

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

ĐỖ MINH ÁNH

**PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ VIỆC XÂY DỰNG PHÁP LUẬT
VIỆT NAM VỀ KHAI THÁC KHOẢNG KHÔNG VŨ TRỤ
NHẪM MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Hà Nội – 2015

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

ĐỖ MINH ÁNH

**PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ VIỆC XÂY DỰNG PHÁP
LUẬT VIỆT NAM VỀ KHAI THÁC KHOẢNG KHÔNG
VỮ TRỤ NHẪM MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI**

Chuyên ngành : Luật quốc tế

Mã số : 62 38 60 01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS NGUYỄN BÁ DIỄN

TS. LÊ VĂN BÌNH

Hà Nội – 2015

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong Luận án là trung thực. Những kết luận khoa học của Luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Đỗ Minh Ánh

LỜI CẢM ƠN

Xin cảm ơn các thầy cô giáo của Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Trung tâm Luật Biển và Hàng hải quốc tế đã bồi đắp cho tôi những kiến thức nền tảng; sự chia sẻ kịp thời của gia đình và đồng nghiệp, tạo nên những động lực mạnh mẽ để tôi hoàn thành đề tài khó khăn và phức tạp này.

Đặc biệt xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến PGS. TS. Nguyễn Bá Diến và TS. Lê Văn Bình - người đã trực tiếp gợi mở, định hướng khoa học và tận tình động viên, tiếp sức trong suốt quá trình xây dựng và hoàn thiện đề tài.

“Pháp luật quốc tế và việc xây dựng pháp luật Việt Nam về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại” là đề tài khá rộng và đòi hỏi nhiều kiến thức lý luận cũng như thực tiễn. Mặc dù tác giả đã cố gắng, song cũng không thể tránh khỏi hạn chế trong khuôn khổ luận án tiến sĩ. Kính mong nhận được sự chia sẻ, giúp đỡ của các thầy cô, các nhà khoa học và tất cả những ai đang quan tâm đến đề tài này.

MỤC LỤC

	Trang
MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT	4
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU	4
MỞ ĐẦU	5
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	10
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu	10
1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu trên thế giới có liên quan đến đề tài Luận án	10
1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu tại Việt Nam liên quan đến đề tài luận án	22
1.2. Đánh giá tình hình nghiên cứu	28
1.2.1. Các vấn đề đã được giải quyết	28
1.2.2. Các vấn đề còn tồn tại	28
1.3. Mục tiêu và nội dung nghiên cứu của Luận án	29
1.4. Phương pháp nghiên cứu	30
1.4.1. Phương pháp luận	30
1.4.2. Phương pháp cụ thể	30
1.5. Điểm mới của Luận án	31
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	32
CHƯƠNG 2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LÝ CƠ BẢN VỀ KHAI THÁC KHOẢNG KHÔNG VŨ TRỤ NHẪM MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI	33
2.1. Đặc điểm điều chỉnh của pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại	33
2.1.1. Một số khái niệm cơ bản	33
2.1.2. Vai trò của pháp luật quốc tế và các hình thức khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại	37
2.1.3. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh và nguyên tắc của pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại	41
2.1.4. Chế độ pháp lý cơ bản về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại	46

2.2. Nguồn và các nhóm quy phạm cơ bản của pháp luật quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại	49
2.2.1. Nguồn của pháp luật quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại	49
2.2.2. Các nhóm quy phạm pháp luật quốc tế cơ bản về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại	55
2.3. Sơ lược lịch sử và xu hướng phát triển của pháp luật quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại	65
2.3.1. <i>Sơ lược lịch sử pháp luật quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại</i>	65
2.3.2. <i>Xu hướng phát triển của pháp luật quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại</i>	68
2.3.3. <i>Mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại</i>	70
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	72
CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG, HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ĐIỀU CHỈNH VẤN ĐỀ KHAI THÁC KHOẢNG KHÔNG VŨ TRỤ NHẪM MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI	73
3.1. Thực trạng và hoàn thiện pháp luật quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại	73
3.1.1. Thực trạng pháp luật quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại	73
3.1.2. Tiêu chí và phương hướng hoàn thiện pháp luật quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại	87
3.1.3. Giải pháp hoàn thiện pháp luật quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại	89
3.2. Kinh nghiệm pháp lý trong việc điều chỉnh vấn đề khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại	102
3.2.1. Vấn đề tham gia các điều ước quốc tế đa phương và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực sử dụng khoáng không vũ trụ	102
3.2.2. Kinh nghiệm xây dựng mô hình khung pháp luật	105
3.2.3. Kinh nghiệm xây dựng nội dung pháp luật về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại	108

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	113
CHƯƠNG 4. THỰC TRẠNG VÀ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ KHAI THÁC KHOẢNG KHÔNG VŨ TRỤ NHẪM MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI	114
4.1. Tình hình khai thác và thực trạng pháp luật về khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại của Việt Nam	114
4.1.1. Khái quát tình hình khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại của Việt Nam	114
4.1.2. Tình hình gia nhập điều ước quốc tế và thực trạng pháp luật Việt Nam về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại	117
4.2. Phương hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại	124
4.2.1. Phương hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại	124
4.2.2. Giải pháp góp phần hoàn thiện pháp luật Việt Nam về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại	129
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4	142
KẾT LUẬN CHUNG	144
KIẾN NGHỊ VỀ NHỮNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO	149
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC	150
CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	150
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	151

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

APSCO	Tổ chức hợp tác vũ trụ Châu Á - Thái Bình Dương
ARRA 1968	Hiệp định về cứu hộ phi hành gia, trả lại phi hành gia và trả lại các vật thể đã được phóng vào Khoảng không vũ trụ (Liên hợp quốc mở để ký ngày 22/04/1968)
ASEAN	Hiệp hội các nước Đông Nam Á
BRS 1974	Công ước liên quan đến truyền phát chương trình mang tín hiệu vệ tinh (ngày 21/05/1974)
COPUOS	Ủy ban sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình
ESA	Hiệp hội vũ trụ Châu Âu
IGA	Trạm vũ trụ
IMSO 1976	Công ước về Tổ chức Vệ tinh di động quốc tế (ngày 03/09/1976)
INTC 1976	Hiệp định hợp tác trong việc nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình (ngày 13/07/1976)
INTR 1971	Hiệp định thành lập Hệ thống Vệ tinh INTERSUTNIK quốc tế và Tổ chức truyền thông vũ trụ (ngày 15/11/1971)
ITSO 1971	Hiệp định liên quan đến Tổ chức Vệ tinh Viễn thông quốc tế (ngày 20/08/1971)
ITU	Tổ chức viễn thông quốc tế
ITU 1992	Công ước và Quy chế về Viễn thông Quốc tế (ngày 22/12/1992)
LIAB 1972	Công ước về trách nhiệm quốc tế đối với những thiệt hại do các tàu vũ trụ gây ra (Liên hợp quốc mở để ký ngày 29/03/1972)
MOON 1979	Hiệp định điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trên mặt trăng và các thiên thể khác (Liên hợp quốc mở để ký ngày 18/12/1979)
NTB 1963	Tuyên bố về các nguyên tắc pháp lý điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trong việc nghiên cứu và sử dụng Khoảng không vũ trụ (Đại hội đồng Liên hợp quốc mở để ký ngày 13/12/1963)
OST 1967	Hiệp ước về các quy tắc điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trong việc nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ, bao gồm mặt trăng và các thiên thể khác (Liên hợp quốc mở để ký ngày 27/01/1967)
PISL	Tư pháp quốc tế về vũ trụ
REG 1975	Công ước về đăng ký các vật thể được phóng vào Khoảng không vũ trụ (Liên hợp quốc mở để ký ngày 14/01/1975)

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 3.1	Tình hình gia nhập các điều ước quốc tế đa phương về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình (trang 103)
Bảng 4.1	Tình hình gia nhập các điều ước quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại của Việt Nam (trang 117)
Bảng 4.2	Trình tự đăng ký hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ (trang 138)

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn nghiên cứu đề tài

Khoảng không vũ trụ đã và đang chiếm một vị thế ngày càng quan trọng trong nền kinh tế thế giới. Các tổ chức thương mại luôn dành sự quan tâm đặc biệt đến khoảng không vũ trụ bởi lẽ, nhiều ngành kinh tế hiện đại sẽ không thể tồn tại và phát triển được nếu thiếu vai trò của các ứng dụng công nghệ vũ trụ. Hệ thống quy phạm pháp luật quốc tế về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình nói chung và khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại nói riêng là công cụ cần thiết và hữu hiệu để đưa các hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ vào “quỹ đạo” pháp lý quốc tế.

Một là, về lý luận: Khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại cũng như xu thế thương mại hóa khoảng không vũ trụ là những vấn đề pháp lý khá mới nhưng có tầm quan trọng đặc biệt trong pháp luật quốc tế hiện đại. Tuy nhiên, khía cạnh pháp lý của việc khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại tính đến nay vẫn hầu như chưa được tiếp cận nghiên cứu chuyên sâu với tư cách một lĩnh vực đặc thù, có tính độc lập tương đối với sử dụng khoảng không vũ trụ vì các mục đích hòa bình khác trên thế giới. Do đó, cơ sở lý luận pháp lý của vấn đề này vẫn còn đang để ngỏ, chưa được hoàn toàn minh định trong nền khoa học pháp lý quốc tế hiện đại nói chung và khoa học pháp lý của Việt Nam nói riêng.

Hai là, về thực tiễn: Các tổ chức thương mại trên thế giới đang ngày càng quan tâm đến khoảng không vũ trụ bởi nó có giá trị kinh tế vô cùng to lớn, đem lại cho chúng ta tài nguyên, vật chất để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Nghiên cứu; ứng dụng khoa học công nghệ vũ trụ đem lại cho chúng ta những tiến bộ trong cuộc sống, làm giảm sự vất vả lao động cho con người và khiến cuộc sống của con người hiện đại, văn minh hơn. Bắt đầu từ cuối những năm 1980, thương mại hóa vũ trụ đã trở thành một vấn đề thực tiễn. Ngoài dịch vụ viễn thông và truyền hình, vệ tinh và viễn thám, hiện nay du lịch vũ trụ đang được xem như một lĩnh vực đầy hứa hẹn trong thập kỷ qua. Đặc biệt là một số hướng khai thác mới trong khoảng không vũ trụ đang được các cường quốc vũ trụ mở ra. Thay vì đi tìm các tài nguyên, kim loại quý hiếm dưới lòng đất hoặc trong lòng đại dương, một số quốc gia trên thế giới đang có kế hoạch đi tìm các “kho báu” trong khoảng không vũ trụ. Thật có lý khi cho rằng khoảng không vũ trụ - “chiến trường thâm lặng” đang trở thành “chiến trường nóng” trong thế kỷ XXI. Vào 22 giờ 16’ ngày 18/04/2008, Việt Nam đã tiến hành phóng Vinasat-1 - vệ tinh viễn thông địa tĩnh đầu tiên vào vũ trụ mở đầu quá trình khai thác vũ trụ đầy hứa hẹn và thử thách của đất nước. Ngày 14/06/2006, Thủ tướng Chính

phủ đã ban hành Quyết định số 137/2006/QĐ-TTg về việc phê duyệt “*Chiến lược nghiên cứu và ứng dụng công nghệ Vũ trụ đến năm 2020*”. Theo đó, mục tiêu cấp bách trước tiên mà nhà nước ta đặt ra đến năm 2010 là “*hình thành chính sách quốc gia và khung pháp lý về nghiên cứu, ứng dụng và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực công nghệ Vũ trụ*”. Khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại đã và đang mở ra nhiều cơ hội nhưng cũng đầy thách thức cho Việt Nam. Nghiên cứu pháp luật quốc tế trong lĩnh vực này giúp chúng ta rút ra những quy tắc ứng xử tuân theo các điều ước quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ. Thông qua kinh nghiệm pháp lý của các quốc gia trên thế giới, chúng ta có thể dự liệu những vấn đề pháp lý cần đổi mới trong quá trình khai thác vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ có thể đưa ra những bài học pháp lý thực tiễn sâu sắc cho quá trình khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại của Việt Nam. Mặt khác, kết quả nghiên cứu của đề tài cũng có thể giúp các nhà làm luật hoạch định chính sách trong lĩnh vực khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại phù hợp, tương thích với các điều ước quốc tế.

Ba là, về khía cạnh khoa học: Có thể nói rằng Việt Nam có nền công nghệ vũ trụ và quá trình nghiên cứu pháp luật quốc tế về vũ trụ phát triển sau nhiều quốc gia khác. Những quan điểm, phương hướng và kiến nghị cụ thể để xây dựng, hoàn thiện pháp luật Việt Nam về khai thác khoảng không vũ trụ được đưa ra từ kết quả nghiên cứu đề tài sẽ có thể góp phần hình thành hành lang pháp lý cho công nghệ vũ trụ phát triển cũng như thúc đẩy những nghiên cứu tiếp theo về lĩnh vực này.

Những nội dung trình bày trên đây là lý do chính để tác giả chọn nghiên cứu đề tài “*Pháp luật quốc tế và việc xây dựng pháp luật Việt Nam về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại*” trong khuôn khổ Luận án tiến sĩ luật học này.

2. Mục đích, đối tượng và phạm vi nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu đề tài

Xuất phát từ lý do lựa chọn đề tài như nêu trên, tác giả xác định mục đích nghiên cứu đề tài trong Luận án này là làm sáng tỏ cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn, đồng thời lập luận và đề xuất những quan điểm, phương hướng và kiến nghị cụ thể nhằm hoàn thiện pháp luật quốc tế và xây dựng pháp luật Việt Nam về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Với mục đích chung đó, nhiệm vụ nghiên cứu chính của Luận án là:

Thứ nhất, nghiên cứu chuyên sâu và phân tích về pháp luật quốc tế điều chỉnh lĩnh vực khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại; bình luận và nhận xét các quy định pháp luật quốc tế điều chỉnh lĩnh vực khai thác khoảng không

vũ trụ nhằm mục đích thương mại; tìm ra những điểm tương thích có thể áp dụng tại Việt Nam và những điểm chưa phù hợp cần hoàn thiện.

Thứ hai, đưa ra nhận định chung về hệ thống quy phạm pháp luật liên quan đến việc sử dụng, khai thác khoảng không vũ trụ của một số quốc gia điển hình trên thế giới và kinh nghiệm cho Việt Nam; đồng thời đánh giá tình hình xây dựng pháp luật của Việt Nam về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Thứ ba, phân tích các thách thức pháp lý và rút ra các kinh nghiệm pháp lý từ quá trình nghiên cứu pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại; đồng thời bằng những lập luận, phân tích khoa học, rút ra những bài học pháp lý cho Việt Nam để tham gia một cách an toàn vào lĩnh vực khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại phù hợp với quy định pháp luật quốc tế.

Thứ tư, góp phần hình thành luận cứ khoa học, phương hướng cụ thể về xây dựng và hoàn thiện hệ thống quy phạm pháp luật trong lĩnh vực khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại của Việt Nam trong tổng thể mô hình khung pháp luật về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hoà bình.

2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là pháp luật quốc tế và hệ thống quy phạm pháp luật Việt Nam về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Tuy nhiên, trong khuôn khổ một luận án tiến sĩ với giới hạn về số trang tối đa, phạm vi nghiên cứu của đề tài được xác định như sau:

Thứ nhất, đề tài không nghiên cứu tổng hợp toàn bộ các quy định pháp luật quốc tế về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hoà bình mà chỉ tập trung nghiên cứu các quy phạm pháp luật điều chỉnh vấn đề sử dụng, khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Đề tài cũng không nghiên cứu lịch sử quá trình phát triển của pháp luật quốc tế trong lĩnh vực này mà chỉ nghiên cứu pháp luật quốc tế hiện hành, bao gồm: (i) Các nguyên tắc cơ bản và nguyên tắc đặc thù của pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại; (ii) Các điều ước quốc tế thực định về hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ: các hiệp định, công ước của Liên hợp quốc, các nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc; (iii) Các quan điểm, học thuyết của các nhà khoa học trên thế giới hiện nay về vấn đề khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Trong khuôn khổ luận án, việc hoàn thiện pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại không được đặt ra trong toàn bộ các lĩnh vực mà tác giả chỉ tập trung vào nghiên cứu giải pháp hoàn thiện của một số lĩnh vực cụ thể, điển hình. Tuy nhiên, không thể tách rời một cách tuyệt đối vấn đề khai thác khoảng không vũ trụ nhằm

mục đích thương mại ra khỏi sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích hoà bình. Do vậy, đề tài vẫn tiếp cận các nguyên tắc chung trong hệ thống pháp luật quốc tế, quốc gia về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hoà bình để làm cơ sở nền tảng nghiên cứu góc độ pháp lý của vấn đề khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại trên thế giới và Việt Nam.

Thứ hai, đề tài không nghiên cứu toàn bộ hệ thống pháp luật của các quốc gia trên thế giới về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại mà chỉ tập trung nghiên cứu sâu về các mô hình khung điển hình, tổng kết các kinh nghiệm pháp lý cô đọng nhất. Từ đó, tác giả đưa ra các kiến nghị trong quá trình xây dựng hệ thống quy phạm pháp luật về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại ở Việt Nam.

3. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

3.1. Ý nghĩa khoa học của đề tài

Nghiên cứu đề tài *“Pháp luật quốc tế và việc xây dựng pháp luật Việt Nam về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại”* sẽ tổng hợp, phân tích các quy định pháp luật quốc tế liên quan đến khai thác khoảng không vũ trụ vì mục đích hoà bình nói chung và nhằm mục đích thương mại nói riêng trên thế giới, bao gồm: (i) Các điều ước quốc tế thực định về hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ, các hiệp định, công ước của Liên hợp quốc, các nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc; (ii) Các quy định pháp luật quốc gia về vấn đề khai thác khoảng không vũ trụ, tình hình xây dựng pháp luật về khai thác khoảng không vũ trụ của các quốc gia trên thế giới. Vấn đề này đang ngày càng dành được sự quan tâm nhiều hơn từ các quốc gia. Nếu chúng ta nắm chắc các quy định pháp luật quốc tế sẽ có thể tạo điều kiện cho việc áp dụng và thực thi các quy định này của Việt Nam; (iii) Các quan điểm, học thuyết của các nhà khoa học trên thế giới về vấn đề khai thác khoảng không vũ trụ.

Bên cạnh đó, nghiên cứu đề tài cũng góp phần khẳng định những căn cứ pháp lý của việc khai thác vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Từ đó, luận án đưa ra cơ sở lý luận cho việc xây dựng pháp luật về khai thác khoảng không vũ trụ của Việt Nam, đặc biệt là nhằm mục đích thương mại. Như chúng ta đã biết tại Việt Nam chưa ban hành đạo luật về khai thác khoảng không vũ trụ. Chính vì vậy, kết quả nghiên cứu các quy định pháp luật quốc tế có thể giúp các nhà làm luật hoạch định chính sách trong lĩnh vực khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại phù hợp, tương thích với các điều ước quốc tế. Đồng thời, chúng ta có thể áp dụng kinh nghiệm, kỹ thuật lập pháp của Liên hợp quốc trong các điều ước quốc tế và các quốc gia khác trong lĩnh vực này.

3.2. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài

Kết quả của đề tài sẽ có thể đưa ra những bài học pháp lý thực tiễn sâu sắc cho quá trình khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại của Việt Nam. Việt Nam hiện đã và đang tham gia vào lĩnh vực khai thác khoáng không vũ trụ. Nghiên cứu kiến thức về quy định pháp luật quốc tế trong lĩnh vực này giúp chúng ta rút ra những quy tắc ứng xử tuân theo các điều ước quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ. Thông qua việc nhìn lại những kinh nghiệm pháp lý của các quốc gia điển hình trên thế giới để ý thức, dự liệu chúng ta đang đối mặt với những vấn đề pháp lý gì trong quá trình khai thác vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Đồng thời, rút ra kinh nghiệm thực tiễn trong quá trình Việt Nam tham gia khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Đối với hoàn cảnh nước ta, khoa học nghiên cứu vũ trụ chưa phát triển bằng một số nước khác, tác giả mong muốn đóng góp dù là một phần nhỏ vào quá trình chuẩn bị hành trang pháp lý cho đất nước để tham gia vào hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ đầy thử thách và bảo vệ, đề cao quyền khai thác khoáng không vũ trụ của Việt Nam vì mục đích hoà bình đem lại lợi ích kinh tế cao nhất cho Việt Nam.

4. Bộ cục của Luận án

Luận án được cấu tạo thành bởi phần mở đầu, nội dung luận án và kết luận. Phần nội dung luận án gồm bốn chương:

Chương 1: Tổng quan về vấn đề nghiên cứu

Chương 2: Một số vấn đề lý luận pháp lý quốc tế cơ bản về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Chương 3: Thực trạng, hoàn thiện pháp luật quốc tế và kinh nghiệm của một số quốc gia điều chỉnh vấn đề khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Chương 4: Thực trạng và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu

1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu trên thế giới có liên quan đến đề tài Luận án

1.1.1.1. Đánh giá chung các công trình nghiên cứu trên thế giới

Hiện nay trên thế giới, đã có nhiều công trình khoa học, nghiên cứu của các tác giả khác nhau liên quan đến vấn đề sử dụng, khai thác khoảng không vũ trụ vì mục đích hoà bình nói chung và nhằm mục đích thương mại nói riêng. Cụ thể như: Prof. Dr. Karl-Heinz Bockstiegel, Dr. Marietta Benko, Prof. Dr. Stephan Hobe (2005), *Space law: basic legal documents*, Eleven International Publishing, Netherlands. [GS.TS. Karl-Heinz Bockstiegel, TS. Marietta Benko, GS.TS. Stephan Hobe (2005), *Luật vũ trụ: những văn bản pháp lý cơ bản*, NXB Eleven International Publishing, Hà Lan]; Henri A. Wassenbergh (1991), *Principles of Outer Space law in Hindsight*, Kluwer Academic Publishers, Netherlands. [Henri A Wassenbergh (1991), *Nhìn lại các quy tắc của Luật khoảng không vũ trụ*, NXB Hàn Lâm Kluwer, Hà Lan]; H.L.van Traa-Engelman (1993), *Commercial utilization of Outer Space*, Martinus Nijhoff Publishers, Netherlands [HL.van H.L.van Traa-Engelman (1993), *Sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại*, NXB Martinus Nijhoff, Hà Lan]; Gbriel Lafferranderie, Daphné Crowther (1997), *Outlook on Space law over the next 30 years – Essays published for the 30th Anniversary of the Outer Space Treaty*, Kluwer Law International, Netherland. [Gbriel Lafferranderie, Daphné Crowther (1997), *Viễn cảnh về luật Vũ trụ trong 30 năm tới – Bài viết công bố nhân dịp kỷ niệm 30 năm Hiệp ước Vũ trụ*, NXB Kluwer Law International, Hà Lan]; Julian Herminda (2004), *Legal basis for a National Space Legislation*, Kluwer Academic Publishers, Netherlands. [Julian Herminda (2004), *Cơ sở pháp lý cho Pháp luật Vũ trụ Quốc gia*, NXB Hàn Lâm Kluwer, Hà Lan]; Kunihiko Tatsuzawa, *The Regulation of Commercial Space Activities by the Non-Governmental Entities in Space Law*, <http://www.spacefuture.com>. [Kunihiko Tatsuzawa, *Quy định về hoạt động thương mại vũ trụ của các tổ chức phi chính phủ trong Luật Vũ trụ*, <http://www.spacefuture.com>]; Mark J. Sundahl, V. Gopalakrishnan (2011), *New Perspectives on Space Law*, The International Institute of Space Law, Paris. [Mark J. Sundahl, V. Gopalakrishnan (2011), *Những quan điểm mới về Luật Vũ trụ*, Học viện Quốc tế về Luật Vũ trụ, Paris; Nandasiri Jasentuliyana (1992), *Space law development and scope*, Greenwood publishing group, Netherlands [Nandasiri Jasentuliyana (1992), *Sự phát triển và phạm vi của Luật Vũ trụ*, NXB Greenwood, Hà

Lan]; United Nations (2006-2009), *2006-2009 review of latest developments in space science, technology, space applications, international collaboration and space law*, United Nations, New York. [Liên hợp quốc (2006-2009), *Tổng kết những phát triển mới nhất trong khoa học, công nghệ vũ trụ, đăng ký vật thể vũ trụ, hợp tác quốc tế và luật vũ trụ năm 2006-2009*, Liên hợp quốc, New York); United Nations (2014), *Report of Committee on the peaceful uses of Outer Space*, United Nations, New York. [Liên hợp quốc (2014), Báo cáo của Ủy ban Vũ trụ vì hoà bình, Liên hợp quốc, New York]; United Nations, *International Agreements and other available legal documents relevant to space-related activities (2010)*, Vienna, <http://www.oosa.unvienna.org> [Liên hợp quốc (2010), *Các điều ước quốc tế và các văn bản pháp luật khác có liên quan đến hoạt động trong khoảng không vũ trụ năm 2010*, Viên, <http://www.oosa.unvienna.org>]; Wayne N White Jr., *Real Property Rights in Outer Space*, <http://www.spacefuture.com>. [Wayne N White Jr., *Quyền bất động sản trong khoảng không vũ trụ*, <http://www.spacefuture.com>]; Dr. Zhao Yun (2009), *A legal regime for space tourism: creating legal certainty in outer space*, University Dedman School of Law, Journal of Air Law and Commerce, Lexis Nexis, New York [TS. Zhao Yun (2009), *Chế độ pháp lý đối với du lịch vũ trụ: tạo ra cơ sở pháp lý trong khoảng không vũ trụ*, Đại học Luật Dedman, Tạp chí Luật Hàng không và Thương mại, Lexis Nexis, New York]; M.N. Andem (1992), *International Legal Problems in the Peaceful Exploration and Use of Outer Space*, University of Lapland, Rovaniemi [M.N. Andem (1992), *Những vấn đề pháp lý cơ bản về khám phá và sử dụng khoảng không vũ trụ*, Đại học Lapland, Rovaniemi].

Những công trình khoa học trên thế giới đã đưa ra những kiến thức tổng quan nhất về vấn đề sử dụng, khai thác khoảng không vũ trụ vì mục đích hoà bình cùng những bàn luận, dự liệu về những hệ quả pháp lý xoay quanh vấn đề khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Nghiên cứu các tác phẩm đó sẽ có thêm được những kiến thức bề sâu và bề rộng về vấn đề sử dụng khoảng không vũ trụ trên thế giới. Tuy nhiên, các công trình khoa học phần lớn là của các tác giả là những nhà khoa học tại các nước có nền kinh tế phát triển và trình độ kỹ thuật tiên tiến, trong cách thức tiếp cận vấn đề có phần thiên về hiệu quả khoa học, quân sự và thương mại của việc khai thác khoảng không vũ trụ và đương nhiên họ không đề cao việc luận bàn, tranh trở về việc xây dựng pháp luật vũ trụ tại quốc gia họ, bởi họ đã đi trước Việt Nam một chặng đường khá dài trong lĩnh vực này.

1.1.1.2. Nội dung các công trình nghiên cứu trên thế giới

Mark J. Sundahl, V. Gopalakrishnan (2011), *New Perspectives on Space Law*, The International Institute of Space Law, Paris. [Mark J. Sundahl, V. Gopalakrishnan

(2011), *Những quan điểm mới về Luật Vũ trụ*, Học viện Quốc tế về Luật Vũ trụ, Paris] là một cuốn sách tập hợp các bài viết của nhiều nhà khoa học trong lĩnh vực luật vũ trụ trên thế giới như:

Stephen E. Doyle (2011), “*A Concise History of Space Law: 1910-2009*”, *Perspectives on Space Law*, The International Institute of Space Law, Paris. [Stephen E. Doyle (2011), “Lược sử về Luật Vũ trụ: 1910-2009”, *Những quan điểm mới về Luật Vũ trụ*, Học viện Quốc tế về Luật Vũ trụ, Paris]. Công trình nghiên cứu đề cập về lược sử phát triển của Luật Vũ trụ trên thế giới qua bốn giai đoạn chính: (i) sự phát triển của khái niệm của pháp luật vũ trụ trước sự kiện Sputnik: 1910-1957; (ii) sự minh định và chấp nhận một ngành luật áp dụng cơ bản: 1957-1966; (iii) mở rộng việc sử dụng khoảng không vũ trụ và các quy định pháp luật quốc gia và quốc tế để quản lý việc sử dụng đó – một quá trình liên tục kể từ cuối những năm 1950, và (iv) các quy định pháp luật về hoạt động của con người vượt ra ngoài bầu khí quyển, bao gồm pháp luật điều chỉnh việc thiết lập các trạm vũ trụ và cộng đồng tồn tại ngoài trái đất.

Công trình nghiên cứu nêu bật một số đóng góp trong từng giai đoạn phát triển của pháp luật vũ trụ. Theo công trình khoa học này, pháp luật vũ trụ là sự tích hợp nhiều sự đóng góp của nhiều luật gia, những nhà nghiên cứu ứng dụng và những nhà cải cách. “Luật” đã xuất hiện như một hiện tượng vừa “cứng” vừa “mềm”, vừa mang tính quốc gia vừa mang tính quốc tế, phần được chấp nhận, phần lại gây tranh cãi. Trong công trình nghiên cứu, pháp luật vũ trụ được coi như tập hợp các quy định pháp luật quốc gia và quốc tế, bao gồm luật, nghị quyết, điều ước quốc tế, thỏa thuận, và các công ước, được tạo ra để cấp phép, quản lý, và điều chỉnh hoạt động trong hoặc có liên quan đến khoảng không vũ trụ trên phạm vi toàn cầu, khu vực và mang tính thương mại của quốc gia, mang tính dân sự của chính phủ và các hoạt động quốc phòng của quốc gia hoặc khu vực.

Ph. De Man (2011), “The Commercial Exploitation of Outer Space and Celestial Bodies – A Functional Solution to the Natural Resource Challenge”, *Perspectives on Space Law*, The International Institute of Space Law, Paris. [Ph. De Man (2011), “Khai thác khoảng không vũ trụ và các thiên thể - Giải pháp khoa học cho thách thức về tài nguyên thiên nhiên”, *Những quan điểm mới về Luật Vũ trụ*, Học viện Quốc tế về Luật Vũ trụ, Paris]. Công trình nghiên cứu cho rằng chế độ pháp lý về nguồn tài nguyên vũ trụ cần thay đổi tùy theo môi trường mà chúng có nguồn gốc. Khoáng sản được dự trữ trên các thiên thể được coi là có thể sử dụng trong khi ngược lại, quỹ đạo tần số vẫn còn ở chế độ pháp lý độc quyền. Dựa trên sự diễn giải khoa học về chế độ pháp lý khoảng không vũ trụ, công trình nghiên cứu của tác giả Ph.De

Man đã đưa ra một cách tiếp cận toàn diện hơn để điều chỉnh các nguồn tài nguyên vũ trụ.

Việc tiếp cận này dựa trên thực tế là các loại tài nguyên thiên nhiên chủ yếu được xác định bởi tiềm năng của chúng như một nguồn giá trị kinh tế sau khi được khai thác bởi hoạt động của con người. Vì vậy, tài nguyên thiên nhiên nên được quản lý bởi một chế độ pháp lý thống nhất, được xác định bởi các nguyên tắc cơ bản là các quốc gia tự do sử dụng khoảng không vũ trụ và sử dụng không phân biệt giữa các quốc gia. Các điều ước pháp luật vũ trụ hiện tại chưa có kết luận cụ thể về việc khai thác tài nguyên thiên nhiên trong khoảng không vũ trụ và đây vẫn còn là vấn đề gây nhiều tranh luận giữa các học giả pháp lý. Phương pháp tiếp cận các nguồn tài nguyên vũ trụ cho thấy có thể và cần thiết phải phân định giữa việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên của các thiên thể và các tài nguyên vũ trụ khác. Để xác định vấn đề này, công trình đã xác định (i) liệu có thể khái niệm “thiên thể” không (phần I); (ii) liệu nguyên tắc không chiếm hữu có thể được coi là áp dụng đối với tài nguyên thiên nhiên không (phần II); và (iii) khái niệm “tài nguyên thiên nhiên” được hiểu là những gì trong các văn bản pháp luật về khoảng không vũ trụ và những nguyên tắc pháp lý hướng dẫn khai thác các nguồn tài nguyên (phần III). Công trình nghiên cứu cho rằng quan điểm áp dụng một cách chọn lọc nguyên tắc không chiếm hữu khoảng không vũ trụ vào tài nguyên thiên nhiên là không đủ thuyết phục vì tài nguyên thiên nhiên thuộc quyền tự do khai thác của các quốc gia.

Công trình nghiên cứu đã giải quyết một số vấn đề như: định nghĩa các thiên thể liên quan đến chế độ pháp lý của tài nguyên thiên nhiên, bao gồm định nghĩa sơ lược và định nghĩa chuyên biệt; tác động đến việc áp dụng nguyên tắc không chiếm hữu; chế độ pháp lý của tài nguyên thiên nhiên bao gồm định nghĩa, đề xuất về một chế độ pháp lý linh hoạt của tài nguyên vũ trụ; và một số quan điểm kết luận về lĩnh vực này.

Mariam Yuzbashyan (2011), “Potential Uniform International Legal Framework for Regulation of Private Space Activities”, *Perspectives on Space Law*, The International Institute of Space Law, Paris. [Mariam Yuzbashyan (2011), “Khung Pháp luật Quốc tế Mẫu Tiềm năng về Hoạt động Vũ trụ của Tư nhân”, *Những quan điểm mới về Luật Vũ trụ*, Học viện Quốc tế về Luật Vũ trụ, Paris. Các hoạt động vũ trụ ngày càng phát triển bị ảnh hưởng bởi xu hướng toàn cầu hóa, thương mại hóa và tư nhân hóa đã gây ra cuộc tranh luận pháp lý khác nhau và có thể làm phát sinh thêm các thách thức cho quy định pháp luật vũ trụ. Công trình khoa học đề xuất một giải pháp tiềm năng và quan trọng nhất là phải đầy đủ thống nhất cho quy định các hoạt động vũ trụ tư nhân với xu hướng quan điểm nêu trên. Trong cuốn sách này, tác giả

Mariam Yuzbashyan đưa ra một khái niệm mới là “Tur pháp quốc tế về vũ trụ” (“PISL”). Tác giả định nghĩa “Tur pháp quốc tế về vũ trụ” là một tập hợp các quy tắc pháp lý nội dung và các quy tắc của xung đột pháp luật quản lý tài sản và phi tài sản liên quan đến vũ trụ của cá nhân, các quan hệ có “yếu tố nước ngoài”, hình thành nên khuôn khổ pháp lý đầy đủ cho các hoạt động thương mại vũ trụ, với điều kiện bao gồm cả bản chất tư nhân trong các hoạt động có liên quan và các chức năng cụ thể của luật vũ trụ quốc tế nói riêng và luật quốc tế nói chung.

Công trình cũng đưa ra tổng quan về PISL như là nhánh mới của pháp luật bao gồm cả nguồn pháp luật, các tổ chức cơ bản; đánh giá xu thế phát triển, cũng như một số kết luận cụ thể liên quan đến sự hình thành của PISL. Những kết luận bao gồm: đặc điểm hiện thời của các quy định Pháp luật vũ trụ quốc tế và sự tương quan giữa các khía cạnh pháp lý công và tư trong hoạt động thương mại vũ trụ; mối quan hệ giữa sự thay đổi các mối quan hệ trong quy định của PISL và sự ảnh hưởng pháp lý quốc tế đối với các quốc gia liên quan; sự hình thành các nguyên tắc đặc biệt của xung đột pháp luật áp dụng trong hệ thống PISL; xu hướng tồn tại song song và trong một số trường hợp “quá độ” xây dựng pháp luật quốc gia về các hoạt động vũ trụ. Tác giả tin rằng có một nhu cầu rất lớn để xây dựng một hệ thống pháp luật hiệu quả và mạnh mẽ cho khoảng không vũ trụ vì lợi ích và sự khai thác của nhân loại, và cho rằng việc hình thành PISL sẽ là một bước tiến để đạt được mục tiêu đó.

Các vấn đề được đề cập trong công trình nghiên cứu bao gồm: tur pháp quốc tế về khoảng không vũ trụ (PISL) bao gồm: định nghĩa PISL, nguồn của PISL (Công ước Cape Town về lợi ích quốc tế, hệ thống pháp luật vũ trụ quốc gia, Hiệp định về trạm vũ trụ quốc tế và các an lệ và thực tiễn trọng tài về luật vũ trụ); chủ thể của PISL. Đồng thời công trình nghiên cứu đưa ra các kết luận cụ thể về đặc điểm hiện thời của PISL và luật quốc tế nói chung; mối tương quan giữa các chế định luật tư và công; mối quan hệ giữa sự thay đổi các mối quan hệ theo PISL và sự ảnh hưởng pháp lý quốc tế đối với các Quốc gia; sự hình thành các Nguyên tắc Cơ bản của Luật Xung đột áp dụng trong hệ thống PISL.

M. Fukunaga (2011), “Current Status and Recent Developments of the Non-Discriminatory Principle in the 1986 UN Principles on Remote Sensing”, *Perspectives on Space Law*, The International Institute of Space Law, Paris. [M. Fukunaga (2011), “Thực trạng và sự phát triển gần đây của Nguyên tắc không phân biệt trong Nguyên tắc của Liên hợp quốc năm 1986 về Viễn thám, *Những quan điểm mới về Luật Vũ trụ*, Học viện Quốc tế về Luật Vũ trụ, Paris]. Mục tiêu của công trình này là nghiên cứu về pháp luật quốc tế áp dụng cho lĩnh vực hoạt động viễn thám. Các quốc gia viễn thám tiếp cận với dữ liệu sơ cấp, dữ liệu đã xử lý và các thông tin đã phân tích có sẵn “trên cơ sở không phân biệt và trả phí hợp lý”. Mục tiêu chủ yếu

của nguyên tắc không phân biệt là nhằm bảo vệ và củng cố quyền và lợi ích cho quốc gia viễn thám. Nguyên tắc đó được quy định trong bản Nguyên tắc của Liên hợp quốc năm 1986 về viễn thám và có ảnh hưởng đến luật và chính sách toàn cầu. Công trình nghiên cứu đã đề cập đến luật pháp và chính sách viễn thám hiện đại và nêu lên thực trạng, những phát triển gần đây của nguyên tắc không phân biệt. Nhìn chung, việc áp dụng điều khoản “không phân biệt” hiện nay đang rộng hơn Nguyên tắc không phân biệt ban đầu. Công trình cũng chỉ ra rằng điều khoản “không phân biệt” có thể sẽ không được sử dụng đối với các quốc gia viễn thám mà chỉ với “nhu cầu và lợi ích của các quốc gia đang phát triển”. Viễn thám đóng một vai trò quan trọng, vì dữ liệu giúp cho người dùng đạt được mục tiêu của họ trong nhiều lĩnh vực khác nhau: quản lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, xây dựng dân dụng... Khía cạnh pháp lý của viễn thám đã được thảo luận từ đầu những năm 1970 tại Ủy ban sử dụng không vũ trụ vì mục đích hòa bình (sau đây gọi tắt là COPUOS). Mặc dù Nghị quyết bao gồm một số nhận định chưa hẳn chính xác và bỏ qua một số vấn đề nhưng bản Nguyên tắc năm 1986 đã đưa ra một định nghĩa cho một thuật ngữ cơ bản là “tiếp cận”. Nguyên tắc XII (Nguyên tắc không phân biệt) quy định rằng “Ngay khi dữ liệu sơ cấp và dữ liệu đã xử lý liên quan đến lãnh thổ thuộc chủ quyền được tạo ra, quốc gia viễn thám sẽ có thể tiếp cận đến nguồn thông tin đã được phân tích sẵn thuộc sở hữu của bất kỳ quốc gia nào tham gia hoạt động viễn thám liên quan đến lãnh thổ thuộc chủ quyền của họ, đặc biệt tính đến nhu cầu và lợi ích của quốc gia đang phát triển.” Quốc gia viễn thám có quyền tiếp cận các dữ liệu có liên quan đến chủ quyền của họ “nếu như chúng liên quan đến việc quản lý tài nguyên thiên nhiên, sử dụng đất và bảo vệ môi trường”. Ngay cả đến hiện tại, nguyên tắc này vẫn rất quan trọng (và có tính chi phối) như các học giả đã lưu ý trong các hội thảo về luật vũ trụ của Ủy ban Pháp luật quốc tế.

Công trình nghiên cứu đã thẩm định thực trạng và những phát triển gần đây của Nguyên tắc không phân biệt. Các quốc gia ngày nay tiếp cận đến nguyên tắc này bằng cách nào? Có sự thừa nhận hoặc thách thức như thế nào? Tác giả đã trả lời những câu hỏi đó bằng cách phân tích pháp luật và những quy tắc viễn thám hiện nay. Trong phần II của công trình nghiên cứu, những kế hoạch công việc và ý tưởng chuyên môn về Nguyên tắc không phân biệt đối xử đã được đề cập để làm rõ những ý tưởng ban đầu. Phần III của công trình nghiên cứu đề cập về luật và chính sách viễn thám. Cuối cùng, Phần IV đã kết luận lại những thảo luận ở những phần trước.

Công trình nghiên cứu đã đề cập và giải quyết được một số vấn đề: một số quan điểm tổng quan; quá trình soạn thảo Nghị quyết tại COPUOS; các ý kiến của các luật gia trên thế giới về Nguyên tắc không phân biệt đối xử; chính sách và pháp luật gần đây; chính sách, pháp luật của các quốc gia và chính sách, pháp luật của các

Cơ quan/Tổ chức Quốc tế về nguyên tắc này.

Eduard van Asten (2011), “Legal Pluralism in Outer Space”, *Perspectives on Space Law*, The International Institute of Space Law, Paris. [Eduard van Asten, “Chủ nghĩa đa nguyên pháp lý trong khoảng không vũ trụ”, *Những quan điểm mới về Luật Vũ trụ*, Học viện Quốc tế về Luật Vũ trụ, Paris]. Tác phẩm chứa đựng những đánh giá về hệ thống pháp luật đang tồn tại về khoảng không vũ trụ trong bối cảnh có sự tham gia của các chủ thể tư nhân vào hoạt động vũ trụ trong tương lai. Với sự trợ giúp của cơ chế pháp lý đa chiều, một hệ thống học thuyết do Gunther Teubner khởi xướng, dựa trên các lập luận tương lai và hiện tại trong lĩnh vực pháp lý liên quan đến các chủ thể tư nhân tham gia vào lĩnh vực khai thác khoảng không vũ trụ. Kết quả thể hiện trong tác phẩm này cung cấp một số quan điểm mới và các công cụ để lập pháp trong tương lai. Bài viết dựa trên dự đoán rằng trong tương lai gần các chủ thể tư nhân sẽ thực sự bắt đầu khai thác vũ trụ, với các hoạt động nhằm mục đích thương mại là đầu tiên và động cơ chủ yếu. Sự phát triển này sẽ dẫn đến giai đoạn xây dựng các cộng đồng trong khoảng không vũ trụ hoặc là những phương tiện có người điều khiển thường xuyên bay quanh trái đất hoặc đóng trên các thiên thể. Những cộng đồng sinh sống hoặc làm việc đó có thể bao gồm những người ở nhiều quốc tịch khác nhau đã rời trái đất, có nghĩa là những người này đã xâm nhập vào lĩnh vực khoảng không vũ trụ một cách hợp pháp. Khi nghiên cứu về sự mở rộng của hoạt động vũ trụ tư nhân, một vấn đề thách thức đáng chú ý hiện nay là hệ thống pháp luật không áp dụng cho các chủ thể tư nhân bởi vì theo như mục đích ban đầu, hệ thống pháp luật này tập trung vào các quốc gia và mối quan hệ liên quốc gia, vì quốc gia là người khởi đầu của mọi hoạt động trong khoảng không vũ trụ trong suốt nửa sau của thế kỷ 20.

Một thách thức khác của việc quy định hoạt động tư nhân trong khoảng không vũ trụ là thực tế các điều ước quốc tế hiện nay liên quan đến khoảng không vũ trụ hạn chế đáng kể ảnh hưởng có thể của nguyên tắc lãnh thổ áp dụng cho trái đất, dẫn đến sự thiếu vắng chủ quyền dựa trên yếu tố lãnh thổ. Hơn nữa, hệ thống pháp luật về khoảng không vũ trụ theo mô hình hệ thống pháp luật áp dụng trên trái đất, với quyền chủ quyền dựa trên lãnh thổ và quốc gia, có thể không phù hợp với điều kiện trong khoảng không vũ trụ. Trước tiên, điều này có thể do sự rộng lớn của vũ trụ và quyền lực đối với lãnh thổ và quốc tịch. Thứ hai, nếu việc phân chia tương tự quyền chủ quyền lãnh thổ như chúng ta thấy trên trái đất xuất hiện trong khoảng không vũ trụ thì sẽ dẫn đến hạn chế về hiệu lực chủ quyền. Tóm lại, theo tác phẩm đã nhận định “những hoạt động mới của nhân loại sẽ nảy sinh những vấn đề mới”. Tổng hợp các quan điểm trong bài viết đã dẫn đến câu hỏi: Hệ thống pháp luật về hoạt động của tư nhân trong khoảng không vũ trụ trong tương lai sẽ như thế nào?

Giải pháp cho câu hỏi nêu trên trong bài viết là: Điểm xuất phát ban đầu để giải đáp câu hỏi có liên quan đến cách thức điều chỉnh các hoạt động tư nhân trong khoảng không vũ trụ, chế độ pháp lý đa dạng có thể cung cấp hệ thống học thuyết thay thế thích hợp và các công cụ phân tích sự phát triển theo yêu cầu của các quy định về hành vi của tư nhân trong khoảng không vũ trụ, khi so sánh với luật quốc gia. Các vấn đề thảo luận trong bài viết này chủ yếu tập trung vào các chủ thể tư nhân hoạt động trong khoảng không vũ trụ. Do vậy, việc nghiên cứu sẽ bao gồm ba vấn đề quan trọng: (1) Chủ thể tư nhân; (2) Hoạt động vũ trụ; (3) Chủ quyền.

Chủ thể tư nhân chủ yếu là những thể nhân và pháp nhân, tổ chức, công ty... Tổ chức phi chính phủ cũng bao gồm trong định nghĩa này. Hoạt động vũ trụ là những hoạt động “được hiểu là diễn ra trong khoảng không vũ trụ” hoặc hoạt động ngoài chủ quyền lãnh thổ của quốc gia. Tác dụng tiêu cực của thuyết chủ quyền lãnh thổ quan trọng là nó dẫn đến hình thức chủ quyền cần thiết thay thế mà sẽ áp dụng cho hoạt động vũ trụ.

Chủ quyền của Quốc gia được định nghĩa là: Quyền của quốc gia theo quy định luật quốc tế được điều chỉnh hoặc tác động đến con người, tài sản và sự kiện, tuân theo các nguyên tắc cơ bản về chủ quyền quốc gia, bình đẳng chủ quyền quốc gia và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Nói một cách rõ ràng, chủ quyền quốc gia dựa trên quyền tối cao bản chất là bao trùm “sự độc quyền sáng tạo pháp luật trên lãnh thổ [quốc gia] của mình”. Tác phẩm cũng đưa ra sự khác biệt trong một số khái niệm liên quan đến chủ quyền: Chủ quyền “toàn vẹn lãnh thổ”: chủ quyền mà quốc gia thực hiện trong chính lãnh thổ của mình; Chủ quyền “bán lãnh thổ”: chủ quyền mà quốc gia thực hiện đối với vật thể vũ trụ, máy bay và tàu biển; Chủ quyền “riêng tư” hoặc “quốc tịch”: chủ quyền đối với quốc tịch của một quốc gia.

Hình thức chủ quyền theo chức năng, chấp thuận chủ quyền một cách nguyên tắc đã được đưa ra trong bài viết. Theo đó, quyền lực điều chỉnh xuất phát từ ý chí của các chủ thể pháp luật để tuân thủ các cơ quan quyền lực pháp lý, trên cơ sở một sự thỏa thuận trong quốc gia, dẫn đến trao quyền cho các tổ chức tạo ra những “lợi ích thiết thực nhất”.

Công trình khoa học này có một cách tiếp cận truyền thống để giải quyết những lập luận pháp lý mà các quốc gia hiện nay đang gặp phải để điều chỉnh các hoạt động tư nhân trong khoảng không vũ trụ. Tình hình trên Trạm Vũ trụ Quốc tế (ISS) được sử dụng như một ví dụ sinh động của quy phạm pháp luật khá phức tạp liên quan đến hoạt động tư nhân trong khoảng không vũ trụ. Hệ quả của bài viết là một lý thuyết về chủ nghĩa đa nguyên pháp lý. Công trình cũng đưa ra phân tích ngắn

gọn về các ngoại lệ pháp lý đi ngược lại thuyết chủ nghĩa đa nguyên pháp lý trong khoảng không vũ trụ ở phần cuối của bài viết. Công trình khoa học đã giải quyết một số vấn đề như: Nghiên cứu về cấu trúc pháp lý của Quy chế ISS bao gồm hiệp ước vũ trụ và các điều ước có liên quan, các điều ước đa phương và song phương, pháp luật Quốc gia; các vấn đề pháp lý: chủ quyền tối cao không toàn vẹn, chủ quyền không đầy đủ, vấn đề thực thi, việc áp dụng hệ thống pháp luật của nhiều quốc gia khác nhau đối với một vật thể vũ trụ trong khoảng không vũ trụ, việc áp dụng quy phạm pháp luật thực chất của quốc gia, lợi ích riêng biệt; học thuyết pháp lý đa nguyên: sự phát triển các quy phạm trong tương lai; chủ quyền tối cao không toàn vẹn, chủ quyền không đầy đủ, vấn đề thực thi, việc áp dụng hệ thống luật khác nhau để điều chỉnh một vật thể vũ trụ, pháp luật thực chất ngoài pháp luật quốc gia, lợi ích đa phương.

Matxalen Sánchez Aranzamendi (2011), “Space and Lisbon. A New Type of Competence to Shape the Regulatory Framework for Commercial Space Activities”, *Perspectives on Space Law*, The International Institute of Space Law, Paris. [Matxalen Sánchez Aranzamendi (2011), “Vũ trụ và Lisbon. Một thẩm quyền mới hình thành hệ thống quy định về hoạt động vũ trụ nhằm mục đích thương mại”, *Những quan điểm mới về Luật Vũ trụ*, Học viện Quốc tế về Luật Vũ trụ, Paris]. Công trình khoa học này đề cập đến Hiệp ước Lisbon thừa nhận thẩm quyền của EU đối với việc điều chỉnh các hoạt động vũ trụ. Theo bài viết, pháp luật vũ trụ quốc tế không chỉ có khả năng định hướng cách hoạt động trong khoảng không vũ trụ, tăng cường vị thế quốc tế của việc khai thác khoảng không vũ trụ bởi các quốc gia mà còn hình thành một “văn hóa hành xử” của các nhà khai thác đó. Bài viết lựa chọn một số các quy định điển hình nhất trong một số lĩnh vực pháp lý có thể áp dụng cho hoạt động vũ trụ, chỉ ra giai đoạn nào của hoạt động vũ trụ được điều chỉnh và xác định sự tác động của chúng lên sự phát triển của hoạt động vũ trụ, lĩnh vực ứng dụng vũ trụ hay lĩnh vực dịch vụ vũ trụ. Bài viết từ đó vạch ra những khuyến nghị về cách thức xây dựng một khung pháp luật cân bằng, tạo điều kiện phát triển hoạt động, ứng dụng và dịch vụ vũ trụ đồng thời thảo luận vai trò, thẩm quyền mới của EU trong quá trình thực hiện mục tiêu đó. Sự phát triển của các hoạt động vũ trụ đã trải qua một sự thay đổi mạnh mẽ trong thập kỷ qua, mở rộng phạm vi hoạt động vũ trụ từ việc phóng và khai thác sang một lĩnh vực rộng hơn trong ứng dụng vũ trụ là viễn thông vệ tinh cùng vệ tinh hàng hải và quan sát Trái đất. Ứng dụng vệ tinh đã gây được sự chú ý về khả năng hỗ trợ cho chính sách công và quan trọng nhất là tiềm năng của các vệ tinh trong việc cung cấp dịch vụ tiêu dùng và tạo ra sự cải cách và tăng trưởng kinh tế.

Tác phẩm đã đề cập và giải quyết được một số vấn đề: quy định pháp luật về các lĩnh vực có liên quan đến vũ trụ; xung đột lợi ích trong các quy định liên quan

đến dữ liệu viễn thám; quy định về tần số vô tuyến điện và sự tự do viễn thông; các quy định điều chỉnh vấn đề xuất khẩu và tác động của chúng đến công nghệ vũ trụ; tổng quan về cơ sở pháp lý cho hoạt động vũ trụ.

Guillermo J. Duberti (2011), “Rethinking Responsibility in the Law of Outer Space”, *Perspectives on Space Law*, The International Institute of Space Law, Paris. [Guillermo J. Duberti (2011), “Xem xét lại vấn đề Trách nhiệm trong Pháp luật về khoảng không vũ trụ”, *Những quan điểm mới về Luật Vũ trụ*, Học viện Quốc tế về Luật Vũ trụ, Paris]. Bài viết thảo luận về sự cần thiết phải xem xét lại vấn đề trách nhiệm và bồi thường trong lĩnh vực pháp luật vũ trụ trên cơ sở dự án “Trách nhiệm của Tổ chức Quốc tế” hiện đang được phát triển trong mô hình khung của Ủy ban Luật Quốc tế Liên hợp quốc (ILC). Với nhận xét các quy tắc đã nêu của ILC không tiến bộ bằng các quy tắc được quy định trong Công ước trách nhiệm pháp lý quốc tế về thiệt hại gây ra bởi vật thể vũ trụ, bài viết đã phân tích liệu có nên cân nhắc lại quy tắc này và việc áp dụng chúng trong tương lai. Hay diễn đạt một cách khác, liệu có cần thiết cập nhật các quy tắc về trách nhiệm và bồi thường trong lĩnh vực Luật Vũ trụ.

Trước khi con người đặt chân lên Mặt Trăng, cộng đồng quốc tế đã phát triển một số nguyên tắc chung hiện đang nằm trong khung cơ bản của luật vũ trụ. Vì vậy, bối cảnh đó ngày nay đã ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa luật vũ trụ và pháp luật quốc tế truyền thống. Bài viết chứng minh quan điểm nêu trên bằng việc thảo luận trách nhiệm pháp lý quốc tế của tổ chức quốc tế liên quốc gia và địa vị pháp lý của các quốc gia thành viên của các tổ chức đó. Ủy ban Luật Quốc tế Liên hợp quốc (ILC) trên thực tế đang thực hiện một dự án liên quan đến trách nhiệm của Tổ chức quốc tế và các hành vi vi phạm có tính chất quốc tế. Bản dự thảo ILC thiết lập nên một cơ chế trách nhiệm của tổ chức quốc tế liên quốc gia mà ở nhiều khía cạnh có sự trùng lặp với pháp luật áp dụng cho trách nhiệm pháp lý quốc tế về hoạt động vũ trụ. Vì vậy, việc hài hòa giữa hai chế độ pháp lý này là cần thiết. Bài viết tập trung thảo luận: liệu có khác biệt rõ rệt và Công ước trách nhiệm và/hoặc Hiệp ước vũ trụ có cần sửa đổi bởi Dự thảo ILC không? Văn bản nào sẽ được ưu tiên? Có cần thiết để xem xét lại luật vũ trụ về trách nhiệm? Bài viết đã đề cập và giải quyết các vấn đề như: Điều ước ILC và trách nhiệm pháp lý quốc tế theo ILC và giải pháp hài hòa giữa ILC với Công ước trách nhiệm pháp lý quốc tế về thiệt hại gây ra bởi vật thể vũ trụ. .

Kunihiko Tatsuzawa, *The Regulation of Commercial Space Activities by the Non-Governmental Entities in Space Law*, <http://www.spacefuture.com>. [Kunihiko Tatsuzawa, *Quy định về hoạt động thương mại vũ trụ của các tổ chức phi chính phủ trong Luật Vũ trụ*, <http://www.spacefuture.com>]. Công trình khoa học đã giải quyết

được các vấn đề sau: Các quy định pháp luật quốc tế về hoạt động thương mại vũ trụ bởi các tổ chức phi chính phủ bao gồm cơ sở pháp lý cho các hoạt động thương mại vũ trụ do tổ chức phi chính phủ thực hiện: (i) *Khả năng áp dụng nguyên tắc tự do trong khoảng không vũ trụ* và (ii) *Hoạt động thương mại vũ trụ và nguyên tắc lợi ích chung*, thẩm quyền tài phán đối với tổ chức phi chính phủ thực hiện hoạt động thương mại; một số quy định pháp luật quốc gia trong lĩnh vực hoạt động thương mại vũ trụ bởi các tổ chức phi chính phủ như: sở hữu trí tuệ trong khoảng không vũ trụ, trách nhiệm đối với sản phẩm vũ trụ, hỗ trợ của nhà nước đối với lĩnh vực thương mại hoá khoảng không vũ trụ.

Nandasiri Jasentuliyana (1992), *Space law development and scope*, Greenwood publishing group, Netherlands [Nandasiri Jasentuliyana (1992), *Sự phát triển và phạm vi của Luật Vũ trụ*, NXB Greenwood, Hà Lan]

Công trình khoa học đề cập đến bối cảnh lịch sử, hiện trạng, và sự phát triển của pháp luật vũ trụ do các học giả pháp lý đã ghi nhận; tập trung vào lĩnh vực riêng biệt và đang phát triển của pháp luật quốc tế mà có sự kết hợp của cả công pháp và tư pháp quốc tế. Đó là khía cạnh khoa học và kỹ thuật của pháp luật vũ trụ quốc tế; Liên hợp quốc và các thể chế khác; khía cạnh pháp lý quốc gia; ứng dụng vệ tinh; thương mại hoá; giải quyết tranh chấp; và án lệ trong lĩnh vực này.

Dr. Zhao Yun (2009), *A legal regime for space tourism: creating legal certainty in outer space*, University Dedman School of Law, Journal of Air Law and Commerce, Lexis Nexis, New York. [TS. Zhao Yun (2009), *Chế độ pháp lý đối với du lịch vũ trụ: tạo ra cơ sở pháp lý trong khoảng không vũ trụ*, Đại học Luật Dedman, Tạp chí Luật Hàng không và Thương mại, Lexis Nexis, New York]. Công trình giải quyết năm vấn đề xoay quanh chế độ pháp lý cho hoạt động du lịch vũ trụ của quốc gia - một trong những lĩnh vực cụ thể của hoạt động thương mại gắn liền với khoảng không vũ trụ:

Một là, bàn luận về tiềm năng của dịch vụ du lịch vũ trụ thương mại và khảo sát một cơ chế pháp lý khả thi cho du lịch vũ trụ, những nguyên tắc pháp lý cần phải được sửa đổi để khuyến khích đầu tư và nghiên cứu du lịch vũ trụ, theo đó khuyến khích đầu tư vào một ngành dịch vụ mới, sự phát triển nhanh hơn trong công nghệ vũ trụ, và những lợi ích gia tăng không ngừng cho cộng đồng quốc tế.

Hai là, đưa ra sự so sánh giữa du lịch vũ trụ và du lịch hàng không và những quy tắc có thể áp dụng cho mỗi phương tiện du lịch. Phần này cũng nhằm mục tiêu hướng đến một cơ chế trách nhiệm thích hợp cho du lịch vũ trụ trên cơ sở vận dụng những kinh nghiệm từ vận tải hàng không.

Ba là, nghiên cứu đến vấn đề mức độ can thiệp phù hợp của nhà nước vào việc

đăng ký và cấp phép cho hoạt động du lịch vũ trụ.

Bốn là, bàn luận vấn đề địa vị pháp lý của khách du lịch vũ trụ, khác biệt so với các phi hành gia.

Năm là, những bất cập của pháp luật vũ trụ hiện hành trong lĩnh vực du lịch vũ trụ và những bất cập đưa đến một nhu cầu cấp thiết phải xây dựng một cơ chế pháp lý thích hợp cho sự phát triển du lịch vũ trụ.

Maurice N. Andem (1992), *International Legal Problems in the Peaceful Exploration and Use of Outer Space*, University of Lapland, Rovaniemi [M.N. Andem (1992), Những vấn đề pháp lý cơ bản về khám phá và sử dụng khoảng không vũ trụ, Đại học Lapland, Rovaniemi].

Trong bối cảnh sự tiến bộ của khoa học và công nghệ vũ trụ tiếp tục đặt ra nhu cầu cho nhân loại nhằm đạt được những lợi ích từ nghiên cứu vũ trụ, tác giả Maurice N. Andem đã nghiên cứu “các hình thức khác nhau của việc sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hoà bình trong một số lĩnh vực cụ thể như viễn thông vũ trụ, khí tượng học, viễn thám nguồn tài nguyên trái đất và môi trường để làm rõ mối liên hệ giữa khoa học công nghệ vũ trụ và hệ quả pháp lý” [30, p.8]. Ngoài ra, tác giả nêu lên những vấn đề khác như ý nghĩa của các nghị quyết được thừa nhận bởi tổ chức quốc gia và quốc tế, cụ thể là Đại hội đồng Liên Hợp Quốc. Ý nghĩa của nghị quyết Đại hội đồng Liên Hợp Quốc là một trong những vấn đề rất thực tiễn đặt ra bởi công trình khoa học. Chương 3 “Nguồn luật” [30, pp 40-66] nghiên cứu về vấn đề tập quán pháp quốc tế, án lệ của quốc gia, cơ quan thực thi nghị quyết của các tổ chức quốc tế và bản án đặc biệt là Toà án công lý quốc tế (ICJ). Nhờ sự ngày càng gia tăng khả năng thụ lý các vụ kiện và khả năng của các toà chuyên biệt mà Toà án công lý quốc tế sẽ trở thành cơ quan tài phán có vai trò tiềm năng rất lớn trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến khoảng không vũ trụ. Chương 6 “Sự hợp nhất và phân định Khoảng không Vũ trụ” [30, pp. 185-234] đề cập đến một vấn đề cơ bản còn tồn tại là sự phân định giữa khoảng không vũ trụ và không phận. Mọi xung đột đều có thể phát sinh từ vấn đề này, phụ thuộc vào bản chất khác nhau của khoảng không “bên trong” và “bên ngoài”. Mặc dù đã có sự hợp tác giữa các thành viên của COPUOS nhưng ranh giới đó vẫn chưa được phân định. Tác giả đề xuất 80 km là ranh giới ngoài của không phận, dựa trên khái niệm không phận biệt theo Hiệp ước Vũ trụ 1967, khái niệm này cần được tuân thủ bởi tất cả các bên tham gia Hiệp ước, trên tinh thần hợp tác và tin tưởng lẫn nhau. Ba chương cuối là chương 7, 8 và 9 [30, pp. 235-403] đề cập đến vệ tinh của trái đất, phân tích chi tiết về vệ tinh truyền thông và viễn thông với tư cách là một lĩnh vực pháp lý mới xuất hiện vào thời điểm đó. Phần kết luận của cuốn sách đưa ra một số kiến nghị nhằm giải quyết những vấn đề nhất định được đặt

ra ở những phần trên, như việc vạch ra ranh giới giữa không phận và khoảng không vũ trụ ở 80 km, bảo hộ chuyến bay của tàu vũ trụ dân sự và biện pháp giải trừ quân bị. Trong đó có một kiến nghị khá tiến bộ nhằm bảo vệ trái đất khỏi việc bị phá vỡ hệ sinh thái và nhấn mạnh việc tìm ra cách để xử lý số lượng rác vũ trụ đang dần dần tăng lên xung quanh trái đất. Kết luận của tác giả cuốn sách hướng trực tiếp đến tương lai khi mà nhân loại sử dụng nguồn tài nguyên vũ trụ. Cốt lõi của các kiến nghị mà tác giả nêu ra là tăng vai trò của Liên hợp quốc. Với tư cách là một đại diện của cộng đồng quốc tế, COPUOS nên từng bước xem xét lại hiệu lực của các điều ước vũ trụ đang tồn tại và sửa đổi để đạt được một cơ chế cuối cùng nhằm mục đích hoà bình. [52, pp. 689-692]

1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu tại Việt Nam liên quan đến đề tài luận án

1.1.2.1. Đánh giá chung về các công trình nghiên cứu tại Việt Nam

Tại Việt Nam, Luật vũ trụ quốc tế được đề cập đến trong một chương riêng của Giáo trình Luật quốc tế của Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Công pháp quốc tế của Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội, Giáo trình Luật Quốc tế của Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh, Giáo trình Luật Quốc tế của Đại học Cần Thơ và một số sách chuyên khảo, bài viết trên báo, tạp chí, website... Trung tâm Luật biển và Hàng hải quốc tế - Đại học Quốc gia Hà nội đã thực hiện Đề tài nghiên cứu cấp nhà nước “Nghiên cứu luận cứ khoa học cho việc xây dựng khung pháp luật Việt Nam về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hoà bình” (2009-2011). Một số đề tài luận văn thạc sĩ về pháp luật vũ trụ đã được bảo vệ thành công.

Một số công trình khoa học về vấn đề này ở Việt Nam đáng chú ý như: Nguyễn Bá Diên (Chủ biên) (2011), *Xây dựng khung pháp luật Việt Nam về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hoà bình - Những vấn đề lý luận và thực tiễn (Sách chuyên khảo)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội; PGS.TS Nguyễn Bá Diên, “Pháp luật về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình của các nước trên thế giới”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*, Luật học 26 (2010), tr.229-236; PGS.TS Nguyễn Bá Diên, CN. Nguyễn Hùng Cường, “Xây dựng pháp luật Việt Nam về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*, Luật học 26 (2010) tr.1-11; Ths.NCS Đồng Thị Kim Thoa, “Cơ chế giải quyết tranh chấp trong Luật vũ trụ quốc tế”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp - Văn phòng Quốc hội*, 10 (2011), tr.55-62; Nguyễn Sao Mai, Đỗ Minh Ánh, “Khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại và những kinh nghiệm pháp lý quốc tế của Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*, Luật học 27 (2011) tr.118-125; Nguyễn Trường Giang (2010), *Luật pháp quốc tế về sử dụng khoảng không vũ trụ vào mục đích hòa bình*,

NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Cùng song hành với lịch sử 50 năm của khoa học và công nghệ vũ trụ trên thế giới, có thể nói khoa học và công nghệ vũ trụ ở Việt Nam ra đời khá sớm từ cuối những năm 70 của thế kỷ XX. Ủy ban nghiên cứu Vũ trụ Việt Nam đã được thành lập vào năm 1979 và thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị nội dung cho “*Chuyến bay vũ trụ Liên Xô - Việt Nam*” vào năm 1980. Trong gần 30 năm qua, chúng ta đã có những hoạt động nghiên cứu bước đầu trong một số lĩnh vực khoa học và công nghệ Vũ trụ. Từ năm 2006 đến nay, tại Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam cũng như một số đơn vị khác đã triển khai, thực hiện khá nhiều đề tài, dự án cấp Nhà nước về ứng dụng công nghệ vũ trụ, nhưng còn khá ít công trình nghiên cứu trọng điểm trong lĩnh vực pháp lý về khoảng không vũ trụ. Các hoạt động hợp tác quốc tế, cũng như công tác nghiên cứu, xây dựng pháp luật về sử dụng khoảng không vũ trụ chưa được quan tâm đúng mức [11, tr. 2].

1.1.2.2. Nội dung các công trình nghiên cứu tại Việt Nam

Nguyễn Bá Điển (Chủ biên) (2013), Giáo trình Công pháp Quốc tế, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội (Chương 12 – Luật Vũ trụ Quốc tế). Chương 12 trong cuốn Công pháp Quốc tế này chứa đựng những kiến thức cơ bản và cập nhật nhất về Luật Vũ trụ Quốc tế nhằm cung cấp cho người học ở trình độ cử nhân những thông tin tổng quan nhất về việc sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình. Do đó, Giáo trình chưa đề cập đến thực trạng cũng như giải pháp cho các thách thức hiện nay đang đặt ra của Luật Vũ trụ Quốc tế cũng như quá trình xây dựng pháp luật về khoảng không vũ trụ tại Việt Nam. Đồng thời, Giáo trình cũng chưa đưa ra khái niệm, phân chia hoặc đi sâu vào các quy định pháp luật về sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại hay nhằm mục đích quân sự. Những vấn đề mà Giáo trình đề cập và giải quyết như sau: (i) Khái quát chung về Luật Vũ trụ Quốc tế; (ii) Chế độ pháp lý khoảng không vũ trụ và các thiên thể; (iii) Quy chế pháp lý phương tiện bay và phi hành đoàn theo Luật Vũ trụ Quốc tế; (iv) Trách nhiệm pháp lý quốc tế trong Luật Vũ trụ; và vấn đề giải quyết tranh chấp trong quá trình sử dụng khoảng không vũ trụ.

Đề tài cấp nhà nước “Nghiên cứu luận cứ khoa học cho việc xây dựng khung pháp luật của Việt Nam về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình” do Trung tâm Luật biển và Hàng hải Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội đã được thực hiện năm 2009 – 2010, chủ nhiệm đề tài là PGS. TS. Nguyễn Hồng Thao, phó chủ nhiệm đề tài PGS. TS. Nguyễn Bá Điển. Đề tài đã nghiên cứu một cách toàn diện các luận cứ khoa học, pháp lý cho hoạt động sử dụng khoảng không vũ trụ và xây dựng chính sách, pháp luật vũ trụ của Việt Nam. Từ đó đề tài góp phần xây dựng và hoàn

thiện pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực này, vì mục tiêu phát triển khoa học công nghệ vũ trụ, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong khuôn khổ đề tài này, ngoài sáu bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành của Việt Nam thì còn có hai ấn phẩm được xuất bản.

Ấn phẩm đầu tiên của đề tài là: PGS.TS. Nguyễn Bá Diển (Chủ biên) (2011), *Xây dựng khung pháp luật Việt Nam về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hoà bình - Những vấn đề lý luận và thực tiễn (Sách chuyên khảo)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. Công trình khoa học đã đề cập và giải quyết toàn bộ các vấn đề cơ bản và tổng quan nhất về pháp luật trong lĩnh vực khai thác khoảng không vũ trụ vì mục đích hoà bình (quốc tế, nước ngoài và Việt Nam).

Thứ nhất là một số vấn đề chung về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hoà bình: Tổng quan thành tựu khoa học công nghệ về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hoà bình; những nội dung pháp lý cơ bản về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hoà bình.

Thứ hai là pháp luật quốc tế và nước ngoài về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hoà bình – kinh nghiệm tham khảo vận dụng đối với Việt Nam: tình hình xây dựng và thực thi pháp luật quốc tế về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hoà bình trong khuôn khổ Liên hợp quốc, các tổ chức quốc tế và một số quốc gia điển hình; và Luật Vũ trụ quốc tế trong thế kỷ thứ XXI và xu hướng phát triển mới.

Thứ ba là xây dựng khung pháp luật Việt Nam về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hoà bình - triển vọng và thách thức: thực trạng khung chính sách, pháp luật Việt Nam sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hoà bình; xây dựng và hoàn thiện chính sách và pháp luật về hoạt động vũ trụ Việt Nam; xây dựng khung pháp luật Việt Nam về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hoà bình trên cơ sở vận dụng kinh nghiệm quốc tế và nước ngoài; và vấn đề xây dựng đạo luật chuyên biệt về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hoà bình.

Cuốn sách chuyên khảo đã có một số đóng góp mới, cụ thể là: xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về pháp luật vũ trụ quốc tế và pháp luật vũ trụ của Việt Nam; đề xuất giải pháp xây dựng, hoàn thiện pháp luật Việt Nam về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hoà bình; và đề xuất mô hình xây dựng Luật các hoạt động vũ trụ (đạo luật trung tâm của khung pháp luật vũ trụ Việt Nam).

Trong các nội dung của cuốn sách chuyên khảo thì vấn đề thương mại hoá khoảng không vũ trụ, xây dựng và hoàn thiện pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại được đề cập xuyên suốt trong Chương IV - Luật Vũ trụ quốc tế trong thế kỷ XXI và xu hướng phát triển mới. Như vậy, vấn đề pháp lý về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương

mại đã được các nhà khoa học coi như một nội dung hiện đại, có tầm quan trọng lớn và cần quan tâm trong thế kỷ XXI cũng như trong tương lai.

Ngoài vấn đề tổng quan, công trình khoa học đã giải quyết được một số vấn đề trực tiếp liên quan đến lĩnh vực sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại: thương mại hoá hoạt động sử dụng khoảng không vũ trụ - xu hướng phát triển trong thế kỷ XXI; những vấn đề pháp lý đặt ra trong lĩnh vực hoạt động sử dụng khoảng không vũ trụ trong thế kỷ XXI; vấn đề xây dựng và hoàn thiện pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại; và vấn đề xây dựng và hoàn thiện pháp luật quốc gia về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Ấn phẩm thứ hai của đề tài đã được xuất bản là: ThS. Nguyễn Trường Giang (2010), *Luật pháp quốc tế về sử dụng khoảng không vũ trụ vào mục đích hòa bình*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội

Cuốn sách đã tổng hợp những vấn đề cơ bản về pháp luật vũ trụ quốc tế: các nguồn cơ bản và những phát triển của luật vũ trụ quốc tế trong thế kỷ XXI. Qua đó, cuốn sách cung cấp cho người đọc những thông tin pháp luật trong bối cảnh Việt Nam đang triển khai những nỗ lực thúc đẩy các ứng dụng kỹ thuật vũ trụ nhằm phục vụ cho công cuộc xây dựng đất nước, việc tăng cường hiểu biết để có thể vận dụng có hiệu quả luật vũ trụ quốc tế, mà trước hết là năm điều ước quốc tế đa phương và năm bộ nguyên tắc pháp lý mà Tổ chức Liên hợp quốc soạn thảo thông qua có một ý nghĩa rất quan trọng.

Nguyễn Sao Mai, Đỗ Minh Ánh, “Khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại và những kinh nghiệm pháp lý quốc tế của Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*, Luật học 27 (2011) tr.118-125.

Để góp phần làm sáng tỏ một số nội dung thực tiễn về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại, các tác giả bài viết đã vạch ra một số thách thức pháp lý mà Việt Nam cũng như các quốc gia khác trên thế giới đã, đang và sẽ phải đối mặt trong quá trình thực thi các quy phạm pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ. Trên cơ sở vận dụng kinh nghiệm pháp lý quốc tế đã phân tích, bài viết nêu lên những kiến nghị để bước đầu xây dựng một mô hình khung pháp luật về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại tại Việt Nam, trong đó có Luật Vũ trụ và một số đạo luật chuyên biệt về vấn đề khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại như: Luật khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại, Luật quản lý và sử dụng Vệ tinh, Luật Viễn thám... Tuy nhiên, những kiến nghị trong khuôn khổ bài viết chỉ mang tính chất gợi mở, đề xuất một cách cô đọng và tổng quan nhất.

Ngoài ra, còn có một số luận văn thạc sĩ có liên quan đến luật vũ trụ đã được bảo vệ thành công tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội như:

Hoàng Trung Kiên (2010), *Luận văn thạc sĩ: Pháp luật về khoảng không vũ trụ tiếp cận từ góc độ luật học so sánh*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. Luận văn nêu trên đã tổng hợp những nội dung cơ bản của pháp luật quốc tế về vấn đề sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình, tình hình ký kết, thực hiện các điều ước quốc tế về lĩnh vực này của các quốc gia trên thế giới. Từ đó luận văn đã đưa ra những nguyên tắc chung, cơ bản thể hiện qua các quyền và nghĩa vụ của các quốc gia trong hoạt động liên quan đến khoảng không vũ trụ. Để thực hiện so sánh những điểm tương đồng và khác biệt trong các nội dung cơ bản trong pháp luật quốc tế về khoảng không vũ trụ, luận văn tập trung nghiên cứu pháp luật về khoảng không vũ trụ của các quốc gia đại diện cho các cường quốc vũ trụ, đại diện cho các châu lục và đặc biệt là một số nước châu Á và đặc biệt là thuộc khối ASEAN với nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về trình độ phát triển điều kiện kinh tế, khoa học - kỹ thuật, xã hội và hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ vũ trụ. Nhằm mục đích tìm hiểu sâu hơn để hoàn thiện hệ thống các quy định của pháp luật Việt Nam về khoảng không vũ trụ, tác giả sẽ tập trung nghiên cứu tình hình ký kết, thực hiện các điều ước quốc tế có liên quan đến sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình; thực trạng các hoạt động vũ trụ ở Việt Nam và tình hình xây dựng và ban hành các quy định pháp luật của Việt Nam nhằm thực hiện các nghĩa vụ quốc tế và nhu cầu quản lý nhà nước đối với các hoạt động liên quan đến sử dụng khoảng không vũ trụ. Trong luận văn, các nội dung cơ bản mang tính chất phổ quát, phương thức thực hiện theo quy định của pháp luật quốc tế cũng như của các quốc gia khác cũng được xem xét như những bài học kinh nghiệm trong việc xây dựng pháp luật vũ trụ của Việt Nam.

Phạm Thị Thu Hương (2010), *Tìm hiểu pháp luật quốc tế, pháp luật một số nước trên thế giới và liên hệ với pháp luật Việt Nam về hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. Luận văn đã hệ thống hóa cơ sở lý luận của pháp luật về hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng trong khoảng không vũ trụ. Đồng thời, luận văn tìm hiểu các quy định của pháp luật quốc tế về hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ. Từ đó, luận văn trình bày kinh nghiệm của một số quốc gia như Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, Vương quốc Anh trong việc xây dựng nội dung các quy định pháp luật về hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm xây dựng hệ thống pháp luật Việt Nam về hoạt động khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ hiệu quả, phù hợp với luật pháp quốc tế.

Vũ Thị Như Quỳnh (2011), *Luận văn thạc sĩ: Pháp luật một số quốc gia về sử dụng khoảng không vũ trụ và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam trong quá trình xây dựng pháp luật vũ trụ*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. Luận văn đưa ra một số khái niệm chính, lịch sử phát triển của Luật Vũ trụ quốc tế, chủ thể của Luật vũ trụ quốc tế, nguồn và các nguyên tắc cơ bản của Luật Vũ trụ quốc tế, đưa ra một số nhận định về xu hướng phát triển của Luật Vũ trụ quốc tế trong thế kỷ 21. Đồng thời, luận văn giới thiệu tổng quan về hệ thống chính sách, pháp luật vũ trụ của các quốc gia trên thế giới, đồng thời tập trung phân tích kỹ pháp luật của một số quốc gia cụ thể (Liên Bang Nga, Hoa Kỳ, Ukraine, Indonesia). Từ đó luận văn rút ra kết luận về những điểm tương đồng, khác biệt trong hệ thống pháp luật vũ trụ của các quốc gia. Luận văn phân tích một số luận điểm sau: sự cần thiết phải xây dựng pháp luật Việt Nam về khai thác và sử dụng khoảng không vũ trụ; các định hướng và nguyên tắc chỉ đạo việc xây dựng hệ thống pháp luật Việt Nam về vũ trụ; cấu trúc khung pháp luật về khai thác và sử dụng khoảng không vũ trụ ở Việt Nam; một số kiến nghị, giải pháp đảm bảo cho việc xây dựng và thực thi pháp luật Việt Nam về khai thác và sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình.

Đỗ Minh Ánh (2010), *Luận văn thạc sĩ: Các quy định Pháp luật quốc tế điều chỉnh vấn đề khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại và ý nghĩa lý luận thực tiễn đối với Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. Luận văn của tác giả đã nghiên cứu chuyên sâu và giải quyết một số vấn đề trực tiếp liên quan đến đề tài. Thứ nhất là nội dung của pháp luật quốc tế về vấn đề khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại: cơ sở pháp lý của hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại; thực tiễn hoạt động và vấn đề thực thi các quy định pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại; những vấn đề đặt ra – thách thức trong quá trình thực thi các quy phạm pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Thứ hai là xây dựng, hoàn thiện pháp luật và những kinh nghiệm pháp lý về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại đối với Việt Nam; xây dựng, hoàn thiện pháp luật Việt Nam về vấn đề sử dụng, khai thác khoảng không vũ trụ; hoạt động thực tiễn và các kinh nghiệm pháp lý quốc tế trong lĩnh vực khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại của Việt Nam. Công trình cũng đã đề cập đến một số hoạt động thực tiễn nổi bật mà Việt Nam đã và đang tham gia trong lĩnh vực khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại và một số giải pháp và đề xuất rút ra đối với Việt Nam trong quá trình khai thác khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình. Tuy nhiên, tác giả chưa thể giải quyết triệt để và chưa tìm ra đối sách thỏa đáng cho một số vấn đề đã, đang và sẽ đặt ra trong lĩnh vực này. Cụ thể là luận văn thạc sĩ mới chỉ kiến nghị xây dựng mô hình

khung cho hệ thống quy phạm pháp luật về sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại mà chưa đưa ra phương án xây dựng chi tiết về nội dung của Luật Thương mại Vũ trụ và một chương riêng về hoạt động thương mại trong Luật Vũ trụ. Luận văn đã nêu cụ thể các vấn đề còn tồn tại, thách thức pháp lý đối với Việt Nam cũng như các quốc gia khác trên thế giới trong quá trình khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại nhưng chưa thể tìm ra những giải pháp triệt để khắc phục toàn bộ tồn tại, thách thức pháp lý đó.

1.2. Đánh giá tình hình nghiên cứu

1.2.1. Các vấn đề đã được giải quyết

Các công trình khoa học đã công bố trên thế giới và ở Việt Nam đều đã đề cập một cách tổng quan và toàn diện đến pháp luật về khai thác khoảng không vũ trụ vì mục đích hoà bình: (i) hệ thống quy phạm pháp luật quốc tế và quốc gia về khai thác khoảng không vũ trụ vì mục đích hoà bình bao gồm các nguyên tắc, các điều ước quốc tế và thực tiễn thực thi pháp luật vũ trụ cũng như dự báo xu hướng phát triển của Luật Vũ trụ trong tương lai; (ii) các quan điểm pháp lý và học thuyết của các tác giả về vấn đề sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hoà bình ở các quốc gia khác nhau, trình độ phát triển kinh tế, khoa học công nghệ vũ trụ khác nhau. Một số công trình khoa học đã đề cập về vấn đề khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại trên thế giới; nhưng có rất ít công trình nghiên cứu chuyên sâu về khía cạnh pháp lý hoặc những quy định pháp luật quốc tế và quốc gia có liên quan đến vấn đề khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Mặc dù vậy, trong những năm gần đây, pháp luật về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại nói riêng đã ngày càng dành được sự quan tâm nhiều hơn từ các nhà khoa học. Các công trình khoa học đã bước đầu gợi mở và giải quyết được một số vấn đề cơ bản trong lĩnh vực khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Điều đáng lưu ý là trong các công trình khoa học trên thế giới về đề tài này mà tác giả luận án đã có cơ hội tiếp cận thì thuật ngữ “thương mại tư” (tiếng Anh là “commerce” hoặc “commercial”) luôn được sử dụng. Từ đó có thể thấy rằng theo quan điểm đa số các nhà khoa học thì “mục đích thương mại” trong việc sử dụng khoảng không vũ trụ được hiểu là không mang tính quyền uy, mệnh lệnh của nhà nước và có thể thương lượng, “mặc cả” được. Đây là cơ sở để tác giả tham khảo trong việc xác định “mục đích thương mại” của việc sử dụng khoảng không vũ trụ trong Chương 2 của Luận án.

1.2.2. Các vấn đề còn tồn tại

Mặc dù các công trình khoa học đã công bố phần nào giải quyết được một số vấn đề pháp lý liên quan đến khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương

mại, nhưng vẫn còn tồn tại hai vấn đề sau cần nghiên cứu và tập trung giải quyết trong Luận án tiến sĩ:

Một là, nghiên cứu lựa chọn một mô hình khung pháp lý về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại phù hợp nhất đối với Việt Nam (trong số nhiều phương án đã được đề xuất) và đề xuất cụ thể về các văn bản pháp luật cần ban hành trong mô hình khung đó;

Hai là, góp phần đưa ra các biện pháp cụ thể bằng pháp luật để khắc phục triệt để các thách thức pháp lý, bảo vệ quyền lợi cao nhất cho Việt Nam trong quá trình tham gia khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

1.3. Mục tiêu và nội dung nghiên cứu của Luận án

Luận án có mục tiêu đưa ra các luận cứ khoa học góp phần xây dựng và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Đồng thời, từ kết quả nghiên cứu đánh giá, tác giả sẽ đưa một số đề xuất góp phần hoàn thiện pháp luật quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Tuy nhiên, mục tiêu chính của luận án là nghiên cứu việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực này.

Từ đó, Luận án tập trung nghiên cứu những nội dung sau:

Một là, nghiên cứu chuyên sâu về pháp luật quốc tế điều chỉnh lĩnh vực khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại: các điều ước quốc tế đa phương, song phương về sử dụng khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại; pháp luật các quốc gia điển hình về sử dụng khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại; các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Từ đó, bình luận và nhận xét các quy định pháp luật quốc tế điều chỉnh lĩnh vực khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại; tìm ra những điểm tương thích có thể áp dụng tại Việt Nam và những điểm chưa phù hợp.

Hai là, đánh giá về quá trình thực thi các điều ước quốc tế về lĩnh vực khai thác khoáng không vũ trụ vì mục đích thương mại của các quốc gia trên thế giới. Luận án đưa ra nhận định chung về hệ thống quy phạm pháp luật về sử dụng, khai thác khoáng không vũ trụ của một số quốc gia trên thế giới và kinh nghiệm cho Việt Nam. Đồng thời, luận án nghiên cứu tình hình xây dựng pháp luật của Việt Nam về sử dụng, khai thác khoáng không vũ trụ.

Ba là, phân tích các thách thức pháp lý và rút ra các kinh nghiệm pháp lý từ quá trình nghiên cứu pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia điển hình về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Đồng thời bằng những lập luận,

phân tích khoa học, rút ra những bài học pháp lý của Việt Nam để tham gia một cách an toàn vào lĩnh vực khai thác khoáng không vũ trụ nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao và phù hợp với quy định pháp luật quốc tế.

Bốn là, là góp phần hoàn thiện, xây dựng luận cứ khoa học phương hướng cụ thể về xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong lĩnh vực sử dụng, khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại của Việt Nam trong tổng thể mô hình khung pháp luật về sử dụng khoáng không vũ trụ vì mục đích hoà bình.

1.4. Phương pháp nghiên cứu

1.4.1. Phương pháp luận

Đề tài luận án sử dụng cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật.

Việc nghiên cứu đề tài luận án dựa trên cơ sở thực tiễn là sự phát triển của thành quả nghiên cứu vũ trụ, mối quan hệ giữa các quốc gia - chủ thể của luật quốc tế trong vấn đề khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Các quy phạm pháp luật quốc tế trong đó có các quy phạm điều chỉnh vấn đề khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại là yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng của xã hội, là sự phản ánh các quan hệ giữa các chủ thể nêu trên.

Việc nghiên cứu hệ thống quy phạm pháp luật quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ trong luận án này được đặt trong trạng thái vận động, phát triển của các quy phạm pháp luật quốc tế, tính lịch sử của các quy phạm pháp luật quốc tế về khoáng không vũ trụ trên thế giới.

1.4.2. Phương pháp cụ thể

Trên cơ sở phương pháp luận, việc nghiên cứu đề tài luận án có sử dụng những phương pháp nghiên cứu cụ thể.

Thứ nhất, phương pháp tổng hợp từ những quy phạm pháp luật quốc tế được ban hành trong những thời điểm khác nhau và bởi nhiều chủ thể khác nhau. Tác giả phải nghiên cứu, tổng hợp lại để rút ra những quy tắc chung nhất của luật quốc tế về vấn đề khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Thứ hai phương pháp so sánh, đối chiếu. Tác giả đã tiến hành nghiên cứu, so sánh giữa các quy định pháp luật của một số quốc gia có liên quan đến vấn đề khai thác khoáng không vũ trụ và đối chiếu các quy định pháp luật đó với các điều ước quốc tế để rút ra thực trạng thực thi pháp luật quốc tế trong lĩnh vực khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại trên thế giới. Đồng thời, tác giả cũng phải so sánh giữa các quan điểm, học thuyết của những nhà khoa học trên thế giới để

nghiên cứu, phát biểu quan điểm của bản thân. Ngoài ra, tác giả phải đối chiếu so sánh phương án đề xuất của mình với các quy định pháp luật hiện hành để tìm ra những điểm chưa phù hợp, kịp thời điều chỉnh nhằm đưa ra phương án khả thi.

Thứ ba, phương pháp phân tích các quy phạm pháp luật quốc tế thực định. Tác giả đã phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn của các quy phạm pháp luật quốc tế có liên quan đến lĩnh vực khai thác khoáng không vũ trụ nhằm hình thành nên cái nhìn tổng quan của hệ thống quy phạm pháp luật đó. Nhờ vậy, tác giả có thể vận dụng cơ sở lý luận và thực tiễn đã phân tích được vào điều kiện kinh tế, xã hội, khoa học của Việt Nam để đưa ra những kiến nghị phù hợp.

1.5. Điểm mới của Luận án

So với các công trình khoa học đã công bố, Luận án tiến sĩ “*Pháp luật quốc tế và việc xây dựng pháp luật Việt Nam về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại*” có **ba điểm mới** như sau:

Một là, Luận án phân tích về những thách thức pháp lý trong quá trình thực thi các quy phạm pháp luật quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Hai là, Luận án kiến nghị giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện pháp luật quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại trong một số lĩnh vực cụ thể, điển hình.

Ba là, Luận án góp phần đề xuất phương hướng cụ thể để xây dựng một mô hình khung cho hệ thống quy phạm pháp luật về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại của Việt Nam.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Những nội dung trình bày và phân tích trong Chương này về tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài cho phép rút ra kết luận rằng:

Một là, vấn đề khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại đã, đang và sẽ là đối tượng nghiên cứu của nhiều công trình khoa học trên thế giới. Tại Việt Nam vấn đề này hiện đang được nghiên cứu trong tổng thể lĩnh vực sử dụng khoáng không vũ trụ vì mục đích hòa bình. Tuy nhiên, Luận án tính đến nay là công trình đầu tiên tại Việt Nam nghiên cứu chuyên sâu pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam về vấn đề khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Hai là, Luận án sẽ góp phần đề xuất một mô hình khung pháp lý về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại phù hợp với Việt Nam và các văn bản pháp luật cần ban hành trong mô hình khung đó.

Ba là, Luận án có một số điểm mới: phân tích sâu về những thách thức pháp lý trong quá trình thực thi các quy phạm pháp luật quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại; kiến nghị giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện pháp luật quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại trong một số lĩnh vực cụ thể, điển hình; góp phần đề xuất phương hướng cụ thể để xây dựng một mô hình khung cho hệ thống quy phạm pháp luật về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại của Việt Nam.

CHƯƠNG 2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LÝ CƠ BẢN VỀ KHAI THÁC KHOẢNG KHÔNG VŨ TRỤ NHẪM MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI

2.1. Đặc điểm điều chỉnh của pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

2.1.1. Một số khái niệm cơ bản

2.1.1.1. Khái niệm khoảng không vũ trụ

Hiện nay khái niệm khoảng không vũ trụ được hiểu theo nhiều góc độ khác nhau. Theo ý nghĩa khoa học, khoảng không vũ trụ là vùng tương đối chân không của khoảng không vũ trụ tầng khí quyển của các thiên thể (hành tinh) [96, p.1]. Theo từ điển Bách khoa toàn thư mở Wikipedia: “Vũ trụ là toàn bộ hệ thống không-thời gian trong nó chúng ta đang sống, chứa toàn bộ năng lượng hay vật chất” [28, tr. 1]. Theo Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam (bốn tập) đăng trên trang thông tin điện tử của Viện khoa học xã hội Việt Nam: “Vũ trụ là toàn bộ thế giới vật chất xung quanh ta, trong đó vật chất tồn tại và biến hoá dưới mọi dạng khác nhau. Phần quan trọng nhất của vũ trụ tập trung ở các thiên thể”. Triết học duy vật biện chứng khẳng định vũ trụ tồn tại khách quan, không phải do một lực lượng siêu nhiên nào tạo ra, và điều này đã được chứng minh bằng các sự kiện khoa học. Khi việc nghiên cứu vũ trụ càng phát triển, càng tìm ra nhiều phát minh mới lạ. Ví dụ: hiện tượng giãn nở vũ trụ dẫn đến giả thuyết về vụ nổ lớn tuy nhiên còn nhiều điều chưa rõ. Bởi vậy việc thám hiểm vũ trụ bằng các trạm vũ trụ hoặc tàu vũ trụ là hướng nghiên cứu quan trọng của thời đại ngày nay [27, tr. 1]. Theo Giáo trình Luật quốc tế của Trường đại học Luật Hà Nội: “Khoảng không vũ trụ là khoảng không nằm ngoài khoảng không khí quyển (môi trường hoạt động của phương tiện bay hàng không) và các hành tinh. Khoảng không vũ trụ được xác định là phạm vi hoạt động đặc thù (độc đáo) của nhân loại mà tính chất hoạt động này rất đặc biệt” [26, tr. 226].

Giới hạn của khoảng không vũ trụ sẽ được xác định theo đường biên giới trong và đường biên giới ngoài. Trong đó, đường biên giới ngoài của khoảng không vũ trụ hoàn toàn được xác định theo khả năng khoa học - kỹ thuật của nhân loại và trình độ khoa học của loài người vươn xa được tới đâu trong việc khám phá và chinh phục vũ trụ vươn xa tới đâu trong việc khám phá và chinh phục vũ trụ thì biên giới phía ngoài của khoảng không vũ trụ sẽ vươn xa đến đó. Có nhiều quan điểm về đường biên giới phía trong của vũ trụ. Có quan điểm cho rằng đường biên giới phía trong của vũ trụ nằm ở độ cao các điểm bay thấp nhất của quỹ đạo bay nhân tạo của trái đất. Độ cao này là 100 km + 10 km. Có quan điểm cho rằng đường biên giới trong của vũ trụ, theo “quy tắc cận điểm”, hoặc giới hạn tối đa của chủ quyền không gian, là tối thiểu

90 km trên mặt biển (gần bằng điểm thấp nhất của quỹ đạo của vệ tinh nhân tạo khi bay quanh trái đất vào năm 1957) [96, p. 15].

Mặc dù có nhiều cách hiểu khác nhau về khoảng không vũ trụ, nhưng theo quan điểm của tác giả, trong Luận án này, khoảng không vũ trụ nên được nghiên cứu dưới góc độ pháp lý và gắn với những thực thể tồn tại trong khoảng không vũ trụ. Đó là các “thiên thể” hay còn gọi là “hành tinh”. Thuật ngữ “thiên thể” (“astronomical object”) là các thực thể, các tập hợp hay những cấu trúc đáng kể trong vũ trụ mà sự tồn tại của chúng được khoa học ngày nay chứng nhận. Thuật ngữ “vật thể vũ trụ” (celestial objects) hay khối thể vũ trụ (celestial bodies) chỉ khác với “thiên thể” là chúng không bao gồm Trái Đất. Thiên thể bao gồm thiên thể trong hệ mặt trời (mặt trời và các hành tinh: Sao Thủy, Sao Kim, Sao Mộc...) và những vật thể ngoài hệ mặt trời (các vật thể riêng lẻ, các hệ và các cấu trúc). Thuật ngữ “khoảng không vũ trụ” được đề cập đến trong Luận án này cũng như trong các công trình nghiên cứu khoa học khác là khoảng không vũ trụ trong mối quan hệ với trái đất - thiên thể nơi chúng ta đang tồn tại. Vì vậy, khoảng không vũ trụ tách biệt hẳn với trái đất nhưng lại có thể bao gồm rất nhiều vật thể hay khối thể vũ trụ. Từ đó, tác giả đưa ra khái niệm như sau: *Khoảng không vũ trụ là khoảng không nằm ngoài khí quyển, bao gồm cả các thiên thể (trừ trái đất) tồn tại trong khoảng không đó.*

2.1.1.2. Khái niệm khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Từ “khai thác” (“exploitation”) trong cụm từ “khai thác tài nguyên thiên nhiên của Mặt trăng và các thiên thể khác” (“exploitation of the natural resources of the Moon and other celestial bodies”) được ghi nhận chính thống trong Hiệp định điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trên mặt trăng và các thiên thể khác (Liên hợp quốc mở để ký ngày 18/12/1979) và nhiều điều ước quốc tế có liên quan.

Để tìm hiểu khái niệm của “khai thác khoảng không vũ trụ” cần đi từ khái niệm “khai thác”. Theo Từ điển Bách khoa toàn thư tiếng Việt đăng trên trang thông tin điện tử của Viện khoa học xã hội thì “khai thác” là “hoạt động để thu lấy những sản vật có sẵn trong tự nhiên” [27, p. 1]. Theo từ điển tiếng Anh trực tuyến Oxford thì từ “exploit” (khai thác) trong tiếng Anh được giải thích là “to utilize, esp. for profit; turn to practical account”. Khai thác là sử dụng để hưởng lợi ích; nhằm đạt được lợi ích thực tế [59]. Theo từ điển Oxford thì “exploit” (khai thác) được giải thích là “make full use of and derive benefit from (a resource)” - toàn quyền sử dụng và nhận được lợi ích từ (một nguồn tài nguyên). Theo Từ điển tiếng Anh của Webster thì “exploit” có nghĩa là “to utilize; to make available; to get the value or usefulness out of...” - sử dụng, làm cho sẵn có để dùng; lấy giá trị hoặc công dụng từ...”. Theo Từ điển bách khoa toàn thư mở wikipedia thì “exploit” được giải thích là “the act of

using something for any purpose” - hành vi sử dụng thứ gì đó cho bất kỳ mục đích nào, đồng nghĩa với “sử dụng” [96, p. 1]. Theo từ điển tiếng Anh của Webster được đăng trên một số website thì từ “use” trong tiếng Anh được giải thích là “the act of employing anything, or of applying it to one's service; the state of being so employed or applied; application; employment; conversion to some purpose (law) the exercise of the legal right to enjoy the benefits of owning property”. Hành vi sử dụng chính là cách ứng xử của con người đối với những phương tiện, những công cụ, những cơ sở vật chất nhằm đạt được mục đích của chủ thể - con người. Cụm từ “sử dụng khoảng không vũ trụ” (“use of outer space”) cũng đã được ghi nhận một cách chính thống tại Hiệp ước về các nguyên tắc hoạt động của các quốc gia trong nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ, bao gồm cả mặt trăng và các hành tinh khác do Liên hợp quốc mở để ký ngày 27/01/1967 và nhiều điều ước quốc tế có liên quan. Như vậy, khi nói đến “khai thác khoảng không vũ trụ” là nhằm diễn đạt sự sử dụng nhưng gắn với việc có được những lợi ích của khoảng không vũ trụ, cụ thể hơn là nguồn tài nguyên thiên nhiên trong khoảng không vũ trụ, trên các hành tinh hay còn gọi là thiên thể trong khoảng không vũ trụ. Tài nguyên thiên nhiên trong khoảng không vũ trụ có thể kể đến như: năng lượng mặt trời trực tiếp, gió, không khí... Tài nguyên trên các hành tinh trong vũ trụ là các tài nguyên gồm ba dạng chính: (i) Phục hồi: thủy triều, dòng chảy; (ii) Không phục hồi: nhiên liệu dưới đất, khoáng sản kim loại, khoáng sản phi kim; và (iii) Có thể phục hồi: tài nguyên nước, tài nguyên đất, tài nguyên sinh học.

Mặc dù trong các văn bản pháp luật quốc tế không quy định những hành vi được coi là “khai thác khoảng không vũ trụ” hoặc “sử dụng khoảng không vũ trụ” nhưng về mặt pháp lý có thể hiểu khai thác khoảng không vũ trụ là việc một cá nhân hoặc tổ chức thực hiện các hành vi phù hợp với pháp luật nhằm một hoặc nhiều mục đích nhất định để hưởng lợi ích và công dụng của khoảng không vũ trụ. Trong nhiều mục đích mà con người hướng đến trong quá trình sử dụng khoảng không vũ trụ thì có mục đích thương mại, nhằm hưởng những lợi ích vật chất mang giá trị kinh tế cho con người.

Trong số các công trình khoa học về đề tài liên quan đến luận án mà tác giả đã nghiên cứu thì tác giả đồng quan điểm với Giáo sư A.O.Popoola và Cử nhân Adeleke Fiyinfoluwa Fadesola đề cập ở cuốn “Tạo ra khung pháp lý cho việc khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại” (“Creating a legal framework for the commercial exploitation of the outer space”). Mục đích thương mại là hướng đến việc phát triển thị trường và sản xuất, phân phối sản phẩm, dịch vụ để có doanh thu. Hoạt động nhằm mục đích thương mại có thể thực hiện bởi cả tổ chức nhà nước và ngoài nhà nước hoặc tư nhân [60, p. 127]. Khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại được hiểu là một chuỗi các hoạt động được thực hiện riêng hoặc liên kết

bởi chính phủ và tổ chức tư nhân để sử dụng một cách thu lợi ích từ nguồn tài nguyên hoặc công nghệ của khoảng không vũ trụ ở hiện tại hoặc tương lai. Đây là hoạt động thể hiện vai trò nỗ lực của chính phủ và tổ chức kinh tế trong việc sử dụng môi trường vũ trụ để (i) tạo ra những sản phẩm tốt hơn, rẻ hơn cung cấp cho trái đất, cũng như sử dụng trong khoảng không vũ trụ; và (ii) thực hiện các dịch vụ có liên quan trong khoảng không vũ trụ, như chế tạo và phóng vệ tinh nhân tạo [60, p. 130]. Như vậy, từ “thương mại” được đề cập trong khuôn khổ luận án này cũng như trong đa số các công trình khoa học đã công bố là thương mại hỗn hợp bao gồm cả thương mại công và thương mại tư. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra khái niệm: *Khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại là việc một tổ chức kinh tế hoặc quốc gia sử dụng các thiết bị đã được phóng vào hoặc xuyên qua khoảng không vũ trụ để cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có giá trị thương mại*. Các lĩnh vực hoạt động khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại có thể kể đến như: vệ tinh viễn thông; dịch vụ thuê vệ tinh, thuê mua hệ thống phát sóng vô tuyến, sản xuất thiết bị mặt đất, sản xuất vệ tinh, hình ảnh vệ tinh, vệ tinh hàng hải; vận tải trong khoảng không vũ trụ; du lịch trong khoảng không vũ trụ (không gian) và bảo hiểm hoạt động trong khoảng không vũ trụ.

2.1.1.3. Khái niệm pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Để rút ra khái niệm pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại, trước hết chúng ta nên đi từ khái niệm pháp luật quốc tế về khoảng không vũ trụ hay gọi một cách ngắn gọn là luật vũ trụ quốc tế. Pháp luật quốc tế về khoảng không vũ trụ là tổng thể các nguyên tắc, quy phạm pháp lý quốc tế được cộng đồng quốc tế thừa nhận nhằm điều chỉnh các quan hệ phát sinh giữa các chủ thể luật quốc tế (quốc gia và tổ chức quốc tế liên quốc gia) trong quá trình tiến hành các hoạt động nghiên cứu, sử dụng, khai thác, và bảo vệ khoảng không vũ trụ, bao gồm cả Mặt trăng và các thiên thể khác [1, tr.458]. Trong các giáo trình Công pháp quốc tế [4, tr. 456-520] và giáo trình Luật quốc tế theo quan điểm luật quốc tế chỉ bao gồm công pháp quốc tế của Việt Nam [26, tr. 223-240] thì luật vũ trụ quốc tế đều nằm trong một chương riêng. Cuốn sách nổi tiếng thế giới “Luật quốc tế” (“International law”) của tác giả Malcolm N. Shaw của Nhà xuất bản danh tiếng Cambridge nêu quan điểm phạm vi Luật quốc tế theo nghĩa hẹp chỉ bao gồm Công pháp quốc tế [61, pp. 43-49] và cũng có một phần riêng về Luật khoảng không vũ trụ (Law of outer space) nằm trong Chương X - Lãnh thổ (Territory) của cuốn sách [61, pp. 541-552]. Tuy nhiên, như tác giả đã đề cập tại tiểu mục 2.1.1.2, quan hệ “thương mại” đang được nghiên cứu tại luận án này là thương mại hỗn hợp công-tư. Chủ thể tiến hành các hoạt động liên quan đến khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại không

chỉ bao gồm các quốc gia mà còn các tổ chức tư nhân. Do đó, pháp luật về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại tuy rằng phần lớn thuộc phạm vi nhưng không hoàn toàn nằm trong Công pháp quốc tế mà còn có một phần giao thoa với Tư pháp quốc tế. Hay nói một cách khác, đó là lĩnh vực thuộc về pháp luật quốc tế phát triển theo xu thế hiện đại trên thế giới hiện nay.

Như vậy, *pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại là tổng thể các nguyên tắc, quy phạm pháp luật quốc tế được cộng đồng quốc tế thừa nhận nhằm điều chỉnh các quan hệ phát sinh giữa các chủ thể luật quốc tế (quốc gia và tổ chức quốc tế liên quốc gia) và các tổ chức tư nhân được quốc gia uỷ quyền trong quá trình tiến hành sử dụng khoảng không vũ trụ, bao gồm cả Mặt trăng và các thiên thể khác nhằm cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có giá trị thương mại.*

Tuy nhiên, các văn bản pháp lý quốc tế không đề cập đến chủ thể sử dụng khoảng không vũ trụ và tiến hành hoạt động công nghệ vũ trụ là các tổ chức hoặc cá nhân mà chỉ đề cập đến các quốc gia và nguyên tắc áp dụng đối với các quốc gia. Các quốc gia chịu trách nhiệm pháp lý đối với các hoạt động sử dụng khoảng không vũ trụ và hoạt động công nghệ vũ trụ của các cá nhân, tổ chức cư trú hoặc mang quốc tịch của quốc gia đó [4, tr. 462]. Điều 4 Hiệp ước vũ trụ 1967 quy định: “Trách nhiệm của quốc gia bao trùm lên các hoạt động Nhà nước bất kỳ nào, không phụ thuộc vào việc hoạt động này được cơ quan Nhà nước hay pháp nhân phi chính phủ thực hiện”. Quốc gia đăng ký và phóng phương tiện bay vũ trụ có nghĩa vụ trách nhiệm pháp lý quốc tế đối với các hoạt động của mình trong khoảng không vũ trụ (bao gồm hoạt động của các cơ quan Nhà nước và các pháp nhân phi chính phủ có quốc tịch của quốc gia) và các thiệt hại có thể có do các hoạt động đó gây ra cho các nước khác. Bên cạnh đó, các tổ chức quốc tế liên quốc gia và các quốc gia thành viên khi có hoạt động trong khoảng không vũ trụ cũng phải gánh chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế phát sinh theo quy định của luật quốc tế về khoảng không vũ trụ.

2.1.2. Vai trò của pháp luật quốc tế và các hình thức khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

2.1.2.1. Vai trò của pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Nhờ có pháp luật quốc tế điều chỉnh vấn đề khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại mà các hoạt động vũ trụ của các quốc gia và tổ chức tư nhân được diễn ra một cách trật tự, ổn định giữ gìn an ninh quốc tế. Nếu thiếu vắng các quy định pháp luật về cơ chế vận hành các hoạt động công nghệ vũ trụ, sử dụng khoảng không vũ trụ thì một số nguy cơ có thể xảy đến: (i) Các hoạt động vũ trụ sẽ

diễn ra một cách tự do tuyệt đối và không loại trừ các mục đích phản hoà bình, trục lợi và đi ngược lại mục tiêu vì nhân loại, vì lợi ích của quốc gia và quốc tế; (ii) Giá trị thương mại của khoảng không vũ trụ sẽ bị khai thác lãng phí, bị khai thác một cách thiếu khoa học gây đến hậu quả ô nhiễm môi trường, các tổn thất về tài sản, suy giảm sức khoẻ... cho con người và ảnh hưởng trực tiếp đến toàn thế giới chứ không chỉ một quốc gia nhất định.

Trên cơ sở các nguyên tắc của pháp luật quốc tế trong lĩnh vực này, quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống quy phạm pháp luật về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại nằm trong tổng thể pháp luật vũ trụ quốc gia sẽ trở nên thuận lợi và hiệu quả hơn. Đối với các quốc gia đang phát triển, khoa học công nghệ vũ trụ chưa hiện đại, các quy định pháp luật đó sẽ góp phần quan trọng để định hướng cho hoạt động vũ trụ của các cá nhân, tổ chức trong nước và bảo vệ lợi ích quốc gia trong quá trình tham gia hoạt động vũ trụ quốc tế. Đối với các quốc gia phát triển, có nền khoa học công nghệ vũ trụ hiện đại, các quy định pháp luật đó sẽ ngày càng phải được hoàn thiện để đáp ứng việc điều chỉnh các hoạt động vũ trụ được công bằng, minh bạch giữa các tổ chức, cá nhân trong nội bộ quốc gia và thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này.

Bởi pháp luật vũ trụ quốc tế có vai trò lớn nhất là bảo vệ quyền lợi của các quốc gia nên cho dù chủ thể tham gia hoạt động vũ trụ không chỉ bao gồm các quốc gia mà còn các tổ chức tư nhân, thậm chí cá nhân nhưng quốc gia luôn là người chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế về hành vi của các cá nhân, pháp nhân thuộc quyền tài phán của mình. Do đó, từng quốc gia cũng có nhiệm vụ điều tiết các hoạt động vũ trụ của các cá nhân, pháp nhân thông qua quy định pháp luật vũ trụ quốc gia và hệ thống cấp phép phù hợp với pháp luật quốc tế.

2.1.2.2. Các hình thức khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại hiện nay

Việc nghiên cứu về các hình thức khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại hay còn gọi là thương mại hóa khoảng không vũ trụ sẽ góp phần làm sáng tỏ các hoạt động thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật quốc tế trong lĩnh vực này. Như khái niệm đã được nêu tại tiểu mục 2.1.1.2, khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại hoặc thương mại hóa khoảng không vũ trụ là việc một tổ chức kinh tế hoặc quốc gia sử dụng các thiết bị đã được phóng vào hoặc xuyên qua khoảng không vũ trụ để cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có giá trị thương mại. Mặc dù trong pháp luật quốc tế cũng như quốc gia chưa có quy định trực tiếp về từng hình thức khai thác khoảng không vũ trụ nhưng chúng ta vẫn có thể dựa trên quy định rải rác tại các điều ước quốc tế kết hợp đối chiếu khái niệm với hoạt động thực tiễn hiện

nay để xác định các hình thức khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại điển hình. Các hình thức điển hình đó bao gồm: viễn thông gắn liền với sử dụng khoảng không vũ trụ; thương mại điện tử gắn liền với sử dụng khoảng không vũ trụ; định vị nhờ vệ tinh GPS; du lịch trong khoảng không vũ trụ (du lịch không gian); khai khoáng trong khoảng không vũ trụ; viễn thám (sử dụng vệ tinh viễn thám và nhằm mục đích thương mại); bảo hiểm cho hoạt động vũ trụ.

Về du lịch trong khoảng không vũ trụ (du lịch không gian), cho đến năm 2003 thì các nhà du hành vũ trụ vẫn được huấn luyện và tài trợ phần lớn bởi chính phủ, quân đội hoặc cơ quan hàng không dân sự của các quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, với chuyến bay vào quỹ đạo thấp của con tàu vũ trụ do nhà đầu tư tư nhân bỏ vốn vào năm 2004, một khái niệm mới về du hành gia ra đời: phi hành gia thương mại (commercial astronaut). Với sự phát triển của du lịch vũ trụ, các quốc gia phát triển đã đồng ý việc sử dụng danh từ “spaceflight participant” (người tham quan không gian) để phân biệt những người du hành vào không gian với những nhà du hành vũ trụ thực hiện các nhiệm vụ của hai cơ quan trên [29, p. 1-2]. Đó chính là tiền đề để ra đời một ngành dịch vụ thương mại mới trong khoảng không vũ trụ: du lịch vũ trụ. Hiện nay, ngành du lịch vũ trụ đang là một ngành nhiều tiềm năng và đem lại doanh thu lớn. Vì vậy, có thể coi du lịch vũ trụ là một trong những dạng thức hiện đại nhất của việc khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại trong thế kỷ 21 [99, pp. 962-963].

Về bảo hiểm cho hoạt động sử dụng, khai thác khoảng không vũ trụ, Điều II - Công ước về trách nhiệm quốc tế đối với những thiệt hại do các tàu vũ trụ gây ra do Liên hợp quốc mở để ký ngày 29/03/1972 quy định: “Quốc gia phóng vật thể vũ trụ phải chịu toàn bộ trách nhiệm bồi thường thiệt hại gây ra bởi vật thể vũ trụ trên bề mặt trái đất hoặc đối với tàu vũ trụ khi bay”. Như vậy, trách nhiệm bồi thường thiệt hại gây ra do các hoạt động trong khoảng không vũ trụ đã được ghi nhận trong các văn bản pháp lý quốc tế. Trách nhiệm đối với các thiệt hại, tổn thất gây ra không giới hạn trong khoảng không vũ trụ mà còn cả vùng trời - thuộc chủ quyền của quốc gia. Bất kỳ thiệt hại cho bên thứ ba nào phát sinh trong quá trình hoạt động vũ trụ đều thuộc trách nhiệm của quốc gia phóng vật thể vũ trụ. Trên thực tế hầu hết các quốc gia phóng vật thể vũ trụ đều dần dần thông qua các tổ chức kinh tế, thương mại để bảo hiểm rủi ro trách nhiệm pháp lý cho bên thứ ba và cho các vật thể vũ trụ.

Theo Từ điển hàng không - vũ trụ thì có hai loại bảo hiểm có liên quan đến vũ trụ là: “*Bảo hiểm vệ tinh và phương tiện vũ trụ: Là bồi thường cho giá trị tổn thất để phóng hoặc hoạt động một vệ tinh hoặc tàu vũ trụ đã bị hỏng. Có 4 loại bảo hiểm vệ tinh được chia nhỏ là: trước khi cháy, khi phóng lên, trong quỹ đạo và ở mặt đất*”.

“Bảo hiểm tàu vũ trụ: Là bảo hiểm cho tên lửa và vệ tinh được thiết kế cho hành trình trong khoảng không vũ trụ” [33, p. 5]. Nói đến bảo hiểm trong hoạt động khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ là nói đến dịch vụ theo nghĩa rộng, không chỉ bao gồm bảo hiểm cho các vật thể vũ trụ được phóng lên khoảng không vũ trụ (tàu vũ trụ, vệ tinh...), bảo hiểm cho trách nhiệm dân sự của các hoạt động vũ trụ mà còn là bảo hiểm tính mạng, sức khỏe cho các phi hành gia khi xảy ra tai nạn trong quá trình thực hiện các chuyến bay vũ trụ.

Nếu phân chia theo thời gian thì bảo hiểm vũ trụ bao gồm các loại sau: (i) Bảo hiểm trước khi phóng lên: là bồi thường cho thiệt hại xảy ra đối với vệ tinh hoặc phương tiện phóng trong suốt quá trình xây dựng, vận chuyển và chuyển đổi trước được phóng lên; Bảo hiểm trong quá trình phóng: là bồi thường những tổn thất của vệ tinh phát sinh trong quá trình phóng lên của dự án vũ trụ. Hình thức này bảo hiểm cho toàn bộ tổn thất trong quá trình phóng cũng như tổn thất của phương tiện phóng để đặt vệ tinh vào quỹ đạo thích hợp; (ii) Bảo hiểm trong quỹ đạo là bồi thường cho những vấn đề kỹ thuật và những tổn thất khi vệ tinh đã được đặt vào bộ phóng trong quỹ đạo tương ứng; (iii) Bảo hiểm trách nhiệm bên thứ ba và tài sản của nhà nước là bảo hiểm bảo vệ người cung cấp dịch vụ phóng và khách hàng của họ trong trường hợp bị thương hoặc tổn thất tài sản của nhà nước, gây ra do phóng hoặc thực hiện nhiệm vụ thất bại; (iv) Bảo hiểm phóng trở lại là hình thức bảo hiểm phóng mà công ty phóng thực hiện vai trò của một nhà cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho khách hàng [48, pp. 8-9]. Bảo hiểm vũ trụ đã xuất hiện và tồn tại được nhiều năm, đặc biệt là trong lĩnh vực phóng vệ tinh nhân tạo. Việc gia tăng các hoạt động vũ trụ đòi hỏi sự tham gia nhiều hơn từ các tổ chức kinh tế tư nhân. Tuy nhiên, hiện nay các quy định pháp lý vẫn đang hình thành để điều chỉnh quá trình đầu tư của tư nhân vào các chương trình vũ trụ. Các nhà đầu tư vũ trụ hiểu rõ rằng họ đang vận hành một công nghệ đầy thách thức mà có nhiều ẩn họa. Khi cân nhắc đến những rủi ro cao của hoạt động vũ trụ, thì khả năng phải bảo hiểm là yếu tố bắt buộc đối với thành phần kinh tế tư nhân. Vì vậy, bảo hiểm vũ trụ có thể làm giảm toàn bộ mức độ rủi ro trách nhiệm có khả năng phát sinh từ hoạt động vũ trụ [99, p. 969]. Nếu căn cứ vào đối tượng bảo hiểm thì bảo hiểm vũ trụ được chia thành hai loại chính: (i) Bảo hiểm vật thể vũ trụ, bao gồm: bảo hiểm trước khi phóng; bảo hiểm phóng thất bại và hoạt động khởi đầu; bảo hiểm cho chính vệ tinh; và (ii) Bảo hiểm trách nhiệm, bao gồm: bảo hiểm trách nhiệm bên thứ ba; bảo hiểm trách nhiệm với tài sản

Với sự ra đời và phát triển của du lịch vũ trụ thì ngành dịch vụ bảo hiểm vũ trụ cũng có cơ hội lớn để phát triển và cũng đem lại các thách thức. Các công ty bảo hiểm cung cấp dịch vụ bảo hiểm rủi ro cho các hành khách trên tàu vũ trụ, cũng tương tự như hành khách trên máy bay. Ngoài ra, thân tàu vũ trụ, bộ phóng và các vệ

tin cậy cần phải được mua bảo hiểm để phòng rủi ro. Tuy nhiên, trên thực tế hiện nay số tiền mua bảo hiểm cho tàu vũ trụ rất lớn. Vận chuyển trong không gian sẽ có thể đem lại nhiều rủi ro cho con người, cho dù họ là những phi hành gia hay những hành khách trả phí để đi du lịch. Sự phát triển của các phi thuyền thương mại tạo ra nhiều cơ hội cho dịch vụ bảo hiểm phát triển như là cách thức và tiêu chuẩn, chính sách và thủ tục để giải quyết rủi ro và khắc phục chúng. Vì vậy việc tạo ra một chế độ pháp lý hợp lý cho bảo hiểm trong tương lai là một bước quan trọng để phát triển thị trường du lịch thực thụ và các dịch vụ khác trong khoảng không vũ trụ và quản lý tốt những rủi ro có thể phát sinh từ hoạt động vũ trụ.

Ngoài ra, còn một số lĩnh vực khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại như: Hình ảnh vệ tinh; Vệ tinh hàng hải; Vận tải khoảng không vũ trụ; Du lịch trong khoảng không vũ trụ (không gian); Viễn thám trái đất (sử dụng hình ảnh viễn thám nhằm mục đích thương mại) [96, p. 2].

2.1.3. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh và nguyên tắc của pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

2.1.3.1. Đối tượng điều chỉnh

Để xác định đối tượng điều chỉnh của pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại, chúng ta nên xuất phát từ đối tượng điều chỉnh của pháp luật vũ trụ quốc tế nói chung. Phạm vi điều chỉnh của pháp luật quốc tế không chỉ bao trùm lên các hoạt động của các quốc gia trong khoảng không vũ trụ mà còn bao trùm lên các hoạt động liên quan đến vũ trụ diễn ra trên mặt đất và bầu trời - môi trường hoạt động của các phương tiện bay hàng không, có liên quan đến hoạt động nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ của quốc gia. Nhóm các quốc gia hiện nay trực tiếp tham gia vào hoạt động nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ nhờ vào các phương tiện bay kỹ thuật của mình ngày càng được mở rộng và tạo nên “câu lạc bộ vũ trụ”. Tuy nhiên, các quy phạm được công nhận chung của Luật Vũ trụ quốc tế có hiệu lực pháp lý quốc tế đối với tất cả các quốc gia và tạo ra các quyền và nghĩa vụ cụ thể, không phụ thuộc vào mức độ tham gia của các quốc gia trong lĩnh vực hoạt động vũ trụ [26, tr. 224].

Hoạt động của các quốc gia tham gia nghiên cứu, sử dụng khoảng không vũ trụ nằm ngoài lãnh thổ của họ và phía trên lãnh thổ của các quốc gia khác, ngoài vùng trời quốc gia và vùng trời quốc tế, đòi hỏi phải có các nguyên tắc và quy phạm pháp luật chung được cộng đồng quốc tế thừa nhận để điều chỉnh. Các hoạt động này cũng liên quan đến mặt đất và vùng trời hoạt động của các phương tiện bay hàng không, liên quan đến các thiên thể trong vũ trụ. Vì vậy phạm vi điều chỉnh của Luật khoảng không vũ trụ là các hoạt động của các quốc gia và các tổ chức quốc tế liên quốc gia

trong khoảng không vũ trụ, kể cả các thiên thể, các hoạt động trên mặt đất và khoảng không gian là môi trường hoạt động của các phương tiện bay hàng không có liên quan đến hoạt động nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ. Đối tượng điều chỉnh của Luật quốc tế về khoảng không vũ trụ là các quan hệ pháp lý phát sinh từ hoạt động của các quốc gia, các tổ chức quốc tế liên quốc gia, các phương tiện bay vũ trụ (bao gồm tên lửa đẩy và các dạng vệ tinh, trạm nghiên cứu), các phi hành đoàn vũ trụ trong nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ [1, tr. 459].

Tương tự như vậy, đối tượng điều chỉnh của pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại cũng không chỉ bao trùm lên các hoạt động thương mại của các quốc gia trong khoảng không vũ trụ mà còn bao trùm lên các hoạt động liên quan đến vũ trụ diễn ra trên mặt đất và bầu trời - môi trường hoạt động của các phương tiện bay hàng không, có liên quan đến hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ của quốc gia nhằm mục đích thương mại. Tóm lại, đối tượng điều chỉnh của pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại là các quan hệ pháp lý phát sinh từ hoạt động của các quốc gia, các tổ chức quốc tế liên quốc gia, các phương tiện bay vũ trụ (bao gồm tên lửa đẩy và các dạng vệ tinh, trạm nghiên cứu), các phi hành đoàn vũ trụ trong quá trình khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

2.1.3.2. Phạm vi điều chỉnh

Từ việc xác định đối tượng điều chỉnh như ở mục 2.1.3.1 cho thấy phạm vi điều chỉnh của pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại là hẹp hơn so với pháp luật quốc tế về khoảng không vũ trụ nói chung. Theo tác giả, nếu xét về tiêu chí mục đích thì hoạt động sử dụng khoảng không vũ trụ có thể được phân chia thành ba loại: hoạt động sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích quân sự, hoạt động sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích nghiên cứu và hoạt động sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Cũng như ở trên đã phân tích, tác giả dùng từ “khai thác” thay cho từ “sử dụng” để nêu bật lên mục đích thu được giá trị vật chất từ khoảng không vũ trụ hay còn gọi là mục đích thương mại. Như vậy, pháp luật khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại chính là một trong ba mảng chủ yếu của sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình nói chung.

Pháp luật về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại điều chỉnh các quan hệ pháp lý phát sinh từ hoạt động của các chủ thể luật quốc tế, phương tiện bay vũ trụ, các phi hành đoàn vũ trụ trong quá trình khai thác khoảng không vũ trụ chỉ khi các hoạt động này nhằm mục đích thương mại. Nghĩa là pháp luật trong lĩnh vực này không điều chỉnh các hoạt động trong khoảng không vũ trụ nhằm mục

đích quân sự hoặc nghiên cứu đơn thuần mà không hướng đến khai thác các giá trị kinh tế, thương mại.

Nghiên cứu các điều ước quốc tế về sử dụng khoảng không vũ trụ trong dịch vụ viễn thông, truyền hình, viễn thám cho thấy phạm vi điều chỉnh của những văn bản pháp luật này không đi sâu vào từng hành vi cụ thể của các chủ thể thực hiện hoạt động thương mại mà chỉ đặt ra những nguyên tắc phải tuân thủ khi tham gia hoạt động trong khoảng không vũ trụ. Một hành vi thương mại có thể diễn ra ở nhiều giai đoạn, nhiều địa điểm: trên mặt đất, trong vùng trời, vùng biển, trong khoảng không vũ trụ nhưng các văn bản quy phạm pháp luật vũ trụ chỉ điều chỉnh những hoạt động có liên quan đến việc sử dụng khoảng không vũ trụ.

Một số lĩnh vực mà pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại điều chỉnh như: truyền thông, phát thanh truyền hình qua vệ tinh, viễn thám mặt đất từ khoảng không vũ trụ, sử dụng năng lượng hạt nhân trong vũ trụ, khai khoáng trong khoảng không vũ trụ, du lịch vũ trụ.

2.1.3.3. Nguyên tắc của pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Phần mở đầu của Hiệp ước về các quy tắc điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trong việc nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ, bao gồm mặt trăng và các thiên thể khác do Liên hợp quốc mở để ký ngày 27/01/1967 quy định căn cứ của hoạt động khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ là những lợi ích có thể được bắt nguồn từ việc khai thác tài nguyên mặt trăng và các thiên thể khác. Điều đó cho thấy quyền khai thác khoảng không vũ trụ đã được ghi nhận trong văn bản pháp luật quốc tế của Liên hợp quốc với tư cách là một cơ sở nền tảng cho những hoạt động sử dụng và nghiên cứu cụ thể được tiến hành bởi các quốc gia trong khoảng không vũ trụ.

Quyền khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại trước tiên được thể hiện thông qua nguyên tắc cơ bản nhất - nguyên tắc tự do sử dụng khoảng không vũ trụ tại điều 1 - Hiệp ước về các quy tắc điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trong việc nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ, bao gồm mặt trăng và các thiên thể khác do Liên hợp quốc mở để ký ngày 27/01/1967: “việc nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ, bao gồm cả mặt trăng và các thiên thể khác, được tiến hành cho và vì lợi ích của tất cả các quốc gia, không phân biệt trình độ về phát triển kinh tế, khoa học...”

Như đã phân tích tại phần 2.1.1.2. khai thác chính là một hình thức biểu hiện của sự sử dụng vì mục đích hòa bình đối với khoảng không vũ trụ. Do vậy, những nguyên tắc cơ bản của sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình được áp dụng đối với khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại, cụ thể là:

Nguyên tắc thứ nhất, việc nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ, bao gồm Mặt trăng và các thiên thể khác được tiến hành cho và vì lợi ích của tất cả các quốc gia, không phân biệt trình độ phát triển kinh tế hay khoa học, và là lãnh thổ của toàn nhân loại.

Nguyên tắc thứ hai, khoảng không vũ trụ, bao gồm Mặt trăng và các thiên thể khác, được tất cả các quốc gia tự do nghiên cứu, sử dụng trên cơ sở bình đẳng.

Nguyên tắc thứ ba, các quốc gia không tuyên bố chủ quyền đối với khoảng không Vũ trụ và các thiên thể bằng việc sử dụng hoặc chiếm hữu, hoặc bất kỳ phương thức nào khác.

Nguyên tắc thứ tư, việc nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ phải tuân theo pháp luật quốc tế, bao gồm cả Hiến chương của Liên Hợp Quốc, nhằm duy trì hòa bình và an ninh và phát triển hợp tác và hiểu biết lẫn nhau trên thế giới.

Nguyên tắc thứ năm, nhà nước chịu trách nhiệm quốc tế về hoạt động vũ trụ của mình cho dù được tiến hành bởi tổ chức nhà nước hay phi nhà nước. Tổ chức phi nhà nước chỉ được khai thác và sử dụng khoảng không vũ trụ trên cơ sở sự ủy quyền của quốc gia.

Nguyên tắc thứ sáu, việc nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ phải đảm bảo sự hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau giữa các quốc gia vì lợi ích và không ảnh hưởng đến lợi ích của quốc gia khác.

Nguyên tắc thứ bảy, quốc gia đã đăng ký một vật thể được phóng vào khoảng không vũ trụ sẽ có quyền tài phán và quyền điều khiển vật thể đó cùng các nhân sự trên đó khi đang ở trong khoảng không vũ trụ.

Nguyên tắc thứ tám, mỗi quốc gia nơi phóng hoặc sở hữu vật thể đưa vào khoảng không vũ trụ và quốc gia có lãnh thổ hoặc phương tiện để phóng vật thể phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho quốc gia nước ngoài hoặc thể nhân hoặc pháp nhân của nước đó gây ra do vật thể hoặc các bộ phận của vật thể trên Trái đất, trong vùng trời hoặc khoảng không vũ trụ.

Nguyên tắc thứ chín, các quốc gia phải coi các nhà du hành là đại sứ của nhân loại trong khoảng không vũ trụ và phải hỗ trợ hết trách nhiệm trong trường hợp có tai nạn, bị thương, hạ cánh khẩn cấp trên lãnh thổ nước ngoài hoặc đại dương.

Các nguyên tắc trên đây được ghi nhận trong Tuyên bố về các nguyên tắc pháp lý điều chỉnh các hoạt động của các quốc gia trong việc nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ [4, tr. 459]. Xu hướng thương mại hóa hoạt động khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ cũng đã được tiên liệu trong Nguyên tắc chung điều chỉnh việc sử dụng vệ tinh nhân tạo của các quốc gia để truyền hình trực tiếp quốc tế được

Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua tại Nghị quyết số 37/92 ngày 10/12/1982: “...một số hệ thống vệ tinh truyền hình trực tiếp đã được thực hiện ở một số quốc gia và có thể được thương mại hóa trong tương lai rất gần...”. Đồng thời, tại mục 5 - Phần C của Nguyên tắc ban hành kèm theo Nghị quyết nêu trên quy định: “Mỗi quốc gia có quyền bình đẳng trong hoạt động lĩnh vực truyền hình trực tiếp quốc tế và ủy quyền các hoạt động đó cho các cá nhân hoặc tổ chức theo đúng thẩm quyền. Tất cả các quốc gia và dân tộc có quyền và được hưởng lợi ích từ các hoạt động đó. Việc tiếp cận đến công nghệ trong lĩnh vực này được các quốc gia thực hiện mà không có sự phân biệt đối xử trên cơ sở thỏa thuận chung giữa tất cả các bên.”

Ngoài ra, các Hiệp định song phương giữa các quốc gia cũng đưa ra nhiều nguyên tắc bổ sung của hoạt động khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Đáng chú ý nhất là Hiệp định giữa Hoa Kỳ và Nga về dịch vụ quốc tế trong lĩnh vực phóng không gian nhằm mục đích thương mại ngày 02/09/2003, theo đó trách nhiệm của các bên tham gia là:

Thứ nhất, các bên sẽ nỗ lực để đảm bảo việc áp dụng các nguyên tắc thị trường để cạnh tranh quốc tế giữa các nhà cung cấp dịch vụ liên quan đến khai thác và sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại, bao gồm cả việc tránh hành vi phá giá và cạnh tranh không lành mạnh.

Thứ hai, không bên nào được tham gia vào các hoạt động thương mại mà làm ảnh hưởng đến việc cạnh tranh giữa các nhà cung cấp dịch vụ phóng phương tiện vũ trụ thương mại, bao gồm nhưng không giới hạn ở việc cung cấp các khoản tài trợ hay trợ cấp mà làm sai lệch hoạt động sản xuất, chi phí cho vật tư của các hệ thống khởi động phương tiện vũ trụ nhằm mục đích thương mại; đưa ra các khoản hoa hồng cho khách hàng quốc tế hoặc các khách hàng quốc tế tiềm năng cho các dịch vụ phương tiện vũ trụ vì mục đích hòa bình; cung cấp các dịch vụ bổ sung như bảo hiểm, ngoại trừ một số trường hợp đặc biệt; cung cấp tài chính hỗ trợ cho cơ quan quản lý việc phóng phương tiện vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Thứ ba, các bên, bao gồm cả các đại diện và các đơn vị của họ, không được tham gia vào các hoạt động kinh doanh không lành mạnh để bảo đảm hợp đồng cung cấp dịch vụ phóng phương tiện vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Thứ tư, mỗi bên cũng sẽ nỗ lực để đảm bảo rằng bất kỳ thực thể hoặc tổ chức, thuộc thẩm quyền của hay thuộc quyền sở hữu của mình hoặc được kiểm soát bởi bên đó, không được tham gia vào hoạt động gian lận trong kinh doanh để bảo đảm hợp đồng cung cấp dịch vụ phóng phương tiện vũ trụ nhằm mục đích thương mại hợp đồng cung cấp dịch vụ phóng phương tiện vũ trụ nhằm mục đích thương mại. [4, tr. 462 - 463].

Theo quan điểm của tác giả, trong số các nguyên tắc nêu trên thì có ba nguyên tắc đặc thù nhất của việc khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại là: (i) tiến hành vì lợi ích chung của các quốc gia; (ii) Liên hợp quốc là cơ quan quản lý và giám sát hoạt động vũ trụ; và (iii) trách nhiệm pháp lý của quốc gia.

2.1.4. Chế độ pháp lý cơ bản về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

2.1.4.1. Chế độ pháp lý khoáng không vũ trụ và các thiên thể

Trước hết là chế độ pháp lý chung của khoáng không vũ trụ bao gồm Mặt trăng và các thiên thể khác dựa trên nguyên tắc tự do nghiên cứu và sử dụng khoáng không vũ trụ. Điều I - Hiệp ước vũ trụ năm 1967 quy định: “Khoảng không vũ trụ, bao gồm cả Mặt Trăng và các thiên thể khác, sẽ được tự do thăm dò và sử dụng bởi tất cả các quốc gia mà không có phân biệt đối xử, trên cơ sở của bình đẳng và phù hợp với luật pháp quốc tế và tự do tiếp cận đến tất cả các khu vực của các thiên thể.” Quy định này cho thấy quá trình tiếp cận, nghiên cứu, khai thác và sử dụng khoáng không vũ trụ không phải xin phép các quốc gia nằm dưới vùng khoáng không vũ trụ tương ứng. Tuy nhiên, việc “tự do” khai thác, sử dụng khoáng không vũ trụ của mỗi quốc gia vẫn cần nằm trong khuôn khổ pháp luật quốc tế [4, tr. 486].

Ngoài ra, Hiệp định về hoạt động của quốc gia trên các hành tinh năm 1979 đã có sự cụ thể hóa chế độ pháp lý của vệ tinh tự nhiên của trái đất, các hành tinh khác thuộc hệ Mặt Trời và có chú ý đến tiến bộ đạt được trong nghiên cứu, sử dụng vũ trụ. Hiệp định quy định rõ hơn về việc nghiêm cấm chiếm đoạt Mặt Trăng và các hành tinh khác, được mở rộng hiệu lực đối với bất kỳ khu vực nào trên bề mặt hoặc dưới lòng đất của chúng ta và đối với bất kỳ tổ chức quốc tế liên quốc gia hoặc tổ chức quốc gia nào hay thể nhân hoặc pháp nhân bất kỳ. Đồng thời cho phép thu thập và chuyển về Trái Đất các mẫu khoáng chất và vật chất khác, cho phép sử dụng các mẫu vật thể này để duy trì cuộc thám hiểm. Đặc biệt, các hành tinh và các nguồn tài nguyên thiên nhiên của chúng được tuyên bố là “di sản chung của nhân loại”, không phải là tài sản của bất kỳ quốc gia, tổ chức quốc tế liên quốc gia hoặc phi chính phủ hoặc các cá nhân nào. Các quốc gia thành viên phải có nghĩa vụ xây dựng cơ chế pháp lý và các thủ tục thích hợp điều chỉnh việc khai thác các tài nguyên thiên nhiên của Mặt trăng và các thiên thể khác khi việc khai thác đó trở nên khả thi và tài nguyên được khai thác sẽ được chia sẻ công bằng giữa các quốc gia thành viên [77, pp. 18-19]. Mặc dù đã có một số lượng không ít văn bản pháp luật quy định về chế độ pháp lý cho khoáng không vũ trụ cũng như hoạt động trong khoáng không vũ trụ nhưng cho đến nay, vấn đề đảm bảo an toàn và an ninh cho các quốc gia trong quá trình đưa các vật thể từ trái đất lên khoáng không vũ trụ, Mặt trăng và các thiên thể

khác vẫn đang được tiếp tục thảo luận và hoàn thiện [4, tr. 490].

2.1.4.2. Quy chế pháp lý phương tiện bay và phi hành đoàn

Thứ nhất là về chế độ pháp lý đối với phương tiện bay vũ trụ với mục đích hoạt động thương mại. Luật Vũ trụ quốc tế điều chỉnh các hoạt động có liên quan đến các phương tiện bay vũ trụ từ thời điểm phóng hoặc lắp đặt chúng trong khoảng không vũ trụ, kể cả trên các hành tinh. Quản lý các phương tiện bay vũ trụ bao gồm các hoạt động đăng ký, phóng, duy trì và sử dụng các phương tiện bay, bao gồm cả việc tiêu huỷ khi hết hạn sử dụng. Mỗi phương tiện bay vũ trụ đều phải được đăng ký tại quốc gia sở tại và tại Liên hợp quốc và làm phát sinh các hệ quả pháp lý. Quốc gia đăng ký thực hiện quyền chủ quyền của mình đối với phương tiện bay vũ trụ đã được đăng ký bao gồm cả quyền sở hữu đối với phương tiện bay vũ trụ. Quốc gia đăng ký cũng thực hiện quyền chủ quyền đối với phi hành đoàn vũ trụ đi trên phương tiện bay vũ trụ đã được đăng ký. Ngược lại phương tiện bay vũ trụ và phi hành đoàn (kể cả quốc tế trong khi đang ở trên vũ trụ phải chịu sự kiểm soát và tuân thủ quyền lực của quốc gia đăng ký phương tiện bay vũ trụ. Khi phương tiện bay vũ trụ được phóng lên, lắp đặt trong vũ trụ, việc quản lý các hoạt động của phương tiện bay vũ trụ được tiến hành theo nguyên tắc: (i) các phương tiện bay vũ trụ thuộc một quốc gia hay một tổ chức thì sẽ do quốc gia và tổ chức đó quản lý; (ii) việc sử dụng các phương tiện bay phải hiệu quả, khai thác tối đa thời gian sống của vệ tinh và các trạm vũ trụ trên cơ sở hợp tác giữa các nước và các tổ chức để đạt được các mục đích có ý nghĩa quan trọng đặt ra như sử dụng trong việc định vị toàn cầu, trong thông tin liên lạc viễn thông, trong quan sát Trái đất và trong nghiên cứu khoa học; (iii) việc quản lý các phương tiện bay vũ trụ vẫn phải duy trì ngay cả khi vòng đời hoạt động của phương tiện đã hết [4, tr. 493-494].

Thứ hai là về chế độ pháp lý đối với phi hành đoàn vũ trụ với mục tiêu hoạt động thương mại. Phi hành gia có quyền được nhận sự trợ giúp của các quốc gia thành viên của Hiệp ước vũ trụ trong trường hợp hỏng máy, gặp tai nạn kỹ thuật hoặc phải hạ cánh bắt buộc trên lãnh thổ của quốc gia khác hoặc trên biển quốc tế. Trong trường hợp hạ cánh bắt buộc, các phi hành gia vũ trụ phải được đảm bảo an ninh và chuyển giao ngay cho quốc gia đăng tịch phương tiện bay vũ trụ. Trong quá trình hoạt động các phi hành gia vũ trụ có quyền đi lại trên Mặt Trăng và các hành tinh khác. Luật Vũ trụ quốc tế cũng đưa ra các nghĩa vụ dành cho phi hành đoàn, như nghĩa vụ không được thực hiện các hoạt động không phù hợp với quyền lợi của toàn thể nhân loại, nghĩa vụ giúp đỡ lẫn nhau trong khi hoạt động tác nghiệp trong khoảng không vũ trụ và các hành tinh. Các điều ước quốc tế về vũ trụ còn điều chỉnh rất cụ thể các vấn đề có liên quan đến việc bảo vệ cuộc sống và sức khỏe của phi hành gia vũ trụ.

Ngoài ra, các quyền và nghĩa vụ này được áp dụng mở rộng cho cả những người không phải là phi hành gia, tham gia chuyến bay với mục đích du lịch, cá nhân [26, tr. 230].

Thứ ba là về quyền và nghĩa vụ pháp lý của Quốc gia trong hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Quốc gia có một số quyền đặc thù trong lĩnh vực này như tiến hành nghiên cứu và sử dụng khoáng không vũ trụ và các hành tinh mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào, dựa trên cơ sở bình đẳng trong việc tự do đi vào tất cả các khu vực của các hành tinh; duy trì thẩm quyền tài phán và kiểm soát đối với phương tiện bay vũ trụ và phi hành đoàn vũ trụ được phóng lên, và cả quyền sở hữu đối với phương tiện bay vũ trụ không phụ thuộc vào địa điểm nơi có phương tiện bay vũ trụ; quyền được thu thập các mẫu khoáng vật và các mẫu khác trên Mặt Trăng và các hành tinh đồng thời chuyển các mẫu này về Trái Đất; có quyền yêu cầu được dành cho các khả năng để quan sát các chuyến bay của phương tiện bay vũ trụ nước mình; quyền thực hiện truyền hình trực tiếp với sự trợ giúp của vệ tinh nhân tạo và chuẩn y quyền thực hiện này cho pháp nhân và tổ chức thực hiện, đây là các chủ thể thuộc thẩm quyền tài phán của quốc gia. Bên cạnh các quyền quan trọng nêu trên, các quốc gia phải có trách nhiệm tuân thủ một số nghĩa vụ đặc thù trong quá trình khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại như: thực hiện các hoạt động vũ trụ phù hợp với Luật quốc tế, kể cả Hiến chương Liên hợp quốc, vì việc duy trì hòa bình và an ninh thế giới; giúp đỡ các phi công vũ trụ của quốc gia khác trong trường hợp hỏng máy, gặp sự cố và phải trao trả họ ngay cho quốc gia phóng phương tiện bay vũ trụ; gánh chịu trách nhiệm quốc tế đối với các hoạt động trong vũ trụ của cơ quan nhà nước và pháp nhân phi chính phủ của mình; gánh chịu trách nhiệm quốc tế đối với thiệt hại do phương tiện bay vũ trụ gây ra; thông qua các biện pháp phù hợp để tránh làm ô nhiễm môi trường vũ trụ và thay đổi bất lợi môi trường Trái Đất; đăng ký các phương tiện bay vũ trụ của mình được phóng lên vũ trụ và thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc về từng phương tiện bay vũ trụ để đăng ký chúng vào danh mục quốc tế; đảm bảo các hoạt động truyền hình trực tiếp phù hợp với hoạt động quốc tế nói chung và các điều ước quốc tế hữu quan nói riêng [26, tr. 231-233].

2.1.4.3. Trách nhiệm pháp lý quốc tế trong việc khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Cũng giống như đối với pháp luật vũ trụ quốc tế nói chung, chủ thể quan hệ trách nhiệm pháp lý quốc tế trong việc khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại trước hết là quốc gia trên cơ sở Điều 4 Hiệp ước vũ trụ 1967. Ngoài ra chủ thể trách nhiệm pháp lý trong lĩnh vực này còn có thể là các tổ chức quốc tế liên quốc gia và các quốc gia thành viên [4, tr. 498]. Theo Luật Vũ trụ quốc tế, vấn đề

trách nhiệm pháp lý quốc tế được đặt ra với phạm vi rộng, bao gồm không chỉ trách nhiệm mang tính chất chính trị của quốc gia đối với các hành vi vi phạm nguyên tắc và quy phạm luật quốc tế mà còn gồm trách nhiệm vật chất đối với các thiệt hại phát sinh do kết quả thực hiện các hoạt động vũ trụ được tiến hành bởi các chủ thể luật quốc tế. Quốc gia gánh chịu trách nhiệm chính trị và vật chất quốc tế đối với hành vi không chỉ của các cơ quan nhà nước mà còn của các pháp nhân, tổ chức phi chính phủ. Luật Vũ trụ quốc tế còn quy định trách nhiệm tuyệt đối của quốc gia đối với thiệt hại phát sinh do phương tiện bay vũ trụ gây ra trên mặt đất hoặc phương tiện bay hàng không trong thời gian bay [26, tr. 236].

Trách nhiệm pháp lý quốc tế của quốc gia liên quan đến hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại là trách nhiệm pháp lý khách quan. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại gây ra do các hoạt động trong khoảng không vũ trụ đã được ghi nhận trong các văn bản pháp lý quốc tế. Bất kỳ thiệt hại cho bên thứ ba nào phát sinh trong quá trình hoạt động vũ trụ đều thuộc trách nhiệm của quốc gia phóng vật thể vũ trụ. Và trên thực tế hầu hết các quốc gia phóng vật thể vũ trụ đều dần dần thông qua các tổ chức kinh tế, thương mại để bảo hiểm rủi ro trách nhiệm pháp lý cho bên thứ ba và cho các vật thể vũ trụ. Trách nhiệm pháp lý của quốc gia khi tham gia vào hoạt động công nghệ vũ trụ và sử dụng khoảng không vũ trụ đã được điều chỉnh khá rõ ràng và chi tiết trong Công ước về trách nhiệm quốc tế đối với những thiệt hại do các phương tiện bay vũ trụ gây ra năm 1972. Theo đó, quốc gia không những chịu trách nhiệm về toàn bộ các hoạt động vũ trụ và sử dụng khoảng không vũ trụ do pháp nhân, thể nhân nước mình thực hiện mà còn có trách nhiệm khởi kiện và bảo vệ lợi ích của công dân, pháp nhân mang quốc tịch hoặc cư trú tại nước mình trong quá trình đó. Tuy nhiên, các điều ước quốc tế không điều chỉnh vấn đề trách nhiệm pháp lý của từng thể nhân, pháp nhân tham gia trong lĩnh vực này mà hầu hết vấn đề đó thuộc về phạm vi quy định của pháp luật từng quốc gia [4, tr. 499-501].

2.2. Nguồn và các nhóm quy phạm cơ bản của pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

2.2.1. Nguồn của pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

2.2.1.1. Các điều ước quốc tế

Nguồn của Luật Vũ trụ quốc tế không chỉ bao gồm các điều ước và bộ nguyên tắc do Liên hợp quốc soạn thảo và thông qua, mà còn bao gồm hàng ngàn điều ước song phương và khu vực ký kết giữa các quốc gia có tiềm năng hoạt động vũ trụ. Hiện nay, hệ thống luật vũ trụ quốc tế đã phát triển đến mức định hình một cách

tương đối rõ nét. Hệ thống pháp luật quốc tế về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình bao gồm nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau nhưng có thể hệ thống thành ba nhóm: nhóm các điều ước quốc tế quy định nguyên tắc cơ bản của việc sử dụng khoảng không vũ trụ; nhóm các điều ước quốc tế quy định về việc sử dụng khoảng không vũ trụ trong dịch vụ viễn thông, truyền hình, viễn thám từ khoảng không Vũ trụ; nhóm các điều ước quốc tế quy định kiểm soát hoạt động quân sự trong khoảng không vũ trụ. Tuy nhiên, các quy phạm pháp luật về khoảng không vũ trụ sẽ có thể tiếp tục được bổ sung, phát triển tập trung vào hai nhóm: hoạt động thương mại và kiểm soát hoạt động quân sự. Bởi lẽ xu thế hợp tác kinh doanh trong khoảng không vũ trụ và hạn chế chiến tranh là xu thế chủ đạo trên thế giới hiện nay. Trong khuôn khổ luận án này, tác giả chỉ nghiên cứu nhóm quy phạm pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại, chứ không đề cập đến nhóm quy phạm điều chỉnh hoạt động trong khoảng không vũ trụ nhằm kiểm soát quân sự hoặc nhằm mục đích nghiên cứu.

Trước hết cần đề cập đến các điều ước quốc tế đa phương do Liên hợp quốc, Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua về vấn đề sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình có chứa các quy phạm về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Tính đến nay, hệ thống các điều ước quốc tế đa phương về khai thác khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình có thể được đánh giá là khá đồ sộ về số lượng. Trong đó, quan trọng và nổi bật nhất là chùm năm điều ước vũ trụ, bao gồm:

Hiệp ước về các nguyên tắc điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trong việc thăm dò và sử dụng khoảng không vũ trụ, bao gồm mặt trăng và các thiên thể khác được Liên hợp quốc mở để ký ngày 27/01/1967, có hiệu lực vào ngày 10/10/1967 (thường được gọi tắt là Hiệp ước Vũ trụ 1967). Hiệp ước Vũ trụ đã thiết lập nên một nền tảng căn bản cho một khuôn khổ pháp lý quốc tế điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trong việc thăm dò và khai thác khoảng không vũ trụ. Nội dung của Hiệp ước là toàn bộ các nguyên tắc cơ bản, trong đó ba điều khoản đầu đặt ra khuôn khổ điều chỉnh việc thăm dò và sử dụng khoảng không vũ trụ vào mục đích hòa bình. Cụ thể là: công nhận lợi ích chung của nhân loại trong việc khai thác và sử dụng khoảng không vũ trụ (Điều I), ngăn chặn việc chiếm hữu và tuyên bố chủ quyền trong khoảng không vũ trụ (Điều II) và áp dụng luật pháp quốc tế và Hiến chương Liên hợp quốc đối với các hoạt động trên vũ trụ (Điều III) [1, tr. 138-139]. Hiện nay, 103 quốc gia đã phê chuẩn và 25 quốc gia khác đã ký Hiệp ước (tính đến ngày 01/01/2014) [40, p. 10]. Các nước đã phê chuẩn Hiệp ước bao gồm tất cả các cường quốc vũ trụ cũng như tất cả các nước đang phát triển có tiềm năng vũ trụ [1, tr. 139].

Hiệp định về cứu hộ và trao trả phi hành gia và các phương tiện đã được đưa vào khoảng không vũ trụ được Liên hợp quốc mở để ký ngày 22/04/1968, có hiệu lực từ ngày 13/12/1968 (thường được gọi tắt là Hiệp ước cứu hộ 1968). Nội dung căn bản của Hiệp định được soạn thảo trên cơ sở các quy định về Điều V và Điều VIII của Hiệp ước Vũ trụ 1967. Hiệp định quy định rõ quyền và nghĩa vụ của các quốc gia thành viên phải thông báo cho quốc gia phóng vật thể vào vũ trụ hoặc Tổng thư ký Liên hợp quốc khi phát hiện các sự cố xảy ra đối với các phi hành gia (Điều 1); trợ giúp các phi hành gia trong trường hợp có các con tàu vũ trụ gặp tai nạn, sự cố, hoặc hạ cánh ngoài ý muốn (Điều 3); nhanh chóng trả các phi hành gia và tàu vũ trụ gặp nạn cho cơ quan phóng tàu vũ trụ (Điều 4); và giải quyết hậu quả do các vật thể vũ trụ được thu hồi gây ra (Điều 5) [1, tr. 140]. Tính đến ngày 01/01/2014, có 94 quốc gia đã phê chuẩn và 24 quốc gia khác đã ký Hiệp định [40, p. 10]. Các nước đã phê chuẩn Hiệp định bao gồm tất cả các cường quốc vũ trụ cũng như tất cả các nước đang phát triển có tiềm năng vũ trụ [1, tr. 139].

Công ước về trách nhiệm quốc tế đối với những thiệt hại do các vật thể vũ trụ gây ra được Liên hợp quốc mở để ký 29/03/1972, có hiệu lực ngày 01/09/1972 (thường được gọi tắt là Công ước Trách nhiệm 1972). Công ước quy định “quốc gia phóng phương tiện bay vũ trụ” phải chịu trách nhiệm tuyệt đối, nghĩa là khi hoạt động trên vũ trụ gây ra thiệt hại vật chất trên mặt đất hoặc cho phương tiện bay hàng không trong khoảng không gian (vùng trời) thì có trách nhiệm bồi thường vật chất. “Các quốc gia phóng phương tiện bay vũ trụ” bao gồm quốc gia thực hiện hoặc tổ chức phóng phương tiện bay vũ trụ cũng như quốc gia có lãnh thổ hay căn cứ phóng phương tiện bay này. Công ước quy định trách nhiệm tập thể đối với hoạt động vũ trụ chung. Quốc gia bị gây hại có thể yêu cầu bồi thường toàn bộ đối với một bên tham gia hoạt động vũ trụ chung, hoặc một số bên hay toàn bộ các bên cùng tham gia hoạt động nêu trên. Sau đó quốc gia đã bồi thường thiệt hại có quyền yêu cầu các quốc gia còn lại tham gia hoạt động vũ trụ chung thực hiện nghĩa vụ bồi thường thiệt hại của mình [1, tr. 140-141]. Công ước quy định chi tiết việc giải quyết các vấn đề trách nhiệm và giải quyết tranh chấp liên quan đến những tổn hại do các hoạt động trên vũ trụ gây ra. Trách nhiệm này được quy cho quốc gia phóng mà trong Công ước được định nghĩa là quốc gia phóng vật thể hoặc thầu phóng vật thể hoặc một quốc gia nơi có địa điểm phóng hoặc cơ sở phóng vật thể vào khoảng không vũ trụ [1, tr. 142]. Hiện nay, 91 quốc gia đã phê chuẩn và 22 quốc gia khác đã ký Hiệp ước (tính đến ngày 01/01/2014) [40, p. 10].

Công ước về đăng ký các vật thể được phóng vào Khoảng không vũ trụ được Liên hợp quốc mở để ký ngày 14/01/1975, có hiệu lực ngày 15/09/1976. Công ước quy định các quốc gia thành viên có nghĩa vụ đăng ký vật thể phóng vào khoảng

không vũ trụ tại cơ quan đăng ký quốc gia (Điều 2); thông báo cho Tổng Thư ký Liên hợp quốc những thông tin thích hợp về vật thể phóng vào khoảng không vũ trụ (Điều 3); thông báo những thông tin bổ sung cho Tổng thư ký Liên hợp quốc (Điều 5); hợp tác cung cấp thông tin theo yêu cầu của quốc gia bị thiệt hại do vật thể phóng vào khoảng không vũ trụ gây ra (Điều 6) [1, tr. 143]. Hiện nay đã có 60 quốc gia phê chuẩn và 4 quốc gia khác ký Công ước (tính đến ngày 01/01/2014) [40, p. 10].

Hiệp định điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trên mặt trăng và các thiên thể khác được Liên hợp quốc mở để ký ngày 18/12/1979, có hiệu lực ngày 11/07/1984 (thường được gọi tắt là Hiệp định Mặt trăng). Hiệp định quy định các hoạt động thăm dò và sử dụng Mặt trăng phải được tiến hành phù hợp với luật pháp quốc tế; các quốc gia thành viên chỉ sử dụng Mặt trăng vì mục đích hòa bình, không được đe dọa sử dụng vũ lực hoặc tiến hành các hoạt động thù địch hay đặt vũ khí lên Mặt trăng; khẳng định Mặt trăng và tài nguyên thiên nhiên trên Mặt trăng là tài sản của nhân loại, việc thăm dò và sử dụng Mặt trăng phải phục vụ cho lợi ích của cả nhân loại (Điều 4 và Điều 11). Hiệp định cũng quy định về việc thiết lập một chế độ quốc tế quản lý việc khai thác nguồn tài nguyên của Mặt trăng khi có thể. Hiệp định Mặt trăng không được các quốc gia chấp nhận rộng rãi. Tất cả các cường quốc vũ trụ đều không phê chuẩn Hiệp định này [1, tr. 144]. Hiện nay, mới chỉ có 15 quốc gia phê chuẩn và 4 quốc gia ký Hiệp định (tính đến ngày 01/01/2014) [40, p. 10].

Ngoài ra, trong hệ thống các điều ước đa phương về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại còn có nhiều văn bản khác như: Tuyên bố về các nguyên tắc pháp lý điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trong việc nghiên cứu và sử dụng Khoảng không vũ trụ (Đại hội đồng Liên hợp quốc mở để ký ngày 13/12/1963); Quy tắc điều chỉnh việc các quốc gia sử dụng vệ tinh nhân tạo Trái đất cho việc truyền sóng hình trực tiếp quốc tế (Đại hội đồng Liên hợp quốc mở để ký ngày 10/12/1982); Quy tắc liên quan đến viễn thám Trái đất từ Khoảng không vũ trụ; Quy tắc liên quan đến việc sử dụng nguồn năng lượng hạt nhân trong Khoảng không vũ trụ; Tuyên bố về việc hợp tác quốc tế trong việc nghiên cứu và sử dụng Khoảng không vũ trụ vì lợi ích của tất cả các quốc gia, có tính đến nhu cầu cụ thể của các nước đang phát triển; Hiệp ước cấm thử nghiệm vũ khí hạt nhân trong khí quyển, trong khoảng không vũ trụ và dưới nước ngày 05/08/1963; và các Nghị quyết của Liên hợp quốc về chống chạy đua vũ trang trong khoảng không vũ trụ [93, p. 2].

Có vai trò quan trọng không kém là *các điều ước quốc tế đa phương về truyền thông và phát sóng trực tiếp bằng vệ tinh và các điều ước quốc tế đa phương về quan sát và viễn thám trái đất từ khoảng không vũ trụ.* Các điều ước quốc tế đa phương về truyền thông và phát sóng trực tiếp bằng vệ tinh bao gồm: Công ước quốc tế liên

quan đến việc sử dụng phát sóng vì mục đích hoà bình ngày 23/09/1936; Hiệp định về việc thực hiện dự án Viễn thông châu Âu về chủ đề “Mạng không gian với cơ chế kiểm soát”; Công ước ngày 21/05/1974 về phân phối tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh; Nghị quyết 37/92 của Liên hợp quốc ngày 10/12/1982 về các nguyên tắc chung của việc sử dụng Vệ tinh trái đất nhân tạo để phát sóng truyền hình quốc tế trực tiếp của các quốc gia; Công ước của Liên hợp quốc ngày 18/06/1998 về việc cung cấp nguồn truyền thông để khắc phục thiên tai và hoạt động cứu trợ; và Công ước của Liên minh Châu Âu ngày 05/05/1989 về truyền hình xuyên biên giới. Các điều ước quốc tế đa phương về quan sát và viễn thám trái đất từ khoảng không vũ trụ bao gồm: Công ước ngày 19/05/1978 về chuyên giao và sử dụng dữ liệu viễn thám về Trái đất từ khoảng không vũ trụ; Nghị quyết 41/65 của Liên hợp quốc ngày 03/12/1986 về nguyên tắc liên quan đến viễn thám Trái đất từ khoảng không vũ trụ; Khuyến nghị 555 của Liên minh Tây Âu tháng 12/1993 về phát triển hệ thống quan sát trên không gian (phần II) của Châu Âu; Khuyến nghị 555 của Liên minh Tây Âu tháng 30/11/1994 về phát triển hệ thống quan sát trên không gian (phần III) của Châu Âu [93, pp. 2-3].

Ngoài các văn bản pháp luật quốc tế đã liệt kê ở trên, có một hệ thống các điều ước quốc tế song phương và đa phương khác điều chỉnh hoặc có liên quan vấn đề chuyên biệt về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Vấn đề khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại còn được điều chỉnh qua một nguồn không kém phần quan trọng, đó là các báo cáo và ấn phẩm của Liên hợp quốc như: Phần “Pháp luật vũ trụ” - Báo cáo về các sự kiện nổi bật về vũ trụ hàng năm bắt đầu được công bố từ năm 2006 cho đến nay [78, 84, 91].

Các điều ước quốc tế song phương về sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại bao gồm một số điều ước như: Hiệp định trao đổi về hợp tác trong lĩnh vực viễn thông qua vệ tinh thử nghiệm giữa Hoa Kỳ và Pháp ngày 31/03/1961; Công ước về hợp tác kỹ thuật và công nghiệp trong lĩnh vực phát thanh vệ tinh giữa Chính phủ nước Cộng hòa Pháp và Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức; Hiệp định dưới hình thức trao đổi thư giữa Chính phủ Cộng hòa Pháp và Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức theo Công ước ngày 29/04/1980 liên quan đến hợp tác kỹ thuật và công nghiệp trong lĩnh vực phát thanh vệ tinh [93, p. 6].

Các điều ước quốc tế song phương về các hoạt động vũ trụ nhằm mục đích thương mại bao gồm một số văn bản như: Bản ghi nhớ thoả thuận giữa Hoa Kỳ và Chính phủ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa liên quan đến hoạt động vũ trụ nhằm mục đích thương mại quốc tế ngày 26/01/1989; Hiệp định giữa Chính phủ Hoa Kỳ và Chính phủ Liên bang Nga về hoạt động vũ trụ nhằm mục đích thương mại quốc tế

ngày 02/09/1993; Hiệp định giữa Chính phủ Hoa Kỳ và Chính phủ Ukraina về hoạt động vũ trụ nhằm mục đích thương mại quốc tế ngày 21/02/1996 [93, p. 9].

Ngoài ra có rất nhiều các văn bản pháp luật quốc tế khác có liên quan đến lĩnh vực này như: khoảng hơn mười lăm Hiệp định song phương khác về vệ tinh truyền hình và viễn thông; khoảng gần năm mươi điều ước song phương (phần lớn dưới hình thức Biên bản ghi nhớ) giữa cơ quan quản lý nhà nước của các quốc gia và công ty, tổ chức kinh tế của các quốc gia khác có liên quan đến lĩnh vực quan sát/điều khiển/viễn thám dựa vào khoảng không vũ trụ; khoảng hơn 50 điều ước song phương về viễn thám, viễn thông và các phương tiện vũ trụ [93, pp. 17-42].

2.2.1.2. Các nguồn khác

Bên cạnh các điều ước quốc tế thì nguồn chủ đạo thứ hai của pháp luật vũ trụ quốc tế nói chung chính là các tập quán quốc tế trong quá trình khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Trước thời điểm có hiệu lực của Hiệp ước về vũ trụ năm 1967, một số quy phạm của Luật Vũ trụ quốc tế được hình thành dưới dạng tập quán quốc tế, như nguyên tắc tự do nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ. Ngoài ra, một số quy phạm tập quán quốc tế của luật vũ trụ liên quan đến hoạt động vũ trụ đã được ghi nhận trong các nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc, như Nghị quyết 1721 (XVI) năm 1961 và Nghị quyết 1962 (XVIII) năm 1963. Nghị quyết 1962 năm 1963 đưa ra tuyên bố các nguyên tắc pháp luật về hoạt động của quốc gia trong nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ [4, tr. 469-470]. Tuy vậy, trong lĩnh vực hoạt động vũ trụ nhằm mục đích thương mại, vai trò điều chỉnh của tập quán quốc tế không lớn bằng điều ước quốc tế.

Nguyên tắc chung của đã được các quốc gia thừa nhận cũng là một trong những nguồn của pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Các nguyên tắc này đã được đề cập và phân tích ở tiểu mục 2.1.3.3 của Luận án. Mặc dù hiện nay có nhiều quan điểm khác nhau về các nguyên tắc cơ bản của luật vũ trụ quốc tế [4, tr. 471]. Tuy nhiên, tác giả cho rằng quan điểm về nguyên tắc luật vũ trụ quốc tế của Giáo sư Stephan Hobe - Giám đốc Học viện Luật Hàng không và Vũ trụ - Đại học Cologne - Đức là phù hợp nhất với xu thế thương mại hóa khoảng không vũ trụ trên thế giới. Theo đó, nguyên tắc của pháp luật về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại cần xuất phát từ nhiều điều ước quốc tế khác nhau và mở rộng thêm từ các tập quán quốc tế, bao gồm tám nguyên tắc được diễn đạt một cách cô đọng: không chiếm hữu khoảng không vũ trụ; tự do nghiên cứu khoảng không vũ trụ; sử dụng khoảng không vũ trụ với mục đích kinh tế; sử dụng với mục đích hòa bình; trách nhiệm pháp lý quốc tế của quốc gia; đăng ký vật thể vũ trụ; cứu hộ và hợp tác; bảo vệ môi trường trong khoảng không vũ trụ.

Ngoài ra, với xu thế của pháp luật quốc tế hiện đại, các công trình khoa học đã được công bố bởi các tổ chức quốc tế chuyên môn, các nhà khoa học có uy tín trong lĩnh vực nghiên cứu, sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình cũng có thể được coi là nguồn pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Đó là các báo cáo hoặc tài liệu hội thảo thường niên của Liên hợp quốc, Ủy ban vũ trụ vì mục đích hòa bình hoặc Tiểu ban Pháp luật - Ủy ban vũ trụ vì mục đích hòa bình được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của Văn phòng các vấn đề vũ trụ của Liên Hợp Quốc (UNOOSA) [4, tr. 472-475]. Các công trình khoa học pháp lý của các tác giả có uy tín trên thế giới cũng như Việt Nam đã được đề cập và phân tích cụ thể trong Chương 1 của Luận án.

2.2.2. Các nhóm quy phạm pháp luật quốc tế cơ bản về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Căn cứ vào khái niệm và phạm vi điều chỉnh đã trình bày ở mục 2.1 thì pháp luật về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại điều chỉnh hoạt động thương mại của các quốc gia trong khoảng không vũ trụ và hoạt động liên quan đến vũ trụ diễn ra trên mặt đất và bầu trời của quốc gia nhằm mục đích thương mại. Thông thường, pháp luật về một vấn đề cụ thể được phân chia thành pháp luật hình thức (tổ tụng) và pháp luật nội dung. Do đó, pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại cũng nên được phân chia thành hai mảng chính: pháp luật điều chỉnh các hành vi pháp lý của quốc gia, tổ chức quốc tế liên quốc gia, phương tiện vũ trụ trong quá trình khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại (thuộc pháp luật nội dung) và pháp luật điều chỉnh thủ tục đăng ký, cấp phép cũng giải quyết tranh chấp trong khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Mặt khác, có một nhóm quy phạm pháp luật quốc tế lẽ ra nằm trong pháp luật nội dung nhưng do có tính đặc thù và tầm quan trọng cao nên theo tác giả có thể được tách riêng để nghiên cứu. Đó là quy phạm pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong khoảng không vũ trụ. Điều này cũng phù hợp với cách hiểu hiện nay khi các quy định về quyền sở hữu trí tuệ là đối tượng nghiên cứu của luật thương mại quốc tế cũng như ngành luật thương mại của nhiều quốc gia.

2.2.2.1. Nhóm quy phạm pháp luật điều chỉnh các hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Nhóm quy phạm thứ nhất - nhóm quy phạm pháp luật nội dung về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại bao gồm các quy phạm nội dung điều chỉnh các quan hệ pháp lý phát sinh từ hoạt động của các chủ thể luật quốc tế, phương tiện bay vũ trụ, các phi hành đoàn vũ trụ trong quá trình khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Các hoạt động này có thể được phân chia

thành các lĩnh vực cụ thể như: du lịch vũ trụ, bảo hiểm cho con người và phương tiện vũ trụ, khai khoáng trong không gian vũ trụ, vệ tinh viễn thông, viễn thám...

Nhóm quy phạm pháp luật quốc tế điều chỉnh hoạt động vũ trụ nhằm mục đích thương mại chủ yếu nằm rải rác trong các điều ước quốc tế về không gian vũ trụ. Chúng có đặc thù chủ yếu mang tính nguyên tắc chung điều chỉnh hoạt động vũ trụ của các chủ thể (quốc gia và tổ chức quốc tế liên quốc gia). Trên cơ sở đó, mỗi quốc gia sẽ xây dựng hệ thống các quy định của riêng mình nhằm nội luật hóa hoặc áp dụng trực tiếp các điều ước quốc tế điều chỉnh hoạt động vũ trụ của cá nhân, tổ chức được ủy quyền bởi quốc gia. Các điều ước quốc tế chứa đựng nhóm quy phạm pháp luật này đã được đề cập và phân tích tại tiểu mục 2.2.1.1 của Luận án.

2.2.2.2. Nhóm quy phạm pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

Nhóm quy phạm thứ hai - nhóm quy phạm pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ có liên quan đến không gian vũ trụ không chỉ nằm trong các điều ước quốc tế về vũ trụ mà còn nằm rải rác trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau về quyền sở hữu trí tuệ. Điều 2(viii) của Công ước thành lập Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới ngày 14/07/1967 quy định “quyền sở hữu trí tuệ” bao gồm các quyền có liên quan đến: tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học; chương trình biểu diễn nghệ thuật, ghi âm, truyền phát sóng; sáng chế trong tất cả các lĩnh vực nghiên cứu của con người; các khám phá khoa học; kiểu dáng công nghiệp; nhãn hiệu, nhãn hiệu dịch vụ, và tên thương mại và ký hiệu; bảo vệ chống lại hành vi cạnh tranh không lành mạnh; và những quyền khác phát sinh từ hoạt động trí tuệ trong lĩnh vực công nghiệp và khoa học, văn học hoặc nghệ thuật. Hiện nay, các quy phạm pháp luật quốc tế điều chỉnh quyền sở hữu trí tuệ đối với hoạt động trong không gian vũ trụ nằm trong một số điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ nói chung: Công ước Paris về bảo hộ kiểu dáng công nghiệp năm 1883; Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học và nghệ thuật năm 1886; Hiệp định về khía cạnh thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS) năm 1994; Hiệp ước về hợp tác sáng chế (PCT) năm 1970; Hiệp ước về các quy tắc điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trong việc nghiên cứu và sử dụng không gian vũ trụ, bao gồm mặt trăng và các thiên thể khác (Liên hợp quốc mở để ký ngày 27/01/1967); và một phần được ghi nhận tại Công ước về đăng ký các vật thể được phóng vào Không gian vũ trụ (Liên hợp quốc mở để ký ngày 14/01/1975) [93, pp. 2-5].

Về mặt lý luận, đối tượng sở hữu trí tuệ liên quan đến việc khai thác không gian vũ trụ có thể được chia thành: (i) các đối tượng sở hữu trí tuệ thực hiện trên trái đất để ứng dụng trong vũ trụ; (ii) các đối tượng sở hữu trí tuệ thực hiện trên trái đất để ứng dụng trên trái đất với tư cách là kết quả của hoạt động vũ trụ (bao gồm cả

viễn thông); (iii) các đối tượng sở hữu trí tuệ được thực hiện trong khoảng không vũ trụ để ứng dụng trên trái đất; (iv) các đối tượng sở hữu trí tuệ được thực hiện trong khoảng không vũ trụ để ứng dụng trong vũ trụ; (v) các đối tượng sở hữu trí tuệ được cấp bằng trên trái đất để ứng dụng trong khoảng không vũ trụ và sử dụng trong khoảng không vũ trụ [93, pp. 4-5].

Điều 11 - mục H - Nguyên tắc chung điều chỉnh việc sử dụng vệ tinh nhân tạo của các quốc gia để truyền hình trực tiếp quốc tế được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua tại Nghị quyết số 37/92 ngày 10/12/1982 cũng nêu lên nguyên tắc bảo hộ quyền tác giả và quyền kề cận. Các quốc gia hợp tác song phương và đa phương để bảo vệ quyền tác giả và quyền kề cận bằng những điều ước phù hợp với quyền lợi của các quốc gia hoặc các tổ chức trong phạm vi thẩm quyền của mình không trái với quy định liên quan của pháp luật quốc tế. Trong sự hợp tác đó, các quốc gia phải quan tâm đặc biệt đến lợi ích của nước đang phát triển trong việc sử dụng phát sóng truyền hình trực tiếp nhằm thúc đẩy sự phát triển quốc gia đó.

2.2.2.3. Nhóm quy phạm pháp luật điều chỉnh việc giải quyết tranh chấp về hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Nhóm quy phạm thứ ba - nhóm quy phạm pháp luật về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại bao gồm các quy phạm thủ tục điều chỉnh quá trình giải quyết tranh chấp phát sinh giữa các chủ thể trong quá trình khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Tính đến nay, các tranh chấp liên quan đến hoạt động vũ trụ đã được đưa vào giải quyết theo tiến trình pháp lý thuần túy đang duy nhất ở cấp độ pháp lý quốc gia. Nhìn chung phần lớn các tranh chấp được giải quyết thông qua tiến trình ngoài pháp lý ở cấp độ quốc tế. Khung pháp luật giải quyết tranh chấp trong khoảng không vũ trụ sẽ đảm bảo sự tiến triển vững chắc của pháp luật quốc tế về lĩnh vực này. Ngoài ra, khung pháp luật giải quyết tranh chấp cũng là biện pháp đảm bảo một giải pháp hữu hiệu để tránh khỏi những cản trở cho việc sử dụng khoảng không vũ trụ vì lợi ích của nhân loại. Ngược lại, sự thiếu hụt hệ thống chuyên biệt giải quyết tranh chấp pháp lý có thể tác động tiêu cực đến sự phát triển của các hoạt động vũ trụ cũng như luật vũ trụ quốc tế. Cùng với bản chất xuyên biên giới của luật vũ trụ quốc tế, việc thiếu một cơ chế giải quyết tranh chấp hoàn chỉnh đã tạo ra nhu cầu phải cải cách cụ thể và riêng biệt đối với hệ thống giải quyết tranh chấp quốc tế. Điều đó còn tạo ra một yêu cầu phải nghiên cứu so sánh các cơ quan giải quyết tranh chấp khác nhau để tập hợp những phương pháp tối ưu nhất để đưa ra các phán quyết cũng như thi hành án. Về mặt học thuật, hoạt động vũ trụ cũng đòi hỏi phải phù hợp với các quy tắc khác như về vật lý, kinh tế, thương mại, ngoại giao, công nghệ thông tin và kỹ thuật. Điều đó thúc đẩy việc phân tích và

nghiên cứu về mặt pháp lý, đưa ra khung pháp lý cho việc giải quyết tranh chấp vũ trụ có thể thực hiện được nhằm phát triển hơn nữa công pháp quốc tế [53, pp. 17-18].

Hiện nay, các quy định pháp luật quốc tế về thủ tục giải quyết tranh chấp trong luật còn khá sơ khai, không có những điều khoản bắt buộc về vấn đề giải quyết tranh chấp. Hiệp định cứu hộ phi hành gia và trả về vật thể vũ trụ được phóng vào khoảng không vũ trụ năm 1968 và Công ước về đăng ký vật thể vũ trụ phóng vào khoảng không vũ trụ năm 1974 đều không chứa đựng một điều khoản chuyên biệt nào về cách thức giải quyết tranh chấp. Công ước trách nhiệm đối với thiệt hại do vật thể phóng vào khoảng không vũ trụ gây ra năm 1972 quy định: đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại, các quy định chi tiết sẽ được giải thích và một trình tự tố tụng của Ủy ban xét xử đặc biệt được thành lập. Quy định này có thể xuất phát từ ý tưởng và quan điểm chính trị của nhiều quốc gia vào thời điểm hình thành các điều ước vũ trụ của Liên hợp quốc. Các điều ước vũ trụ của Liên hợp quốc đã được xây dựng với tính chất như những nguyên tắc và hướng dẫn pháp lý cho các hoạt động trong khoảng không vũ trụ. Khi xảy ra tranh chấp, xung đột, chính phủ các quốc gia có xu thế duy trì phương thức hòa giải bảo mật và con đường ngoại giao như truyền thống. Trong trường hợp đó, các chính phủ sẽ khởi động cuộc đàm phán trực tiếp và chỉ có thể dừng việc hòa giải, thương lượng hoặc các thủ tục giải quyết tranh chấp không bắt buộc khi những cố gắng đàm phán đầu tiên không đạt được một giải pháp.

Có ý kiến cho rằng cơ chế giải quyết tranh chấp bởi bên thứ ba nhất thiết phải là trọng tài hoặc tòa xét xử. Tuy nhiên, lợi thế chính trị và lợi ích kinh tế ngày càng gia tăng trong sự phát triển của việc sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Viễn thám, phát sóng trực tiếp, viễn thông, khai thác các khoáng sản mặt trăng và các thiên thể khác, cũng như các lợi thế chiến thuật quân đội trong quá trình sử dụng khoảng không vũ trụ cũng làm nảy sinh nhiều xung đột lợi ích giữa các quốc gia đối với ngành vận tải và phi vận tải trong khoảng không vũ trụ. Ý thức của các quốc gia về quyền lợi khác nhau mà họ có thể có trong tương lai đã khiến họ lưỡng lự trước được về sự xung đột lợi ích nghiêm trọng và đã dẫn đến phản đối tất cả thủ tục giải quyết tranh chấp bắt buộc bên cạnh phương thức giải quyết tranh chấp do các bên lựa chọn như: thương lượng, đàm phán và trình tự ngoại giao truyền thống. Hơn nữa, sự gia tăng của việc sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại cho thấy sự phát triển số lượng không chỉ của các chủ thể quốc gia mà còn tổ chức phi quốc gia. Khi càng có nhiều chủ thể tham gia vào hoạt động vũ trụ nhằm mục đích thương mại thì khả năng xảy ra tranh chấp càng lớn và đa dạng. Trong khuôn khổ các điều ước quốc tế về vũ trụ của Liên Hợp Quốc, thuật ngữ gần nhất đề cập đến một cơ chế giải quyết tranh chấp là từ “tham vấn”. Cơ chế này chỉ gồm ba yếu tố cấu thành và nhằm mục tiêu ngăn chặn nhiều hơn là giải quyết tranh chấp: (i) Thông báo trước

kế hoạch hoạt động vũ trụ; (ii) Quyền của quốc gia liên quan được yêu cầu tham vấn; và (iii) Nghĩa vụ của quốc gia liên quan phải tham gia vào tham vấn [53, p. 24].

Mặc dù vậy, các quy định khác trong các điều ước quốc tế về vũ trụ cũng đã thể hiện được nguyên tắc ưu tiên giải quyết các tranh chấp một cách hòa bình, các thỏa thuận liên chính phủ, khu vực và song phương sau đó cũng đã thiết lập quy định riêng giữa các quốc gia để giải quyết tranh chấp.

Hiệp ước về các nguyên tắc quản lý các hoạt động của các quốc gia trong nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ, bao gồm Mặt Trăng và các thiên thể khác (Liên hợp quốc mở để ký ngày 27/01/1967) là thỏa thuận quốc tế lớn đầu tiên về khoảng không vũ trụ. Tuy nhiên, điều ước này lại không chứa đựng bất kỳ quy định cụ thể hoặc tham chiếu đến việc giải quyết tranh chấp. Điều III kết hợp các nguyên tắc của luật pháp quốc tế nói chung, bao gồm cả Hiến chương Liên hợp quốc cho thấy cơ chế giải quyết tranh chấp có liên quan đến khoảng không vũ trụ tuân theo các quy định của luật pháp quốc tế nói chung, bao gồm cả quy định của Chương VI và VII của Hiến chương Liên hợp quốc. Tóm lại, Hiệp ước Vũ trụ năm 1967 vẫn theo xu hướng truyền thống về vấn đề giải quyết tranh chấp và chưa quy định thủ tục bắt buộc hoặc thủ tục để tiến hành giải quyết tranh chấp trong Luật Vũ trụ với tư cách là một ngành luật mới.

Khoản 3 - Điều 15 - Hiệp định điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trên mặt trăng và các thiên thể khác quy định: “Nếu việc tham vấn không dẫn đến một cơ chế giải quyết mà các bên có thể chấp nhận để đảm bảo quyền và lợi ích của các quốc gia thành viên, các bên có liên quan sẽ sử dụng mọi biện pháp khác để giải quyết tranh chấp một cách hòa bình theo sự lựa chọn của họ phù hợp với hoàn cảnh và tính chất của tranh chấp. Nếu vướng mắc phát sinh liên quan đến việc mở đầu cuộc tham vấn hoặc nếu tham vấn không dẫn đến một cơ chế giải quyết tranh chấp các bên có thể chấp nhận được, bất kỳ quốc gia thành viên nào có thể nhờ sự hỗ trợ của Tổng Thư ký Liên hợp quốc, mà không cần sự chấp thuận của quốc gia thành viên còn lại có liên quan, để giải quyết xung đột. Một quốc gia thành viên không duy trì mối quan hệ ngoại giao với quốc gia thành viên khác có liên quan sẽ phải ngay lập tức tự tham gia hoặc thông qua quốc gia thành viên khác hoặc Tổng Thư ký Liên hợp quốc tham gia vào cuộc tham vấn đó, theo lựa chọn của quốc gia đó.”

Hiệp định cũng quy định tại Điều 8(3), bằng cách tham khảo các thủ tục xây dựng tại các Điều 15(2) và 15(3), các phương tiện khi hoạt động tham vấn quốc gia được mô tả tại các Điều 8(1) và 8(2) can thiệp vào hoạt động của các quốc gia thành viên trên Mặt trăng. Kết quả là, tư vấn có thể được sử dụng để giảm thiểu xung đột về thiết bị và cơ sở trên Mặt trăng. Hơn nữa, Hiệp định cho phép các quốc gia thành viên

bị ảnh hưởng có quyền yêu cầu tham vấn, quốc gia thành viên khác có yêu cầu cũng có quyền tham gia cuộc tham vấn.

Sự tham vấn là cơ chế giải quyết tranh chấp nhưng đồng thời cũng có xem xét lợi ích của bên thứ ba có liên quan. Các quốc gia thành viên sẽ được thông báo kết quả của các cuộc tham vấn. Điều 15 trình bày lại một hình thức tránh xung đột cho các nước thành viên. Điều 15 (3) cũng như Điều 2, nêu lại một lần nữa tất cả các quy trình giải quyết tranh chấp quốc tế truyền thống có xem xét lợi ích của bên thứ ba. Trong đó, Điều 15 (3) quy định việc nhờ trợ giúp của Tổng Thư ký Liên hợp quốc. Tham chiếu đến việc nhờ trợ giúp của Tổng thư ký Liên hợp quốc có thể được thực hiện mà không cần sự đồng ý của Bên kia hoặc cả hai bên có thể sử dụng bất kỳ thủ tục khác để giải quyết tranh chấp một cách hòa bình. Đây được cho là một bước tích cực và đúng hướng để thực thi tốt hơn quyền và nghĩa vụ theo Hiệp định Mặt trăng. Vì vậy, Hiệp định Mặt trăng có lẽ là một bước xa hơn quy định của Hiệp ước Vũ trụ. Thủ tục của nó có thể cũng có khả năng hơn hiệu quả, đặc biệt là khi xem xét việc sử dụng sự trợ giúp của Tổng thư ký Liên hợp quốc. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, về thực tiễn, quy định của Hiệp định Mặt trăng chỉ áp dụng cho các hoạt động trên Mặt trăng và các thiên thể khác mà không điều chỉnh hoạt động ở nơi khác trong khoảng không vũ trụ. Do đó, ngoài phạm vi của Mặt trăng và thiên thể khác thì quy định giải quyết tranh chấp truyền thống sẽ được áp dụng, Hiệp định Mặt trăng là hạn chế trong điều kiện lãnh thổ và thẩm quyền.

Mục E - Giải quyết tranh chấp bằng phương pháp hòa bình của Nguyên tắc điều chỉnh việc sử dụng Vệ tinh nhân tạo để truyền hình trực tiếp quốc tế – Phụ lục các Nguyên tắc điều chỉnh việc sử dụng Vệ tinh nhân tạo để truyền hình trực tiếp quốc tế quy định: Bất kỳ tranh chấp quốc tế nào phát sinh từ hoạt động theo nguyên tắc này đều phải được giải quyết bằng thủ tục đã thiết lập để giải quyết tranh chấp bằng phương pháp hòa bình dựa trên sự thỏa thuận giữa các bên tham gia tranh chấp theo các quy định của Hiến chương Liên hợp quốc. Nguyên tắc XV - Nguyên tắc điều chỉnh Viễn thám Trái đất từ khoảng không vũ trụ - Phụ lục Nguyên tắc điều chỉnh Viễn thám Trái đất từ khoảng không vũ trụ quy định: Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ việc thực hiện các nguyên tắc này sẽ được giải quyết thông qua các thủ tục đã thiết lập để giải quyết tranh chấp một cách hòa bình. Nguyên tắc 10 - Giải quyết tranh chấp - Nguyên tắc liên quan đến việc sử dụng nguồn năng lượng nguyên tử trong khoảng không vũ trụ quy định: Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ việc thực hiện các Nguyên tắc này sẽ được giải quyết bằng thương lượng hoặc các thủ tục đã thiết lập khác nhằm giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, theo Hiến chương Liên hợp quốc. Như vậy, trong nhóm các điều ước quốc tế của Liên hợp quốc về khoảng không vũ trụ thì các quy định về giải quyết tranh chấp chưa được quy định cụ thể mà

chỉ thể hiện ở nguyên tắc: Tất cả các tranh chấp đều phải được giải quyết bằng biện pháp hòa bình. Đó chính là động lực để các quốc gia phải đàm phán, xây dựng một cơ chế giải quyết tranh chấp riêng biệt, phù hợp với ngành luật vũ trụ.

Bản dự thảo sửa đổi mới nhất của Công ước giải quyết tranh chấp có liên quan đến các hoạt động Vũ trụ bao gồm 7 phần, toàn bộ có 76 điều: Phần I: Áp dụng Công ước; Phần II: Thủ tục không bắt buộc; Phần III: Thủ tục bắt buộc; Phần IV: Thủ tục hòa giải; Phần V: Thủ tục Trọng tài; Phần VI: Cơ quan tài phán quốc tế về Luật Vũ trụ; Phần VII: Điều khoản cuối cùng [53, pp. 1-54].

Về phạm vi áp dụng, Công ước áp dụng cho tất cả các hoạt động trong khoảng không vũ trụ và tất cả các hoạt động trong khoảng không vũ trụ, nếu được thực hiện bởi các quốc gia và các tổ chức quốc tế liên quốc gia, bởi người mang quốc tịch của họ hoặc lãnh thổ của quốc gia bên ký kết. Tuy nhiên, Công ước không áp dụng đối với các tranh chấp mà các bên đã thoả thuận hoặc có thể đồng ý để giải quyết theo thủ tục khác [53, p. 1].

Về thủ tục giải quyết không bắt buộc, khi có tranh chấp giữa các Bên ký kết liên quan đến một vấn đề có liên quan đến hoạt động vũ trụ, các bên tranh chấp nhanh chóng tiến hành trao đổi quan điểm về việc giải quyết của mình bằng các cuộc đàm phán hoặc biện pháp hòa bình khác. Các bên cũng được tiến hành nhanh chóng tiến hành trao đổi quan điểm khi thủ tục giải quyết tranh chấp đó đã được chấm dứt mà không giải quyết được hoặc đã giải quyết được nhưng cần tham vấn về cách thức thực thi [53, p. 2].

Theo Công ước, phương thức giải quyết tranh chấp cũng có thể là hòa giải. Tất cả các bên tranh chấp liên quan có thể đề nghị các bên tranh chấp đưa vụ việc tranh chấp để hoà giải theo thủ tục theo Mục IV của Công ước hoặc thủ tục hòa giải khác. Nếu lời đề nghị được chấp nhận và nếu các bên thoả thuận các thủ tục hòa giải để được áp dụng, bất kỳ nào có thể đưa tranh chấp ra giải quyết theo thủ tục đó. Nếu lời đề nghị không được chấp nhận hoặc các bên không thoả thuận về thủ tục, quá trình hoà giải phải được chấm dứt. Trừ khi các bên có thoả thuận khác, khi tranh chấp đã được đệ trình lên hoà giải, tổ tụng chỉ có thể được chấm dứt phù hợp với các thủ tục hòa giải đã đồng ý [53, pp. 2-3].

Nếu các bên tranh chấp có thoả thuận, thực hiện thủ tục hoà giải, bất kỳ bên nào có thể viện thủ tục tổ tụng bằng cách thông báo bằng văn bản gửi cho bên kia hoặc các bên tranh chấp. Ủy ban hoà giải sẽ xác định thủ tục riêng của mình trừ khi các bên có thoả thuận khác. Ủy ban có thể, với sự đồng ý của các bên trong tranh chấp, mời bất kỳ Bên ký kết để trình quan điểm của nó bằng miệng hoặc bằng văn bản. Quyết định của Ủy ban về các vấn đề thủ tục, báo cáo và đề xuất, được thực hiện

bởi đa số phiếu của các thành viên [53, p. 3].

Về thủ tục giải quyết bắt buộc, mọi tranh chấp liên quan đến hoạt động vũ trụ giải quyết bằng hòa giải không đạt được sẽ phải giải quyết bởi tòa án có thẩm quyền theo mục II của Công ước. Khi ký, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước hoặc bất kỳ thời điểm nào, một quốc gia được tự do lựa chọn, bằng một tuyên bố bằng văn bản, một hoặc nhiều cách thức sau đây để giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Công ước: (i) Tòa án Quốc tế về Luật Vũ trụ (nếu Tòa án đó đã được thành lập); (ii) Tòa án Công lý quốc tế; hoặc (iii) Hội đồng trọng tài. Nếu một trong hai bên tranh chấp không có tuyên bố lựa chọn thẩm quyền của một thiết chế giải quyết tranh chấp cụ thể thì sẽ được coi là đã chấp nhận thiết chế trọng tài. Nếu các bên tranh chấp đã chấp nhận cùng một thủ tục giải quyết tranh chấp thì họ chỉ có thể nộp đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp theo thủ tục đó, trừ khi các bên có thoả thuận khác. Nếu các bên tranh chấp đã không được chấp nhận cùng một thủ tục giải quyết tranh chấp, vụ việc chỉ có thể được gửi đến trọng tài, trừ khi các bên có thoả thuận khác [53, pp. 3-4].

Các tòa án hoặc trọng tài có thẩm quyền xét xử các tranh chấp liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng điều ước quốc tế liên quan đến lĩnh vực sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình, được nộp cho tòa phù hợp với thoả thuận. Trong trường hợp có tranh chấp về việc liệu một tòa án hoặc tòa án có thẩm quyền, vấn đề sẽ được giải quyết theo quyết định của tòa án. Trong bất cứ tranh chấp nào liên quan đến các vấn đề khoa học, kỹ thuật công nghệ vũ trụ thì một tòa án hoặc trọng tài thực hiện thẩm quyền của mình theo yêu cầu của một bên lựa chọn sẽ tham vấn với các bên không ít hơn hai chuyên gia khoa học, kỹ thuật để tham gia hội đồng xét xử cùng với các thẩm phán của tòa án hoặc trọng tài viên nhưng không có quyền bỏ phiếu.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tòa án hoặc trọng tài cũng có thể áp dụng có thể quy định bất kỳ biện pháp tạm thời mà họ cho là thích hợp với hoàn cảnh để bảo vệ quyền lợi tương ứng của các bên tranh chấp hoặc để ngăn ngừa thiệt hại nghiêm trọng đến môi trường vũ trụ, trong khi chờ quyết định cuối cùng. Tương tự như quy định trong lĩnh vực tố tụng dân sự, biện pháp khẩn cấp tạm thời trong lĩnh vực giải quyết tranh chấp vũ trụ cũng có thể được sửa đổi hoặc thu hồi ngay sau khi sự kiện làm căn cứ cho biện pháp khẩn cấp tạm thời đó đã thay đổi hoặc không còn tồn tại. Biện pháp tạm thời có thể được quy định, sửa đổi hoặc thu hồi theo yêu cầu của một bên tranh chấp và sau khi tòa lắng nghe ý kiến các bên. Tòa án hoặc trọng tài ngay lập tức phải thông báo cho các bên tranh chấp, và các Bên ký kết khác khi cho là phù hợp trong việc sửa đổi, quy định hoặc thu hồi các biện pháp tạm thời. Trong khi chờ quy chế của một hội đồng trọng tài mà tranh chấp đang được đệ trình, bất cứ tòa án

hoặc hội đồng theo thoả thuận của các bên hoặc nếu không có thoả thuận, trong vòng hai tuần kể từ ngày yêu cầu biện pháp tạm thời, Toà án quốc tế về luật vũ trụ hoặc trong trường hợp Tòa án này chưa được thành lập, Tòa án Công lý quốc tế có thể quy định, sửa đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp tạm thời theo quy định nếu họ cho rằng cần thiết. Sau khi thành lập, Hội đồng xét xử có thể thay đổi, thu hồi hoặc khẳng định các biện pháp tạm thời, hành động phù hợp.

Tòa án hoặc trọng tài có thẩm quyền giải quyết tranh chấp vũ trụ được áp dụng các quy định của pháp luật quốc tế về khoảng không vũ trụ cũng như bất cứ quy định khác của pháp luật mà các bên tranh chấp có thoả thuận được áp dụng hoặc tòa án, trọng tài xét thấy có thể áp dụng cho loại hình tranh chấp nào đó.

Mọi quyết định của một tòa án hoặc tòa án có thẩm quyền theo Công ước sẽ là cuối cùng và được tuân thủ bởi tất cả các bên tranh chấp. Mọi quyết định sẽ không có hiệu lực bắt buộc đối với các bên khác mà chỉ có hiệu lực giữa các bên tranh chấp và chỉ đối với vụ tranh chấp cụ thể giữa các bên.

Về thủ tục giải quyết bằng tòa án quốc tế về luật vũ trụ, Công ước quy định thiết chế giải quyết tranh chấp có một số điểm đặc thù ở nhiều khía cạnh. Tòa án là một cơ quan gồm 15 thành viên độc lập, được bầu trong số người có uy tín cao nhất cho sự công bằng và tính toàn vẹn và thẩm quyền công nhận trong lĩnh vực pháp luật không gian. Tòa án là một đại diện cho toàn bộ hệ thống pháp luật chủ yếu của thế giới và sự phân bổ công bằng về mặt địa lý sẽ được đảm bảo. Không thể có hai thành viên của Tòa án đều là công dân của cùng một quốc gia. Một thành viên có nhiều quốc tịch của Tòa án được coi là đại diện của quốc gia mà người đó thực hiện quyền dân sự và chính trị. Sẽ có không ít hơn hai thành viên từ mỗi khu vực địa lý.

Mỗi Bên ký kết có thể đề cử không quá hai người có trình độ. Các thành viên của Tòa án được bầu từ danh sách được đề cử. Ít nhất ba tháng trước ngày bầu cử, Tổng thư ký Liên hợp quốc, trong trường hợp của cuộc bầu cử đầu tiên, và thư ký của Tòa án trong trường hợp của cuộc bầu cử tiếp theo, thì địa chỉ một lời mời bằng văn bản cho Bên ký kết trình đề cử của họ cho các thành viên của Tòa án trong vòng hai tháng. Sĩ quan này phải lập danh sách theo thứ tự của tất cả những người đó đề cử, với một dấu hiệu của các Bên ký kết đã được đề cử cho họ, và phải trình các Bên ký kết trước ngày thứ bảy của tháng cuối cùng trước ngày bầu cử đó. Các cuộc bầu cử đầu tiên sẽ được tổ chức trong vòng sáu tháng kể từ ngày thoả thuận thành lập Tòa án. Các thành viên của Tòa án được bầu bằng cách bỏ phiếu kín. Cuộc bầu cử sẽ được tổ chức tại một cuộc họp của các Bên ký kết triệu tập của Tổng Thư ký Liên hợp quốc trong trường hợp của cuộc bầu cử đầu tiên, và bởi một thủ tục đồng ý của các Bên ký kết trong trường hợp của cuộc bầu cử tiếp theo. Hai phần ba của các Bên ký kết sẽ tạo

thành một đại biểu tại cuộc họp đó. Những người được bầu vào Tòa án sẽ được những ứng cử viên đạt được số phiếu bầu lớn nhất và đa số hai phần ba các Bên tham gia có mặt và biểu quyết, điều kiện là việc phân lớn bao gồm một phần lớn của các Bên ký kết.

Tòa án sẽ tự thiết lập các quy định điều chỉnh chức năng, quy định trình tự giải quyết tranh chấp một cách cụ thể. Thẩm quyền của Tòa án bao gồm tất cả các tranh chấp và tất cả các đơn khởi kiện nộp cho Tòa án theo quy định của Công ước và tất cả các vấn đề cụ thể được quy định trong bất kỳ thỏa thuận khác mà trao thẩm quyền về Tòa án. Tòa án có thể vận dụng các điều ước quốc tế khác để các tranh chấp. Nếu tất cả các bên tham gia hiệp ước đã có hiệu lực và liên quan đến, đối tượng được bảo vệ bởi Công ước đồng ý, bất kỳ tranh chấp liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng các hiệp ước đó có thể, theo thỏa thuận đó, được trình lên Tòa án. Tranh chấp được đệ trình lên Tòa án bằng cách thông báo một thỏa thuận đặc biệt hoặc bằng văn bản, gửi đến Thư ký. Trong cả hai trường hợp, các vấn đề của tranh chấp và các bên sẽ được chỉ ra. Thư ký ngay lập tức thông báo các thỏa thuận đặc biệt hoặc đơn cho tất cả những người có liên quan. Thư ký cũng phải thông báo cho tất cả các Bên ký kết. Phiên xét xử sẽ được sự kiểm soát của Chủ tịch/Chánh án hoặc Phó Chủ tịch/Phó Chánh án. Nếu cả hai người đó đều không được thì sẽ do một vị thẩm phán cấp cao chủ trì. Phiên xét xử sẽ được công khai, trừ trường hợp Tòa án có quyết định khác hoặc trừ khi yêu cầu các bên cho rằng không thừa nhận việc công khai. Nếu một Bên ký kết xem xét rằng họ bị ảnh hưởng đến lợi ích hợp pháp bởi các quyết định giải quyết tranh chấp, họ có thể gửi yêu cầu đến Tòa án để được phép can thiệp. Tòa án cần phán quyết trên cơ sở yêu cầu đó. Nếu một yêu cầu can thiệp được cấp, quyết định của Tòa án đối với các tranh chấp sẽ được ràng buộc các bên ký kết. Quyết định của Tòa án là cuối cùng và được tuân thủ bởi tất cả các bên tranh chấp. Các quyết định sẽ không có hiệu lực bắt buộc với các bên khác ngoài các bên tham gia tranh chấp và chỉ có hiệu lực với một vụ tranh chấp cụ thể. Trong trường hợp có tranh chấp về ý nghĩa, phạm vi quyết định, Tòa án phải giải thích quyết định đó theo yêu cầu của bất kỳ bên nào.

Tại phần cuối, Công ước đưa ra một điều khoản mẫu trong các điều ước quốc tế song phương và đa phương về luật vũ trụ hoặc hoạt động vũ trụ: “Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ điều ước này sẽ được giải quyết theo Công ước về giải quyết tranh chấp có liên quan đến hoạt động vũ trụ là một phần không thể tách rời của điều ước này. Việc gia nhập điều ước này cũng được coi như là gia nhập Công ước đó. Văn bản gia nhập phải được đệ trình trước cho Tổng Thư ký của Liên hợp quốc”

Ngoài ra, cơ chế giải quyết tranh chấp còn được quy định khái quát tại Công

ước của Tổ chức hợp tác vũ trụ Châu Á – Thái Bình Dương (APSCO). Điều 19 - Chương 8 - Công ước của Tổ chức hợp tác Vũ trụ Châu Á - Thái Bình Dương (APSCO) quy định: “Bất kỳ tranh chấp nào giữa hai hoặc nhiều quốc gia thành viên, hoặc giữa bất kỳ quốc gia nào với Tổ chức liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng của Công ước này sẽ được giải quyết thông qua tham vấn một cách hữu nghị của Hội đồng. Trong trường hợp không giải quyết được tranh chấp sẽ được giải quyết bằng trọng tài theo quy định kèm theo được Hội đồng cùng thống nhất chấp thuận” [32, p.12].

2.3. Sơ lược lịch sử và xu hướng phát triển của pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

2.3.1. Sơ lược lịch sử pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Như đã phân tích, pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại nằm trong pháp luật vũ trụ quốc tế - ngành luật mà sự xuất hiện và phát triển gắn liền với hoạt động nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ. Học thuyết đầu tiên về Luật vũ trụ quốc tế đã được hình thành từ đầu thế kỷ XX. Trước khi có sự kiện phóng vệ tinh nhân tạo đầu tiên vào năm 1957 của Liên Xô (thường được gọi là sự kiện “Sputnik”), một số nhà khoa học đã nghiên cứu một số vấn đề pháp lý có thể nảy sinh khi nhân loại tiến vào vũ trụ [1, tr. 129].

Sau sự kiện “Sputnik” này, cộng đồng quốc tế lập tức thấy rằng cần phải hình thành các nguyên tắc và quy phạm pháp luật quốc tế để điều chỉnh hành vi của các quốc gia trong khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Trách nhiệm này được giao cho Liên hợp quốc, một tổ chức được thành lập để “duy trì hòa bình và an ninh quốc tế” và “khuyến khích việc pháp điển hóa và phát triển tiến bộ luật pháp quốc tế”. Vì vậy, Liên hợp quốc trở thành đầu mối cho hợp tác quốc tế trong lĩnh vực sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại và cho việc pháp điển hóa và phát triển tiến bộ của pháp luật vũ trụ quốc tế sau này nói chung. Phóng vệ tinh nhân tạo “Sputnik” là một hoạt động gắn liền với khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại nên có thể ngầm hiểu rằng sự ra đời và phát triển của pháp luật quốc tế trong lĩnh vực hẹp này cũng diễn ra đồng thời với sự ra đời và phát triển của luật vũ trụ quốc tế. Quá trình phát triển của pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại bắt đầu từ năm 1958, khi Đại hội đồng Liên hợp quốc chính thức thành lập Ủy ban về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình (COPUOS). Ủy ban đã thành lập hai tiểu ban, một tiểu ban về pháp lý và một tiểu ban về khoa học và kỹ thuật để giúp việc cho mình. Năm 1963, Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua “Tuyên bố về các nguyên tắc pháp lý điều chỉnh các hoạt

động của các quốc gia trong việc thăm dò và sử dụng khoảng không vũ trụ”. Tuyên bố này là cơ sở quan trọng cho việc ký kết Hiệp ước Vũ trụ năm 1967 – điều ước quốc tế đa phương quan trọng nhất về vũ trụ. Việc ký kết Hiệp ước là bước tiến quan trọng đầu tiên trong quá trình hình thành và phát triển pháp luật vũ trụ quốc tế nói chung và pháp luật về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại nói riêng. COPUOS cũng đã soạn thảo và thông qua bốn điều ước quốc tế đa phương trong đó có ba điều ước chứa các quy định điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trong quá trình khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Đó là Công ước Trách nhiệm năm 1972; Công ước Đăng ký năm 1976; và Hiệp ước Mặt trăng năm 1979. Bên cạnh đó, COPUOS còn soạn thảo và được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm bộ nguyên tắc điều chỉnh các hoạt động của các quốc gia trong khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Đó là: Tuyên bố về nguyên tắc pháp lý điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trong việc thăm dò và sử dụng khoảng không vũ trụ, các nguyên tắc điều chỉnh việc sử dụng vệ tinh nhân tạo của Trái đất vào mục đích truyền hình quốc tế trực tiếp, các nguyên tắc liên quan đến viễn thám Trái đất từ ngoài khoảng không vũ trụ, các nguyên tắc liên quan đến việc sử dụng nguồn năng lượng hạt nhân trong vũ trụ, và Tuyên bố về hợp tác quốc tế trong việc thăm dò và sử dụng khoảng không vũ trụ vì lợi ích của tất cả các nước, có tính đến nhu cầu của các nước đang phát triển. Mục đích của các điều ước quốc tế và các bộ quy tắc điều chỉnh các hoạt động của các quốc gia trên vũ trụ là góp phần duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, thúc đẩy hợp tác quốc tế và hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc. Các nguyên tắc pháp lý trong các điều ước này đã góp phần ngăn chặn chạy đua vũ trang trong vũ trụ, ngăn cấm hành vi chiếm hữu vũ trụ, bảo vệ quyền tự do thăm dò và khai thác khoảng không vũ trụ, giải quyết thỏa đáng trách nhiệm đối với tổn hại do các vật thể phóng vào vũ trụ gây ra, bảo đảm an toàn và sự trợ giúp cho các con tàu vũ trụ và các nhà du hành vũ trụ, ngăn chặn các hoạt động phá hoại môi trường vũ trụ, xác định rõ trách nhiệm thông báo và đăng ký các vật thể đưa vào khoảng không vũ trụ và giải quyết các tranh chấp liên quan đến vũ trụ.

Như vậy, các điều ước quốc tế ngay từ khi ra đời đã chủ yếu hướng đến điều chỉnh các hành vi khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại của các quốc gia và cũng mở đầu cho thời kỳ sơ khai của luật vũ trụ. Sự phát triển của các điều ước quốc tế này cũng đánh dấu từng giai đoạn phát triển của Luật Vũ trụ quốc tế. Sự phát triển của các điều ước quốc tế đa phương có chứa các quy định về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại có thể được phân chia thành ba giai đoạn chính:

Trước tiên là giai đoạn thảo luận để xây dựng một nghị quyết về việc sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình nói chung, đặt nền tảng pháp lý cho việc

khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Ngay sau sự kiện vệ tinh nhân tạo đầu tiên được phóng lên, cộng đồng quốc tế xét thấy cần phải có những quy định pháp lý quốc tế về loại hình hoạt động mới này. Vấn đề được thảo luận ban đầu là có nên cho rằng luật hàng không quốc tế đã phát triển từ đầu thế kỷ 20 bao gồm cả các hoạt động vũ trụ hay không. Mục tiêu chính của những cuộc thảo luận là một mặt hiểu rõ vị trí pháp lý của khoáng không vũ trụ và các vật thể vũ trụ. Từ đó, các cường quốc đều tán thành Luật Vũ trụ quốc tế cần phải được đàm phán trong khuôn khổ Liên hợp quốc và một ủy ban lâm thời của Đại hội đồng Liên hợp quốc - Ủy ban Liên hợp quốc về sử dụng khoáng không vũ trụ vì mục đích hòa bình, đã được thành lập bởi các cường quốc và một vài quốc gia khác có sự quan tâm đặc biệt đến lĩnh vực này. Hai nghị quyết được Ủy ban sử dụng khoáng không vũ trụ vì mục đích hòa bình chuẩn bị và được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào năm 1961 và năm 1963, mở ra kỷ nguyên mới về luật vũ trụ. Cuối cùng, Nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc vào năm 1963, các quốc gia đã đi đến kết luận đánh dấu kết thúc giai đoạn này: khoáng không vũ trụ và các thiên thể không thể bị chiếm hữu dưới bất kỳ hình thức nào.

Giai đoạn thứ hai là hình thành khung pháp luật quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại, mở đầu bằng Hiệp ước khoáng không vũ trụ - một sự cụ thể hóa của Nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc vào năm 1963. Hiệp ước nêu tất cả các nguyên tắc chính của hoạt động trong khoáng không vũ trụ nhằm mục đích khác nhau, trong đó có mục đích thương mại. Hiệp ước đã được 103 quốc gia phê chuẩn và 25 quốc gia ký tính đến ngày 01/01/2014 mặc dù có một số các quốc gia chưa hoặc rất ít hoạt động vũ trụ. Các nguyên tắc chủ yếu được nêu trong Hiệp ước khoáng không vũ trụ và đã được cụ thể hóa trong những văn bản pháp luật vũ trụ sau này. Vào năm 1968, Hiệp ước về cứu hộ phi hành gia, trả lại phi hành gia và trả lại các vật thể đã được phóng vào khoáng không vũ trụ được thông qua và đặt nền tảng cho nghĩa vụ pháp lý quốc tế trong việc hỗ trợ các phi hành gia. Ngoài ra, năm 1972, một Công ước rất quan trọng - Công ước về trách nhiệm quốc tế đối với những thiệt hại do các tàu vũ trụ gây ra đã được thông qua, quy định chi tiết về các nguyên tắc trách nhiệm của Hiệp ước về khoáng không vũ trụ năm 1967. Vào năm 1975, Công ước về đăng ký các vật thể được phóng vào Khoáng không vũ trụ được đã được ký kết và quy định chi tiết về nghĩa vụ pháp lý quốc tế về đăng ký các vật thể tại một cơ quan đăng ký của quốc gia cũng như quốc tế. Cuối cùng vào năm 1979, Hiệp ước điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trên mặt trăng và các thiên thể khác đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua và ký kết. Tất cả năm điều ước quốc tế đa phương đều đang có hiệu lực nhưng hiện ở tình trạng gia nhập khác nhau [4, tr. 475-481].

Giai đoạn thứ ba là xây dựng các Nghị quyết cụ thể hóa các điều ước đa phương của Liên hợp quốc trong lĩnh vực khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Kể từ năm 1979, sau sự kiện gần thất bại của Hiệp ước Mặt trăng, cộng đồng quốc tế cũng giảm thành công trong việc hình thành nên các điều ước quốc tế mới trong lĩnh vực khoáng không vũ trụ. Việc thiết lập các nguyên tắc của Đại hội đồng Liên hợp quốc vốn không mang tính bắt buộc bởi vì Đại hội đồng không có chức năng làm luật. Sau đó, một loạt Nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc đã được ban hành. Nghị quyết 37/92 của Đại hội đồng Liên hợp quốc về truyền hình trực tiếp bằng vệ tinh năm 1982 đã nỗ lực nhằm cân bằng quyền lợi giữa người phát sóng (bao gồm quốc gia hoặc tổ chức tư nhân) và quốc gia tiếp nhận sóng. Nghị quyết 41/65 của Đại hội đồng Liên hợp quốc về Viễn thám Trái đất bằng vệ tinh năm 1986, tương tự như vấn đề truyền hình trực tiếp, cũng cố gắng cân bằng quyền lợi cho quốc gia hoặc tổ chức kinh tế viễn thám và quốc gia được viễn thám. Một số nghị quyết khác như: Nghị quyết số 47/68 của Đại hội đồng Liên hợp quốc về các nguyên tắc năm 1992 về sử dụng năng lượng hạt nhân trong khoáng không vũ trụ năm 1996, Nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc về tầm quan trọng thực tiễn trong việc giải thích điều 1 đoạn 1 của Hiệp ước khoáng không vũ trụ. Và gần đây nhất là Nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 2004 đã được thông qua để giải thích khái niệm quốc gia phóng phương tiện bay vũ trụ. Những khái niệm cơ bản của Luật Vũ trụ quốc tế có khả năng cần phải sửa đổi, phát triển để phù hợp với thực tiễn. Có nhiều xu hướng phát triển phức tạp: trước tiên, có sự dịch chuyển từ nghị quyết đến hiệp ước, trong khi gần đây, có xu hướng ngược lại là coi nghị quyết cao hơn hiệp ước. Tuy nhiên, các Nghị quyết đó vẫn quan trọng đối với một số các quốc gia, thậm chí đã được thông qua đồng loạt. Vì vậy, hoạt động vũ trụ như sử dụng năng lượng hạt nhân, sử dụng vệ tinh truyền thông, hoặc vệ tinh viễn thám, cũng như những hoạt động nhằm mục đích thương mại khác không bị rơi vào tình trạng vô hiệu hoàn toàn [85, pp. 3-5].

2.3.2. Xu hướng phát triển của pháp luật quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Trong những năm đầu thế kỷ 21 vừa qua, hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại trên thế giới ngày càng gia tăng, đặc biệt bởi các cường quốc vũ trụ. Một số hoạt động trong lĩnh vực này mới xuất hiện hoặc xuất hiện từ lâu nhưng phát triển mạnh mẽ hơn như: truyền hình vệ tinh, vệ tinh hàng hải, vệ tinh viễn thông, khai thác tiểu hành tinh, sản xuất trong khoáng không vũ trụ, du lịch vũ trụ. Từ đó đặt ra yêu cầu cần phải sửa đổi và phát triển cho pháp luật về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Vấn đề thứ nhất có thể được dự báo là sửa đổi nguyên tắc cơ bản của viển thám. Theo đoạn 125 - 129 tại trang 21 - Báo cáo của Tiểu ban pháp luật của Ủy ban sử dụng vũ trụ vì mục đích hòa bình thông qua ngày 08/04/2004 (ký hiệu: A/AC.105/826), thì những những hoạt động trong khoảng không vũ trụ hiện nay đang đi theo hướng thương mại hóa, Nguyên tắc về viển thám của Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 1986 đang được xem xét lại bởi Ủy ban sử dụng vũ trụ vì hòa bình của Liên hợp quốc [39, p. 21].

Vấn đề thứ hai là *thay đổi cơ chế pháp lý đối với khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại*. Những yêu cầu chiếm hữu các vùng đất trên Mặt trăng hoặc các thiên thể khác sớm muộn gì cũng sẽ dẫn đến việc phải làm rõ cơ sở pháp lý hoặc là hạn chế việc sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại cũng như là sử dụng khoảng không vũ trụ bởi những tổ chức kinh tế tư nhân. Cho đến nay các quốc gia thành viên Liên hợp quốc vẫn chưa áp dụng điều 18 của Hiệp định Mặt trăng đã được sửa đổi cho phù hợp vào năm 1984, mặc dù hiệp định này đã có hiệu lực cách đây nhiều năm. Quy định trong Hiệp định Mặt trăng tuyên bố rằng Mặt trăng và các thiên thể khác là tài sản chung của nhân loại, vẫn chưa được các quốc gia thành viên ủng hộ rộng rãi. Hệ quả là đoạn 7 điều 11 của Hiệp định dự liệu việc quản lý hợp pháp quốc tế được thiết lập bao gồm sự phát triển an toàn trật tự của các tài nguyên thiên nhiên trên Mặt trăng, quản lý một cách hợp lý, tạo điều kiện cho việc sử dụng tài nguyên đó và phân chia công bằng lợi ích từ các tài nguyên này giữa các quốc gia thành viên, có xem xét đến lợi ích và nhu cầu của nước đang phát triển, cũng như là những cố gắng của các quốc gia có vai trò trực tiếp hay gián tiếp nghiên cứu Mặt trăng.

Xu thế phát triển của pháp luật quốc tế trong lĩnh vực này sẽ theo hướng vừa tạo cơ sở pháp lý lại vừa kiểm soát việc sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Một mặt là tạo điều kiện cho những quốc gia công nghiệp có thể được phép khai thác nếu việc khai thác này là khả thi. Mặt khác là cho phép các quốc gia hưởng lợi từ các hoạt động này. Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là quyết định tuyên bố khoảng không vũ trụ và các thiên thể sẽ bị loại trừ khỏi khai thác thương mại hay làm theo Công ước về Luật biển là tự do khai thác. Như vậy nguyên tắc tài sản chung của nhân loại sẽ được giải thích lại theo hướng cho phép khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại trong những trường hợp cụ thể.

Vấn đề thứ ba là nhiều khái niệm truyền thống trong luật vũ trụ quốc tế đang và sẽ tiếp tục được Liên hợp quốc xem xét bổ sung, sửa đổi, trong đó có các khái niệm liên quan đến khía cạnh thương mại của khoảng không vũ trụ. Đó là khái niệm

“quốc gia phóng”, đã được đề cập trong một Nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 2005. Ngoài ra, các nguyên tắc đăng ký đã được thảo luận bởi Tiểu ban Pháp luật của Ủy ban sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình vào năm 2006. Việc giải thích đoạn 1 – điều 1 của Hiệp định khoảng không vũ trụ tại Nghị quyết 51/122 của Đại hội đồng Liên hợp quốc vào năm 1996 cũng đang và sẽ tiếp tục được xem xét trong trường hợp quy chế pháp lý về sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại trở nên rõ ràng hơn. Điều này cho thấy rằng thời kỳ toàn cầu hóa có một ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển của pháp luật về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Vấn đề thứ tư là xu hướng xây dựng một Công ước quốc tế về Du lịch vũ trụ

Gần đây, sự phát triển của việc xã hội hóa hoạt động trong khoảng không vũ trụ quốc tế thể hiện rất rõ nét. Con tàu “Space Ship One” là một minh chứng cho việc ngày càng nhiều tổ chức kinh tế tư nhân có thể thực hiện những chuyến bay vào không gian và du lịch trong khoảng không vũ trụ. Tuy nhiên, luật hàng không và luật vũ trụ đã phát triển theo hai hướng khác biệt nhau. Vì vậy, hai ngành luật này hầu như không có điểm chung nữa. Trong khi vận chuyển bằng hàng không hoàn toàn được thương mại hóa thì các hoạt động trong khoảng không vũ trụ lại bị kiểm soát bởi các quốc gia. Tuy vậy, sự kiện tàu Space Ship One đã ru viêt hóa sự khác biệt giữa luật hàng không truyền thống và luật vũ trụ truyền thống để tạo ra khả năng xem xét ban hành một công ước vũ trụ mà trong đó khái niệm trách nhiệm và đăng ký sẽ được xem xét dưới góc độ của luật hàng không cũng như là luật vũ trụ, sao cho không có sự mâu thuẫn giữa hai ngành luật này [82, pp. 12-14].

Nhìn chung, có thể dự đoán xu thế chung nhất là tạo ra cơ chế pháp lý thuận lợi cho các tổ chức kinh tế tư nhân phi nhà nước tham gia vào lĩnh vực thương mại hóa hoạt động vũ trụ dưới sự giám sát của quốc gia; đồng thời đi liền với việc chịu trách nhiệm pháp lý về hoạt động vũ trụ của mình trước quốc gia ủy quyền đó.

2.3.3. Mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Luật vũ trụ quốc gia là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong phạm vi quốc gia trong quá trình tiến hành các hoạt động nghiên cứu, sử dụng khoảng không vũ trụ, kể cả các thiên thể.

Nếu như ở phạm vi quốc tế, các nguyên tắc pháp lý quốc tế và các quy tắc chung, thống nhất được cộng đồng quốc tế công nhận một cách rộng rãi thì pháp luật quốc gia về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại là các văn bản

pháp lý do nhà nước ban hành căn cứ vào chính sách, chiến lược và điều kiện kinh tế - xã hội của chính quốc gia đó. Các văn bản này bao gồm các quy phạm cụ thể, quy định một cách chi tiết đối với từng khía cạnh liên quan đến hoạt động công nghệ vũ trụ, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

So với hệ thống pháp luật quốc tế về lĩnh vực này thì pháp luật quốc gia có phạm vi điều chỉnh hẹp hơn nhưng lại có mức độ điều chỉnh cụ thể, rõ ràng và chi tiết hơn. Tuy nhiên, theo thông lệ quốc tế, pháp luật quốc gia phải không trái với các quy định của pháp luật quốc tế, đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế [1, tr. 76].

Về khía cạnh khoa học pháp lý, trong quá trình nghiên cứu pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại thì không thể tách rời nghiên cứu pháp luật của một số quốc gia điển hình về lĩnh vực này. Bởi lẽ, hệ thống pháp luật vũ trụ của các quốc gia cho dù ở châu lục nào, ở điều kiện kinh tế xã hội như thế nào cũng cần phải tuân theo những nguyên tắc cơ bản của luật vũ trụ quốc tế. Luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại là cơ sở đầu tiên để thiết lập nên luật vũ trụ quốc gia trong lĩnh vực này. Hơn nữa luật vũ trụ quốc tế đưa ra một mô hình khung cũng như nguyên tắc cơ bản có khả năng áp dụng trong quá trình lập pháp của quốc gia về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Những nội dung trình bày và phân tích trong Chương này về một số vấn đề lý luận pháp lý cơ bản liên quan đến pháp luật quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại cho phép rút ra kết luận tổng quát như sau:

Một là, khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại là một trong các hành vi sử dụng khoáng không vũ trụ vì mục đích hòa bình. Vì vậy, hệ thống pháp luật quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại bao gồm các nguyên tắc, điều ước quốc tế, tập quán, học thuyết có liên quan đến trước hết là việc sử dụng khoáng không vũ trụ vì mục đích hòa bình và sau đó là các hoạt động đặc thù khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại như: dịch vụ viễn thông, truyền hình, viễn thám. Nguồn của Luật Vũ trụ quốc tế không chỉ bao gồm các điều ước và bộ nguyên tắc do Liên hợp quốc soạn thảo và thông qua, mà còn bao gồm hàng ngàn điều ước song phương, và khu vực ký kết giữa các quốc gia có tiềm năng hoạt động vũ trụ.

Hai là, đối tượng điều chỉnh của pháp luật quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại là các quan hệ pháp lý phát sinh từ hoạt động của các quốc gia, các tổ chức quốc tế liên quốc gia, các phương tiện bay vũ trụ (bao gồm tên lửa đẩy và các dạng vệ tinh, trạm nghiên cứu), các phi hành đoàn vũ trụ trong quá trình khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Ba là, pháp luật quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại nên được phân chia thành ba mảng chính: pháp luật điều chỉnh các hành vi pháp lý của quốc gia, tổ chức quốc tế liên quốc gia, phương tiện vũ trụ trong quá trình khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại, pháp luật điều chỉnh thủ tục đăng ký, cấp phép cũng giải quyết tranh chấp trong khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại và pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong khoáng không vũ trụ.

CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG, HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ĐIỀU CHỈNH VẤN ĐỀ KHAI THÁC KHOẢNG KHÔNG VŨ TRỤ NHẪM MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI

3.1. Thực trạng và hoàn thiện pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

3.1.1. Thực trạng pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Các quốc gia ngày càng chú trọng đầu tư vào khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Trong những thập niên gần đây, không chỉ giới quân sự mà các doanh nhân cũng bắt đầu tỏ ra tích cực hơn trong việc chinh phục vũ trụ. Từ chiến trường, vũ trụ có xu hướng trở thành thương trường ngày một rõ hơn.

Từ quá trình nghiên cứu các vấn đề lý luận cũng như đối chiếu với thực tiễn thực thi pháp luật quốc tế trong lĩnh vực này, tác giả xin chỉ ra một số vấn đề thách thức pháp lý cho nhân loại trong quá trình khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Trên cơ sở đó, tác giả sẽ đề xuất những giải pháp góp phần khắc phục và hoàn thiện pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại trong tiểu mục 3.1.2 của Chương 3. Tác giả xác định mục tiêu góp phần hoàn thiện pháp luật quốc tế trong khuôn khổ luận án này không phải là chủ động sửa đổi, bổ sung các quy phạm pháp luật quốc tế mà chỉ đưa ra các đề xuất nhằm thúc đẩy pháp luật quốc tế phát triển theo xu hướng tiến bộ.

3.1.1.1. Quan điểm về quyền sở hữu cá nhân hoặc tuyên bố chủ quyền cá nhân đối với khoảng không vũ trụ

Vào năm 1979, Liên hợp quốc đã thông qua Hiệp định điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trên mặt trăng và các thiên thể khác (thường được gọi tắt là Hiệp định Mặt trăng). Điều ước quốc tế này có một kẽ hở lớn là chỉ cấm chính phủ chứ không cấm cá nhân hoặc tổ chức tuyên bố chủ quyền đối với mặt trăng. Sau đó Liên hợp quốc đã thông qua một hiệp ước mới, trong đó cụm từ “bất cứ quốc gia nào” được thay bằng “bất cứ ai” tức mọi cá nhân, tổ chức, chính phủ đều không có quyền sở hữu những thiên thể ngoài không gian. Tuy nhiên, không phải các nước thành viên Liên hợp quốc đều ký vào hiệp ước nên lỗ hổng pháp lý vẫn còn đó.

Ngay từ cuối những năm 1960 câu chuyện về người có tên Dennis Hope “tuyên bố chủ quyền trên Mặt trăng” đã gây được sự chú ý với dư luận quốc tế và một trong những vụ việc khiến các cơ quan có thẩm quyền phải xem xét lại những lỗ hổng pháp lý. Dennis Hope đã lợi dụng những kẽ hở pháp lý trong điều ước quốc tế để kinh doanh bán đất đai trên Mặt trăng. Năm 1980, Dennis Hope đã gửi thư đến

Liên hợp quốc và chính phủ các thành viên Liên hợp quốc thông báo rằng, mình là chủ nhân của tất cả hành tinh thuộc hệ Mặt trời (ngoại trừ Trái đất). Ông ta còn thậm chí đưa ra thời hạn (tối hậu thư) cho các quốc gia thành viên Liên hợp quốc trả lời trong trường hợp họ bác bỏ lời tuyên bố của ông ta. Khi thời hạn trôi qua, Dennis Hope không nhận được bất kỳ một câu trả lời chính thức nào và vì vậy ông ta đã cho rằng mình có quyền bán mặt trăng. Sau đó, ông ta đã thực hiện “bán đất trên mặt trăng” như tài sản thuộc sở hữu của mình cho khách hàng. Với thực trạng này, vào một ngày nào đó các quốc gia khai thác khoáng không vũ trụ rất có thể bị Dennis Hope kiện về việc “vi phạm chủ quyền” [94, p. 3]. Một vụ việc pháp lý khác gần đây hơn cũng nhận được sự quan tâm không kém của dư luận quốc tế đó là vụ việc của Công ty “Đại sứ Mặt trăng tại Trung Quốc” đứng ra kinh doanh đất mặt trăng. Tổng cộng công ty này đã bán 20 ha đất mặt trăng cho 34 người. Năm 2005, tòa thượng thẩm Trung Quốc đã ra phán quyết rằng các thiên thể trong vũ trụ không thuộc sở hữu của bất kỳ một ai nên việc buôn bán đất mặt trăng của công ty “Đại sứ mặt trăng Trung Quốc” là hành vi bất hợp pháp. Theo tòa án, đây là hành vi mua bán, sang nhượng trái pháp luật bởi Trung Quốc đã ký kết Hiệp ước vũ trụ vào năm 1983, quy định khoáng không vũ trụ, bao gồm Mặt trăng và các vật thể vũ trụ khác, không thuộc quyền chiếm hữu của bất kỳ quốc gia nào [29, tr. 2]. Thực tiễn nêu trên cho thấy lợi dụng lỗ hổng còn tồn tại trong pháp luật quốc tế, một số người đã có quan điểm về quyền sở hữu cá nhân hoặc tuyên bố chủ quyền cá nhân đối với khoáng không vũ trụ.

Điều II của Hiệp ước về các quy tắc điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trong việc nghiên cứu và sử dụng khoáng không vũ trụ, bao gồm mặt trăng và các thiên thể khác do Liên hợp quốc mở để ký ngày 27/01/1967 đã khẳng định: “Khoảng không vũ trụ, bao gồm cả Mặt Trăng và các thiên thể khác, không bị phụ thuộc vào sự chiếm hữu của quốc gia bằng cách tuyên bố chủ quyền, bằng cách sử dụng hoặc cư trú, hoặc bởi bất kỳ cách thức nào khác”. Tuy rằng sau này Hiệp định đã được sửa đổi cụm từ “quốc gia” bằng “bất kỳ ai”, được ký kết bởi một số quốc gia nhưng kẽ hở pháp lý này vẫn bị lợi dụng để giải thích theo chiều hướng bất hợp pháp ở nhiều quốc gia đang có ý định chiếm hữu mặt trăng, sao Hỏa và các hành tinh khác. Họ lập luận rằng theo quy định của pháp luật quốc tế thì chỉ quy định các quốc gia không được quyền chiếm hữu mặt trăng và các thiên thể khác chứ không quy định cấm đối với tổ chức, cá nhân phi nhà nước của các quốc gia đó. Liên hợp quốc đã sửa đổi nội dung Hiệp ước về các quy tắc điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trong việc nghiên cứu và sử dụng khoáng không vũ trụ nhưng không phải mọi quốc gia thành viên Liên hợp quốc đều tham gia ký kết văn bản sửa đổi này. Do vậy, các cá nhân hoặc tổ chức của các quốc gia chưa tham gia Hiệp định vẫn có quyền tuyên bố quyền chiếm hữu đối với mặt trăng hoặc hành tinh khác và có quyền tự do giao bán đất đai ở đó như trên

Trái đất. Đây là quan điểm đi ngược lại mục đích hòa bình vốn là mục đích tối thượng của việc sử dụng khoảng không vũ trụ, cố ý bóp méo cách hiểu và giải thích hiệp ước theo hướng phi logic. Cộng đồng quốc tế sẽ chịu rủi ro khi tham gia các giao dịch “mua bán” hành tinh bất hợp pháp trong khi con người còn chưa hiểu biết hết về hành tinh đó.

3.1.1.2. Vấn đề tư nhân hóa việc sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Nhìn lại lịch sử đàm phán các nguyên tắc pháp lý về khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ, trong quá trình thảo luận về Nghị quyết năm 1962 (XVIII) của Đại hội đồng Liên hợp quốc có tên “Tuyên bố về nguyên tắc pháp lý về hoạt động của các quốc gia trong quá trình nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ”, Liên Xô đã đề xuất một nguyên tắc theo hướng “mọi hoạt động dưới bất kỳ hình thức nào liên quan đến thăm dò và sử dụng khoảng không vũ trụ được thực hiện duy nhất và độc quyền bởi các quốc gia”. Đề xuất này bắt nguồn từ quan điểm nếu cấp phép cho các công ty tư nhân tự do hoạt động trong khoảng không vũ trụ sẽ khuyến khích các hành vi xâm phạm chủ quyền mà trước đó đã được một Giáo sư quốc tịch Pháp đề cập đến. Theo ý kiến của Chính phủ Liên Xô, việc cấp phép cho các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong khoảng không vũ trụ sẽ gây ra mất ổn định và chông chéo. Ngược lại, chính phủ Hoa Kỳ đã không chấp nhận đề nghị này của Liên Xô. Đoàn đại biểu Hoa Kỳ cho rằng cần xem xét đưa ra một nguyên tắc tương tự như nguyên tắc tự do đối với các vùng biển, tức là con người được quyền tự do cùng khai thác khoảng không vũ trụ cũng giống như có quyền cùng khai thác đại dương - tự do mà không có bất kỳ hạn chế nào theo quy định của pháp luật của quốc gia mình và bởi pháp luật quốc tế, bao gồm cả quy định trong Hiến chương Liên hợp quốc. Các đại biểu Hoa Kỳ còn cho rằng nếu chấp nhận đề nghị của Liên Xô thì có nghĩa là phủ nhận khả năng Chính phủ có thể nhận được hỗ trợ từ các doanh nghiệp tư nhân mà họ có thể ủy quyền để tiến hành các hoạt động trong khoảng không vũ trụ dưới sự giám sát của Chính phủ. Vì vậy, tháng 9/1963, các đại biểu Liên Xô đã rút đề nghị của mình và thỏa thuận được thông qua. Quan điểm của Liên Xô là có thể xem xét lại vấn đề cho phép tổ chức kinh tế tư nhân tham gia vào các hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ với điều kiện là hoạt động đó phải được điều chỉnh bởi quốc gia tương ứng và quốc gia đó phải chịu trách nhiệm quốc tế về hoạt động đó [39, tr. 6].

Trên cơ sở các văn bản pháp luật quốc tế về khoảng không vũ trụ, chúng ta hoàn toàn có thể khẳng định rằng các quốc gia và chỉ có các quốc gia mới có quyền tự do sử dụng khoảng không vũ trụ. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là các tổ chức kinh tế tư nhân bị cấm thực hiện các hoạt động khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình. Các quy định pháp luật quốc tế không loại bỏ khả năng mỗi

quốc gia vẫn có thể ủy quyền hoặc cấp phép cho các tổ chức kinh tế của quốc gia đó tham gia hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ với mục đích hòa bình để thu được những lợi ích thương mại dưới sự giám sát của Chính phủ và các cơ quan quản lý có thẩm quyền của quốc gia. Nhờ có sự giám sát và cấp phép của Chính phủ hoặc cơ quan có thẩm quyền của quốc gia đối với hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ của tổ chức kinh tế tư nhân mà quốc gia mới thực hiện trách nhiệm pháp lý quốc tế đối với các hoạt động khai thác, sử dụng đó.

Xét đến phạm vi xây dựng pháp luật vũ trụ của từng quốc gia, trong đó có Việt Nam, mặc dù việc tuyên bố chủ quyền đối với khoáng không vũ trụ và các thiên thể khác được coi là trái pháp luật nhưng việc cho phép thành phần kinh tế tư nhân (cá nhân hoặc tổ chức hoạt động kinh tế phi nhà nước) được tham gia khai thác, sử dụng khoáng không vũ trụ và hoạt động công nghệ vũ trụ nhằm mục đích thương mại đang là vấn đề cần cân nhắc, xem xét. Liệu rằng khi hội đủ các điều kiện cụ thể do luật pháp quốc tế và quốc gia quy định, trong đó có điều kiện phải được sự cấp phép, ủy quyền của quốc gia thì các tổ chức kinh tế tư nhân có được toàn quyền tham gia hoạt động khai thác, sử dụng khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại hay không? Diễn đạt một cách khác, liệu các tổ chức kinh tế phi nhà nước có thể được coi là một chủ thể độc lập để tiến hành các hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại hay không, mặc dù họ không phải là chủ thể được luật vũ trụ quốc tế trao quyền trực tiếp tự do khai thác khoáng không vũ trụ. Đây là những câu hỏi pháp lý cần phải giải quyết trong quá trình xây dựng pháp luật quốc gia nhưng sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến quan điểm xây dựng và hoàn thiện pháp luật quốc tế. Bởi lẽ, nếu từng quốc gia đều ủng hộ quan điểm cho tổ chức kinh tế tư nhân của mình toàn quyền tham gia trực tiếp vào hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại thì cũng sẽ dẫn đến xu hướng bổ sung tổ chức kinh tế tư nhân vào chủ thể của luật vũ trụ quốc tế. Đồng thời, theo ý kiến cá nhân của tác giả thì luật vũ trụ quốc tế trong hoàn cảnh đó sẽ bị xem xét lại về việc thuộc công pháp quốc tế hay tư pháp quốc tế.

3.1.1.3. Tranh chấp thương mại và trách nhiệm pháp lý của cá nhân, tổ chức đối với quốc gia trong quá trình khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Như tác giả đã đề cập tại tiểu mục 2.2.2.3 của Chương 2, vấn đề giải quyết tranh chấp có liên quan đến luật vũ trụ và hoạt động vũ trụ chưa được đề cập bằng những quy định chuyên biệt trong các điều ước quốc tế và văn bản pháp luật vũ trụ của các quốc gia trên thế giới. Hoạt động vũ trụ theo quy định của pháp luật quốc tế được coi là hoạt động thực hiện bởi chủ thể là “quốc gia” cho dù trên thực tế người tiến hành các hoạt động đó là các tổ chức, cá nhân mang quốc tịch hoặc cư trú tại quốc gia. Vì vậy, vấn đề giải quyết tranh chấp phát sinh giữa các quốc gia cần được

điều chỉnh bởi hệ thống các điều ước quốc tế. Tuy nhiên, việc nội luật hóa và quy định chi tiết về thủ tục giải quyết, tham gia giải quyết tranh chấp vũ trụ trong hệ thống pháp luật của từng quốc gia cũng cần phải được thực hiện bởi lợi ích của chính quốc gia đó.

Một vấn đề không kém phần cấp thiết đặt ra là quyền tài phán, xét xử đối với các loại hình tranh chấp mới có thể phát sinh trong quá trình khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Liệu tranh chấp này sẽ được coi là tranh chấp thương mại giữa các chủ thể phi nhà nước với nhau hay là tranh chấp giữa các quốc gia mà tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại mang quốc tịch? Thông thường giải quyết việc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng sẽ áp dụng hệ thuộc luật nơi xảy ra hành vi gây thiệt hại. Vậy một hành vi của quốc gia A dẫn đến thiệt hại cho quốc gia B nhưng thực hiện trong khoáng không vũ trụ mà theo quy định của pháp luật quốc tế là không thuộc chủ quyền của quốc gia nào thì sẽ áp dụng hệ thống pháp luật nào để giải quyết?

Theo quy định của pháp luật quốc tế thì các quốc gia chịu trách nhiệm đối với các hoạt động sử dụng khoáng không vũ trụ và hoạt động công nghệ vũ trụ của các cá nhân, tổ chức cư trú hoặc mang quốc tịch của quốc gia đó. Vì vậy, vấn đề đặt ra cho quốc gia có pháp nhân/cá nhân tham gia vào hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại là: Quốc gia phóng phương tiện vũ trụ phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong mối quan hệ với quốc gia bị thiệt hại. Quốc gia có phương tiện vũ trụ có thể trở thành đối tượng bị khởi kiện. Trong khi lẽ ra hành vi gây thiệt hại đó nên được coi là hành vi dân sự, làm phát sinh trách nhiệm dân sự của một tổ chức kinh tế hay cá nhân kinh doanh. Rõ ràng xét về bản chất thì hoạt động thương mại của tổ chức, cá nhân diễn ra trong khoáng không vũ trụ không phải là hành vi của nhà nước hay quốc gia. Liệu nhà nước có thể trở thành bị đơn dân sự trong một vụ kiện đòi bồi thường thiệt hại gây ra bởi cá nhân, tổ chức của mình với một nhà nước khác hay không? Liệu như vậy có mâu thuẫn với nguyên tắc quyền miễn trừ tư pháp của quốc gia hay không? Có quan điểm cho rằng trường hợp này tương tự như trường hợp nhà nước tham gia vào quá trình kinh doanh thương mại và tự tuyên bố gián tiếp từ bỏ quyền miễn trừ tư pháp. Nhưng cần lưu ý rằng trên thực tế nhà nước hoặc quốc gia đó không tham gia hoạt động thương mại mà cá nhân, tổ chức kinh tế tư nhân của quốc gia đó tham gia khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Theo ý kiến của tác giả, căn cứ vào quy định pháp luật quốc tế thì quốc gia phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với những hành vi gây thiệt hại đó. Tuy nhiên, không thể kết luận rằng nhà nước đã tuyên bố từ bỏ quyền miễn trừ tư pháp để tham gia vào quan hệ thương mại, kinh tế. Rõ ràng sự mâu thuẫn giữa quyền miễn trừ tư pháp của nhà nước các quốc gia với trách nhiệm pháp lý đối với hoạt

động khai thác khoáng không vũ trụ, sử dụng khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại là một vấn đề cần được bổ sung điều chỉnh trong quy định pháp luật quốc tế.

3.1.1.4. Vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong quá trình khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Không ai có thể phủ nhận tầm quan trọng của quyền sở hữu trí tuệ trong thương mại quốc tế nói chung và trong lĩnh vực khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại nói riêng. Tuy nhiên, cho dù công nghệ vũ trụ luôn là một trong những lĩnh vực kỹ thuật tiên tiến nhất, trên thực tế các hoạt động vũ trụ chính là thành quả của sự sáng tạo trí tuệ, nhưng cho đến những năm gần đây việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với hoạt động trong khoáng không vũ trụ mới nhận được sự quan tâm thích đáng.

Một trong những lý do khiến thế giới quan tâm hơn đến quyền sở hữu trí tuệ trong khoáng không vũ trụ là các hoạt động vũ trụ đang dần chuyển từ hoạt động của quốc gia sang hoạt động của tổ chức kinh tế thương mại tư nhân. Những hoạt động này bao gồm viễn thám từ khoáng không vũ trụ, truyền hình trực tiếp và nghiên cứu, chế tạo trong môi trường trọng lượng siêu nhẹ. Nhìn chung, những tổ chức kinh tế phi nhà nước này vẫn ý thức được “tài sản” của họ cho dù ở hình thức vô hình hay hữu hình. Hơn nữa, nhờ có những nguồn lực về tài chính và kỹ thuật để có thể tiến hành một dự án vũ trụ, sự hợp tác với các thành phần kinh tế tư nhân không còn xa lạ với nhiều cơ quan quản lý nhà nước về khoáng không vũ trụ ngày nay. Những hợp đồng nhượng quyền có thể đã được ký kết giữa các cơ quan nhà nước, giữa cơ quan nhà nước và công ty tư nhân và giữa các công ty tư nhân với nhau trên thế giới. Những nguồn tài chính tư nhân sẽ được khuyến khích nhằm mục đích hỗ trợ để đầu tư phát triển trong tương lai. Vì vậy, sự bảo hộ đối với quyền sở hữu trí tuệ sẽ có ảnh hưởng tích cực đến sự tham gia của thành phần kinh tế tư nhân trong quá trình phát triển các hoạt động vũ trụ và trong sự phát triển xa hơn nữa của công nghệ vũ trụ nói chung.

Một lý do khác giải thích cho việc vì sao quyền sở hữu trí tuệ trở thành một vấn đề pháp lý trong những năm gần đây là sự toàn cầu hóa hoạt động công nghệ vũ trụ. Ví dụ: Trạm Vũ trụ Quốc tế ngày càng có nhiều hoạt động được thực hiện với tinh thần hợp tác quốc tế, bao gồm rất nhiều quốc gia tham gia. Do vậy, cần phải có một khung pháp lý quốc tế đơn giản, chuẩn mực và đáng tin cậy về lĩnh vực này. Mặc dù luật sở hữu trí tuệ tương đối tương thích với nhau nhưng các hệ thống luật quốc gia vẫn áp dụng theo những nguyên tắc khác nhau. Khi tranh chấp xảy ra, mỗi hệ thống luật quốc gia lại làm nảy sinh các câu hỏi về thẩm quyền giải quyết tranh chấp quốc tế. Vì vậy, thiếu một chế độ pháp lý quốc tế tin cậy khiến các bên đàm phán

những điều khoản thỏa thuận hợp tác quốc tế chứa đựng những quy định liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền tiết lộ dữ liệu, thông tin có khả năng được bảo hộ và bảo mật theo pháp luật. Tuy nhiên, những thỏa thuận đó có hiệu lực giữa các bên liên quan nhưng lại không có hiệu lực với bên thứ ba.

Một lý do khác nữa để giải thích cho sự cần thiết phải quy định bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động vũ trụ là sự phát triển tiến bộ của công nghệ vũ trụ, khả năng phát triển những ngành nghề kinh doanh mới, như du lịch vũ trụ, bảo hiểm vũ trụ... Cho đến nay, khi nói tới vấn đề sở hữu trí tuệ có liên quan đến hoạt động vũ trụ, vấn đề đầu tiên được quan tâm là bảo hộ sáng chế được tạo ra và sử dụng trong khoảng không vũ trụ, hoặc bảo hộ bản quyền cho cơ sở dữ liệu sử dụng kết quả của hoạt động trong khoảng không vũ trụ. Nếu du lịch vũ trụ trở thành hiện thực, việc bảo hộ nhãn hiệu và kiểu dáng công nghiệp trong khoảng không vũ trụ sẽ trở thành vấn đề “nóng” trên toàn cầu. Trong lĩnh vực khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại, có rất nhiều đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ (sản phẩm trí tuệ) được tạo ra như: các chương trình mang phát sóng mang tín hiệu vệ tinh, các bí mật thương mại, các sáng chế (tên lửa, tàu vũ trụ, vệ tinh và vật thể vũ trụ khác), các hình ảnh chụp được của vệ tinh... Tất cả các sản phẩm trí tuệ đó đều cần được bảo vệ vì đó là những lợi ích thương mại của các chủ sở hữu và các quốc gia, các tổ chức kinh tế tham gia khai thác khoảng không vũ trụ cũng nhằm để đạt được lợi ích thương mại từ các đối tượng sở hữu trí tuệ đó. Sở hữu công nghiệp đóng một vai trò thiết yếu cho sự phát triển trật tự của hoạt động vũ trụ và thường cần được bảo đảm trong các dự án Trạm vũ trụ cũng như các chương trình vũ trụ khác. Đó là một trong những phần quan trọng nhất để đánh giá chế độ pháp lý đối với việc bảo vệ công nghệ và các sáng chế mới trong khoảng không vũ trụ. Các sáng chế hoặc đối tượng sở hữu trí tuệ liên quan đến hoạt động khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ có thể được thực hiện hoặc sử dụng trên trái đất hoặc trong khoảng không vũ trụ. Do đó, việc bảo vệ, cấp chứng nhận quyền sở hữu trí tuệ cần được thực hiện đối với tất cả các đối tượng trí tuệ có liên quan đến khoảng không vũ trụ cho dù được phát sinh hoặc thực hiện tại trái đất hay trong khoảng không vũ trụ.

Việc thiết lập nên một chế độ pháp lý hiệu quả để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong khoảng không vũ trụ là vấn đề thực sự quan trọng. Nếu thiếu đi cơ sở pháp lý đó thì sẽ ảnh hưởng đến sự tiến bộ của việc nghiên cứu khoảng không vũ trụ và sự hợp tác quốc tế về vũ trụ. Bởi vì những sự đầu tư lớn lao vào hoạt động khoảng không vũ trụ, một khung pháp lý đảm bảo một môi trường cạnh tranh minh bạch rất cần thiết để khuyến khích thành phần kinh tế tư nhân tham gia vào lĩnh vực này. Việc hạn chế độc quyền tạo ra nhờ vào bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ sẽ mang đến một lợi ích cạnh tranh cho những chủ sở hữu quyền bằng việc ký kết hợp đồng chuyển

nhượng hoặc ngăn chặn đối phương sử dụng công nghệ [97, pp. 4-5]. Việc tạo ra những quy định bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cũng góp phần khuyến khích hoạt động chuyển giao công nghệ xuyên biên giới trong lĩnh vực vũ trụ, giúp các nước đang phát triển cũng như đã phát triển đều thấy an toàn khi lợi ích quốc gia mình đều được đảm bảo trong quá trình tham gia vào hoạt động vũ trụ.

Có một số vấn đề đặt ra liên quan đến việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ. Việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quan niệm truyền thống là mang tính chất lãnh thổ quốc gia. Tuy nhiên, có một nguyên tắc khác cần lưu ý là không một quốc gia nào có quyền tuyên bố chủ quyền trong khoảng không vũ trụ. Vì vậy, theo ý kiến của tác giả, cần có các quy định pháp luật quốc tế trong lĩnh vực khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại để dung hòa hai nguyên tắc này. Các quy định pháp luật sở hữu trí tuệ quốc tế và quốc gia hiện hành có được áp dụng để điều chỉnh vấn đề quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ hay không? Việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cho sáng chế thực hiện trong khoảng không vũ trụ sẽ tuân theo hệ thống pháp luật nào: pháp luật của quốc gia mà chủ sở hữu mang quốc tịch hay quốc gia nơi mà sáng chế đó được sử dụng hay quốc gia khai thác giá trị thương mại của sáng chế đó.

Theo dự đoán của một số chuyên gia vũ trụ thì các sáng chế được thực hiện trong không gian sẽ diễn ra mạnh mẽ trong thế kỷ 21. Hơn nữa, nếu chúng ta phân tích các loại sáng chế liên quan đến hoạt động vũ trụ được đề cập ở tiểu mục 2.2.2.2 của Chương 2, trong các nhóm (iii) và (iv), chúng ta sẽ nhận ra rằng có sự liên quan đến khía cạnh thẩm quyền tài phán. Đồng thời, có thể thấy rằng vấn đề quyền tài phán đối với các tranh chấp, trong đó có cả tranh chấp sở hữu trí tuệ liên quan đến khoảng không vũ trụ chưa được quy định rõ ràng. Điều này sẽ gây ra khá nhiều vấn đề pháp lý cho cộng đồng quốc tế để áp dụng pháp luật quốc gia và/hoặc lựa chọn hệ thống pháp luật áp dụng.

Trên thực tế, bằng sáng chế được cấp ở một quốc gia không có hiệu lực tại lãnh thổ quốc gia khác trừ trường hợp có điều ước quốc tế giữa các quốc gia quy định khác. Trong khi đó, theo quy định của luật vũ trụ quốc tế thì khoảng không vũ trụ có thể được tự do sử dụng vì mục đích hòa bình mà không bị chiếm hữu bởi bất kỳ quốc gia nào. Nếu thực hiện đối chiếu pháp luật của hai lĩnh vực thì việc tự do khai thác khoảng không vũ trụ theo nguyên tắc trong các điều ước quốc tế có sự mâu thuẫn với quy định về sáng chế. Sáng chế được thực hiện trong khoảng không vũ trụ sẽ có nguy cơ sẽ không được bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với hành vi vi phạm. Tuy nhiên, trên nguyên tắc chung của pháp luật vũ trụ quốc tế, một nước thành viên của Hiệp ước vũ trụ, có đăng ký của một vật thể vũ trụ phóng vào khoảng không vũ trụ được

duy trì thẩm quyền và kiểm soát vật thể vũ trụ đó. Ngoài ra, áp dụng pháp luật sáng chế quốc gia cho hoạt động vũ trụ sẽ đặt ra câu hỏi pháp lý về vấn đề giới hạn lãnh thổ của quốc gia. Ví dụ: làm thế nào có thể đối phó với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ xảy ra trong khoảng không vũ trụ, hoặc điều kiện để trở thành một đối tượng có tính sáng tạo mới để được cấp bằng sáng chế trên một trạm vũ trụ?.

Thỏa thuận liên chính phủ về Trạm vũ trụ quốc tế (IGA) được ký kết ngày 29/09/1988 của Hoa Kỳ, Nhật Bản, Canada, và mười thành viên quốc gia Hiệp hội vũ trụ Châu Âu (ESA) khác đã thiết lập được một khuôn khổ hợp tác dài hạn quốc tế trong các đối tác phát triển và sử dụng một của một trạm không gian dân sự quốc tế vì mục đích hòa bình. Đối với thẩm quyền và sở hữu trí tuệ, Điều 21 của IGA cho phép mỗi bên tham gia sẽ có thẩm quyền đối với thành phần đăng ký của riêng mình, trong khuôn khổ các nguyên tắc cơ bản của Hiệp ước vũ trụ và Công ước đăng ký vật thể vũ trụ. Điều đó cũng nhằm mục đích giải quyết các vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ phát triển hoặc được sử dụng trên trạm vũ trụ. Vì vậy, bất kỳ hoạt động xảy ra trong hoặc trên chuyến bay vũ trụ hoặc trạm vũ trụ được coi là đã xảy ra trên lãnh thổ của nhà nước thành viên đã đăng ký vật thể vũ trụ đó. Mỗi quốc gia thành viên có thể mở rộng phạm vi áp dụng pháp luật sáng chế của mình cho các yếu tố mà quốc gia đó cung cấp. Tuy vậy, trên phạm vi toàn cầu, chúng ta chưa thiết lập được một chế độ pháp lý quốc tế đặc biệt để điều chỉnh vấn đề quyền sở hữu trí tuệ trong khoảng không vũ trụ để bảo vệ các quyền độc quyền của nhà phát minh.

3.1.1.5. Vấn đề quá tải vệ tinh, mật độ quỹ đạo và rác vũ trụ

Các tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh đều cần phải đăng ký với Tổ chức viễn thông quốc tế thuộc Liên hợp quốc (ITU) bằng thủ tục nộp hồ sơ đăng ký vị trí quỹ đạo. Hiện nay, với xu thế hoạt động thương mại trong khoảng không vũ trụ đang diễn ra với cường độ lớn thì mối lo ngại về nguy cơ va chạm giữa các vệ tinh hoặc vật thể vũ trụ cũng đang trở nên lớn hơn. Trong thực tiễn đã có sự va chạm, ví dụ như: vào ngày 10/02/2009, ở độ cao 790 km trên bầu trời Siberia, đã có sự va chạm giữa một vệ tinh của công ty tư nhân Hoa Kỳ và vệ tinh viễn thông quân sự của Nga. Hiện có khoảng 800 đến 1.000 vệ tinh đang hoạt động trên quỹ đạo và xấp xỉ 17.000 mảnh vỡ cùng vệ tinh chết. Con số đó quá lớn khiến Mạng lưới giám sát không gian không đủ nhân lực và thiết bị để theo dõi. Rõ ràng, cùng với việc khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại thì một vấn đề lớn đặt ra là sự an toàn cho các phương tiện vũ trụ và cho chính khoảng không vũ trụ [6, tr. 2].

Hoạt động của các quốc gia nhằm khai thác khoảng không vũ trụ đem lại càng nhiều lợi ích thương mại bao nhiêu thì vấn đề “rác vũ trụ”, các chất thải và nguy cơ ô nhiễm môi trường khoảng không vũ trụ càng trở nên trầm trọng. Giải quyết vấn đề

“rác vũ trụ” và ô nhiễm môi trường trong khoảng không vũ trụ là bài toán khó giải quyết cho các quốc gia trên thế giới. “Rác vũ trụ” là những vệ tinh với các chức năng rất khác nhau đã hết thời hạn sử dụng, các tầng cuối của tên lửa đẩy, các mảnh vỏ lướt không khí bao bọc tàu vũ trụ, các con ốc, mảnh sắt thép, nhiều khi là các mẫu sơn tróc ra từ tàu hay vô số bụi nhỏ. Tất cả những cái đó tích tụ dần trên quỹ đạo gần trái đất từ ngày con người bắt đầu khai thác khoảng không vũ trụ. Ban đầu hầu như không ai để ý đến việc này. Mỗi lo ngại tăng lên khi xác suất các thiết bị bay trên vũ trụ, trong đó bao gồm các tàu có người lái, va chạm với “rác vũ trụ” trở nên nhiều hơn [6, tr. 1].

3.1.1.6. Vấn đề bảo vệ quyền bí mật đời tư của cá nhân và bí mật kinh doanh của pháp nhân

Ứng dụng công nghệ vũ trụ trên thế giới đã đem lại cho chúng ta rất nhiều những lợi ích và tiện ích có thể khai thác được trong cuộc sống hàng ngày. Mặt khác, ứng dụng công nghệ vũ trụ cũng mang đến nguy cơ bị bộc lộ thông tin cá nhân và không ngoại trừ khả năng sẽ bị lợi dụng vào những mục đích không hợp pháp. Ví dụ: Người Việt Nam không còn xa lạ với việc sử dụng ứng dụng phần mềm bản đồ vệ tinh google earth (trên máy tính) và google map (trên điện thoại di động) - những tiện ích có thể giúp chúng ta biết thông tin về đường đi chính xác đến từng số nhà ở khắp thế giới. Điều đó đồng nghĩa với việc thông tin về nơi sinh sống của một người sẽ có thể bị chia sẻ trên toàn thế giới. Ví dụ: năm 2006, khi sử dụng dịch vụ Google Earth, một người đã tình cờ nhìn thấy bức hình chụp từ vệ tinh của hai người Hà Lan đang nằm phơi nắng trên mái nhà. Nếu bức ảnh chụp từ vệ tinh này được đăng công khai và phát tán đi khắp nơi thì rõ ràng quyền bí mật riêng tư của những người trong bức ảnh đã bị xâm phạm. Đối với pháp nhân, những thông tin thuộc bí mật kinh doanh cũng dễ dàng có thể được tiếp cận bằng sự hỗ trợ của ứng dụng công nghệ vũ trụ chụp ảnh từ vệ tinh. Vậy cơ chế pháp lý nào sẽ bảo vệ quyền lợi cho họ khi mà quyền tự do khai thác khoảng không vũ trụ, chụp ảnh từ vệ tinh đã được ghi nhận trong văn bản pháp luật quốc tế. Nếu xem xét một cách toàn diện thì quốc gia hoặc tổ chức sở hữu vệ tinh không có hành vi xâm phạm đời tư của người trong bức ảnh mà người vi phạm là những người cố ý sử dụng và công bố bức ảnh đó. Tuy nhiên, điều đó thể hiện quyền riêng tư của cá nhân đang có nguy cơ bị ảnh hưởng trong bối cảnh công nghệ vũ trụ, đặc biệt là vệ tinh quan sát trái đất phát triển nhanh chóng như hiện nay. Cuối tháng 5/2008, Liên minh Châu Âu đã đưa ra cảnh báo về dịch vụ Google Maps (cụ thể là tính năng Street View - xem đường phố) có thể sẽ vi phạm những quy định riêng tư khi được triển khai tại các quốc gia thuộc Liên minh châu Âu [8, 12, 47]. Giáo sư Yasuhiko Tajima - Khoa Luật - Đại học Sophia ở Tokyo cũng cho rằng “Google đã xâm phạm nghiêm trọng tới quyền cơ bản của con người” và “quyền

riêng tư của con người” khi tính năng Street View của Google Map cho phép người dùng nhìn cận cảnh 360 độ các con đường ở 12 thành phố của Nhật Bản và hơn 50 thành phố ở Mỹ và một số vùng khác của châu Âu [13, tr. 2].

Để giải quyết nguy cơ đó, các quy định pháp luật quốc tế và quốc gia về bảo mật thông tin, dữ liệu trong quá trình khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ cần được xây dựng chặt chẽ. Ví dụ: Khoản 3 - điều 17 – Luật phát triển khoảng không vũ trụ của Hàn Quốc quy định “sẽ hạn chế tối đa việc tiết lộ bí mật cá nhân trong quá trình sử dụng thông tin vệ tinh”. Mặt khác, tương tự quy định pháp luật của một số quốc gia như Đức, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, vì mục đích an ninh quốc phòng, lợi ích quốc gia thì thông tin bí mật cá nhân và pháp nhân có thể được công bố cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3.1.1.7. Vấn đề bảo vệ chủ quyền quốc gia trong quá trình sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Quan điểm tuyên bố chủ quyền quốc gia trong quá trình khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Một trong những nguyên tắc được quy định tại Hiệp ước về các quy tắc điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trong việc nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ, bao gồm mặt trăng và các thiên thể khác do Liên hợp quốc mở để ký ngày 27/01/1967 là: “Khoảng không vũ trụ, bao gồm cả Mặt Trăng và các thiên thể khác, không bị phụ thuộc vào sự chiếm hữu của quốc gia bằng cách tuyên bố chủ quyền, bằng cách sử dụng hoặc cư trú, hoặc bởi bất kỳ cách thức nào khác”. Tuy nhiên, không thể phủ nhận được rằng thông qua hành vi đăng ký tần số và quỹ đạo vệ tinh thì mỗi quốc gia đã được công nhận quyền “chiếm hữu” hoặc “làm chủ” đối với tần số và quỹ đạo vệ tinh đó. Từ đó, mỗi quốc gia đã đăng ký có quyền phóng vệ tinh, sử dụng tần số để phục vụ cho các hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ nhằm đạt được các lợi ích thương mại từ khoảng không vũ trụ. Như vậy, vấn đề đặt ra là phải có những quy định pháp lý cụ thể để phân định rõ chủ quyền về tần số và quỹ đạo vệ tinh của quốc gia nhưng vẫn tiếp tục khẳng định nguyên tắc không được phép tuyên bố chủ quyền quốc gia đối với khoảng không vũ trụ. Quốc gia có quyền “chiếm hữu” tần số và quỹ đạo vệ tinh là những khái niệm do con người quy ước xác định bằng biện pháp khoa học, kỹ thuật trong khoảng không vũ trụ chứ không có quyền “chiếm hữu” đối với chính khoảng không vũ trụ tự nhiên. Khoảng không vũ trụ là của chung toàn nhân loại, còn tần số và quỹ đạo vệ tinh là những yếu tố thuộc chủ quyền của từng quốc gia trên cơ sở đăng ký theo đúng trình tự mà pháp luật quốc tế quy định. Mặc dù vậy, trong hoạt động thực tiễn của việc khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại, không phải lúc nào các chủ thể cũng hoàn toàn hiểu rõ và tuân

theo sự phân định này.

Để trả lời cho vấn đề có hay không tồn tại vấn đề chủ quyền quốc gia đối với khoảng không vũ trụ, trước hết cần khẳng định rằng: Khoảng không vũ trụ là tài sản chung của nhân loại; các tài nguyên trong khoảng không vũ trụ là thuộc quyền khai thác chung của nhân loại; không tồn tại chủ quyền quốc gia với ý nghĩa là sự chiếm hữu (“national appropriation”) đối với khoảng không vũ trụ, nếu một quốc gia hoặc cá nhân của một quốc gia nào thể hiện ý chí chiếm hữu khoảng không vũ trụ thì đó là hành vi trái pháp luật quốc tế. Tính đến nay vẫn chưa có sự phân định rõ ràng về vùng trời (“airspace”) - thuộc chủ quyền tuyệt đối và duy nhất của quốc gia (“complete and exclusive sovereignty”) và khoảng không vũ trụ - nơi mà việc tuyên bố chủ quyền quốc gia bị tuyệt đối cấm. Chưa có một điều ước quốc tế nào quy định về đường biên giới ngoài của chủ quyền vùng trời quốc gia (đường ranh giới giữa khoảng không vũ trụ - không thuộc chủ quyền quốc gia và vùng trời quốc gia). Nhưng bên cạnh đó, lại có rất nhiều quan điểm khác nhau về cách xác định phạm vi vùng trời. Có quan điểm cho rằng đường ranh giới đó nằm trên khoảng 30 km (tương đương 19 dặm) tức là vị trí bay cao nhất của tàu bay hoặc khinh khí cầu. Quan điểm khác cho rằng đường ranh giới nằm trên khoảng 160 km (tương đương 99 dặm), tức là vị trí bay thấp nhất của một quỹ đạo địa tĩnh. Hiệp hội hàng không quốc tế đã thiết lập nên một khái niệm “bờ không gian” ở độ cao 100 km (tương đương 62 dặm), là đường ranh giới giữa bầu khí quyển của Trái đất và khoảng không vũ trụ. Trong khi đó, Hoa Kỳ lại coi người bay ở độ cao trên 80 km (tương đương 50 dặm) là một phi hành gia, và các tàu bay có thể hạ cánh ở độ cao dưới 80 km xuống quốc gia khác, như Canada mà không cần có sự chấp thuận trước [96, tr. 1]. Tuy vậy, khái niệm “bờ không gian” hay định nghĩa của Hoa Kỳ về ranh giới khoảng không vũ trụ chỉ mang tính chất tham khảo để làm chuẩn mực chứ chưa có sự quy định pháp lý chính thức nào liên quan đến vấn đề phân định vùng trời thuộc chủ quyền quốc gia với khoảng không vũ trụ.

Vì vậy, vấn đề xác định một đường ranh giới ngoài của vùng trời đã, đang và sẽ trở nên rất quan trọng và cần được thảo luận giữa các quốc gia để ghi nhận trong một văn bản pháp lý quốc tế chính thức.

Vấn đề thực hiện chủ quyền quốc gia và quyền tài phán quốc gia đối với phi hành gia, tàu vũ trụ và các vật thể khác do quốc gia phóng lên khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Nếu không chỉ hạn định xem xét đối tượng là khoảng không vũ trụ mà mở rộng xem xét đến cả các phi hành gia, tàu vũ trụ và các vật thể vũ trụ do quốc gia phóng lên khoảng không vũ trụ, thì có thể nói quốc gia có thể thực hiện chủ quyền trong khoảng không vũ trụ với một số đối tượng nhất định. Chủ quyền này được gọi

là chủ quyền hạn chế để phân biệt với chủ quyền tuyệt đối trong phạm vi lãnh thổ quốc gia. Điều 8 – Hiệp ước về các quy tắc điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trong việc nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ quy định: “Quốc gia thành viên đăng ký vật thể được phóng vào khoảng không vũ trụ có quyền tài phán và quyền điều khiển với vật thể đó, và bất kỳ cá nhân nào trên đó, trong khoảng không vũ trụ hoặc một hành tinh. Quyền sở hữu vật thể phóng lên khoảng không vũ trụ, bao gồm những vật thể được hạ cánh hoặc sản xuất ở trên một hành tinh, và các bộ phận cấu thành, không phụ thuộc vào việc xuất hiện trên khoảng không vũ trụ hay trên hành tinh hay đã quay về trái đất.”

Chủ quyền quốc gia đăng ký vật thể vũ trụ cho phép quốc gia đó áp dụng quy chế pháp lý quốc gia cho vật thể vũ trụ và các cá nhân trên đó miễn là không xung đột với luật pháp quốc tế. Vì vậy, quốc gia có thể quy định điều chỉnh phạm vi rộng các hoạt động của cả nhà nước và tư nhân; và trong đa số trường hợp, quốc gia sẽ thực thi chủ quyền đối với vùng lân cận xung quanh các phương tiện vũ trụ cũng giống như các quốc gia đã thực hiện trên lãnh thổ của họ ở Trái đất. Theo Điều VIII nêu trên, quyền tài phán và quyền điều khiển chỉ có giá trị pháp lý chừng nào cần thiết để nghiên cứu và khai thác khoảng không vũ trụ và các hành tinh. Thậm chí quyền tài phán và điều khiển khoảng không vũ trụ cũng bị giới hạn ở chỗ khi hoạt động vũ trụ ngừng thì quyền của quốc gia cũng gián đoạn, ví dụ khi vật thể vũ trụ bị hủy bỏ hoặc trả về Trái đất. Bởi lẽ các quốc gia chỉ có thể điều khiển trong phạm vi lãnh thổ thực tế được sử dụng mà Hiệp ước Vũ trụ đã cho phép tự do tiếp cận khoảng không vũ trụ [94, p. 2].

Vấn đề thực hiện chủ quyền quốc gia đối với tần số và vị trí quỹ đạo vệ tinh địa tĩnh đã đăng ký

Để phóng được vệ tinh địa tĩnh, mỗi quốc gia cần tiến hành đăng ký với ITU vị trí và các tần số vô tuyến mà vệ tinh sẽ sử dụng. Việc đăng ký được thực hiện theo nguyên tắc “ai đến trước dùng trước”, quốc gia đăng ký tần số, quỹ đạo sau phải đàm phán với quốc gia đã đăng ký trước để đảm bảo vệ tinh phóng sau không gây nhiễu cho vệ tinh đã phóng trước. Bằng hành vi đăng ký tần số và quỹ đạo vệ tinh thì mỗi quốc gia đã được công nhận quyền “chiếm hữu” hoặc “làm chủ” đối với tần số và quỹ đạo vệ tinh đó. Tuy nhiên, khi chủ quyền của một quốc gia này được tuyên bố đối với tần số và quỹ đạo vệ tinh cũng sẽ đồng thời đặt ra một số thách thức và nảy sinh các vấn đề pháp lý đối với chủ quyền của quốc gia khác.

Thách thức đặt ra đầu tiên là nguy cơ “đe dọa” chủ quyền quốc gia. Vệ tinh và tần số thuộc chủ quyền của một quốc gia, ở một vị trí quỹ đạo nhất định nhưng lại có tầm hoạt động rộng khắp trên khoảng không vũ trụ, và có thể theo dõi được những

phần lãnh thổ trên trái đất thuộc chủ quyền của quốc gia khác. Có ý kiến cho rằng việc phóng các vệ tinh và hoạt động tự do trên khoảng không vũ trụ đã đe dọa đến chủ quyền của các quốc gia khác nhau. Mọi hình ảnh, hoạt động và thậm chí là bí mật quốc gia về mặt lý thuyết đều có thể là đối tượng trong tầm khả năng theo dõi của vệ tinh nhân tạo. Vậy, phải chăng quyền tự do khai thác và sử dụng khoảng không vũ trụ theo quy định của pháp luật quốc tế đang làm thay đổi dần quan niệm về chủ quyền tuyệt đối trên lãnh thổ của các quốc gia? Điều đáng nói là việc “can thiệp” của các vệ tinh từ khoảng không vũ trụ xuống bề mặt trái đất không trái pháp luật quốc tế nhưng đang gây ra mối lo ngại cho các quốc gia về chủ quyền của mình. Để giải quyết vấn đề này, cần có các quy định pháp lý quốc tế và quốc gia để phân định rõ về mặt kỹ thuật phạm vi hoạt động của vệ tinh và các quy định về an ninh, bảo mật một cách nghiêm ngặt đối với các thông tin khai thác được từ quá trình sử dụng khoảng không vũ trụ của mỗi quốc gia.

Thách thức đặt ra thứ hai là lợi thế đăng ký tần số và quỹ đạo của các nước phát triển. Cũng xuất phát từ nguyên tắc “ai đến trước dùng trước” (“first come, first served”) các quốc gia có tiềm lực mạnh thường có lợi thế khi khẳng định chủ quyền của mình trong khoảng không vũ trụ hơn là các quốc gia đang hoặc chậm phát triển. Đó là một trong những thách thức của số đông các quốc gia chưa làm thủ tục đăng ký tần số và quỹ đạo vệ tinh. Một quốc gia muốn có quyền được sử dụng một vị trí quỹ đạo địa tĩnh (tại một điểm trên cung tròn 360 độ) thì quốc gia đó phải thực hiện một loạt các thủ tục phức tạp do ITU quy định, đó là việc nộp hồ sơ đăng ký vị trí quỹ đạo. Thực tế, nếu trùng vùng phủ và băng tần thì khoảng cách tối thiểu để hai vệ tinh hoạt động không gây nhiễu cho nhau là 2⁰. Như vậy, chỉ có thể có tối đa 180 vệ tinh địa tĩnh cho toàn bộ các nhà khai thác vệ tinh thông tin địa tĩnh. Điều đó cho thấy vị trí quỹ đạo là tài nguyên rất quý. Bởi thế các quốc gia giàu mạnh đăng ký rất nhiều bộ hồ sơ (filing) để chiếm vị trí quỹ đạo. Với tiềm lực tài chính của mình một số nước như Nga, Mỹ, Pháp, Trung quốc, Anh,... có thể đăng ký hàng trăm bộ hồ sơ đăng ký vị trí quỹ đạo cho hệ thống thông tin vệ tinh. Chỉ một phần nhỏ các vị trí của các bộ hồ sơ này được các nước sử dụng, các vị trí khác không có vệ tinh hoặc không có ý định phóng vệ tinh nhưng vẫn được đăng ký để chiếm chỗ đó được gọi là những vệ tinh “giấy”. Thực tế có những nước đã kiếm được lợi nhuận từ việc chỉ kinh doanh các vệ tinh “giấy” mà thực tế họ không hề có hệ thống vệ tinh thực tế nào. Việc đăng ký nhiều bộ hồ sơ sẽ rất thuận lợi vì: thứ nhất là có nhiều cơ hội lựa chọn các vị trí quỹ đạo tốt nhất để phóng vệ tinh thật; thứ hai là tạo ra nhiều điều kiện gây sức ép cho đối phương cũng như các cơ hội trao đổi, mặc cả trong các cuộc đàm phán phối hợp vệ tinh song phương.

Như vậy, để đảm bảo quyền lợi và sự bình đẳng cho các quốc gia đang hoặc

chậm phát triển trong lĩnh vực công nghệ vũ trụ, nên chẳng, cần áp dụng và giải thích nguyên tắc “ai đến trước dùng trước” theo hướng bổ sung thêm sự cân nhắc dành cơ hội ưu tiên cho các nước đang phát triển. Bởi lẽ, tần số và quỹ đạo vệ tinh là một tài nguyên có hạn và của chung toàn nhân loại.

3.1.2. Tiêu chí và phương hướng hoàn thiện pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

3.1.2.1. Hệ tiêu chí đánh giá

Như đã đề cập tại tiêu mục 2.1.2.1 và 2.1.3.3, vai trò và nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại có điểm đặc thù nhất là “vì lợi ích chung của tất cả các quốc gia”. Vì vậy theo tác giả, tiêu chí đầu tiên của việc thúc đẩy quá trình phát triển pháp luật vũ trụ quốc tế là phải bảo vệ lợi ích chung của nhân loại. Tiêu chí này thể hiện ở các điểm như sau: (i) Quyền bình đẳng chia sẻ lợi ích từ khoảng không vũ trụ giữa các quốc gia và giữa các chủ thể hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ trong mỗi quốc gia; (ii) Duy trì hoà bình và an ninh chung; (iii) Phát triển hợp tác quốc tế; (iv) Củng cố các nguyên tắc của pháp luật vũ trụ quốc tế; (v) Đảm bảo sự phát triển một cách chắc chắn và bền vững cho toàn nhân loại. Hiện nay, Tiểu ban khoa học và kỹ thuật của COPUOS đã và đang có nhiều hoạt động nhằm đảm bảo “vì lợi ích chung của nhân loại”. Điều này đã thu hút được sự quan tâm đáng kể từ cộng đồng quốc tế và đã trở thành một tiêu chí để đánh giá tính khả thi và hợp pháp của hoạt động vũ trụ và có tác động tích cực đến pháp luật quốc tế.

Tiêu chí thứ hai của việc thúc đẩy quá trình phát triển của pháp luật vũ trụ quốc tế là đảm bảo quyền lợi cho từng quốc gia. Mỗi quốc gia có quyền “tự do” khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ theo đúng nguyên tắc đã nêu tại Điều 1 Hiệp ước vũ trụ 1967 và có quyền tự vệ trước hành vi xâm phạm của một quốc gia khác trong khoảng không vũ trụ theo Điều 51 Hiến chương Liên hợp quốc, quyền yêu cầu quốc gia khác chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế, bồi thường thiệt hại cho mình theo quy định tại Công ước trách nhiệm 1975.

Tiêu chí thứ ba là cần đảm bảo hài hoà giữa lợi ích chung của các quốc gia và lợi ích riêng của từng quốc gia. Lợi ích quốc gia là nền tảng và không thể tách rời việc đảm bảo lợi ích của cộng đồng quốc tế. Mỗi quốc gia đều có quyền và lợi ích trong cộng đồng quốc tế và lợi ích của cộng đồng quốc tế sẽ cần sự đóng góp từ các quốc gia. Việc khai thác khoảng không vũ trụ phù hợp với các giá trị và tiêu chí của luật vũ trụ quốc tế khi và chỉ khi làm vì lợi ích của toàn nhân loại, và dựa trên sự bình đẳng quyền lợi giữa các quốc gia. Hành vi của quốc gia chỉ vì lợi ích đơn phương và đạt được lợi thế cho bản thân mình cần bị coi là trái với nguyên tắc cơ bản của pháp

luật quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ.

3.1.2.2. Phương hướng hoàn thiện

Sau khi nghiên cứu hệ thống pháp luật quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại cũng như những thách thức pháp lý phải đối mặt, chúng ta có thể vạch ra một số phương hướng cho việc hoàn thiện pháp luật quốc tế trong lĩnh vực này như sau:

Một là, chúng ta cần dự liệu đầy đủ những quy định pháp luật quốc tế điều chỉnh hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ để theo kịp với thực tiễn đa dạng và phức tạp của hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại hiện nay.

Hai là, chúng ta cần bổ sung các quy định pháp lý để khẳng định rõ ràng nguyên tắc không cá nhân hoặc tổ chức và quốc gia nào được tuyên bố chủ quyền trên khoáng không vũ trụ và các thiên thể ngoài trái đất bao gồm cả mặt trăng và các thiên thể khác.

Ba là, chúng ta cần có quy định khung về trách nhiệm pháp lý của cá nhân và tổ chức đối với quốc gia và quốc tế trong quá trình khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Trên cơ sở đó, mỗi quốc gia sẽ tự nội luật hóa và cụ thể hóa cơ chế trách nhiệm pháp lý trong mối quan hệ giữa các tổ chức kinh tế với nhà nước để đảm bảo quyền lợi khai thác thương mại trong vũ trụ sẽ đi đôi với những nghĩa vụ pháp lý tương ứng.

Bốn là, với xu thế phát triển đa dạng nhiều lĩnh vực hiện nay của hoạt động khai thác, sử dụng khoáng không vũ trụ thì các quốc gia cần đưa ra những thỏa thuận giới hạn các hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại gồm những hoạt động nào để phân định với mục đích quân sự. Trên cơ sở đó, quốc gia cũng như các tổ chức kinh tế của mỗi quốc gia khi tiến hành khai thác, sử dụng khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại sẽ có những trách nhiệm pháp lý phù hợp và được hưởng những biện pháp bảo hộ phù hợp như: quyền sở hữu sáng chế, bản quyền tác giả chương trình truyền hình, bí mật thương mại... thay cho việc được tập trung bảo hộ những bí mật an ninh quân sự.

Năm là, quá trình hoàn thiện các quy định pháp luật quốc tế có liên quan đến hoạt động khai thác, sử dụng khoáng không vũ trụ còn cần đến sự hợp tác giữa các quốc gia trên thế giới từ nhận thức lý luận đến thực tiễn.

Sáu là, tác giả cho rằng một vấn đề cần phải thực hiện đó là bổ sung một số quy định pháp lý có liên quan đến: (i) Vấn đề khai thác tài nguyên trong khoáng không vũ trụ và trên Mặt trăng, các hành tinh khác; (ii) Vấn đề bảo hộ quyền sở hữu

trí tuệ trong hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại; (iii) Chấp nhận về mặt nguyên tắc sự tham gia của tổ chức kinh tế phi nhà nước/phi chính phủ/tư nhân trên cơ sở ủy quyền, cấp phép của các quốc gia thành viên theo quy định của pháp luật quốc tế; (iv) Thẩm quyền giải quyết tranh chấp thương mại trong quá trình khai thác, hợp tác nghiên cứu, sử dụng khoáng không vũ trụ giữa các quốc gia và các tổ chức kinh tế.

3.1.3. Giải pháp hoàn thiện pháp luật quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

3.1.3.1. Về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động vũ trụ

Việc hoàn thiện pháp luật quốc tế về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong quá trình khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại nên được tiến hành song song với việc hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ của chính từng quốc gia. Bởi lẽ như ở tiêu mục 3.1.1.4 tác giả đã phân tích, hiện nay sự mâu thuẫn chủ yếu đang tồn tại giữa pháp luật sở hữu trí tuệ của quốc gia với các điều ước quốc tế về khoáng không vũ trụ. Nếu không tiến hành hoàn thiện song song thì sẽ dẫn đến khó khăn cho các quốc gia khi áp dụng trực tiếp điều ước quốc tế hoặc nội luật hóa. Vì vậy, tác giả xin đưa ra một số đề xuất về việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật quốc tế và quốc gia nhằm bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong quá trình sử dụng khoáng không vũ trụ.

Thứ nhất, cần xác định phạm vi điều chỉnh của pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động liên quan đến khoáng không vũ trụ. Như trên đã phân tích, về mặt lý luận, đối tượng sở hữu trí tuệ liên quan đến việc khai thác khoáng không vũ trụ phải bao gồm: (i) các đối tượng sở hữu trí tuệ thực hiện trên trái đất để ứng dụng trong vũ trụ; (ii) các đối tượng sở hữu trí tuệ thực hiện trên trái đất để ứng dụng trên trái đất với tư cách là kết quả của hoạt động vũ trụ (bao gồm cả viễn thông); (iii) các đối tượng sở hữu trí tuệ được thực hiện trong khoáng không vũ trụ để ứng dụng trên trái đất; (iv) các đối tượng sở hữu trí tuệ được thực hiện trong khoáng không vũ trụ để ứng dụng trong vũ trụ; (v) các đối tượng sở hữu trí tuệ được cấp bằng trên trái đất để ứng dụng trong khoáng không vũ trụ và sử dụng trong khoáng không vũ trụ. Loại hình sáng chế có liên quan đến vũ trụ phần lớn là các sáng chế hợp pháp được phát triển trong các chương trình vũ trụ không phân biệt với các sáng chế được thực hiện trên mặt đất. Nếu một sáng chế tuân theo những điều kiện nhất định của pháp luật quốc gia hoặc quốc tế thì nó cần được bảo hộ với tư cách là một sáng chế. Tuy nhiên, có một số ngoại lệ, một sáng chế mặc dù có thể được bảo hộ lại không được cấp bằng bởi vì tại một số quốc gia đơn sáng chế được nộp vẫn phải qua quá trình thẩm định xem cần ưu tiên quyền lợi cho quốc gia hay là

quyền lợi của tư nhân. Cơ quan thẩm định có thể mở rộng việc xem xét xem việc khai thác khoáng không vũ trụ có ảnh hưởng tiêu cực đến quốc gia hay không. Các sáng chế đó có thể liên quan đến vấn đề sức khỏe, an ninh quốc gia và năng lượng. Hơn nữa, liên quan đến sáng chế được liệt kê ở điểm (v) nêu trên (được cấp bằng bảo hộ trên Trái đất dựa trên cơ sở đơn đăng ký ứng dụng trong khoáng không vũ trụ, thì bằng bảo hộ sáng chế đó cần được áp dụng tại các quốc gia hiện đã có quy định về bảo hộ quyền sử dụng khoáng không vũ trụ. Các sáng chế được cấp bằng trên trái đất để ứng dụng trong khoáng không vũ trụ sẽ được bảo hộ để sử dụng trong khoáng không vũ trụ. Về nguyên tắc, pháp luật quốc gia sẽ có quy định hạn chế trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia. Trong trường hợp có sự mở rộng thì các quy định này cần phải được sửa đổi.

Thứ hai, chúng ta nên thực hiện một số điều chỉnh cần thiết trong pháp luật quốc tế về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong khoáng không vũ trụ. Chúng ta nên quy định rõ những đối tượng sở hữu trí tuệ được bảo hộ trong khoáng không vũ trụ. Như đã trình bày ở trên quan niệm truyền thống về các đối tượng sở hữu trí tuệ bao gồm: sáng chế, giải pháp hữu ích, tác phẩm khoa học, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp. Trong quá trình hoạt động trong khoáng không vũ trụ thì các đối tượng này cũng sẽ có thể phát sinh và là thành quả có thể được tạo ra của hoạt động vũ trụ. Vì vậy, trước hết khái niệm và phạm vi các đối tượng sở hữu trí tuệ truyền thống cũng nên được áp dụng đối với trong lĩnh vực hoạt động vũ trụ. Tuy nhiên, nếu dừng lại ở những khái niệm đó thì các đối tượng sở hữu trí tuệ trong hoạt động vũ trụ vẫn chưa được xác định rõ bởi lẽ hoạt động vũ trụ vừa gắn với khoáng không vũ trụ vừa gắn với Trái đất và các hành tinh khác. Vì vậy, cần phải bổ sung khái niệm các đối tượng sở hữu trí tuệ liên quan đến hoạt động vũ trụ được bảo hộ bao gồm hai điều kiện. Trước hết phải là đối tượng sở hữu trí tuệ (i) quyền sở hữu công nghiệp đối với: sáng chế, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lí, kiểu dáng công nghiệp, bí mật kinh doanh, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh; hoặc (ii) quyền tác giả và quyền liên quan: Tác phẩm khoa học, tác phẩm văn học, tác phẩm nghệ thuật, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, bản ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa; hoặc (iii) quyền đối với giống cây trồng. Đồng thời phải được thực hiện trên trái đất để ứng dụng trong vũ trụ; hoặc trên trái đất để ứng dụng trên trái đất với tư cách là kết quả của hoạt động vũ trụ (bao gồm cả viễn thông); hoặc trong khoáng không vũ trụ để ứng dụng trên trái đất; hoặc được thực hiện trong khoáng không vũ trụ để ứng dụng trong vũ trụ; hoặc được cấp bằng trên trái đất để ứng dụng trong khoáng không vũ trụ và sử dụng trong khoáng không vũ trụ. Ngoài ra cần xác định rõ luật điều chỉnh quyền sở hữu trong khoáng không vũ trụ là hệ thống luật nào? Câu hỏi đặt ra là liệu nguyên tắc chủ quyền lãnh thổ trong

luật sở hữu trí tuệ có cho phép mở rộng phạm vi áp dụng của luật quốc gia và khu vực đối với vật thể vũ trụ mà quốc gia đã đăng ký và phóng vào khoảng không vũ trụ. Sự khác nhau ở đây là giữa những hoạt động được tiến hành trong khoảng không vũ trụ và những hoạt động liên quan đến khoảng không vũ trụ được thực hiện trên lãnh thổ của một quốc gia hoặc trên lãnh thổ của một vài quốc gia. Theo nguyên tắc chung về tính chất lãnh thổ của quyền sở hữu trí tuệ, việc thực hiện và thực thi quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến những sáng tạo trí tuệ được làm ra trên khoảng không vũ trụ nhưng được sử dụng tại một hoặc các lãnh thổ trên Trái đất nói chung sẽ được điều chỉnh bởi luật sở hữu trí tuệ quốc gia (hoặc khu vực) tại quốc gia hoặc những quốc gia có liên quan. Vì vậy, *cần phải áp dụng các quy định chung về sở hữu trí tuệ đối với các hoạt động được tiến hành trong khoảng không vũ trụ, không cần xem xét đến nơi sáng chế được tạo ra.*

Chúng ta cũng cần tìm ra cách giải thích phù hợp cho điều 5 – Công ước Paris. Điều 5 – Công ước Paris quy định những giới hạn nhất định của quyền độc quyền sáng chế vì lợi ích công cộng trong việc đảm bảo quyền tự do vận chuyển. Về nguyên tắc, nếu tàu, tàu bay hoặc phương tiện đường bộ quá cảnh nước ngoài và có sáng chế trên tàu, thì bản quyền sáng chế sẽ không bắt buộc phải đăng ký tại quốc gia đó để tránh xâm phạm các sáng chế đó (học thuyết hiện diện nhất thời). Câu hỏi nảy sinh là liệu học thuyết hiện diện nhất thời này có được áp dụng cho tàu vũ trụ hay không. Điều 5 – Công ước Paris chỉ đề cập đến tàu biển, tàu bay hoặc phương tiện đường bộ nên tàu vũ trụ không phải là đối tượng điều chỉnh của quy định này; do vậy những yếu tố hiện diện tạm thời của một trạm không gian vì mục đích phóng hoặc trả về ở quốc gia nước ngoài sẽ không được tự động loại trừ khỏi việc xâm phạm sáng chế. Theo quan điểm này, khi có sự hợp tác quốc tế, nếu một chuyến bay hoặc tên lửa đẩy của quốc gia X được đăng ký ở quốc gia Y, tổ chức phóng của quốc gia X có thể xâm phạm đến sáng chế có hiệu lực tại quốc gia Y vì thực tế là quốc tịch của người phóng là quốc gia Y. Để giải thích rõ vấn đề này, IGA đã đưa ra một vài sửa đổi ở vấn đề hiện diện tạm thời của điều khoản có liên quan đến hoạt động khoảng không vũ trụ tại điều 21 (6). Theo đó, sự hiện diện tạm thời trên lãnh thổ của nước thành viên bao gồm cả những phần cấu thành của chuyến bay, quá cảnh ở bất kỳ địa điểm nào trên Trái đất và bất kỳ phương tiện bay nào của Trạm không gian đã đăng ký tại Quốc gia thành viên khác hoặc ESA sẽ không tạo ra cơ sở để bị khởi kiện tại Quốc gia thành viên vì xâm phạm sáng chế. Do đó, việc vận chuyển các sáng chế đã được cấp bằng bảo hộ đến hay từ Trạm Không gian qua địa điểm phóng sẽ không xâm phạm sáng chế có hiệu lực tại quốc gia có địa điểm phóng. Tuy nhiên, vấn đề này vẫn cần phải được khẳng định bằng các quy định pháp luật cụ thể tương tự như đã được nêu trong IGA trong quá trình hoàn thiện luật hàng không và luật vũ trụ quốc tế.

Các quốc gia trên thế giới cũng cần hợp tác để ban hành một hoặc nhiều điều ước quốc tế riêng biệt về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong khoảng không vũ trụ. Nội dung của điều ước đó sẽ là những nguyên tắc cơ bản của việc sử dụng các sáng chế, giải pháp hữu ích, công trình khoa học... trong lĩnh vực sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình; điều kiện và quy trình đăng ký đối tượng sở hữu công nghiệp và bản quyền tác giả trong lĩnh vực công nghệ vũ trụ phạm vi quốc tế; và trách nhiệm của quốc gia đối với những vi phạm quyền sở hữu công nghiệp, bản quyền tác giả trong lĩnh vực công nghệ vũ trụ. Ngoài ra, các quốc gia cần thỏa thuận bổ sung thêm những quy định riêng biệt về bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, bản quyền tác giả trong hoạt động vũ trụ vào các điều ước quốc tế đã tồn tại: (i) Công ước Paris về bảo hộ kiểu dáng công nghiệp năm 1883: các quy định về bảo hộ quyền sở hữu độc quyền đối với kiểu dáng thiết kế tàu vũ trụ thương mại, vệ tinh, trạm vũ trụ...; (ii) Hiệp định về khía cạnh thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIIPS) năm 1994: các quy định về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động thương mại gắn liền với sử dụng khoảng không vũ trụ; (iii) Hiệp ước về hợp tác sáng chế (PCT) năm 1970: các quy định về bảo hộ quyền độc quyền đối với các sáng chế trong lĩnh vực công nghệ vũ trụ như: thang vũ trụ, tên lửa đẩy, hệ thống định vị toàn cầu...

Thứ ba, chúng ta cũng cần thực hiện một số điều chỉnh cần thiết trong pháp luật các quốc gia về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong khoảng không vũ trụ. Mỗi quốc gia cần ban hành một tập hợp quy phạm pháp luật nằm trong ngành luật vũ trụ và ngành luật dân sự để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động vũ trụ (intellectual property rights in space activities). Tập hợp quy phạm pháp luật về quyền sở hữu trong hoạt động vũ trụ đó có thể dưới một trong các hình thức: một đạo luật riêng về quyền sở hữu trí tuệ trong khoảng không vũ trụ; một chương (chế định) trong luật sở hữu trí tuệ; một chương (chế định) trong bộ luật dân sự; một chương (chế định) trong luật vũ trụ; một chương (chế định) trong luật thương mại vũ trụ. Tuy nhiên, cũng có thể kết hợp nhiều hình thức nêu trên để quy định về quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động vũ trụ, bao gồm: (i) Quyền sở hữu trí tuệ trong khoảng không vũ trụ được áp dụng theo các quy định pháp luật điều chỉnh quyền sở hữu trí tuệ trên Trái đất; và (ii) Những quy định riêng về quyền sở hữu trí tuệ trong khoảng không vũ trụ: Các đối tượng sở hữu trí tuệ trong khoảng không vũ trụ: sáng chế, bí mật thương mại, quy trình đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong khoảng không vũ trụ, các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong quá trình khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Các quốc gia nên đẩy mạnh vấn đề thực thi luật sở hữu trí tuệ trong hoạt động khoảng không vũ trụ. Việc thực thi các quyền sở hữu trí tuệ có liên quan đến sáng tạo trí tuệ được thực hiện trong vũ trụ nhưng sử dụng tại một hoặc nhiều vùng lãnh thổ

trên trái đất nhìn chung là được điều chỉnh bởi pháp luật quốc gia và khu vực có liên quan. Thừa nhận nguyên tắc lãnh thổ đối với một vật thể vũ trụ có nghĩa là vấn đề thẩm quyền cũng như vấn đề áp dụng luật đối với vật thể vũ trụ theo luật quốc gia về đăng ký vật thể vũ trụ. Với điều kiện quyền sở hữu trí tuệ bị xâm phạm trong khoảng không vũ trụ được giải quyết giống như trường hợp việc xâm phạm xảy ra trong lãnh thổ của một quốc gia cụ thể, các sáng chế, dấu hiệu và sáng tạo trong khoảng không vũ trụ phải bị xử lý với quy định tương tự. Ít nhất trong tương lai có thể dự đoán, các hoạt động của nhân loại trong khoảng không vũ trụ sẽ bị hạn chế trong hoạt động của trạm không gian hoặc có liên quan đến trạm không gian. Vì vậy, mỗi quan tâm đầu tiên về việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong khoảng không vũ trụ sẽ liên quan đến việc sản xuất và sử dụng của các sáng chế đã được cấp bằng cũng như sử dụng sản phẩm có bản quyền, như là phần mềm, trong khoảng không vũ trụ. Với những dấu hiệu đã đăng ký như là nhãn hiệu, trong tương lai không loại trừ trường hợp những dấu hiệu này không được sử dụng hợp pháp trên biển quảng cáo khoảng không vũ trụ. Để giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia, cần quy định trong luật pháp của quốc gia về thẩm quyền của tòa án giải quyết tranh chấp có liên quan đến sở hữu trí tuệ, bao gồm các vụ việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và hiệu lực của việc đăng ký quyền sở hữu trí tuệ. Nhìn chung, các vấn đề thẩm quyền, luật áp dụng và việc thực thi các phán quyết của cơ quan xét xử nước ngoài cần được tuân theo các quy định của pháp luật quốc gia về tư pháp quốc tế. Bởi vấn đề điều chỉnh sao cho hài hòa trong lĩnh vực này còn hạn chế nên vẫn còn sự kết hợp giữa tư pháp quốc tế và luật pháp quốc gia tồn tại song song, và việc giải quyết tranh chấp sở hữu trí tuệ liên quan đến khoảng không vũ trụ có yếu tố nước ngoài vẫn đang cần phải thảo luận thêm. Đồng thời, các quốc gia cũng nên thể hiện sự hợp tác trong lĩnh vực bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động vũ trụ bằng cách gia nhập các điều ước quốc tế về quyền sở hữu trí tuệ cũng như về sử dụng khoảng không vũ trụ như: Công ước Paris về bảo hộ kiểu dáng công nghiệp năm 1883; Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học và nghệ thuật năm 1886; Hiệp định về khía cạnh thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIIPS) năm 1994; Hiệp ước về hợp tác sáng chế (PCT) năm 1970; Hiệp ước về các quy tắc điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trong việc nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ, bao gồm mặt trăng và các thiên thể khác (Liên hợp quốc mở để ký ngày 27/01/1967); Công ước về đăng ký các vật thể được phóng vào Khoảng không vũ trụ (Liên hợp quốc mở để ký ngày 14/01/1975).

3.1.3.2. Về dịch vụ du lịch vũ trụ

Để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của ngành du lịch vũ trụ hiện nay, theo tác giả cần phải bổ sung và hoàn thiện các quy định pháp luật quốc tế về du lịch vũ trụ.

Thứ nhất, pháp luật quốc tế cần bổ sung quy định về phạm vi ngành dịch vụ du lịch vũ trụ. Cũng giống như các ngành công nghiệp hoặc dịch vụ khác, du lịch vũ trụ cũng gặp phải không ít khó khăn như công nghệ, kỹ thuật, thủ tục pháp lý và các vấn đề khác. Như tác giả đã đề cập, ngành du lịch vũ trụ là một ngành mới ra đời và phát triển. Vì vậy, trong pháp luật quốc tế và các quốc gia trên thế giới hầu như chưa có quy phạm pháp luật trực tiếp điều chỉnh trong lĩnh vực này. Hiện nay, lĩnh vực “vận tải hàng không” (air transportation) là đối tượng điều chỉnh của pháp luật hàng không quốc tế và quốc gia, lĩnh vực “du hành vũ trụ” (“astronautics”) là đối tượng điều chỉnh của các điều ước quốc tế về sử dụng vũ trụ vì mục đích hòa bình và pháp luật vũ trụ của từng quốc gia. Khi nói đến du lịch vũ trụ không đơn giản chỉ là việc đưa hành khách du lịch lên không gian mà còn phát sinh nhiều dịch vụ phái sinh kèm theo như: Khách sạn trong khoảng không vũ trụ hoặc trên các hành tinh khác ngoài trái đất mà khách du lịch có thể đặt chân đến trong tương lai. Một số công ty trên thế giới đã tuyên bố xúc tiến dự án xây dựng khách sạn vũ trụ, mở ra một lĩnh vực đầy tiềm năng không kém việc kinh doanh các phi thuyền không gian. Bảo hiểm cho phương tiện du lịch vũ trụ và bảo hiểm tính mạng, sức khỏe cho hành khách du lịch vào khoảng không vũ trụ. Các dịch vụ thiết yếu, giải trí, thông tin liên lạc như điện thoại di động liên hệ về trái đất, truyền hình, phát thanh trong khoảng không vũ trụ và trên các hành tinh... Sự ra đời các hoạt động trên đòi hỏi ban hành các quy chế pháp lý tương ứng nhằm điều chỉnh sao cho các hoạt động diễn ra một cách trật tự và đảm bảo quyền lợi cho các quốc gia, các cá nhân, tổ chức tham gia hoạt động dịch vụ du lịch vũ trụ.

Thứ hai, về vị trí pháp lý của ngành dịch vụ du lịch vũ trụ. Nếu so sánh với vận tải hàng không thì du lịch vũ trụ có một số điểm tương đồng và một số khác biệt. Các điểm tương đồng giữa hai loại hình dịch vụ này dẫn đến việc thảo luận mở rộng lĩnh vực vận tải hàng không để bao hàm cả du lịch vũ trụ. Cuộc thảo luận khiến chúng ta quay lại câu hỏi truyền thống là ranh giới giữa khoảng không vũ trụ và vùng trời của quốc gia; từ đó mới dẫn đến áp dụng luật hàng không hay luật vũ trụ. Khoảng không vũ trụ bắt đầu từ đường ranh giới ngoài của vùng trời. Hiện nay chưa có một ranh giới rõ ràng được pháp luật quốc tế ghi nhận của khoảng không vũ trụ và do đó cũng chưa có định nghĩa thích hợp cho dù có sự tách biệt của luật về hàng không và luật về vũ trụ. Tiêu chí rõ nét nhất để phân biệt vùng trời và khoảng không vũ trụ để áp dụng luật bao gồm “mục đích và chức năng, yếu tố và khả năng kỹ thuật, và phương tiện nơi mà hoạt động chủ yếu diễn ra”. Du lịch vũ trụ được xếp vào hoạt động trong khoảng không vũ trụ. Ngoài ra, sẽ là hợp lý nếu áp dụng luật vũ trụ cho du lịch vũ trụ nếu hoạt động đó diễn ra trong một khoảng cách nhất định từ Trái đất. Chế độ pháp lý đối với vận tải hàng không, được đặc trưng bởi chủ quyền quốc gia đối với

vùng trời, khác biệt khá rõ nét đối với chế độ pháp lý của du lịch vũ trụ bởi lẽ không quốc gia nào có thể tuyên bố chủ quyền đối với khoảng không vũ trụ. Khác biệt cơ bản này thúc đẩy việc cần thiết phải tạo ra một cơ chế pháp lý khác dành cho du lịch vũ trụ. Tuy nhiên như một học giả đã đề cập, "... Luật hàng không đã được đề cập phần lớn có liên hệ với sự hình thành pháp luật và chính sách dành cho phương tiện hàng không và các thiết bị trước chuyến bay của du lịch vũ trụ...". Vì vậy, chúng ta không nên bỏ qua thực tế là vận tải hàng không và du lịch vũ trụ mặc dù ở trong vùng địa lý khác nhau, nhưng đều cơ bản là vận tải. Trong khi các phương tiện được sử dụng cho du lịch vũ trụ là tên lửa được trang bị năng lượng và thiết kế để bay vào khoảng không vũ trụ, nhưng chúng vẫn "cất cánh và hạ cánh giống như một tàu bay". Đưa một phương tiện vũ trụ vào khoảng không vũ trụ sẽ giống như đưa một chiếc máy bay cho hành khách du lịch, mặc dù điểm đến là khác nhau. Du lịch vũ trụ, vì vẫn ở giai đoạn sơ khai nhưng nó tương đồng với công nghiệp vận tải hàng không ở giai đoạn đầu. Giờ đây, du lịch vũ trụ đang đối mặt với một câu hỏi chính thức được đặt ra đối với công nghiệp vận tải hàng không vào những năm 1920: làm thế nào để giảm nhẹ trách nhiệm để thúc đẩy một cách hiệu quả sự phát triển nhanh chóng và thương mại hóa của ngành này. Vì vậy, cần phải học hỏi kinh nghiệm pháp lý từ ngành vận tải hàng không để hình thành nên một cơ chế thích hợp cho du lịch vũ trụ.

Qua nghiên cứu có thể nhận thấy sự tồn tại nhiều quan điểm khác nhau về việc xếp du lịch vũ trụ vào ngành hàng không hay công nghệ vũ trụ hay ngành du lịch. Quan điểm thứ nhất cho rằng du lịch vũ trụ thuộc ngành hàng không và với xu thế mở rộng ngành hàng không sẽ bổ sung thêm du lịch vũ trụ trong tương lai. Bởi lẽ, du lịch vũ trụ cũng là một dịch vụ vận chuyển hành khách trong khoảng không vũ trụ tương tự như dịch vụ máy bay hàng không trong vùng trời. Từ đó du lịch vũ trụ được điều chỉnh bởi những quy định pháp luật hàng không. Quan điểm thứ hai cho rằng: du lịch vũ trụ là thuộc ngành công nghệ vũ trụ bởi lẽ có sử dụng khoảng không vũ trụ và tàu vũ trụ để đưa hành khách lên không gian. Chuyến bay vũ trụ được điều chỉnh bởi các quy định pháp luật về sử dụng khoảng không vũ trụ. Quan điểm thứ ba lại cho rằng du lịch vũ trụ là một nhánh của ngành dịch vụ du lịch và sử dụng phương tiện là tàu vũ trụ để bay vào không gian [98, p. 963]. Theo tác giả, quan điểm toàn diện hơn cả là coi du lịch vũ trụ là ngành dịch vụ được điều chỉnh bởi cả quy định pháp luật hàng không và quy định pháp luật về khoảng không vũ trụ. Từ đó, việc xây dựng các quy định pháp luật điều chỉnh ngành du lịch vũ trụ cũng gắn liền với xu thế hoàn thiện và thống nhất các quy định pháp luật về khoảng không vũ trụ và pháp luật hàng không.

Thứ ba, pháp luật quốc tế cần bổ sung quy định nhằm hạn chế tác động tiêu

cực của du lịch vũ trụ đối với môi trường và khí hậu. Du lịch vũ trụ có thể dẫn đến những hệ quả nghiêm trọng đối với khí hậu và môi trường trái đất. Vì vậy, cộng đồng quốc tế và các quốc gia cần ban hành các quy định pháp luật nhằm hạn chế tác động tiêu cực đó, cụ thể là: (i) Quy tắc vận hành hoạt động du lịch vũ trụ để đảm bảo an toàn khí hậu và an ninh quốc gia; (ii) Trách nhiệm pháp lý của quốc gia, tổ chức kinh tế khi xảy ra ô nhiễm trong vũ trụ; và (iii) Trách nhiệm mua bảo hiểm cho rủi ro sẽ xảy đến với môi trường và tài nguyên vũ trụ trong các chuyến bay du lịch vũ trụ.

3.1.3.3. Về bảo hiểm trong hoạt động vũ trụ

Để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của ngành bảo hiểm vũ trụ hiện nay, theo tác giả cần phải bổ sung và hoàn thiện các quy định pháp luật quốc tế về bảo hiểm vũ trụ.

Thứ nhất, pháp luật quốc tế cần làm rõ mối liên hệ pháp lý giữa bảo hiểm vũ trụ với bảo hiểm hàng không. Hiện nay trên thế giới có nhiều quan điểm về mối liên hệ giữa bảo hiểm hàng không và bảo hiểm vũ trụ: Quan điểm thứ nhất cho rằng bảo hiểm vũ trụ và bảo hiểm hàng không là hai nhánh dịch vụ khác nhau cũng giống như bảo hiểm hàng hải, cùng nằm trong ngành dịch vụ bảo hiểm và sử dụng thuật ngữ bảo hiểm hàng không và vũ trụ (aviation and space insurance). Bởi lẽ, khoảng không vũ trụ - nơi có các hoạt động của các phương tiện vũ trụ cần bảo hiểm là một bộ phận tách biệt, có ranh giới so với vùng trời - nơi hoạt động của tàu bay. Vì vậy, vấn đề bảo hiểm cho vật thể vũ trụ, hoạt động vũ trụ... cần có những quy định đặc thù riêng so với bảo hiểm tàu bay, tàu biển... Quan điểm thứ hai cho rằng bảo hiểm vũ trụ và bảo hiểm hàng không có thể gộp làm một và sử dụng thuật ngữ “space insurance” để chỉ bảo hiểm không gian nói chung. Vì hai dịch vụ này tuy có những điểm khác biệt nhất định nhưng cùng bảo hiểm cho những rủi ro trong không gian. Quan điểm thứ ba cho rằng bảo hiểm vũ trụ bao gồm nhiều dịch vụ bảo hiểm khác nhau nằm ở nhiều nhánh dịch vụ khác nhau: bảo hiểm cho vật thể vũ trụ (launch insurance) có thể gộp với bảo hiểm cho tàu bay, bảo hiểm cho hành khách du lịch trong vũ trụ cũng có thể gộp với bảo hiểm cho hành khách du lịch bằng các phương tiện khác... Từ đó, bảo hiểm vũ trụ chỉ được đề cập như là một dịch vụ mới mở rộng của ngành bảo hiểm. Ngoài ra, cũng có ý kiến còn cho rằng bảo hiểm vũ trụ nằm trong hoặc gắn liền với du lịch vũ trụ [98, p. 969]. Cá nhân tác giả đồng ý với quan điểm thứ nhất bởi dịch vụ bảo hiểm cho các vật thể và các hoạt động vũ trụ là lĩnh vực đặc thù do đối tượng bảo hiểm là thân tàu vũ trụ khác với những phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt và thậm chí cả đường hàng không vì mức độ đầu tư tài chính và công nghệ cho tài sản là rất lớn; và phi hành gia khác biệt với hành khách trên phương tiện bay trong vùng trời quốc gia vì họ đang tham gia vào hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ nhân danh

hoặc được ủy quyền bởi nhà nước với mức độ rủi ro rất cao. Vì vậy, pháp luật quốc tế cần có những quy định đặc thù cho lĩnh vực bảo hiểm vũ trụ.

Thứ hai, pháp luật quốc tế cần bổ sung quy định cụ thể về điều kiện năng lực tài chính của nhà cung cấp bảo hiểm vũ trụ. Ngành công nghiệp bảo hiểm đã đóng một vai trò quan trọng trong quá trình xử lý các rủi ro do việc phóng, chạy thử và vận hành các vật thể vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Có thể nói rằng, các rủi ro có thể xảy đến với các hoạt động vũ trụ là rất lớn. Ví dụ: các thống kê cho thấy rằng do nhiều lý do, tỷ lệ tổn thất ước chừng 15-20% kể từ giai đoạn phóng cho đến hết năm đầu tiên của vòng đời vệ tinh. Vì thế phí bảo hiểm cho việc phóng vệ tinh cũng cao tương ứng, đứng thứ ba trong chương trình vệ tinh, chỉ sau chi phí của chính quả vệ tinh và tên lửa phóng. Bảo hiểm cho việc triển khai một vật thể vũ trụ bao gồm ba yếu tố rủi ro chính sau đây: (i) Tổn thất của giàn phóng trong giai đoạn phóng và đi vào quỹ đạo; (ii) Tổn thất đối với vật thể vũ trụ trong giai đoạn chạy thử và chấp nhận; (iii) Tổn thất đối với vật thể vũ trụ trong quỹ đạo khoảng không vũ trụ sau khi được chấp nhận.

Các công ty bảo hiểm cũng sẽ xem xét phí bảo hiểm theo chiều hướng tích cực nếu người mua đã thực hiện các biện pháp nhằm tránh hoặc hạn chế rủi ro. Các biện pháp có thể bao gồm việc kiểm tra, kiểm soát các nhà thầu. Điều này được thực hiện bởi các nhà khai thác lớn hơn và mức độ thành công lớn, nhưng các nhà thầu nhỏ cũng có thể sử dụng các chuyên gia tư vấn độc lập để thực hiện nhiệm vụ này. Việc tồn tại một thị trường bảo hiểm cho phép vay tiền dự án có thể ứng trước một khoản tiền cho người mua hệ thống vệ tinh với đảm bảo rằng các món nợ có thể được thanh toán nếu như việc phóng hoặc tổn thất đối với vệ tinh xảy ra. Cũng bởi vì phí bảo hiểm lớn và tổn thất có nguy cơ xảy ra cũng rất lớn nên nhà cung cấp bảo hiểm vũ trụ phải có đủ năng lực tài chính để đảm bảo có thể bồi thường rủi ro ngay sau khi có sự kiện tổn thất xảy ra. Các quốc gia nên quy định mức vốn tối thiểu mà các công ty bảo hiểm vũ trụ phải bảo đảm. Số vốn pháp định đó cần cao hơn rất nhiều đối với công ty cung cấp dịch vụ bảo hiểm phương tiện vận tải đường bộ, đường biển và hàng không.

3.1.3.4. Về giải quyết tranh chấp trong quá trình khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Hoàn thiện pháp luật quốc tế về giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Thứ nhất là vấn đề lựa chọn cơ chế giải quyết tranh chấp. Hiện nay, trên thế giới tồn tại ba quan điểm về cơ chế giải quyết tranh chấp có liên quan đến hoạt động trong khoảng không vũ trụ: (i) Tham chiếu tổng hợp luật pháp quốc tế để giải quyết

tranh chấp; hoặc: (ii) Trên cơ sở quan hệ song phương đặc biệt trong trường hợp tranh chấp phát sinh; hoặc: (iii) Không giải quyết tranh chấp. [53, p. 139]

Tuy nhiên, rất khó có thể vận dụng hoàn toàn một trong ba quan điểm trên để xây dựng các quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp về vũ trụ. Bởi lẽ, việc giải quyết tranh chấp liên quan đến lĩnh vực này cần một cơ chế có các đặc điểm: có tính chất thường xuyên và bắt buộc; là một bước quan trọng để có sự tương thích giữa pháp luật quốc tế về khoảng không vũ trụ với các hoạt động đa dạng, phát triển trong khoảng không vũ trụ ở hiện tại và tương lai; bảo vệ toàn diện cả lợi ích công cộng và lợi ích tư nhân trong quá trình thăm dò, nghiên cứu, khai thác khoảng không vũ trụ; và gắn liền với cơ chế thực thi các quyết định giải quyết tranh chấp đó. *Một là*, cơ chế giải quyết tranh chấp vũ trụ phải là thường xuyên và bắt buộc. Lý do để xây dựng một cơ chế giải quyết tranh chấp vũ trụ thường xuyên và bắt buộc là để đảm bảo các tranh chấp sẽ được giải quyết kịp thời. Với những rủi ro cao và vị trí thương lượng bất bình đẳng trong hoạt động vũ trụ, các bên tranh chấp không được phép chọn không tham gia giải quyết tranh chấp một cách hòa bình tranh chấp của họ. Chúng ta nên khuyến khích phương pháp giải quyết tranh chấp theo cơ chế thường xuyên bắt buộc để đảm bảo sự chắc chắn của luật pháp và hạn chế sự rời rạc của việc vận dụng pháp luật. Đồng thời, việc này khiến cơ quan thường trực sẽ xây dựng quy chế, thủ tục cụ thể giải quyết tranh chấp vũ trụ một cách hoàn chỉnh và hiệu quả. *Hai là*, cơ chế giải quyết tranh chấp vũ trụ phải tương thích với hoàn cảnh phát triển của luật vũ trụ và hoạt động vũ trụ. Cơ chế giải quyết tranh chấp vũ trụ là một lĩnh vực riêng biệt và chuyên môn của luật pháp quốc tế nên cần có những đặc thù riêng và có sự phát triển gắn liền với sự phát triển của từng hoạt động vũ trụ cụ thể: thương mại, quân sự, nghiên cứu, khai thác... *Ba là*, cơ chế giải quyết tranh chấp vũ trụ phải song song đảm bảo quyền lợi của tư nhân và quốc gia. Pháp luật trong lĩnh vực hoạt động khoảng không vũ trụ ngày càng đặt trong một vị thế có tính hai mặt. Một mặt, pháp luật vũ trụ quốc tế được thiết lập theo các nguyên tắc bảo vệ quyền và lợi ích công cộng. Mặt khác, luật vũ trụ còn liên quan và xem xét tới lợi ích của các tổ chức tư nhân. Tuy nhiên, các quy định giải quyết tranh chấp nên nghiêng về bảo vệ lợi ích công cộng - các quốc gia và trật tự quốc tế. Bởi lẽ, quốc gia là chủ thể chịu trách nhiệm trong hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại, bảo vệ lợi ích của quốc gia nghĩa là đã bảo vệ song song cả lợi ích tư nhân và quốc gia. *Bốn là*, cơ chế giải quyết tranh chấp vũ trụ phải gắn liền với cơ chế thực thi các quyết định giải quyết tranh chấp đó. Vấn đề thực thi các quyết định giải quyết tranh chấp liên quan đến nhiều quốc gia tham gia vào hoạt động vũ trụ sẽ khó khăn nếu thiếu vắng các quy định rõ ràng và cụ thể về trình tự, thủ tục thực thi. Vì vậy, cũng như các quy định tổ

tụng giải quyết tranh chấp nói chung, thủ tục giải quyết tranh chấp trong khoảng không vũ trụ nói riêng cũng cần được quy định chi tiết và đầy đủ từ giai đoạn khởi kiện, hòa giải cho đến giai đoạn thi hành các quyết định, bản án của cơ quan tài phán.

Thứ hai là vấn đề phân định lĩnh vực tranh chấp vũ trụ. Như chúng ta đã biết, hoạt động vũ trụ vì mục đích hòa bình rất đa dạng và phức tạp nhưng có thể căn cứ vào mục đích cụ thể để phân chia thành ba lĩnh vực chính sau đây: (i) Sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích quân sự; (ii) Sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại; và (iii) Thăm dò, nghiên cứu khoảng không vũ trụ (mục đích khoa học). Như vậy, cơ chế giải quyết tranh chấp liên quan đến từng lĩnh vực cụ thể nêu trên cũng có những đặc thù khác nhau. Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện các quy định pháp luật quốc tế các quốc gia cần thỏa thuận phương thức giải quyết tranh chấp khác nhau cho từng lĩnh vực. Nếu tranh chấp phát sinh trong lĩnh vực sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích quân sự thì cần nghiêng về cơ chế giải quyết qua con đường thương lượng ngoại giao; tranh chấp về sở hữu trí tuệ hoặc thương mại trong khoảng không vũ trụ cần nghiêng về giải quyết bởi cơ quan tài phán quốc tế (như tranh chấp dân sự khác) và chủ thể tham gia tranh chấp là các tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoạt động vũ trụ, thay cho quốc gia mà họ mang quốc tịch...

Thứ ba là thẩm quyền giải quyết tranh chấp trong quá trình khai thác, hợp tác nghiên cứu, sử dụng khoảng không vũ trụ giữa các quốc gia và các tổ chức kinh tế: Trong quy định pháp luật quốc tế hiện hành (kể cả Công ước về giải quyết tranh chấp vũ trụ đã nêu ở trên) cơ quan giải quyết tranh chấp là trọng tài và tòa án. Tuy nhiên, sự phân định về thẩm quyền theo lãnh thổ và lĩnh vực chưa được đề cập rõ ràng trong các văn bản quy phạm pháp luật quốc tế đó. Liệu cơ quan tài phán nào có thẩm quyền giải quyết vụ việc tranh chấp giữa quốc gia này với quốc gia khác có liên quan đến hoạt động thương mại, du lịch do tổ chức kinh tế của các quốc gia thực hiện. Đó là tranh chấp dân sự (theo nghĩa rộng) thuộc thẩm quyền của cơ quan tài phán quốc tế hay là tranh chấp vũ trụ thuộc thẩm quyền của cơ quan tài phán quốc tế về vũ trụ hay là tranh chấp sẽ được lựa chọn giải quyết tại một trong các cơ quan tài phán của quốc gia tham gia tranh chấp? Cơ quan tài phán nào có thẩm quyền giải quyết tranh chấp có liên quan đến vấn đề giải quyết bồi thường thiệt hại gây ra do hành vi vi phạm trong quá trình khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ trong điều kiện mà pháp luật quốc tế đã ghi nhận nguyên tắc chịu trách nhiệm quốc gia?

Theo ý kiến của tác giả, tranh chấp vũ trụ nên được hiểu là tranh chấp phát sinh trong quá trình sử dụng khoảng không vũ trụ hoặc có liên quan đến các hoạt

động thương mại trong khoảng không vũ trụ. Đây là một loại tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền của cơ quan tài phán quốc tế về vũ trụ nếu ít nhất một trong các bên tranh chấp là quốc gia hoặc được giải quyết bởi một cơ quan tài phán quốc gia được các bên lựa chọn nếu tất cả các bên là thể nhân hoặc pháp nhân được quốc gia ủy quyền tham gia hoạt động vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Hoàn thiện pháp luật của mỗi quốc gia về giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Trước tiên, mỗi quốc gia lại phải thể hiện quan điểm của mình trong việc lựa chọn hình thức tham gia giải quyết tranh chấp vũ trụ: (i) Tham chiếu tổng hợp luật pháp quốc tế để giải quyết tranh chấp; hoặc (ii) Trên cơ sở quan hệ song phương đặc biệt trong trường hợp tranh chấp phát sinh; hoặc (iii) Không quy định cơ chế giải quyết tranh chấp.

Như đã phân tích ở trên, hiện nay hệ thống pháp luật của các quốc gia trên thế giới còn thiếu vắng các quy định cụ thể có liên quan đến việc giải quyết tranh chấp về hoạt động vũ trụ. Vì vậy, các quốc gia (trong đó có Việt Nam), ở mức độ khác nhau cần chú trọng xây dựng, bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật về giải quyết tranh chấp theo hướng:

Thứ nhất, các quốc gia nên xác định rõ phương hướng áp dụng trực tiếp hoặc nội luật hóa các nguyên tắc pháp luật quốc tế về giải quyết tranh chấp liên quan đến khoảng không vũ trụ bằng phương pháp hoà bình vào pháp luật quốc gia của mình.

Thứ hai, các quốc gia nên xây dựng các quy định pháp luật cụ thể về giải quyết tranh chấp liên quan đến khoảng không vũ trụ có sự tham gia của tổ chức, cá nhân mang quốc tịch của mình, trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc quốc gia chịu trách nhiệm quốc tế về hoạt động vũ trụ do những cá nhân, tổ chức thuộc quốc gia đó thực hiện.

Thứ ba, các quốc gia nên xây dựng các quy định pháp luật về thẩm quyền của cơ quan tài phán quốc gia hoặc lựa chọn cơ quan tài phán quốc tế hay quốc gia khác giải quyết các tranh chấp có liên quan đến việc sử dụng khoảng không vũ trụ giữa tổ chức, cá nhân mang quốc tịch của quốc gia đó với tổ chức, cá nhân mang quốc tịch của quốc gia khác nhằm mục đích thương mại. Liệu hệ thống pháp luật quốc gia có thể quy định cho phép tổ chức, cá nhân quốc gia này có quyền khởi kiện trực tiếp tổ chức, cá nhân quốc gia khác về hành vi vi phạm gây thiệt hại trong hoạt động vũ trụ nhằm mục đích thương mại hay không?

Thứ tư, quan trọng nhất là các quy định pháp luật quốc gia về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trước cơ quan cấp phép, quản lý hoạt động vũ trụ của quốc gia khi

xảy ra thiệt hại phải bồi thường trong quá trình thực hiện các hoạt động vũ trụ mà quốc gia đã đứng ra chịu trách nhiệm quốc tế. Mức độ tối đa và tối thiểu của trách nhiệm bồi thường thiệt hại mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện trong một vụ việc tranh chấp liên quan đến hoạt động vũ trụ cụ thể là bao nhiêu? Trình tự và thủ tục tố tụng để xét xử hoặc giải quyết vụ việc bồi thường giữa tổ chức, cá nhân với quốc gia như thế nào?.

3.1.3.5. Một số vấn đề pháp lý khác cần hoàn thiện

Việc thương mại hóa khoảng không vũ trụ là một kết quả tất yếu của quá trình hoạt động vũ trụ. Vì các hành vi khai thác khoảng không vũ trụ đang phát triển từng ngày nên những hoạt động đó sẽ đóng góp vào phúc lợi xã hội cho nhân loại nếu lợi ích đó được sử dụng để nâng mức sống của con người. Việc thương mại hóa khoảng không vũ trụ rất cần thiết để thiết lập một hệ thống giá cả hợp lý cho sản phẩm công nghệ vũ trụ. Theo chính sách pháp luật tự do hóa, việc nội luật hóa các quy định pháp luật liên quan đến hoạt động thương mại trong vũ trụ nhằm mục đích để đảm bảo tuân theo nghĩa vụ quốc tế, sự an toàn và sức khỏe cộng đồng, an toàn cho tài sản, lợi ích quốc gia và lợi ích của chính sách quốc tế.

Thứ nhất, cần xác định nội hàm và chủ thể của hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại trong pháp luật quốc tế. Trước hết, phải xác định giới hạn của hoạt động thương mại hóa. Hiện nay, thương mại hóa và tư nhân hóa thường có sự tương đồng và khó phân biệt. Chính sách “thương mại hóa” có nghĩa là “bán” – việc làm ra lợi nhuận nhờ trao đổi sản phẩm, dịch vụ. Thương mại hóa không chỉ là xu thế dành cho các tổ chức tư nhân mà còn là của các cơ quan nhà nước, quốc gia hoặc là tổ chức quốc tế liên quốc gia. “Tư nhân hóa” có nghĩa là việc chuyển đổi từ hoạt động vũ trụ do nhà nước làm chủ và chủ trì sang cho các tổ chức kinh tế tư nhân và các hoạt động vũ trụ dân sự đó sẽ bắt nguồn từ những sáng kiến của tư nhân. Việc thương mại hóa và tư nhân hóa về bản chất lý luận là hai vấn đề tương đồng nhau. Tuy nhiên, một khi công nghệ vũ trụ đã hình thành hoàn chỉnh thì hoạt động thương mại trong khoảng không vũ trụ cần sự hỗ trợ của nhiều hình thức kinh tế khác nhau và sự hạn chế nhất định vì lợi ích và an ninh quốc gia. Vấn đề hoàn thiện các quy định pháp luật vũ trụ cần phải gắn liền với các quy định pháp luật về “mối quan hệ” giữa những pháp nhân, thể nhân sinh sống và làm việc trong khoảng không vũ trụ trong những khoảng thời gian nhất định [63, p. 2]. Điều đó có nghĩa là luật vũ trụ khi điều chỉnh vấn đề khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại không chỉ xem xét đến mối quan hệ giữa các quốc gia với nhau mà còn cần điều chỉnh mối quan hệ dân sự, thương mại giữa các chủ thể khác tiến hành hoạt

động vũ trụ. Ngành luật vũ trụ sẽ tách thành hai nhánh “space law” (luật khoảng không vũ trụ) nằm trong hệ thống luật quốc tế và “astro law” (luật du hành vũ trụ) nằm trong hệ thống luật quốc gia. Vì vậy, các quốc gia còn cần chỉnh sửa đổi, bổ sung đạo luật khác đã tồn tại như luật hàng không, luật hàng hải, luật dân sự... để cho ra đời Luật vũ trụ quốc gia.

Thứ hai, cần bổ sung các quy định pháp luật quốc tế về khai thác tài nguyên trong khoảng không vũ trụ và các hành tinh. Cùng với sự gia tăng hoạt động khai thác tài nguyên trong khoảng không vũ trụ thì việc xây dựng các quy định pháp luật về lĩnh vực này là rất cần thiết. Hầu như chưa có một quy định pháp luật quốc tế nào quy định trực tiếp về quyền tự do khai thác cũng như quyền sở hữu tài nguyên thiên nhiên khai thác được trong khoảng không vũ trụ của các tổ chức kinh tế tư nhân. Các hoạt động này diễn ra trước đây và cho đến bây giờ vẫn trên danh nghĩa quốc gia. Tuy vậy, với xu thế thương mại hóa việc sử dụng khoảng không vũ trụ thì thành phần kinh tế tư nhân tham gia khai thác khoảng không vũ trụ là xu thế tất yếu. Do đó, việc ban hành các quy định pháp luật quốc tế và quốc gia để bảo vệ quyền lợi cho các tổ chức, cá nhân của mỗi quốc gia trong quá trình đầu tư khai thác tài nguyên, năng lượng trong khoảng không vũ trụ là cần thiết. Mặt khác, cần có các quy định pháp lý điều chỉnh chặt chẽ, nghiêm ngặt nhằm bảo đảm trật tự, an toàn cho hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình; bảo vệ nguồn tài nguyên có hạn trong khoảng không vũ trụ và trên các hành tinh. Các vấn đề cần được dự liệu trong pháp luật quốc tế và quốc gia về khai thác tài nguyên vũ trụ như sau: (i) Điều kiện và quy trình khai thác tài nguyên trong vũ trụ: việc khai thác tài nguyên trong khoảng không vũ trụ cơ bản cần được quy định là tự do; tuy nhiên có xét đến lợi ích của các quốc gia đang phát triển và quốc gia có nền công nghệ vũ trụ chưa phát triển; Trách nhiệm pháp lý quốc tế của quốc gia trong hoạt động khai thác tài nguyên vũ trụ; Quyền sở hữu các tài nguyên vũ trụ thu được; Cơ chế giải quyết tranh chấp phát sinh giữa các quốc gia, các tổ chức của các quốc gia trong quá trình khai thác tài nguyên vũ trụ.

3.2. Kinh nghiệm pháp lý trong việc điều chỉnh vấn đề khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

3.2.1. Vấn đề tham gia các điều ước quốc tế đa phương và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực sử dụng khoảng không vũ trụ

3.2.1.1. Vấn đề tham gia các điều ước quốc tế đa phương

Giai đoạn nửa sau của thế kỷ 20 đã đánh dấu sự ra đời của các điều ước quốc tế đa phương về vũ trụ và là nền tảng cho sự ra đời và phát triển của pháp luật vũ trụ của các quốc gia trên thế giới. Dưới đây là bảng thống kê số lượng các quốc gia ký kết điều

ước quốc tế đa phương về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình.

STT	Tên viết tắt điều ước	Số lượng các quốc gia gia nhập, thông qua, phê chuẩn, chấp thuận	Số lượng quốc gia ký	Số lượng quốc gia tuyên bố chấp nhận quyền và nghĩa vụ
1.	OST 1967	103	25	0
2.	ARRA 1968	94	24	2
3.	LIAB 1972	91	22	3
4.	REG 1975	60	4	2
5.	MOON 1979	15	4	0
6.	NTB 1963	126	11	0
7.	BRS 1974	36	10	0
8.	ITSO 1971	150	1	0
9.	INTR 1971	26	0	0
10.	INTC 1976	10	0	0
11.	IMSO 1976	98	0	0
12.	ITU 1992	193	0	0

Bảng 3.1 - Tình hình gia nhập các điều ước quốc tế đa phương về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình [40, pp. 5-10]

Nguồn: Liên hợp quốc, 2014

Trong chòm năm điều ước cơ bản, nếu OST 1967 được hơn 100 quốc gia phê chuẩn thì MOON 1979 chỉ có hơn 15 quốc gia phê chuẩn và có rất ít quốc gia ký kết. Lý do của sự khác biệt về số lượng quốc gia ký kết các điều ước quốc tế nêu trên xuất phát từ nội dung và phạm vi điều chỉnh của từng điều ước quốc tế. OST 1967 có vai trò như là một “bản hiến pháp” cho hoạt động trong khoảng không vũ trụ, là sự cụ thể hóa của Nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc vào năm 1963. Hiệp ước này nêu tất cả các nguyên tắc chính của hoạt động trong khoảng không vũ trụ, những nguyên tắc không chiếm hữu, nguyên tắc nghiên cứu và các điều kiện để sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích khác nhau, nguyên tắc đăng ký và nguyên tắc trách nhiệm trong hoạt động chính phủ và phi chính phủ, nguyên tắc cứu hộ và hợp tác cũng như một số ý tưởng để bảo vệ môi trường vũ trụ. Mặc dù có một số các quốc gia chưa hoặc rất ít hoạt động vũ trụ nhưng đều tham gia Hiệp ước để đảm bảo các hoạt động của mình tuân thủ đúng và được bảo vệ bởi một điều ước cơ bản, quan trọng nhất về vũ trụ. ARRA 1968 là một điều ước quốc tế được thông qua có ý nghĩa như đặt nền tảng cho nghĩa vụ pháp lý quốc tế trong việc giúp đỡ các phi hành gia. Ngoài ra, LIAB 1972 là điều ước quy định chi tiết về các nguyên tắc trách nhiệm của OST 1967 nên cũng có tầm quan trọng gắn liền với OST 1967.

REG 1975 là điều ước quy định chi tiết nghĩa vụ pháp lý quốc tế về đăng ký

các vật thể tại một cơ quan đăng ký của quốc gia cũng như quốc tế. Quy trình đăng ký đó phụ thuộc vào quan điểm và sự phát triển của hệ thống cơ quan quản lý công nghệ vũ trụ của từng quốc gia. Vì vậy, phần lớn các quốc gia có nền công nghệ vũ trụ phát triển và đã hình thành quy trình đăng ký vật thể vũ trụ ở tầm quốc gia như Hoa Kỳ, Úc, Bỉ, Đức... đều đã gia nhập, thông qua, phê chuẩn, chấp thuận. Ngược lại, đối với các quốc gia có nền công nghệ vũ trụ chưa phát triển (trong đó có Việt Nam) thì việc gia nhập REG 1975 cần phải có lộ trình chuẩn bị và cân nhắc.

3.2.1.2. Xu thế hợp tác quốc tế trong lĩnh vực sử dụng khoảng không vũ trụ

Bên cạnh việc tham gia ký kết các điều ước quốc tế đa phương và xây dựng, hoàn thiện pháp luật vũ trụ trong nước, các quốc gia còn chú trọng đến sự hợp tác trong vấn đề nghiên cứu, sử dụng khoảng không vũ trụ. Sự hợp tác đó thể hiện chủ yếu ở việc thành lập các tổ chức quốc tế khu vực về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình.

Từ năm 1975, một số quốc gia Châu Âu hợp tác thành lập Ủy ban Vũ trụ Châu Âu (European Space Agency - ESA). Sau đó, một số tổ chức về vũ trụ của Châu Âu đã được thành lập như: Tổ chức nghiên cứu vũ trụ châu Âu (European Space Research Organization), Tổ chức phát triển và xây dựng phương tiện phóng vũ trụ châu Âu (European Organisation for the Development and Construction of Space Vehicle Launchers), Tổ chức vệ tinh viễn thông châu Âu (European Telecommunications Satellite Organization - EUTELSAT), Tổ chức khai thác vệ tinh khí tượng (European Organization For The Exploitation of Meteorological Satellites - EUMETSAT). Trên cơ sở đó, các quốc gia châu Âu đã có rất nhiều điều ước quốc tế song phương và đa phương trong lĩnh vực hoạt động vũ trụ [93, p. 25]. Sự hợp tác giữa các nước Châu Âu trong lĩnh vực nghiên cứu và sử dụng vũ trụ cũng như vai trò của Ủy ban vũ trụ Châu Âu đã khiến cho các quốc gia Châu Âu có hệ thống pháp luật và chính sách vũ trụ phát triển khá đồng đều.

Đồng thời, hiện nay một số các quốc gia Châu Á đã tham gia Tổ chức hợp tác vũ trụ Châu Á – Thái Bình Dương (APSCO) thành lập năm 2005. Tổ chức bao gồm các quốc gia: Băng-la-đét, Trung Quốc, Iran, Mông Cổ, Paskistan, Peru, Thái Lan và hai quốc gia cùng ký Công ước thành lập Tổ chức là: Indonesia và Thổ Nhĩ Kỳ; đại diện một số nước cũng tham gia trong buổi thành lập Tổ chức là: Malaysia, Philipines, Nga, Argentina, Srilanca. Mục tiêu của APSCO là thúc đẩy và mở rộng sự phát triển của các chương trình hợp tác về vũ trụ giữa các quốc gia thành viên thông qua việc thiết lập nên cơ sở hợp tác thực hiện các dự án khoa học và công nghệ vũ trụ vì mục đích hòa bình. Ngoài ra, APSCO thúc đẩy sự hợp tác, liên kết phát triển và chia sẻ những nỗ lực giữa các quốc gia thành viên trong vấn đề công nghệ vũ trụ và

những ứng dụng của công nghệ vũ trụ cũng như trong hoạt động nghiên cứu khoa học vũ trụ bằng cách khuyến khích tiềm năng hợp tác của từng khu vực. Nhờ có APSCO mà sự hợp tác giữa những doanh nghiệp và tổ chức liên quan trong các nước thành viên được mở rộng, thúc đẩy công nghiệp hóa công nghệ vũ trụ và các ứng dụng của công nghệ vũ trụ. Tính đến nay, APSCO đã có hơn mười dự án thiết kế, xây dựng và phóng vệ tinh nhỏ, vệ tinh tầm trung nặng 500-600 kg, nghiên cứu vệ tinh, vệ tinh viễn thám và vệ tinh viễn thông.

Từ thực tiễn hợp tác nêu trên, chúng ta có thể rút ra bài học kinh nghiệm cho các quốc gia chưa phát triển trong lĩnh vực vũ trụ, trong đó có Việt Nam. Sự hợp tác giữa các quốc gia trong khu vực cũng như trên toàn thế giới, tham gia vào tổ chức quốc tế về nghiên cứu, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm học hỏi và cùng phát triển là điều hết sức quan trọng. Các tổ chức quốc tế sẽ góp phần tạo ra những hoạt động hiệu quả để hỗ trợ các quốc gia thành viên trong hoạt động sử dụng khoảng không vũ trụ, xây dựng pháp luật vũ trụ quốc gia và thực thi pháp luật vũ trụ quốc tế. Việc hợp tác trong lĩnh vực sử dụng khoảng không vũ trụ giữa các quốc gia trong khu vực và liên lục địa có thể góp phần quan trọng để thúc đẩy các hoạt động vũ trụ và việc lập pháp vũ trụ phát triển. Sự hợp tác song phương, đa phương và vai trò của các tổ chức quốc tế về vũ trụ là không thể phủ nhận được trong quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật, chính sách vũ trụ của các quốc gia, giúp các quốc gia phát triển đồng đều, mang lại nhiều lợi ích chung.

3.2.2. Kinh nghiệm xây dựng mô hình khung pháp luật

3.2.2.1. Mô hình khung pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Về mô hình khung pháp luật quốc tế, theo kết quả nghiên cứu tại tiêu mục 2.1.2 của Luận án, hệ thống pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình bao gồm nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau nhưng có thể hệ thống thành ba nhóm.

Nhóm các điều ước quốc tế quy định nguyên tắc cơ bản của việc sử dụng khoảng không vũ trụ như: hiệp ước về các quy tắc điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trong việc nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ, bao gồm mặt trăng và các thiên thể khác ngày 27/01/1967; Hiệp định về cứu hộ phi hành gia, trả lại phi hành gia và trả lại các vật thể đã được phóng vào khoảng không vũ trụ ngày 22/04/1968; Công ước về trách nhiệm quốc tế đối với những thiệt hại do các tàu vũ trụ gây ra ngày 29/03/1972; Công ước về đăng ký các vật thể được phóng vào Khoảng không vũ trụ ngày 14/01/1975; Hiệp định điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trên mặt

trăng và các thiên thể khác ngày 18/12/1979; Tuyên bố về các nguyên tắc pháp lý điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trong việc nghiên cứu và sử dụng Khoảng không vũ trụ ngày 13/12/1963; Tuyên bố của Liên hợp quốc về việc hợp tác quốc tế trong việc nghiên cứu và sử dụng khoảng không vũ trụ vì lợi ích của tất cả các quốc gia, có tính đến nhu cầu cụ thể của các nước đang phát triển...

Nhóm các điều ước quốc tế quy định về việc sử dụng khoảng không vũ trụ trong dịch vụ viễn thông, truyền hình, viễn thám như: Quy tắc điều chỉnh việc các quốc gia sử dụng vệ tinh nhân tạo Trái đất cho việc truyền sóng hình trực tiếp quốc tế ngày 10/12/1982; Quy tắc liên quan đến viễn thám trái đất từ khoảng không vũ trụ...

Nhóm các điều ước quốc tế quy định kiểm soát hoạt động quân sự trong khoảng không vũ trụ như: Quy tắc liên quan đến việc sử dụng nguồn năng lượng hạt nhân trong Khoảng không vũ trụ; Hiệp ước cấm thử nghiệm vũ khí hạt nhân trong khí quyển, trong khoảng không vũ trụ và dưới nước ngày 05/08/1963; các Nghị quyết của Liên hợp quốc về chống chạy đua vũ trang trong khoảng không vũ trụ.

Như vậy, các quy phạm pháp luật quốc tế về khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ không nằm trong một mà là nhiều văn bản pháp luật quốc tế khác nhau. Trong đó, việc sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại được điều chỉnh chung với các mục đích khác trong các hiệp ước quốc tế có tính nguyên tắc và được điều chỉnh trực tiếp trong một nhóm điều ước riêng về từng hoạt động thương mại cụ thể: viễn thông, truyền hình, viễn thám...

Từ kinh nghiệm đó cho thấy *vấn đề khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại cần phải được điều chỉnh bởi cả quy phạm pháp luật mang tính chất chủ đạo, nguyên tắc và cả các quy phạm pháp luật trong từng lĩnh vực cụ thể của hoạt động thương mại trong khoảng không vũ trụ.*

3.2.2.2. Mô hình khung pháp luật về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại của một số quốc gia

Về mô hình khung pháp luật nước ngoài, qua nghiên cứu về pháp luật vũ trụ của một số quốc gia điển hình trên thế giới, tác giả có thể rút ra ba mô hình khung pháp luật về khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại tương ứng với ba cấp độ:

Mô hình khung pháp luật về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại đã được hình thành rõ nét, điển hình là Hoa Kỳ và Nga

Hệ thống quy phạm pháp luật về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại của các quốc gia có công nghệ vũ trụ phát triển bao gồm: một đạo

luật chung về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình như: Luật hoạt động vũ trụ của Nga ngày 29/11/1996, Luật vũ trụ Hoa Kỳ năm 1934, Luật Hàng không và Vũ trụ Quốc gia năm 1958...; và một hoặc nhiều đạo luật chuyên biệt về khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại như: Pháp lệnh số 791 của Chính phủ Nga về việc tiến hành các hoạt động vũ trụ vì lợi ích của nền kinh tế, nghiên cứu khoa học và an ninh của Nga ngày 07/08/1995, Luật Truyền hình vệ tinh của Hoa Kỳ năm 1962, Luật Viễn thám Thương mại của Hoa Kỳ năm 1984, Luật tàu vũ trụ thương mại của Hoa Kỳ năm 1984, Luật Hàng không và Vũ trụ Hoa Kỳ (ra đời từ năm 1985 và sửa đổi nhiều lần)...

Như vậy, các quy phạm pháp luật về vấn đề khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại của các nước phát triển đã được xây dựng thành một hệ thống bao gồm: một đạo luật chung, một đạo luật về thương mại và nhiều đạo luật chuyên ngành. Đây là một hệ thống quy phạm pháp luật về vũ trụ khá hoàn thiện.

Mô hình khung pháp luật về khai thác khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình đã hình thành nhưng chưa có văn bản pháp luật điều chỉnh riêng về vấn đề khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Một số quốc gia như Anh, Thụy Điển, Úc, Hungary... đã có Luật Vũ trụ để điều chỉnh các hoạt động sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình nhưng chưa có một văn bản pháp luật riêng quy định về việc sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Vấn đề khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại chỉ được điều chỉnh trong một chế định hoặc một nhóm các quy phạm trong Luật Vũ trụ quốc gia và các văn bản pháp luật về trách nhiệm pháp lý, đăng ký vật thể vũ trụ... Tuy nhiên, cùng với xu thế phát triển của các hoạt động thương mại trong khoảng không vũ trụ thì các quốc gia này chắc chắn sẽ sớm ban hành các văn bản pháp luật để kịp thời điều chỉnh các hoạt động thương mại đó.

Chưa hình thành rõ nét mô hình khung pháp luật về khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình

Một số quốc gia, trong đó có Việt Nam chưa hình thành rõ nét một mô hình khung pháp luật vũ trụ nhưng ở mức độ khác nhau vấn đề khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại đã được điều chỉnh trong văn bản pháp luật chuyên ngành. Việc nhiều văn bản pháp luật khác nhau chứa đựng quy phạm pháp luật về một vấn đề khá lớn và quan trọng như vậy khiến cho sự điều chỉnh trở nên mờ nhạt và dàn trải, cần phải tập trung ở một văn bản pháp luật riêng biệt. Từ đó, mục tiêu của Việt Nam là cần pháp điển hóa vấn đề khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại cần phải đạt đến cấp độ của các nước có nền công nghệ vũ trụ đã phát triển như Hoa Kỳ và Nga. Tuy nhiên, sẽ rất khó khăn để có thể đạt ngay đến mục tiêu

đó mà cần hoạch định một lộ trình để xây dựng và hoàn thiện pháp luật vũ trụ của quốc gia.

3.2.3. Kinh nghiệm xây dựng nội dung pháp luật về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

3.2.3.1. Kinh nghiệm từ các quốc gia Châu Mỹ

Các nước Châu Mỹ bao gồm Hoa Kỳ, Canada và cả các quốc gia Châu Mỹ La tinh đều có sự phát triển rõ rệt trong pháp luật vũ trụ, xuất phát từ điều kiện khoa học kỹ thuật và sự tham gia mạnh mẽ vào các hoạt động vũ trụ trên thế giới. Mô hình khung pháp luật khoáng không vũ trụ của các quốc gia Châu Mỹ có thể được đánh giá là đồng đều. Đặc biệt là pháp luật vũ trụ các quốc gia Châu Mỹ, đặc biệt là Hoa Kỳ đã điều chỉnh được toàn diện các khía cạnh: hoạt động vũ trụ phóng tàu vũ trụ, vệ tinh viễn thám, vệ tinh viễn thông, thông tin; đăng ký, cấp phép hoạt động vũ trụ; trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với hoạt động vũ trụ.

Về phạm vi điều chỉnh, các quốc gia Châu Mỹ điển hình là Hoa Kỳ và Brazil, có thể thấy rằng phạm vi điều chỉnh của luật vũ trụ được giới hạn trước tiên dựa trên yếu tố lãnh thổ và theo quốc tịch của cá nhân, pháp nhân tiến hành hoạt động vũ trụ. Cơ sở thứ hai để xác định phạm vi điều chỉnh của luật vũ trụ của các quốc gia Châu Mỹ là dựa trên các hoạt động vũ trụ cụ thể và loại trừ những hành vi không phải hoạt động vũ trụ.

Về vấn đề cấp phép, các quốc gia Châu Mỹ đều khẳng định thành nguyên tắc trong một hoặc một số điều luật về vấn đề hoạt động vũ trụ cần phải được cấp phép. Cơ quan cấp phép thường là Chính phủ của Quốc gia đó hoặc cơ quan do Chính phủ ủy quyền.

Về vị trí của luật vũ trụ so với luật hàng không, cũng giống như các quốc gia Châu Âu, nhìn vào hệ thống pháp luật của Hoa Kỳ có thể nhận định rằng có sự tách biệt tương đối giữa luật vũ trụ và luật hàng không thể hiện qua đối tượng điều chỉnh của hai đạo luật. Tuy nhiên, ngành luật hàng không và ngành luật vũ trụ vẫn có sự liên kết chặt chẽ với nhau vì có nhiều yếu tố chung như: bảo hiểm không gian (space insurance) bao gồm bảo hiểm hàng không và vũ trụ; du lịch và vận chuyển không gian (space travel and transport) bao gồm du lịch tàu vũ trụ (aircraft) và du lịch hàng không bằng máy bay (airplane). Cho đến nay các quốc gia Châu Mỹ vẫn chưa có quan điểm rõ ràng về việc ngành luật vũ trụ có bao gồm luật hàng không hay không hoặc ngược lại, luật hàng không có bao gồm luật Vũ trụ, sự ra đời của luật vũ trụ có phải với tư cách là một nhánh mới của Luật hàng không? Tuy nhiên, theo nhận định riêng của tác giả thì Hoa Kỳ dường như đã thể hiện xu hướng tách hai ngành luật vũ trụ và luật hàng không. Bằng chứng là gần đây, với sự phát triển của du lịch vũ trụ,

NASA và Cơ quan vũ trụ liên bang Nga đã đồng ý việc sử dụng danh từ “spaceflight participant” (người tham quan không gian) để phân biệt những người du hành vào không gian với những nhà du hành vũ trụ thực hiện các nhiệm vụ của NASA. Đó chính là tiền đề để ra đời một ngành dịch vụ thương mại mới du lịch vũ trụ. Du lịch vũ trụ chỉ có thể trở thành một ngành dịch vụ độc lập trong trường hợp nó tách biệt với vận tải hàng không (air transport). Từ đó chúng ta có thể gián tiếp suy luận rằng luật vũ trụ và luật hàng không là hai ngành luật độc lập.

Kinh nghiệm của Hoa Kỳ và các quốc gia khác cho thấy quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật vũ trụ gắn liền với quá trình tư nhân hóa và thương mại hóa hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình. Điều đó góp phần thúc đẩy mạnh việc tham gia của các thành phần kinh tế vào quá trình khai thác khoảng không vũ trụ để huy động sức sáng tạo cũng như tiềm lực tài chính của các thành phần kinh tế và cũng nhằm tạo cơ hội cho các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp có thể kinh doanh trong lĩnh vực công nghệ vũ trụ, đem lại lợi ích cho các doanh nghiệp và cho nền kinh tế của mỗi quốc gia. Vận dụng kinh nghiệm đó, tư nhân hóa và thương mại hóa là hai xu thế cần được các quốc gia đưa vào luật pháp và chính sách đối với khai thác khoảng không nhằm mục đích hòa bình.

3.2.3.2. Kinh nghiệm từ các quốc gia Châu Âu

Pháp luật vũ trụ của các quốc gia Châu Âu hầu hết đã hình thành ở những mức độ khác nhau. Không chỉ có Nga - cường quốc về hoạt động trong khoảng không vũ trụ mà hầu hết các nước Châu Âu khác mà tác giả nghiên cứu đều đã có luật vũ trụ và văn bản hướng dẫn về hoạt động vũ trụ.

Về phạm vi điều chỉnh, phần lớn các đạo luật nêu ra phạm vi điều chỉnh vấn đề hoạt động vũ trụ bằng cách quy định khái niệm hoạt động vũ trụ và loại trừ những hành vi không phải hoạt động vũ trụ. Ngoài ra, các đạo luật cũng dựa trên yếu tố lãnh thổ và theo quốc tịch của cá nhân tiến hành hoạt động vũ trụ để xác định đối tượng điều chỉnh. Hoạt động của thể nhân, pháp nhân của quốc gia trong khoảng không vũ trụ và thể nhân, pháp nhân nước ngoài nếu có địa điểm phóng hoặc hoạt động vũ trụ có liên quan đến lãnh thổ của quốc gia ban hành luật thì thuộc đối tượng điều chỉnh của đạo luật vũ trụ quốc gia đó. Ví dụ như đạo luật vũ trụ của Nga, Anh và Thụy Điển.

Về vấn đề cấp phép, cũng giống như các quốc gia Châu Mỹ, luật vũ trụ của hầu hết các quốc gia Châu Âu mà tác giả nghiên cứu đều khẳng định thành nguyên tắc trong một hoặc một số điều luật về vấn đề hoạt động vũ trụ cần phải được cấp phép. Cơ quan cấp phép thường là Chính phủ của Quốc gia đó hoặc cơ quan do Chính phủ ủy quyền.

Các nước Châu Âu có sự hợp tác nghiên cứu, sử dụng và kinh doanh trong khoảng không vũ trụ rất mạnh mẽ. Nhiều hiệp định song phương đã được ký kết. Như vậy, hệ thống pháp luật của các quốc gia ngoài nguồn là các văn bản pháp luật quốc gia còn có văn bản pháp luật quốc tế song phương và đa phương trong lĩnh vực hợp tác nghiên cứu, sử dụng và khai thác khoảng không vũ trụ.

Kinh nghiệm của các quốc gia Châu Âu cho thấy việc nội luật hóa các quy định pháp luật quốc tế trong lĩnh vực khoảng không vũ trụ vào hệ thống pháp luật quốc gia là điều hợp lý và khả thi. Bởi lẽ pháp luật quốc tế chứa đựng các nguyên tắc cơ bản của hoạt động vũ trụ, nếu đưa những nguyên tắc đó vào pháp luật quốc gia và trên cơ sở đó, ban hành những quy định cụ thể thì sẽ tạo ra một hệ thống pháp luật và chính sách vũ trụ phát triển đúng hướng, phù hợp và tương thích với pháp luật quốc tế. Trong số các quốc gia Châu Âu thì Nga là quốc gia thể hiện rõ việc nội luật hóa các quy định pháp luật quốc tế về khoảng không vũ trụ vào các văn bản pháp luật quốc gia. Như đã trình bày, hệ thống pháp luật, chính sách vũ trụ của Nga khá hoàn chỉnh minh chứng cho tầm quan trọng của việc nội luật hóa.

Việc xây dựng, hoàn thiện pháp luật vũ trụ quốc gia; đồng thời kết hợp giữa nhiều lĩnh vực khác nhau trong pháp luật vũ trụ là đặc biệt quan trọng. Một hệ thống chính sách, pháp luật vũ trụ toàn diện phải tập hợp các quy định trong nhiều lĩnh vực có liên quan như: hoạt động viễn thám trái đất, truyền hình vệ tinh, viễn thông vệ tinh, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong quá trình hoạt động vũ trụ... Sự kết hợp giữa các lĩnh vực nêu trên sẽ xây nên một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh theo xu thế của một số quốc gia (điển hình là Nga) và Liên minh Châu Âu.

3.2.3.3. Kinh nghiệm từ các quốc gia phát triển của Châu Á-Úc

Nhìn chung, cũng giống như các nước Châu Âu và Châu Mỹ, trong khu vực Châu Á-Úc có một số quốc gia đã xây dựng pháp luật vũ trụ tương đối hoàn chỉnh. Điển hình là Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Các quốc gia trong khu vực Châu Á-Úc chưa có các văn bản điều chỉnh các lĩnh vực cụ thể riêng biệt của hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại như: viễn thám, viễn thông vệ tinh... Tuy vậy, các quốc gia này đã chú trọng hơn đến việc xây dựng văn bản pháp luật riêng biệt về trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động vũ trụ, đăng ký và cấp phép phóng lên và trở lại trái đất của vật thể vũ trụ. Tham khảo cách thức xây dựng nội dung văn bản pháp luật vũ trụ của các quốc gia Châu Á-Úc sẽ có thể giúp cho các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam chọn lựa được các kinh nghiệm hữu ích cho mình.

Về vấn đề quản lý phương tiện vũ trụ phóng lên và thu về, Úc - nước điển hình trong khu vực Châu Á-Úc có quy định tiên bộ, cụ thể là cơ quan quản lý lĩnh vực khai

thác khoáng không vũ trụ có thẩm quyền cấp phép cho tổ chức phóng vật thể vũ trụ và giấy phép này đồng thời có thể trở thành giấy phép thu nhận vật thể vũ trụ đã từng được phóng lên tại khu vực trên lãnh thổ Úc. Vật thể phóng lên và trở về trái đất không nhất thiết là đồng nhất, có thể khi phóng lên thì vật thể có kèm theo tên lửa, trọng tải nhưng khi trở về trái đất từ khoảng không vũ trụ thì không còn trọng tải nữa. Đây là quy định pháp luật và cơ chế quản lý khả thi để được tham khảo vận dụng trong quá trình xây dựng quy phạm pháp luật vũ trụ của quốc gia khác. Cơ chế này giúp cho quá trình quản lý được thống nhất và đơn giản hóa thủ tục, phù hợp với sự phát triển mạnh mẽ của các hoạt động vũ trụ trong tương lai.

Theo kinh nghiệm của Nhật Bản - nước Châu Á điển hình, việc hoạch định chính sách để làm cơ sở xây dựng nội dung pháp luật vũ trụ một cách chi tiết là rất cần thiết. Bản kế hoạch cơ bản cho chính sách vũ trụ của Nhật Bản năm 2009 dài 62 trang gồm 4 chương, 2 phụ lục quy định những vấn đề rất cụ thể về từng lĩnh vực cần phát triển có liên quan đến nghiên cứu, phát triển sử dụng, khai thác khoáng không vũ trụ. Đó là chính sách cơ bản để thúc đẩy sử dụng và nghiên cứu, phát triển vũ trụ; thúc đẩy sử dụng và nghiên cứu, phát triển vũ trụ với phong cách Nhật Bản; sáu vấn đề trụ cột của việc sử dụng, nghiên cứu, phát triển vũ trụ; các biện pháp mà Chính phủ nên áp dụng một cách hiệu quả và có hệ thống để sử dụng, nghiên cứu và phát triển vũ trụ; chín hệ thống và chương trình để sử dụng, nghiên cứu và phát triển; thúc đẩy các biện pháp cụ thể trong từng lĩnh vực... Rõ ràng những vấn đề mà Nhật Bản đưa ra trong kế hoạch phát triển vũ trụ nêu trên là cách thức thể hiện chính sách và pháp luật vũ trụ rất phù hợp với các nước đang bắt tay xây dựng hệ thống pháp luật, chính sách vũ trụ trong tương lai. Những kinh nghiệm mà Nhật Bản đã có được với tư cách là một quốc gia đi trước sẽ rất quý báu đối với các nước đang phát triển như Việt Nam.

3.2.3.4. Tổng hợp kinh nghiệm chung về nội dung pháp luật

Thứ nhất, xét về nội dung, phạm vi điều chỉnh của pháp luật vũ trụ quốc tế thì nghiên cứu các điều ước quốc tế về sử dụng khoáng không vũ trụ trong dịch vụ viễn thông, truyền hình, viễn thám cho thấy phạm vi điều chỉnh của những văn bản pháp luật này không đi sâu vào từng hành vi cụ thể của các chủ thể thực hiện hoạt động thương mại mà chỉ đặt ra những nguyên tắc phải tuân thủ khi tham gia hoạt động trong khoáng không vũ trụ. Một hành vi thương mại có thể diễn ra ở nhiều giai đoạn, nhiều địa điểm: trên mặt đất, trong vùng trời, vùng biển, trong khoáng không vũ trụ nhưng các văn bản quy phạm pháp luật vũ trụ chỉ điều chỉnh những hoạt động có liên quan đến việc sử dụng khoáng không vũ trụ.

Thứ hai, xét về nội dung, phạm vi điều chỉnh của pháp luật vũ trụ nước ngoài

thì hiện nay có ba quan điểm liên quan đến vị trí của các quy định pháp luật điều chỉnh vấn đề khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại trong hệ thống các văn bản pháp luật về khoáng không vũ trụ. Một là xu hướng xếp Luật hàng không, Luật viễn thông, Luật viễn thám... đều là những văn bản quy phạm pháp luật thuộc ngành luật vũ trụ (Space Law). Hai là xu hướng tách biệt Luật hàng không khỏi ngành luật vũ trụ và Luật viễn thông, Luật viễn thám là những đạo luật mang tính chất vệ tinh bổ sung cho đạo luật về khoáng không vũ trụ trong ngành luật vũ trụ. Ba là xu hướng tách biệt cả Luật hàng không và Luật viễn thông với ngành luật vũ trụ.

Tương ứng với từng quan điểm nêu trên thì phạm vi điều chỉnh, nội dung của các quy phạm pháp luật về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại cũng có sự khác biệt. Vì vậy, khi xây dựng và hoàn thiện pháp luật Việt Nam cũng cần xem xét lựa chọn một quan điểm nhất định về mối phạm vi của hoạt động thương mại trong khoáng không vũ trụ. Đặc biệt là giải đáp câu hỏi: viễn thông, truyền hình vệ tinh, du lịch vũ trụ, hàng không... có thể thuộc đối tượng điều chỉnh của ngành luật vũ trụ hay không? Ngành luật vũ trụ có vị trí tương quan thế nào với ngành luật hàng không hay nói một cách khác là luật vũ trụ có thuộc ngành luật hàng không hoặc là một ngành luật tồn tại song song với ngành luật hàng không? Kinh nghiệm cho thấy mỗi quốc gia lựa chọn một cách xây dựng khác nhau tùy thuộc vào hoàn cảnh kinh tế, xã hội của mình.

Do có sự đa dạng, khác biệt về trình độ phát triển kinh tế, khoa học công nghệ vũ trụ giữa các quốc gia trên thế giới nên hệ thống pháp luật vũ trụ của các quốc gia cũng có nhiều cấp độ phát triển khác nhau. Việt Nam nên vận dụng, tham khảo kinh nghiệm của nhiều quốc gia trên cơ sở chắt lọc các ưu điểm trong quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại của mình.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Những nội dung trình bày và phân tích trong Chương này về thực trạng, hoàn thiện pháp luật quốc tế và kinh nghiệm của một số quốc gia về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại cho phép rút ra kết luận tổng quát như sau:

Một là, thực tiễn hoạt động trong lĩnh vực này đã đặt ra nhiều vấn đề thách thức pháp lý trên phạm vi toàn cầu, trong đó có Việt Nam như: quan điểm về quyền sở hữu cá nhân/ tuyên bố chủ quyền cá nhân đối với khoáng không vũ trụ, sự mâu thuẫn giữa mục đích thương mại, tối đa hóa lợi nhuận và mục tiêu gìn giữ hòa bình, đảm bảo an ninh vũ trụ, nguy cơ va chạm vệ tinh do quá tải vệ tinh và mật độ quỹ đạo... Để giải quyết các vấn đề pháp lý đó, một trong những giải pháp quan trọng là chúng ta cần tập trung hoàn thiện pháp luật quốc tế từ đó tạo điều kiện hoàn thiện pháp luật quốc gia về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Hai là, việc hoàn thiện các quy phạm pháp luật quốc tế trong lĩnh vực khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại là rất cấp thiết. Việc hoàn thiện trước hết được đặt ra một cách toàn diện đối với toàn hệ thống quy phạm pháp luật quốc tế để theo kịp với thực tiễn đa dạng và phức tạp của hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại hiện nay. Mặt khác, việc hoàn thiện cũng cần được đặt ra trong từng lĩnh vực cụ thể như: bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong khoáng không vũ trụ, bảo hiểm cho tàu vũ trụ và phi hành gia trong hoạt động trong khoáng không vũ trụ, khai thác tài nguyên trong khoáng không vũ trụ, giải quyết tranh chấp có liên quan đến hoạt động vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Phương hướng hoàn thiện pháp luật quốc tế trong lĩnh vực này cũng là cơ sở cho quá trình áp dụng vào hoạt động thực tiễn, xây dựng hệ thống chính sách, pháp luật vũ trụ của từng quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Ba là, vấn đề khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại cần phải được điều chỉnh bởi cả quy phạm pháp luật mang tính chất chủ đạo, nguyên tắc và cả các quy phạm pháp luật trong từng lĩnh vực cụ thể của hoạt động thương mại trong khoáng không vũ trụ.

Bốn là, kinh nghiệm rút ra từ việc nghiên cứu pháp luật quốc tế và một số quốc gia là việc pháp điển hóa vấn đề khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại nên đạt đến cấp độ của các cường quốc công nghệ vũ trụ như Hoa Kỳ và Nga. Tuy nhiên, sẽ rất khó khăn để có thể đạt ngay đến mục tiêu đó mà cần hoạch định một lộ trình từng bước xây dựng và hoàn thiện pháp luật vũ trụ của Việt Nam. Ngoài ra, chúng ta cần phân định rõ phạm vi điều chỉnh của luật vũ trụ so với các luật có liên quan khác như: luật hàng không, luật viễn thông, luật viễn thám.

CHƯƠNG 4. THỰC TRẠNG VÀ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ KHAI THÁC KHOẢNG KHÔNG VŨ TRỤ NHẪM MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI

4.1. Tình hình khai thác và thực trạng pháp luật về khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại của Việt Nam

4.1.1. Khái quát tình hình khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại của Việt Nam

4.1.1.1. Các sự kiện pháp lý trong bước đầu khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại của Việt Nam

Sự kiện dành quỹ đạo Vinasat-1, Vinasat-2 và các vệ tinh địa tĩnh tiếp theo

Quá trình chuẩn bị cho Dự án Vinasat-1 thành công đã diễn ra trong khoảng 10 năm và một trong những nguyên nhân kéo dài quá trình chuẩn bị là thủ tục pháp lý đàm phán phối hợp vị trí quỹ đạo cho vệ tinh. Để phóng được vệ tinh địa tĩnh, mỗi quốc gia cần tiến hành đăng ký với ITU vị trí và các tần số vô tuyến mà vệ tinh sẽ sử dụng. Việc đăng ký được thực hiện theo nguyên tắc “ai đến trước dùng trước” nên quốc gia đăng ký tần số, quỹ đạo sau phải đàm phán với quốc gia đã đăng ký trước để đảm bảo vệ tinh phóng sau không gây nhiễu cho vệ tinh đã phóng trước. Mặc dù Việt Nam đã tiến hành đăng ký 08 vị trí quỹ đạo từ những năm 1996, 1997 và 1999, trước cả khi dự án tiền khả thi được phê duyệt, nhưng khi đó các nước đã đăng ký quỹ đạo dày đặc với ITU, nên việc đàm phán với các nước đăng ký trước rất khó khăn. Việt Nam phải tiến hành đàm phán với hàng chục quốc gia khác để xác định vị trí quỹ thích hợp nhất với yêu cầu của vệ tinh Vinasat. Năm 2002, khi dự án khả thi đã cơ bản được Chính phủ thông qua, vị trí 132 độ Đông được xác định là vị trí khả thi nhất để phóng vệ tinh Vinasat. Nhưng ngay cả với vị trí 132 độ Đông này, việc đàm phán với Nhật Bản và Tonga (một đảo nhỏ ở Thái Bình Dương) cũng chưa thể kết thúc. Để thúc đẩy tiến độ dự án, vấn đề đàm phán quỹ đạo cho vị trí 132 độ Đông đã được đưa vào hồ sơ mời thầu năm 2003. Tuy nhiên, cả tám nhà hãng tham dự đợt chào thầu đó đã không đưa ra được cam kết giúp Việt Nam hoàn thành phối hợp cho vị trí quỹ đạo này. Trước khó khăn đó, Việt Nam phải tiếp tục tự đàm phán phối hợp với các quốc gia khác. Cho đến tháng 05/2006 việc đàm phán quỹ đạo với các nước cho vị trí quỹ đạo 132 độ Đông mới được cơ bản hoàn thành, qua đó cho phép việc tiến hành đấu thầu và ký hợp đồng sản xuất vệ tinh Vinasat. Bên cạnh việc phục vụ trực tiếp cho dự án Vinasat, với sự kiện được ITU công nhận vị trí quỹ đạo 132 độ Đông, Việt Nam đã khẳng định được chủ quyền sử dụng tần số vô tuyến và quỹ đạo trong khoảng không vũ trụ, một nguồn tài nguyên rất hữu hạn và có giá trị [25, tr.3].

Nối tiếp Vinasat-1, vào ngày 16/05/2012, vệ tinh viễn thông Vinasat-2 đã được phóng thành công vào quỹ đạo địa tĩnh ở vị trí 131,8 độ Đông. Để đăng ký vị trí quỹ đạo này, Việt Nam đã rất nỗ lực tìm mọi cách tối ưu các tham số kỹ thuật, tự viết phần mềm thiết kế vùng phủ vệ tinh, chạy đi chạy lại nhiều lần phần mềm của ITU để dần từng bước loại bỏ hết can nhiễu. Cuối cùng, trước một tuần ngày hết hạn quy định của ITU, Việt Nam đã tìm ra các tham số tối ưu, vùng phủ vệ tinh tối ưu đáp ứng được đầy đủ các điều kiện, qui định của ITU để đăng ký thành công vị trí quỹ đạo 131,8 độ Đông, sẵn sàng cho việc phóng vệ tinh Vinasat-2. Như vậy, Việt Nam là một trong những nước đi đầu và thành công trong việc giành vị trí quỹ đạo trong băng tần qui hoạch vị trí 131.8 độ Đông. Vị trí này hết sức quý giá trong bối cảnh vị trí quỹ đạo là một nguồn tài nguyên ngày càng khan hiếm. Điều này đã khẳng định vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế trong vấn đề đăng ký, phối hợp tần số quỹ đạo vệ tinh, đồng thời khẳng định trình độ, năng lực của đội ngũ chuyên gia Cục Tần số vô tuyến điện đã tiếp tục được nhiều nước trong Liên minh Viễn thông quốc tế ghi nhận [25, tr. 4].

Sự kiện phóng và tự chế tạo vệ tinh siêu nhỏ “made in Việt Nam”

Vệ tinh viễn thám đầu tiên chế tạo tại Việt Nam có tên là “Rồng nhỏ” (PicoDragon) đã được phóng lên khoảng không vũ trụ vào ngày 04/08/2013 từ bệ phóng Yoshinobu ở Trung tâm Vũ trụ Tanegashima của Nhật Bản. Vệ tinh đã hoạt động trên quỹ đạo trong hơn ba tháng từ 19/11/2013 đến 01/03/2014 và liên lạc thành công với các trạm mặt đất của Trung tâm vệ tinh quốc gia Việt Nam (VNSC) và nhiều nước trên thế giới. Theo lộ trình phát triển vệ tinh “made in Việt Nam” thì các vệ tinh NanoDragon, MicroDragon và LOTUSat với khối lượng lần lượt là 10 kg, 50 kg và 500 kg sẽ được phóng lên vào năm 2020. Việt Nam sẽ thuộc nhóm các nước đứng đầu khu vực ở lĩnh vực này, tương đương với Indonesia và Malaysia. Hiện các nước như Thái Lan, Lào... vẫn chưa phóng vệ tinh nào vào vũ trụ. Philippines chỉ có nhu cầu mua ảnh nước ngoài và không cần chế tạo vệ tinh.

Theo mục 3 phần IV Quyết định số 137/2006/QĐ-TTg về việc phê duyệt “Chiến lược nghiên cứu và ứng dụng công nghệ Vũ trụ đến năm 2020” thì từ năm 2011 cho đến năm 2020 Việt Nam sẽ tập trung nghiên cứu cải tiến và tiến tới làm chủ việc chế tạo các trạm mặt đất với giá cạnh tranh, cải tiến và tiến tới làm chủ công nghệ vệ tinh nhỏ, lựa chọn công nghệ chế tạo phương tiện phóng vệ tinh nhỏ lên quỹ đạo thấp, chế tạo một số thiết bị vũ trụ. Như vậy, Việt Nam trong thời gian này đã và đang bước đầu thực hiện các hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại và dự báo sẽ ngày càng đa dạng cùng với xu thế phát triển của công nghệ vũ trụ trên toàn cầu.

4.1.1.2. Vấn đề pháp lý đặt ra đối với Việt Nam

Từ những sự kiện pháp lý phát sinh trong lĩnh vực khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ mà Việt Nam đã, đang và sẽ tham gia nêu trên đặt ra một số vấn đề cần phải xem xét giải quyết như sau:

Vấn đề trước tiên là thủ tục pháp lý cần thực hiện để đàm phán dành quỹ đạo và tuyên bố chủ quyền đối với tần số, quỹ đạo của Việt Nam. Quỹ đạo vệ tinh là một tài nguyên có hạn. Trên quỹ đạo địa tĩnh trong cùng một băng tần chỉ có thể hoạt động không quá 145 vệ tinh, mà không gây can nhiễu lẫn nhau. Chính vì vậy, nên từ khi vệ tinh viễn thông đầu tiên được đưa vào hoạt động năm 1963, các nước đua nhau đăng ký vị trí quỹ đạo địa tĩnh. Nhưng Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU) chỉ chấp nhận đăng ký quỹ đạo theo nguyên tắc ai đến trước được đăng ký trước, người đến sau không được gây can nhiễu cho người đến trước và phải được sự chấp thuận của người đến trước khi đăng ký. Quá trình này theo kinh nghiệm của Việt Nam từ sự kiện Vinasat-1, Vinasat-2 là rất phức tạp. Do mỗi nước có khoảng từ 5 đến 40 hệ thống và hồ sơ của hệ thống dày từ 150 đến 400 trang nên đây là cả một khối lượng công việc rất lớn. Để rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục pháp lý, Việt Nam nên phối hợp với các nhà thầu nước ngoài đã ký Hợp đồng với tổ chức kinh tế được nhà nước Việt Nam ủy quyền cùng đảm nhận việc đàm phán dành quỹ đạo vệ tinh địa tĩnh. Mặt khác, Việt Nam cũng có thể đưa ra điều kiện ràng buộc với nhà thầu của quốc gia phát triển, có tiềm lực và kinh nghiệm về vấn đề hỗ trợ thủ tục đàm phán dành quỹ đạo vệ tinh địa tĩnh.

Vấn đề đặt ra thứ hai là Việt Nam cần nghiên cứu kỹ lưỡng những quy định pháp lý quốc tế về dành quỹ đạo được Tổ chức tin học thế giới ban hành để đưa ra quy trình pháp lý đối với Việt Nam trong lĩnh vực đăng ký hoạt động vệ tinh để phục vụ hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Vấn đề đặt ra thứ ba là để đảm bảo thực hiện các văn bản thỏa thuận của Việt Nam đã ký kết với các quốc gia nước ngoài hoặc tham gia dự án chế tạo Vệ tinh chung, cần chuẩn bị một số điều kiện cụ thể: (i) các quy tắc bảo mật trong công trình nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ vũ trụ nhằm mục đích thương mại; (ii) cần nghiên cứu để áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật của quốc tế trong lĩnh vực hoạt động công nghệ vũ trụ nhằm mục đích thương mại; (iii) cần xây dựng các quy định pháp luật chặt chẽ để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ của các cá nhân, tổ chức Việt Nam trong quá trình tham gia vào hoạt động khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại, kinh tế; (iv) cần cụ thể hóa các thỏa thuận của Việt Nam với các quốc gia đối tác về quyền khai thác các sản phẩm công nghệ vũ trụ là kết quả của quá trình hợp tác, phân định rõ quyền khai thác giá trị thương mại của các sản

phẩm đã chế tạo ra và phóng lên khoảng không vũ trụ trong mối quan hệ hợp tác để phòng ngừa những tranh chấp thương mại có thể xảy ra. Đặc biệt trong các trường hợp “phóng nhò” vệ tinh đã nêu trong Dự án vệ tinh nhỏ thì vấn đề bảo vệ quyền sở hữu của Việt Nam đối với vệ tinh nhỏ cũng rất đáng lưu ý.

Vấn đề thứ tư đặt ra là cơ chế giải quyết tranh chấp giữa các tổ chức, cá nhân Việt Nam và các tổ chức, cá nhân nước ngoài có thể nảy sinh trong lĩnh vực khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Liệu cơ quan tài phán nào có thẩm quyền giải quyết và vụ việc tranh chấp được coi là tranh chấp giữa quốc gia - quốc gia hay tổ chức, cá nhân trực tiếp với tổ chức, cá nhân. Đặc biệt là khi tranh chấp có liên quan đến vấn đề giải quyết bồi thường thiệt hại gây ra do hành vi vi phạm trong quá trình khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại - trong điều kiện mà pháp luật quốc tế đã ghi nhận nguyên tắc chịu trách nhiệm quốc gia.

Cuối cùng, vấn đề cũng không kém phần quan trọng là phương hướng cụ thể để thực hiện chủ trương đưa các ứng dụng của công nghệ vũ trụ vào phục vụ rộng rãi và thường xuyên cho nhu cầu của các ngành sản xuất, dịch vụ, giáo dục, y tế, mở rộng và thương mại hoá các sản phẩm ứng dụng công nghệ vũ trụ.

4.1.2. Tình hình gia nhập điều ước quốc tế và thực trạng pháp luật Việt Nam về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

4.1.2.1. Tình hình gia nhập và thực hiện các điều ước quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Hiện nay Việt Nam mới chỉ gia nhập hoặc ký kết chín trong số mười hai điều ước quốc tế thuộc “chùm” điều ước quốc tế đa phương quan trọng về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Đó là sự nỗ lực rất lớn đánh dấu sự phát triển bước đầu của Việt Nam trong việc hội nhập quốc tế trong lĩnh vực sử dụng khoảng không vũ trụ.

OST 1967	ARRA 1968	LIAB 1972	REG 1975	MOON 1979	NTB 1963	BRS 1974	ITSO 1971	INTR 1971	ESA 1975	ARB 1976	INTC 1976	IMSO 1976	ITU 1992
R	S	-	-	-	S	R	R	R	-	-	R	R	R

Bảng 4.1. Tình hình gia nhập các điều ước quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại của Việt Nam. [40, p. 9]

Nguồn: Liên hợp quốc, 2014

Tuy nhiên, tính đến nay Việt Nam vẫn chưa gia nhập một số điều ước quốc tế quan trọng như: Công ước về trách nhiệm quốc tế đối với những thiệt hại do các tàu vũ trụ gây ra (Liên hợp quốc mở để ký ngày 29/03/1972), Công ước về đăng ký các

vật thể được phóng vào Khoảng không vũ trụ (Liên hợp quốc mở để ký ngày 14/01/1975), Hiệp định điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trên mặt trăng và các thiên thể khác (Liên hợp quốc mở để ký ngày 18/12/1979)...

Ngoài ra, trong thời gian qua Việt Nam đã rất nỗ lực tham gia ký kết văn bản thỏa thuận hợp tác với một số quốc gia có nền công nghệ vũ trụ phát triển. Việt Nam đã ký với cơ quan vũ trụ Nhật Bản (JAXA) một thỏa thuận khung vào năm 2009 với bốn nội dung: Phát triển công nghệ vệ tinh nhỏ; ứng dụng công nghệ viễn thám trong quản lý tài nguyên thiên nhiên, môi trường và giảm nhẹ thiên tai; triển khai hợp tác nghiên cứu khoa học bằng mô-đun của Nhật Bản trên trạm nghiên cứu vũ trụ quốc tế ISS; phát triển nhân lực và cơ sở vật chất về công nghệ vũ trụ để Việt Nam sớm hội nhập quốc tế trong lĩnh vực này [8, tr. 1-2]. Việt Nam cũng là một trong các quốc gia tham gia vào dự án chế tạo vệ tinh nhỏ (Micro-star) xuất phát từ ý tưởng xây dựng một chương trình phát triển vệ tinh chung cho khu vực Châu Á - Thái Bình Dương của Cơ quan Hàng không vũ trụ Nhật Bản - JAXA vào tháng 11/2007. Đây là một cơ hội rất lớn cho Việt Nam nhằm từng bước cụ thể hóa mục tiêu đến năm 2020 có thể làm chủ công nghệ vệ tinh nhỏ đã nêu trong “Chiến lược nghiên cứu và ứng dụng công nghệ vũ trụ đến năm 2020” đã được Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt ngày 14/06/2006. Theo Quyết định 137/2006/QĐ-TTg thì một trong những mục tiêu đến năm 2020 là “Đưa các ứng dụng của công nghệ vũ trụ vào phục vụ rộng rãi và thường xuyên cho nhu cầu của các ngành sản xuất, dịch vụ, giáo dục, y tế,... Mở rộng và thương mại hoá các sản phẩm ứng dụng công nghệ vũ trụ...”

Tháng 04/2009, phái đoàn Việt Nam đã có chuyến thăm chính thức Cơ quan hàng không vũ trụ Mỹ (National Aeronautics and Space Administration - NASA). Đây là chuyến thăm chính thức đầu tiên của Việt Nam tới NASA. Đoàn đã thăm và làm việc tại Trụ sở chính của NASA ở Washington DC; Trung tâm vũ trụ Goddard của NASA ở Maryland và Trung tâm vũ trụ Kennedy của NASA ở Florida. Trong chuyến đi này, đoàn Việt Nam đã có đề nghị NASA hỗ trợ xây dựng hệ thống pháp lý, xây dựng Luật vũ trụ phù hợp với luật quốc tế; tham gia tư vấn trong việc xây dựng Trung tâm vũ trụ Việt Nam tại Khu Công nghệ cao Hoà Lạc. Vì vậy, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Công nghệ Vũ trụ đã có thoả thuận chung về hợp tác giữa Việt Nam với NASA trong lĩnh vực phát triển và ứng dụng công nghệ vũ trụ. Ngoài ra, Việt Nam đã mở rộng hợp tác quan hệ quốc tế trong lĩnh vực công nghệ vũ trụ với Pháp, Hàn Quốc, Châu Âu, Ấn Độ và ASEAN [8, tr. 1-2].

4.1.2.2. Tình hình xây dựng pháp luật Việt Nam về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Mục 1 Phần IV Quyết định 137/2006/QĐ-TTg ngày 14/06/2006 của Thủ

tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chiến lược nghiên cứu và ứng dụng công nghệ vũ trụ đến năm 2020” đã nêu ra nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý về nghiên cứu và ứng dụng công nghệ vũ trụ giai đoạn 2006 – 2010. Một số nhiệm vụ đã được hoàn thành cơ bản nhưng tính đến nay, một số nhiệm vụ đặt ra vẫn chưa được hoàn thành cơ bản như văn bản đã đề ra. Việt Nam đã nghiên cứu các điều ước quốc tế và các quy định sử dụng khoảng không vũ trụ nhưng chưa đưa ra nguyên tắc áp dụng trực tiếp hoặc nội luật hóa để khẳng định nguyên tắc đảm bảo chủ quyền quốc gia. Việt Nam đã xây dựng và hoàn thiện các văn bản pháp quy chung của Nhà nước và của các ngành, liên quan đến việc nghiên cứu và ứng dụng công nghệ vũ trụ. Tuy nhiên, các văn bản pháp luật về lưu trữ, quản lý, khai thác và sử dụng ảnh vệ tinh và các thông tin dẫn suất như bản đồ, cơ sở dữ liệu, quy định về bảo mật liên quan đến chương trình nghiên cứu và ứng dụng công nghệ vũ trụ, các tiêu chuẩn định dạng và định chuẩn trong việc ứng dụng và phát triển công nghệ vũ trụ vẫn chưa được cơ bản hoàn thành để bảo đảm sự tương thích trong nước và ra quốc tế.

Hiện nay, hệ thống văn bản pháp luật của Việt Nam trong lĩnh vực sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình còn thực sự khiêm tốn. Trong điều kiện chưa có đạo luật chuyên biệt về lĩnh vực này, Nhà nước ta đã ban hành một số văn bản pháp luật chuyên ngành có liên quan trong lĩnh vực hoạt động công nghệ vũ trụ và sử dụng khoảng không vũ trụ như: Luật Viễn thông năm 2009, Luật Tần số vô tuyến điện năm 2009, Nghị định 24/2004/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Bru chính, Viễn thông về tần số vô tuyến điện, Thông tư 27/2009/TT-GTVT của Bộ Giao thông vận tải quy định về khí tượng hàng không dân dụng [1, tr. 322]. Vấn đề khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại có liên quan mật thiết tới các hoạt động vũ trụ thuộc đối tượng điều chỉnh của các văn bản pháp luật được liệt kê ở trên. Từ đó cho thấy phần lớn các quy định điều chỉnh vấn đề khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại tại Việt Nam đang được phân bố rải rác trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau, chủ yếu liên quan đến từng lĩnh vực cụ thể như: tần số vô tuyến điện, vệ tinh và viễn thám [1, tr.323].

Về lĩnh vực tần số vô tuyến điện, Luật tần số vô tuyến điện năm 2009 đã được ban hành nhằm tăng cường bảo vệ chủ quyền, quyền lợi quốc gia về tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh, quy định rõ hơn về cơ quan quản lý chuyên ngành tần số vô tuyến điện, Bộ Quốc Phòng, Bộ Công an có cơ quan chuyên trách quản lý tần số vô tuyến điện phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh. Luật tần số vô tuyến điện xác định các nguyên tắc quản lý, cấp phép, trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh, tạo hành lang pháp lý cho công tác quản lý, sử dụng và khai thác nguồn tài nguyên vũ trụ này một cách hiệu quả. Đối tượng được

xem xét cấp phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh mà Việt Nam đã đăng ký với quốc tế cũng được mở rộng cho các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài có các điều kiện theo quy định nhằm khai thác các nguồn thu cho Nhà nước, đồng thời bảo vệ được quyền lợi và chủ quyền của nước ta đối với việc quản lý quỹ đạo vệ tinh.

Về lĩnh vực vệ tinh, Luật Viễn thông và Luật Tần số vô tuyến điện đã điều chỉnh vấn đề quản lý, sử dụng các tín hiệu vệ tinh, quỹ đạo vệ tinh. Tuy nhiên, quy trình đăng ký việc phóng vệ tinh vào khoảng không vũ trụ, chế độ pháp lý đối với các vệ tinh, vấn đề chịu trách nhiệm quốc tế đối với các thiệt hại do vệ tinh gây ra và nhiều vấn đề liên quan khác vẫn chưa được điều chỉnh bởi pháp luật Việt Nam [1, tr.326].

Về lĩnh vực viễn thám, ngày 13/12/2010, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 81/2010/QĐ-TTg quy định về thu nhận, lưu trữ, xử lý, khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia với các nội dung cụ thể về thu nhận, lưu trữ, xử lý, khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia; trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu nhận, lưu trữ, xử lý, khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia cho mục đích dân sự. Quyết định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam trong việc thu nhận, lưu trữ, xử lý, khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài trong việc khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia. Tuy nhiên, quy trình đăng ký, hoạt động phóng và thu nhận lại vệ tinh viễn thám cũng như quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động viễn thám vẫn chưa được điều chỉnh cụ thể bởi pháp luật Việt Nam.

Vấn đề công nghệ vũ trụ, sử dụng khoảng không vũ trụ nói chung, khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại nói riêng ở Việt Nam hiện nay mới chỉ được đề cập trong văn bản mang tính chủ trương như: các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương hướng, mục tiêu và nhiệm vụ của hoạt động khoa học và công nghệ các giai đoạn từ 1996-2000, từ 2003 đến 2010, từ 2006 đến 2010 và gần đây nhất là Quyết định 137/2006/QĐ-TTg ngày 14/06/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chiến lược nghiên cứu và ứng dụng công nghệ vũ trụ đến năm 2020”. Trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam chưa có văn bản nào điều chỉnh chuyên biệt về lĩnh vực công nghệ vũ trụ và sử dụng khoảng không vũ trụ. Khái niệm “biên giới quốc gia trên không” đã được quy định trong Luật Biên giới quốc gia năm 2003 nhưng các khái niệm pháp lý cơ bản nhất về vũ trụ như: khoảng không vũ trụ, hoạt động công nghệ vũ trụ, hành vi sử dụng khoảng không vũ trụ... chưa được đề cập hoặc giải thích trong bất kỳ văn bản quy phạm pháp luật nào. Vì vậy, các hoạt động công nghệ vũ trụ cụ thể và sử dụng

khoảng không vũ trụ theo khuôn khổ pháp lý như thế nào còn là vấn đề chưa định hình được. Như đã phân tích ở trên, những vấn đề cốt yếu như: nguyên tắc chung, cơ quan quản lý, chủ thể thực hiện, trình tự, thủ tục cấp phép, đăng ký và nghĩa vụ pháp lý trong hoạt động công nghệ vũ trụ và sử dụng khoảng không vũ trụ tại Việt Nam... vẫn chưa được xác định rõ ràng trong pháp luật Việt Nam [1, tr. 328-329].

Xét về mối quan hệ so sánh với pháp luật vũ trụ quốc tế, việc nội luật hóa các quy phạm pháp luật vũ trụ quốc tế của Việt Nam đến nay vẫn chưa được tiến hành, các hoạt động vũ trụ được tiến hành trên cơ sở tuân thủ các quy định của luật vũ trụ quốc tế. Hơn nữa, việc áp dụng trực tiếp các điều ước quốc tế về khoảng không vũ trụ cũng chưa được quy định một cách chính thức, rõ ràng trong bất kỳ văn bản pháp luật nào. Trong khi đó, Việt Nam còn chưa tham gia, ký kết, phê chuẩn và cũng chưa thể hiện được ý chí quốc gia trong một số vấn đề như: trách nhiệm quốc tế đối với các hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại, vấn đề đăng ký việc phóng vật thể vũ trụ vào khoảng không vũ trụ, vấn đề sử dụng nguồn năng lượng hạt nhân trong khoảng không vũ trụ [1, tr.336-337], giải quyết tranh chấp thương mại phát sinh có liên quan đến hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ... Mặt khác, cũng chưa có quy phạm pháp luật hiện hành nào của Việt Nam quy định rõ việc áp dụng trực tiếp điều ước quốc tế hoặc dẫn chiếu đến quy định trong điều ước quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Xét về mối quan hệ so sánh với pháp luật vũ trụ một số quốc gia khác, sự hình thành và phát triển các quy phạm pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực này còn chậm chạp và manh mún, phần lớn được ban hành nhằm giải quyết các vấn đề pháp lý theo tình huống cụ thể. Các văn bản pháp luật đã ban hành của Việt Nam cũng chưa thể hiện nguyên tắc chung cho hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ, trong khi pháp luật vũ trụ của nhiều quốc gia trong khu vực không những quy định về nguyên tắc mà còn quy trình cụ thể về việc đăng ký, cấp phép cho hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Ví dụ: Hàn Quốc, Nhật Bản là hai quốc gia Châu Á có nền công nghệ vũ trụ khá phát triển. Việc sử dụng khoảng không vũ trụ được điều chỉnh bởi Luật số 7.538 của Hàn Quốc ban hành ngày 31/05/2005 có tên gọi là Luật phát triển khoảng không vũ trụ. Điều 3 của đạo luật này đã thể hiện được nguyên tắc chung quan trọng của pháp luật vũ trụ Hàn Quốc:

1. Chính phủ Hàn Quốc thực hiện phát triển khoảng không vũ trụ phù hợp với các điều ước quốc tế về khoảng không vũ trụ ký kết với các nước và các tổ chức quốc tế, và được sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình.

2. Chính phủ Hàn Quốc sẽ lập kế hoạch và thực hiện chính sách tổng thể phát triển khoảng không vũ trụ [69, 70].

Luật Vũ trụ của Nhật Bản được ban hành ngày 21/05/2008 và có hiệu lực từ ngày 27/08/2008, quy định những nguyên tắc chủ đạo của việc sử dụng và nghiên cứu vũ trụ tại Nhật Bản. Cùng đạo luật này, Viện Chiến lược Chính sách Vũ trụ do Thủ tướng đứng đầu đã được thành lập trong Nội các có chức năng thúc đẩy việc sử dụng và phát triển, nghiên cứu, quản lý việc thực hiện các hoạt động công nghệ vũ trụ cho Nhật Bản. Đạo luật Vũ trụ của Nhật Bản đã quy định sáu nguyên tắc cơ bản của việc sử dụng vũ trụ nói chung và hoạt động công nghệ vũ trụ nói riêng: sử dụng vũ trụ vì mục đích hoà bình, cải thiện cuộc sống của con người, phát triển nền công nghiệp, phát triển xã hội cho nhân loại, góp phần vào hoạt động quốc tế, bảo vệ thích đáng cho môi trường [68].

Tóm lại, vấn đề khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại ở Việt Nam được điều chỉnh bởi hệ thống chính sách, pháp luật Việt Nam về sử dụng khoảng không vũ trụ. Do đó, pháp luật về lĩnh vực này cũng mang một số hạn chế, bất cập chung như sau: Thứ nhất, chưa có một văn bản pháp luật chuyên biệt điều chỉnh các nội dung cơ bản của hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Thứ hai, chưa có quy định cụ thể về thủ tục đăng ký, cấp phép cho các hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Thứ ba, nhiều nội dung của hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại chưa được điều chỉnh bằng quy định pháp luật cụ thể. Thứ tư, cơ chế quản lý, phối hợp, phân cấp giữa các cơ quan, ban, ngành trong quản lý hoạt động vũ trụ nhằm mục đích thương mại chưa thống nhất. Hệ thống văn bản và quy phạm pháp luật hiện hành mới chỉ bước đầu điều chỉnh các hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại của Việt Nam nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn của chiến lược phát triển công nghệ vũ trụ đến năm 2020 mà Chính phủ đã xây dựng. [1, tr. 330]

Nghị quyết số 89/2015/QH13 ngày 09/06/2015 điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh nhiệm kỳ Quốc hội khoá XIII, năm 2015 và chương trình luật, pháp lệnh năm 2016 không đề cập đến kế hoạch xây dựng hoặc thảo luận Luật Vũ trụ.

4.1.2.3. Sự cần thiết hoàn thiện pháp luật Việt Nam về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Hiện nay, mặc dù mô hình khung của hệ thống quy phạm pháp luật Việt Nam về lĩnh vực khai thác khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình chưa được hình thành và đang trong quá trình xây dựng. Tuy vậy, có một thực tế là các văn bản pháp luật điều chỉnh lĩnh vực viễn thông, hàng không, tần số vô tuyến điện đã hình thành và ra đời khá lâu từ đầu những năm 2000, trở thành một nhóm quy phạm pháp luật có

liên quan mật thiết hay nói đúng hơn là điều chỉnh một cách gián tiếp hoạt động khai thác, sử dụng khoáng không vũ trụ. Điều đáng chú ý hơn là các văn bản pháp luật này điều chỉnh những hoạt động khai thác, sử dụng khoáng không vũ trụ tập trung vào khía cạnh giá trị thương mại hay còn gọi là thương mại hóa việc sử dụng khoáng không vũ trụ. Rõ ràng, ngành viễn thông không thể thiếu việc sử dụng vệ tinh, do đặc bản đồ, viễn thám cũng cần đến vệ tinh và những phương tiện kỹ thuật hoạt động trong khoáng không vũ trụ. Nếu nhìn tổng thể trong một mô hình thống nhất của pháp luật về khoáng không vũ trụ thì những văn bản pháp luật đã được ban hành này chính là các quy phạm pháp luật “vệ tinh” của một đạo luật về khoáng không vũ trụ. Trong khi đạo luật về khoáng không vũ trụ chưa ra đời nhưng văn bản điều chỉnh từng hoạt động cụ thể về khía cạnh thương mại của khoáng không vũ trụ đã ra đời, có thể dẫn đến hai hệ quả:

Một là, các quy phạm pháp luật “vệ tinh” đang thiếu nguyên tắc xuyên suốt, thiếu một đạo luật gốc trong lĩnh vực vũ trụ và khiến những quy phạm pháp luật “vệ tinh” này trở thành xa rời nhau, thiếu sự thống nhất và gắn kết. Mỗi hoạt động thương mại trong khoáng không vũ trụ có nhiều đặc thù nhưng cũng cần phải có những nguyên tắc chung nhất, để làm chuẩn mực xây dựng từng quy định pháp luật cụ thể trong từng lĩnh vực khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Hai là, các đạo luật và văn bản dưới luật trong lĩnh vực viễn thông, vô tuyến điện, viễn thám mới chỉ đưa ra hành lang pháp lý với tư cách là những ngành nghề kinh doanh mà chưa đưa ra nguyên tắc áp dụng trực tiếp hoặc nội luật hóa các quy định của pháp luật quốc tế để quản lý hoạt động sử dụng, khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại trong khuôn khổ hòa bình và bảo vệ được tài nguyên trong vũ trụ đồng thời chưa tương thích được với các tiêu chuẩn quốc tế về kỹ thuật cũng như pháp lý. Các ngành nghề hay hoạt động đó về bản chất là sử dụng khoáng không vũ trụ hoặc trong môi trường vũ trụ và buộc phải khai thác khoáng không vũ trụ nhưng chưa được hiểu với tư cách là những hoạt động công nghệ vũ trụ. Từ đó, các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam chưa đưa ra quy chế pháp lý mang tính chất đặc thù của khoáng không vũ trụ. Lý do là Việt Nam chưa hình thành pháp luật khoáng không vũ trụ nói chung và khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại nói riêng.

Nhu cầu cần phải xây dựng pháp luật vũ trụ nói chung, trong lĩnh vực khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại nói riêng là nhu cầu cấp thiết. Hoạt động thương mại trong khoáng không vũ trụ đang ngày càng gia tăng và Việt Nam không thể đứng ngoài xu thế khai thác và hợp tác khai thác khoáng không vũ trụ. Các tổ chức kinh tế của Việt Nam đang tham gia vào “thị trường” viễn thông,

thông tin liên lạc khai thác khoáng không vũ trụ - một “thị trường” nóng bỏng và đang phải chịu sự cạnh tranh vô hình từ các đối tác nước ngoài. Nếu Việt Nam không có các quy định pháp luật tương ứng một cách rõ ràng thì sự bất lợi, hạn chế sẽ ảnh hưởng trước tiên đến các tổ chức kinh tế của Việt Nam và sau đó là đến toàn bộ sự phát triển công nghệ vũ trụ của Việt Nam. Hơn nữa, xây dựng những quy phạm pháp luật tương ứng vẫn chưa đủ mà còn cần xây dựng các quy phạm pháp luật đó phù hợp, tương thích với pháp luật quốc tế để đảm bảo sự hội nhập đối với nền công nghệ vũ trụ trên thế giới. Gần đây, Việt Nam đã ký một số văn bản thỏa thuận với một số các quốc gia cũng nhằm mục tiêu đặt quan hệ hợp tác nghiên cứu, khai thác khoáng không vũ trụ. Tuy nhiên, điều cần làm để chuẩn bị thực hiện các thỏa thuận đó là phải xây dựng một hệ thống pháp luật quốc gia Việt Nam hoàn chỉnh nhằm bảo đảm quyền và lợi ích cho Việt Nam cũng như tổ chức kinh tế do nhà nước ủy quyền tham gia trong hoạt động hợp tác với các quốc gia trên thế giới cùng khai thác, sử dụng khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Hoạt động công nghệ vũ trụ tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay còn đang ở giai đoạn sơ khai, tản mạn, thiếu định hướng và sự phối hợp liên ngành. Thời gian gần đây, như đã đề cập ở trên, các chính sách, đường lối của Đảng và nhà nước ta về lĩnh vực nghiên cứu và ứng dụng công nghệ vũ trụ đã được ban hành. Tuy nhiên, những quy định pháp luật cụ thể về khai thác, sử dụng khoáng không vũ trụ chưa được hình thành rõ nét và hầu như chưa tồn tại. Theo mục 1 - phần IV - Chiến lược nghiên cứu và ứng dụng công nghệ vũ trụ đến năm 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 137/2006/QĐ-TTg ngày 14/06/2006 của Thủ tướng Chính phủ thì một trong bốn nhiệm vụ phải được cơ bản hoàn thành trong giai đoạn 2006 – 2010 là xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý về nghiên cứu và ứng dụng công nghệ vũ trụ. Có thể nhận ra rằng sự cần thiết phải xây dựng, ban hành các quy định pháp luật về vấn đề khai thác, sử dụng khoáng không vũ trụ đã được khẳng định trong các nội dung tổng quát tại Quyết định số 137/2006/QĐ-TTg ngày 14/06/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện nay, một số Dự thảo trực tiếp có liên quan đến hoạt động công nghệ vũ trụ và sử dụng khoáng không vũ trụ đang và sẽ cần được các cơ quan tiến hành soạn thảo.

4.2. Phương hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

4.2.1. Phương hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Qua việc phân tích những kinh nghiệm pháp lý đã nêu ở trên nhằm xây dựng và hoàn thiện pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại, tác giả xin đề xuất phương hướng như sau:

Thứ nhất, chúng ta nên nghiên cứu và vận dụng kinh nghiệm pháp lý quốc tế cũng như nước ngoài trong quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Các học giả làm công tác nghiên cứu cũng như nhà hoạch định chính sách, pháp luật của chúng ta cần nghiên cứu kỹ các quy định pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia đối tác về một số vấn đề cơ bản liên quan đến khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Một là, vấn đề bảo mật công trình nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ vũ trụ, tập trung vào vấn đề thương mại hóa hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ để bảo vệ lợi ích của Việt Nam khi tham gia hợp tác trong các hoạt động công nghệ vũ trụ trong khu vực và trên thế giới. Hai là, vấn đề bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực nghiên cứu, chế tạo các vật thể vũ trụ. Các sản phẩm nghiên cứu đó cần được hưởng cơ chế bảo hộ quyền sở hữu như bất kỳ một sáng chế nào thuộc quyền sở hữu của quốc gia Việt Nam. Ba là, vấn đề bảo vệ chủ quyền quốc gia và bảo vệ quyền nhân thân và quyền tài sản hữu hình và vô hình cho các cá nhân, tổ chức trong quá trình khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Bốn là, các quy định, quy trình đăng ký quỹ đạo vệ tinh, đăng ký vật thể vũ trụ để giảm thiểu những khó khăn cho Việt Nam trong quá trình chuẩn bị thủ tục pháp lý nhằm tuyên bố chủ quyền tần số và chủ quyền quỹ đạo vệ tinh của Việt Nam.

Thứ hai, chúng ta nên xây dựng pháp luật theo hướng tạo ra cơ chế chủ động đăng ký và bảo vệ chủ quyền quốc gia về tần số và quỹ đạo vệ tinh trên thế giới. Hiện nay, tần số và quỹ đạo vệ tinh được ràng buộc bởi các quy định pháp luật khác nhau nên Việt Nam cần phải nghiên cứu kỹ để bảo vệ quyền và lợi ích cho Việt Nam trong quá trình hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Quy định của Liên minh viễn thông quốc tế - ITU: Việt Nam tham gia với tư cách là Quốc gia thành viên của ITU (hiện có 194 nước thành viên), nên phải tuân thủ theo các quy định của tổ chức quốc tế này, đặc biệt là trong việc sử dụng tần số vô tuyến điện được quy định trong Thể lệ Vô tuyến điện [25, tr. 3]. ITU là tổ chức cấp phép cho quỹ đạo vệ tinh trong lĩnh vực thông tin liên lạc khoáng không vũ trụ. ITU đã trở thành một diễn đàn chủ yếu để phát triển luật vũ trụ quốc tế, thông qua cơ quan kỹ thuật của ITU. Gần đây, Hội nghị quản lý vô tuyến điện thế giới do ITU chủ trì về vấn đề sử dụng Quỹ đạo vệ tinh đã thiết lập nên một cơ chế pháp lý mới cho vệ tinh viễn thông. Vệ tinh viễn thông là một trong những lĩnh vực chủ đạo của việc sử dụng khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Thể lệ vô tuyến điện của ITU gồm các Điều - Article, các Phụ lục - Appendix, các Nghị quyết, Quyết định của Hội nghị thông tin vô tuyến thế giới WRC, các Khuyến nghị được tham chiếu quy định việc sử dụng tần số vô tuyến điện. Đây là văn bản có tính chất hiệp ước quốc tế nên các việc sử dụng tần số vô tuyến điện ở các quốc gia thành viên phù hợp với quy định của Thể

lệ. Ví dụ: Việc phân chia băng tần cho các nghiệp vụ trong quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia phải phù hợp với phân bổ ITU cho Khu vực 3 (Châu Á, Thái Bình Dương) nêu ở Điều 5 - Thể lệ Vô tuyến điện. Toàn bộ quá trình đăng ký tần số và quỹ đạo cho vệ tinh Vinasat, đăng ký tần số quốc tế cho các hệ thống vô tuyến khác (hàng không, hàng hải, phát thanh truyền hình,..) phải tuân thủ theo các quy định tại điều 9, điều 11 của Thể lệ vô tuyến điện [25, tr. 3-4].

Bên cạnh Thể lệ vô tuyến điện, các quốc gia thành viên còn phải tuân thủ theo các Nghị quyết, quyết định của Hội nghị toàn quyền và của Hội đồng điều hành ITU. Ví dụ: để tiến hành đăng ký tần số và quỹ đạo cho vệ tinh Vinasat, Việt Nam phải trả các khoản phí cho ITU theo quyết định 545 của Hội đồng điều hành.

Quy định của Tổ chức thương mại thế giới WTO: Là thành viên WTO, Việt Nam có trách nhiệm tuân thủ các cam kết trong tài liệu tham chiếu về viễn thông (các cam kết về cung cấp dịch vụ, vốn góp, đảm bảo minh bạch, tiếp cận thị trường, đối xử quốc gia, và việc tiếp cận và sử dụng mạng lưới và dịch vụ viễn thông công cộng...). Mục 5 của Tài liệu tham chiếu quy định độc lập đã có điều khoản như sau: “Đơn vị quản lý tồn tại tách biệt và không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ một đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản nào. Các quyết định của, và các thủ tục sử dụng bởi các đơn vị quản lý phải công bằng đối với tất cả các đơn vị cung cấp dịch vụ trên thị trường.”

Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về chứng nhận hợp chuẩn thiết bị viễn thông (MRA): Việt Nam đã hoàn thiện quá trình chuẩn bị và chính thức thông báo tham gia Thỏa thuận giữa các nền kinh tế thành viên APEC (APEC TEL MRA) và Thỏa thuận giữa các nước ASEAN (ATRC MRA) vào tháng 9/2005 về thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về chứng nhận hợp chuẩn thiết bị viễn thông. Hiện nay Việt Nam đang đẩy mạnh việc đàm phán song phương để triển khai TEL MRA song phương với các nước ASEAN và các nền kinh tế thành viên APEC [25, tr. 4].

Từ đó cần tăng cường trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp trong việc đăng ký, phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh. Việc phối hợp tần số về mặt kỹ thuật ở cấp nhà khai thác trực tiếp với nước ngoài đang được phần lớn các nước trên thế giới áp dụng (Trung Quốc, Mỹ, Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Pháp, New Zealand, Singapore, Thái Lan, Malaysia,...). Việc phân công trách nhiệm này là phù hợp với vai trò, trách nhiệm giữa nhà nước và doanh nghiệp, đồng thời để tăng cường vai trò, trách nhiệm của doanh nghiệp trong bảo vệ lợi ích quốc gia về tần số vô tuyến điện. Nhà nước giữ vai trò điều hành và đại diện cho quốc gia thực hiện các thủ tục đăng ký với quốc tế. Kinh nghiệm trong việc đăng ký, phối hợp tần số, quỹ đạo vệ tinh cho dự án Vinasat và phối hợp tần số ở khu vực biên giới cho hệ thống

thông tin di động với các nước cho thấy sự phân công này là hợp lý.

Ngoài ra, để đảm bảo duy trì tần số vô tuyến điện, Việt Nam nên quy định về việc thu phí tần số. Tần số vô tuyến điện được các nước trên thế giới công nhận là tài nguyên quý hiếm, tuy nhiên đây là tài nguyên đặc biệt, không phải là tài nguyên thiên nhiên thường thấy, chỉ có thể sử dụng được nhờ vào việc ứng dụng công nghệ, công tác quản lý của nhà nước và phải tuân thủ các quy hoạch sử dụng tần số trong khuôn khổ các Hiệp định quốc tế. Vì vậy hầu hết các nước đều không đánh thuế việc sử dụng tần số mà chỉ quy định người sử dụng phải nộp phí sử dụng tần số hàng năm cho nhà nước để duy trì việc sử dụng tần số. Phí sử dụng tần số được các nước (Úc, Nhật, Hàn Quốc, Anh, Pháp, Singapore, Trung Quốc, Thái Lan,...) xác định để trang trải các chi phí trực tiếp và gián tiếp cho công tác quản lý tần số, kiểm tra, kiểm soát, phối hợp quốc tế,.. và các nước này đều quy định các nguyên tắc cơ bản để xác lập mức phí sử dụng tần số theo khuyến nghị của Liên minh viễn thông quốc tế [25, tr. 1]. Đây cũng là cơ chế hữu hiệu nhằm đảm bảo sự đóng góp của các tổ chức, doanh nghiệp cho nhà nước, tương ứng với những lợi ích thương mại mà họ đã khai thác được từ khoảng không vũ trụ.

Thứ ba, chúng ta nên xây dựng và hoàn thiện pháp luật vũ trụ theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa và tư nhân hóa hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Điều đó được cụ thể hóa bằng việc đẩy mạnh việc tham gia của các thành phần kinh tế vào quá trình thương mại hóa hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ để huy động sức sáng tạo cũng như tiềm lực tài chính của các thành phần kinh tế và cũng nhằm tạo cơ hội cho các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp Việt Nam có thể kinh doanh trong lĩnh vực công nghệ vũ trụ, đem lại lợi ích cho các doanh nghiệp và cho nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, quá trình đó không đồng nghĩa với sự “tư nhân hóa” ngay lập tức toàn bộ hoạt động thương mại trong khoảng không vũ trụ mà cần theo một lộ trình nhất định để cho thành phần kinh tế tư nhân tham gia và đồng thời có một số ngành chủ đạo do nhà nước chủ trì như: thương mại hóa việc khai thác vệ tinh viễn thám, vệ tinh hàng hải và sau này là sản xuất trong khoảng không vũ trụ... Bên cạnh đó, một số hoạt động thương mại hóa cần sự tham gia của thành phần kinh tế nhà đầu tư nước ngoài như: vệ tinh viễn thông, hàng không và sau này là du lịch vũ trụ... Tóm lại, “tư nhân hóa” và “thương mại hóa” là hai xu thế cần đưa vào luật pháp và chính sách đối với khai thác khoảng không vì mục đích hòa bình. Tuy nhiên, “tư nhân hóa” và “thương mại hóa” cần được tuân thủ theo một chủ trương và lộ trình vạch sẵn kỹ càng của Đảng và nhà nước ta, với sự tham vấn và chủ trì thực thi của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Thứ tư, chúng ta nên chú trọng đến vấn đề trách nhiệm pháp lý của các chủ thể

tham gia hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Cùng với xu thế tư nhân hóa nêu trên, vấn đề đặt ra là trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tư nhân (phi nhà nước) đó như thế nào? Đương nhiên, chúng ta không thể ủng hộ phương thức “cấm vì khó quản lý”, ngăn sự phát triển của “tư nhân hóa” để lựa chọn một giải pháp an toàn là “phi tư nhân” - trách nhiệm quốc gia là trách nhiệm duy nhất và tuyệt đối. Điều đó dẫn đến có thể hạn chế sự phát triển của thương mại hóa những ứng dụng, hoạt động công nghệ vũ trụ nghĩa là đi ngược lại mục tiêu mà Quyết định 137/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã đề ra. Do đó, cần hình thành cơ chế trách nhiệm trong pháp luật và trong các quy phạm xã hội khác như: đạo đức xã hội, đạo đức nghề nghiệp, doanh nghiệp, kỷ luật, nội quy lao động... về lĩnh vực khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Trách nhiệm pháp lý cần được xây dựng theo ba hình thức: (i) Trách nhiệm dân sự (bồi thường thiệt hại); (ii) Trách nhiệm hình sự; và (iii) Trách nhiệm hành chính. Việc xây dựng cơ chế trách nhiệm pháp lý của cá nhân, tổ chức như trên không mâu thuẫn với nguyên tắc chịu trách nhiệm quốc gia theo quy định tại các điều ước quốc tế của Liên hợp quốc. Trái lại, đây sẽ có thể là một sự bổ sung làm hoàn thiện cơ chế trách nhiệm pháp lý quốc tế của quốc gia trong lĩnh vực khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Bởi lẽ, trong quá trình khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại thì vai trò của các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp do nhà nước cấp phép, ủy quyền là rất lớn. Nếu họ gây ra những thiệt hại và đã được nhà nước đứng ra thực hiện các trách nhiệm quốc gia theo quy định pháp luật quốc tế mà không có một cơ chế khác để họ tiếp tục phải chịu trách nhiệm trước nhà nước mình mang quốc tịch thì e rằng những hành vi vi phạm gây thiệt hại sẽ còn tiếp diễn và không có chế tài xử lý. Vì vậy, cần có một cơ chế pháp định hợp lý để cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hoặc trực tiếp gây ra thiệt hại trong lĩnh vực khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại phải thực hiện trách nhiệm pháp lý của mình đối với quốc gia mình mang quốc tịch. Đó là sự đảm bảo công bằng nhưng vẫn giữ được sự tương thích đối với nguyên tắc chịu trách nhiệm pháp lý quốc gia đã ghi nhận trong các văn bản pháp luật quốc tế.

Thứ năm, chúng ta nên đẩy mạnh lộ trình gia nhập các điều ước quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Trong thời gian tới chúng ta nên chuẩn bị nghiên cứu về khả năng đàm phán, gia nhập các điều ước quốc tế này. Việc gia nhập các điều ước quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ một mặt tạo ra những trách nhiệm cần tuân thủ cho Việt Nam nhưng mặt khác cũng là công cụ tạo điều kiện để nhà nước, các tổ chức kinh tế Việt Nam được bảo vệ trong quá trình khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Từ đó, tác giả xin đưa ra các tiêu chí để đánh giá mô hình khung pháp luật vũ trụ Việt Nam bao gồm: (1) Pháp luật vũ trụ Việt Nam cần phù hợp với pháp luật quốc tế; (2) Pháp luật vũ trụ Việt Nam cần đảm bảo tương thích với hệ thống chính sách, pháp luật trong nước; (3) Pháp luật vũ trụ Việt Nam cần đảm bảo khai thác tối đa các quyền và lợi ích thương mại từ khoảng không vũ trụ; (4) Pháp luật vũ trụ Việt Nam cần hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra trong các chính sách, chiến lược về vũ trụ; (5) Pháp luật vũ trụ Việt Nam cần hệ thống, toàn diện, đồng bộ và có tính chất dự báo; (6) Pháp luật vũ trụ Việt Nam cần xây dựng trên cơ sở đảm bảo chủ quyền quốc gia, bảo vệ nền an ninh quốc phòng.

4.2.2. Giải pháp góp phần hoàn thiện pháp luật Việt Nam về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Hoạt động khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại cần được điều chỉnh trong một hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật với tư cách là một vấn đề độc lập nhưng có mối liên hệ chặt chẽ với tổng thể các quan hệ pháp lý về khoảng không vũ trụ. Vận dụng các kinh nghiệm pháp lý đã thu được trong quá trình nghiên cứu các quy phạm pháp luật quốc tế trong lĩnh vực khai thác khoảng không vũ trụ sẽ giúp chúng ta có định hướng rõ ràng để xây dựng các quy phạm pháp luật của quốc gia Việt Nam trong lĩnh vực này. Theo ý kiến của tác giả luận án, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại của Việt Nam cần được xây dựng theo định hướng như trình bày dưới đây.

4.2.2.1. Về mô hình khung pháp luật

Để xây dựng một mô hình khung pháp luật Việt Nam về lĩnh vực khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại, trước hết chúng ta cần bổ sung vào chương trình xây dựng chính sách, pháp luật năm 2016 và trong giai đoạn 2016 - 2020 một số văn bản pháp luật (luật, nghị định, thông tư và văn bản hướng dẫn khác) điều chỉnh trực tiếp hoặc gián tiếp vấn đề này. Tác giả thiết nghĩ Nghị quyết kỳ họp tiếp theo của Quốc hội khoá 13 điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh nhiệm kỳ Quốc hội khoá XIII, năm 2016 và chương trình luật, pháp lệnh năm 2017 nên đề cập đến kế hoạch xây dựng Luật Vũ trụ và trong năm 2018 nên có chương trình thảo luận về Luật Vũ trụ. Điều này nhằm đáp ứng được nhiệm vụ mà nhà nước ta đã đặt ra trong các năm 2011-2020 như quy định tại mục 3 phần IV Quyết định số 137/2006/QĐ-TTg mà tác giả đã trình bày ở trên. Đồng thời là sự nối tiếp nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý về nghiên cứu và ứng dụng công nghệ vũ trụ đã thực hiện được một phần cơ bản từ năm 2006 đến năm 2010 mà tác giả trình bày ở tiểu mục 4.1.2.1.

Thứ nhất là Luật không vũ trụ của Việt Nam. Tương tự như việc xây dựng các đạo luật chuyên ngành khác của Việt Nam như: Luật đất đai, Luật các vùng biển Việt Nam... sự cần thiết phải có một đạo luật về không vũ trụ Việt Nam là không thể phủ nhận. Nếu như Luật các vùng biển Việt Nam nhằm nội luật hoá Công ước Luật biển 1982 thì đạo luật không vũ trụ sẽ hướng đến nội luật hoá các điều ước quốc tế có liên quan về vấn đề sử dụng, khai thác không vũ trụ nhằm mục đích hoà bình. Đạo luật này sẽ quy định các nguyên tắc thống nhất để bảo vệ vùng trời của Việt Nam, điều chỉnh các đối tượng, phương tiện vũ trụ và các hoạt động trong không vũ trụ nhằm bảo vệ chủ quyền, quyền tài phán quốc gia, các quyền và lợi ích chính đáng của Việt Nam trong không vũ trụ, tăng cường sử dụng, khai thác, bảo vệ và quản lý nhà nước về không vũ trụ, khuyến khích sự phát triển và hợp tác quốc tế, giữ gìn hoà bình và ổn định trong khu vực và trên thế giới. Theo đó, đạo luật về không vũ trụ của Việt Nam cần chứa đựng một số nhóm quy phạm điều chỉnh vấn đề khai thác và sử dụng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại, cụ thể như sau:

Nhóm thứ nhất: Một số khái niệm cơ bản, bao gồm: (i) Không vũ trụ; (ii) Khai thác, sử dụng không vũ trụ; và (iii) Các hành vi, dạng thức cụ thể của khai thác, sử dụng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại như: Viễn thông gắn liền với sử dụng, khai thác không vũ trụ, Du lịch vũ trụ, Khai thác tài nguyên trong không vũ trụ; Viễn thám... (iv) Hoạt động công nghệ vũ trụ, các loại hoạt động ứng dụng công nghệ vũ trụ nhằm mục đích thương mại; (v) Phương tiện vũ trụ, các loại phương tiện vũ trụ; (vi) Quyền sở hữu trí tuệ trong không vũ trụ, bao gồm: Sáng chế và giải pháp hữu ích trong không vũ trụ, Kiểu dáng công nghiệp đối với các vật thể vũ trụ, Quyền tác giả với các chương trình truyền hình vệ tinh...

Nhóm thứ hai: Các nguyên tắc cơ bản của việc khai thác, sử dụng không vũ trụ và hoạt động công nghệ vũ trụ. Nhóm quy phạm pháp luật này bao gồm: (i) Các nguyên tắc cơ bản trong các điều ước quốc tế có liên quan; và (ii) Các nguyên tắc phù hợp với hiến pháp và pháp luật quốc gia trên cơ sở xem xét tình hình kinh tế - xã hội cụ thể của Việt Nam

Nhóm thứ ba: Chế định “Khai thác, sử dụng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại”. Cần có ít nhất một chương riêng trong Luật vũ trụ Việt Nam để điều chỉnh lĩnh vực khai thác, sử dụng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Bao gồm: (i) Các hành vi được phép trong quá trình khai thác, sử dụng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại; (ii) Các hành vi bị cấm trong quá trình khai thác, sử dụng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại; và (iii) Quyền và

nghĩa vụ của các chủ thể khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Nhóm thứ tư: Chế định “Hoạt động công nghệ vũ trụ nhằm mục đích thương mại”, bao gồm: (i) Quy định chung về hoạt động công nghệ vũ trụ nhằm mục đích thương mại; (ii) Quản lý nhà nước về hoạt động công nghệ vũ trụ nhằm mục đích thương mại; (iii) Điều kiện đăng ký, trình tự, thủ tục cấp phép hoạt động công nghệ vũ trụ nhằm mục đích thương mại; (iv) Tổ chức, cá nhân được phép thực hiện hoạt động công nghệ vũ trụ hoạt động công nghệ vũ trụ nhằm mục đích thương mại; và (v) Quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động công nghệ vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Nhóm thứ năm: Trách nhiệm pháp lý của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, của các tổ chức kinh tế tiến hành hoạt động khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Nhóm quy phạm này không thể tách rời thành một chương hay chế định riêng mà cần là một bộ phận nằm trong tổng thể một chế định trách nhiệm pháp lý chung của Luật vũ trụ Việt Nam bao gồm: trách nhiệm dân sự, bồi thường thiệt hại, trách nhiệm hành chính và trách nhiệm hình sự.

Nhóm thứ sáu: Các hoạt động công nghệ vũ trụ đặc thù nhằm mục đích thương mại, bao gồm: Du lịch vũ trụ; Truyền hình vệ tinh; Vệ tinh quan sát Trái đất (Viễn thám) mà các sản phẩm ảnh chụp được thương mại hóa không bao gồm viễn thám vì mục đích quân sự của các quốc gia; Vệ tinh hàng hải; Vệ tinh viễn thông; Khai thác tài nguyên trong khoảng không vũ trụ: năng lượng gió, năng lượng mặt trời, kim loại quý hiếm (vàng, bạc, kim cương...); Một số ngành công nghệ vũ trụ hiện đại: Vệ tinh năng lượng mặt trời, sản xuất trong khoảng không vũ trụ.

Nhóm thứ bảy: Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong quá trình khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại: (i) Quyền sở hữu trí tuệ trong khoảng không vũ trụ được áp dụng theo các quy định pháp luật điều chỉnh quyền sở hữu trí tuệ trên Trái đất; (ii) Những quy định riêng về quyền sở hữu trí tuệ trong khoảng không vũ trụ: các đối tượng sở hữu trí tuệ trong khoảng không vũ trụ: sáng chế, bí mật thương mại..., quy trình đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong khoảng không vũ trụ, các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong quá trình khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Luật khoảng không vũ trụ cần được soạn thảo và ban hành sớm nhất trong giai đoạn 2015 - 2020 với tư cách là một đạo luật xương sống, cơ bản đặt nền tảng cho việc xây dựng hệ thống quy phạm pháp luật Việt Nam về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại nói riêng và sử dụng khoảng không vì mục đích hòa bình nói chung.

Thứ hai là một số văn bản pháp luật điều chỉnh lĩnh vực khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Các văn bản pháp luật này nên được ban hành dưới hình thức Nghị định hướng dẫn thi hành Luật khoảng không vũ trụ của Việt Nam, tương ứng với những chế định quan trọng như: hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại nói chung, quản lý và sử dụng vệ tinh, sử dụng dữ liệu viễn thám từ khoảng không vũ trụ, phóng và thu về tàu vũ trụ...

Một văn bản pháp luật điều chỉnh riêng về hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại sẽ bao gồm 2 phần:

Phần I: Các quy định chung, gồm ba chương:

Chương I. Các khái niệm cơ bản, bao gồm: Cơ quan quản lý hoạt động thương mại trong khoảng không vũ trụ; Tổ chức cung cấp dịch vụ thương mại trong khoảng không vũ trụ; Hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại; Dịch vụ chuyên chở trong khoảng không vũ trụ; Phương tiện chuyên chở vũ trụ...

Chương II. Phát triển hoạt động thương mại trong khoảng không vũ trụ, bao gồm: Thương mại hóa Trạm Vũ trụ; Phóng vật thể vũ trụ nhằm mục đích thương mại; Vệ tinh; Tàu du lịch vũ trụ; Tên lửa; Khai thác và cung cấp dịch vụ liên quan đến hệ thống định vị toàn cầu (GPS); Du lịch vũ trụ.

Chương III. Quản lý hoạt động thương mại trong khoảng không vũ trụ, bao gồm: Cơ quan quản lý, cấp phép và Quy trình cấp phép

Phần II: Quy định riêng về các dạng thức khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại, bao gồm: Sử dụng vệ tinh trong ngành viễn thông; Vận tải khoảng không vũ trụ; Du lịch khoảng không vũ trụ (không gian); Sử dụng hình ảnh viễn thám trái đất nhằm mục đích thương mại.

Việc ban hành ngay một đạo luật chuyên biệt về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại là chưa thể thực hiện ngay nhưng lại rất cần thiết. Vì vậy, tôi đề xuất trong ba năm tới (tức là chậm nhất trong năm 2017) sẽ xây dựng và ban hành Nghị định quy định về lĩnh vực này. Sau đó, trên cơ sở đúc rút kinh nghiệm thực tiễn thực hiện Nghị định trong vòng năm năm tiếp theo (tức là chậm nhất trong năm 2022) sẽ xây dựng và ban hành Luật khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại của Việt Nam.

Một văn bản pháp luật điều chỉnh về quản lý và sử dụng vệ tinh sẽ bao gồm ba phần: Phần I: Những quy định chung; Phần II: Quản lý và đăng ký vệ tinh của Việt Nam; Phần III: Các quy định cụ thể về việc sử dụng vệ tinh đã đăng ký của các tổ chức cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài trên lãnh thổ đất liền, vùng trời Việt Nam và trong quỹ đạo vệ tinh thuộc chủ quyền của Việt Nam.

Tương tự như vấn đề khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại, việc ban hành ngay một đạo luật về quản lý và sử dụng vệ tinh là chưa thể thực hiện ngay. Tuy nhiên, việc pháp điển hóa quy định về quản lý và sử dụng vệ tinh ở tầm cỡ một văn bản cấp độ luật chuyên biệt cũng chưa thực sự cần thiết bởi vấn đề này cũng đã được điều chỉnh bởi một chế định của Luật khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Vì vậy, tác giả đề xuất trong mười năm tới (tức là chậm nhất trong năm 2025) sẽ xây dựng và ban hành Nghị định quy định về lĩnh vực này. Sau đó, trên cơ sở đúc rút kinh nghiệm thực tiễn nếu thực sự cần thiết thì sẽ ban hành Luật quản lý và sử dụng vệ tinh của Việt Nam.

Thứ ba là ban hành các văn bản khác hướng dẫn thi hành Luật khoáng không vũ trụ và bổ sung các quy định hướng dẫn thi hành vào các Nghị định đã tồn tại.

Để hướng dẫn thi hành những quy định có liên quan đến vấn đề khai thác, sử dụng khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại, với mô hình khung như đã trình bày, chúng ta nên xây dựng một số các văn bản quy phạm pháp luật ở cấp độ Nghị định. Tác giả xin kiến nghị các văn bản pháp luật như sau: (i) Nghị định về trình tự, thủ tục đăng ký, cấp phép hoạt động khai thác, sử dụng khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại; (ii) Nghị định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực hoạt động khai thác, sử dụng khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại; (iii) Bổ sung quy định về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong khoáng không vũ trụ vào các Nghị định hướng dẫn Luật sở hữu trí tuệ hoặc soạn thảo một thông tư về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong khoáng không vũ trụ; (iv) Các văn bản pháp luật khác về từng lĩnh vực cụ thể, đặc thù trong hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại khi lĩnh vực đó trở nên cấp thiết đối với Việt Nam cũng như theo xu thế phát triển toàn cầu. Ví dụ: việc khai thác tài nguyên, kim loại quý trong khoáng không vũ trụ là vấn đề cần được điều chỉnh chi tiết bởi một văn bản pháp luật riêng biệt. Bởi lẽ, như tác giả đã đề cập ở tiểu mục 2.1.1.5 của Luận án, tài nguyên trong khoáng không vũ trụ đang ngày càng trở nên được khai thác mạnh mẽ hơn và là thách thức pháp lý khá lớn cho loài người nếu như không được điều chỉnh chặt chẽ bởi pháp luật quốc tế và quốc gia.

Việc ban hành và bổ sung các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành nên được tiến hành ngay sau khi ban hành Luật sử dụng khoáng không vũ trụ để đáp ứng được tính cấp thiết đặt ra đồng thời đảm bảo hiệu quả việc thực hiện Luật sử dụng khoáng không vũ trụ.

Thứ tư là ban hành các văn bản khác hướng dẫn thi hành. Hệ thống quy phạm pháp luật về khai thác khoáng không vũ trụ không thể thiếu các văn bản hướng dẫn như: Thông tư về việc ban hành mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khai thác, sử

dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại; văn bản quy định chi tiết về vấn đề trách nhiệm và trình tự bảo mật thông tin, bí mật thương mại trong quá trình khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại; các văn bản hướng dẫn về điều kiện, quy trình, đăng ký vấn đề thương mại hóa (trao đổi, mua bán...) các kết quả nghiên cứu, dữ liệu, thông tin có được từ ứng dụng công nghệ vũ trụ.

Thứ năm là sửa đổi, bổ sung một số Luật đã ban hành có liên quan đến lĩnh vực khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Trước hết, cần sửa đổi, bổ sung Luật Viễn thông 2009 theo hướng bổ sung và sắp xếp lại một số quy định pháp luật có liên quan đến vấn đề khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại như: quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm pháp lý của các tổ chức thực hiện ứng dụng công nghệ vũ trụ và sử dụng khoảng không vũ trụ trong hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông; bổ sung thêm các quy định về vấn đề quản lý hoạt động viễn thông nhờ vệ tinh, chủ quyền quỹ đạo vệ tinh của Việt Nam; quy trình đăng ký, thẩm quyền và cơ quan quản lý quỹ đạo vệ tinh của Việt Nam.

Sau đó, cần sửa đổi, bổ sung Luật tần số vô tuyến điện 2009 theo hướng bổ sung và sắp xếp lại một số quy định pháp luật có liên quan đến vấn đề khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại: (i) Quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm pháp lý của các cá nhân/tổ chức trong hoạt động sử dụng tần số vô tuyến điện có sử dụng khoảng không vũ trụ và ứng dụng công nghệ vũ trụ nhằm mục đích kinh doanh; (ii) Chủ quyền tần số của Việt Nam; (iii) Thủ tục và cơ quan có thẩm quyền cấp đăng ký, quản lý tần số vô tuyến điện phù hợp với quy định pháp luật quốc tế và ITU.

Ngoài ra, cần sửa đổi bổ sung Luật thương mại 2005: (i) Cần bổ sung thêm một chương riêng về các hoạt động thương mại trong khoảng không vũ trụ; (ii) Bổ sung khái niệm và các quy định cụ thể trong Chương III - Cung ứng dịch vụ theo hướng mở rộng phạm vi địa điểm cung ứng dịch vụ, không còn giới hạn trong lãnh thổ Việt Nam hay lãnh thổ quốc gia khác mà còn ở trong khoảng không vũ trụ.

Cũng không kém phần quan trọng là việc sửa đổi, bổ sung Bộ luật dân sự: Cần bổ sung thêm một số quy định như (i) Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng đối với hành vi gây thiệt hại do vật thể vũ trụ gây ra cho cá nhân, tổ chức trong khoảng không vũ trụ và trên mặt đất. Vật thể vũ trụ liệu có được coi là một loại nguồn nguy hiểm cao độ như tại điều 675 Bộ luật Dân sự hay là một loại tài sản khác theo một quy chế pháp lý đặc biệt?; (ii) Mở rộng khái niệm Hợp đồng vận chuyển trong Bộ luật dân sự bao gồm cả vận chuyển trong khoảng không vũ trụ.

4.2.2.2. Về nội dung pháp luật

Trên cơ sở kiến nghị về hình thức các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh vấn đề khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại, có thể đi đến đề xuất về nội dung cơ bản cần chứa đựng trong các văn bản pháp luật đó như sau:

Thứ nhất là nguyên tắc khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Nguyên tắc để xây dựng các văn bản pháp luật điều chỉnh vấn đề sử dụng, khai thác khoảng không vũ trụ bao gồm: *Một là*, cần có nguyên tắc bảo đảm tính thống nhất và phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước Việt Nam và pháp luật quốc tế. *Hai là*, cần thể chế và cụ thể hoá chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về bảo vệ đất nước và phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là trong việc quản lý và phát triển, ứng dụng công nghệ vũ trụ nhằm mục đích thương mại trong thời kỳ mới. *Ba là*, cần có nguyên tắc đảm bảo việc sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích hoà bình. *Bốn là*, cần nội luật hoá các quy định cơ bản của các điều ước quốc tế của Liên hợp quốc, các điều ước mà Việt Nam đã gia nhập, ký kết sao cho phù hợp với tình hình, đặc điểm cụ thể của khoa học vũ trụ Việt Nam. *Năm là*, cần tham khảo và tiếp thu những kinh nghiệm hữu ích về quản lý, bảo vệ khoảng không vũ trụ và luật pháp của các nước tiên tiến cũng như các nước đang phát triển có điều kiện xã hội, chính trị pháp lý tương tự của Việt Nam. *Sáu là*, cần một đạo luật về khoảng không vũ trụ của Việt Nam, với tên gọi là Luật Vũ trụ hoặc Luật khoảng không vũ trụ sẽ tạo cơ sở pháp lý cao trong việc xác định quyền khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại tại Việt Nam, nhằm bảo vệ chủ quyền và các quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh, trật tự, phát triển kinh tế – xã hội, mở rộng quan hệ quốc tế, tạo môi trường hoà bình và ổn định trong khu vực về vấn đề này.

Thứ hai, pháp luật Việt Nam cần nội luật hoá hoặc áp dụng trực tiếp các nguyên tắc cơ bản trong các điều ước quốc tế có liên quan đến lĩnh vực khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Khoảng không vũ trụ được xem như là “lãnh thổ của toàn nhân loại”, vì vậy để xác định các nguyên tắc cho việc khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại tại Việt Nam thì trước tiên phải lấy các nguyên tắc đã được ghi nhận trong điều ước quốc tế của Liên hợp quốc làm nền tảng:

Một là, việc nghiên cứu và sử dụng Khoảng không vũ trụ, bao gồm Mặt trăng và các thiên thể khác nhằm mục đích thương mại được tiến hành cho và vì lợi ích của tất cả các quốc gia trong đó có Việt Nam, không phân biệt trình độ phát triển kinh tế hay khoa học, và là lãnh thổ của toàn nhân loại.

Hai là, khoảng không vũ trụ, bao gồm Mặt trăng và các thiên thể khác, được tự

do nghiên cứu, sử dụng vào mục đích hoà bình, trong đó có mục đích thương mại nhưng phù hợp với pháp luật quốc tế và quốc gia;

Ba là, Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm pháp lý quốc tế về hoạt động vũ trụ của các cá nhân, tổ chức mang quốc tịch Việt Nam thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nhằm mục đích thương mại.

Bốn là, Nhà nước Việt Nam có chủ quyền đối với quỹ đạo vệ tinh và tần số đã đăng ký theo quy định của pháp luật quốc tế.

Ngoài ra, theo ý kiến của tác giả luận án, cần phải bổ sung một số các nguyên tắc đặc thù của hoạt động khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại: (i) Các tổ chức kinh tế phi chính phủ/phi nhà nước/tư nhân có thể hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại khi có sự ủy quyền, cấp phép của quốc gia phù hợp với quy định của luật pháp quốc tế và Việt Nam; (ii) Các tổ chức kinh tế phi chính phủ/phi nhà nước/tư nhân chịu trách nhiệm pháp lý trước các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nhà nước Việt Nam về hoạt động khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại của chính tổ chức mình, của các cá nhân thuộc tổ chức thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam; (iii) Quyền tài phán đối với các hoạt động khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại thực hiện bởi các tổ chức, cá nhân mang quốc tịch Việt Nam đều thuộc về nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Thứ ba, cơ quan quản lý hoạt động công nghệ vũ trụ và sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại cần được quy định rõ trong các văn bản pháp luật. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình, trong đó bao gồm cả mục đích thương mại. Ủy ban Vũ trụ Việt Nam nghiên cứu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về chương trình, kế hoạch và các biện pháp thực hiện Chiến lược cho từng thời kỳ; giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, điều hòa, phối hợp và đôn đốc các cơ quan liên quan thực hiện Chiến lược; đại diện chính thức của Việt Nam tại các tổ chức quốc tế về công nghệ vũ trụ. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình, trong đó bao gồm cả mục đích thương mại. Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý một số hoạt động công nghệ vũ trụ có liên quan đến Viễn thông, sử dụng tần số vô tuyến điện... Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động công nghệ vũ trụ và sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình, trong đó bao gồm cả mục đích thương mại. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình

thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động công nghệ vũ trụ và sử dụng khoảng không vũ trụ tại địa phương. Cơ quan quản lý chuyên ngành về các hoạt động công nghệ vũ trụ là có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công nghệ vũ trụ theo sự phân công, phân cấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Thứ tư, tổ chức được phép thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Về nguyên tắc, các tổ chức kinh tế phi chính phủ/phi nhà nước/tư nhân có thể hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình khi có sự ủy quyền, cấp phép của quốc gia phù hợp với quy định của luật pháp quốc tế và Việt Nam. Phần lớn các hoạt động công nghệ vũ trụ nên khuyến khích, cho phép các thành phần kinh tế cùng tham gia nghiên cứu và thực hiện nhằm đạt được lợi ích thương mại. Tuy nhiên, một số hoạt động khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại cần có định hướng khuyến khích tổ chức nước ngoài, đặc biệt là từ các quốc gia có nền công nghệ vũ trụ phát triển tham gia như: Truyền hình vệ tinh; Viễn thông có sử dụng vệ tinh; Du lịch vũ trụ...

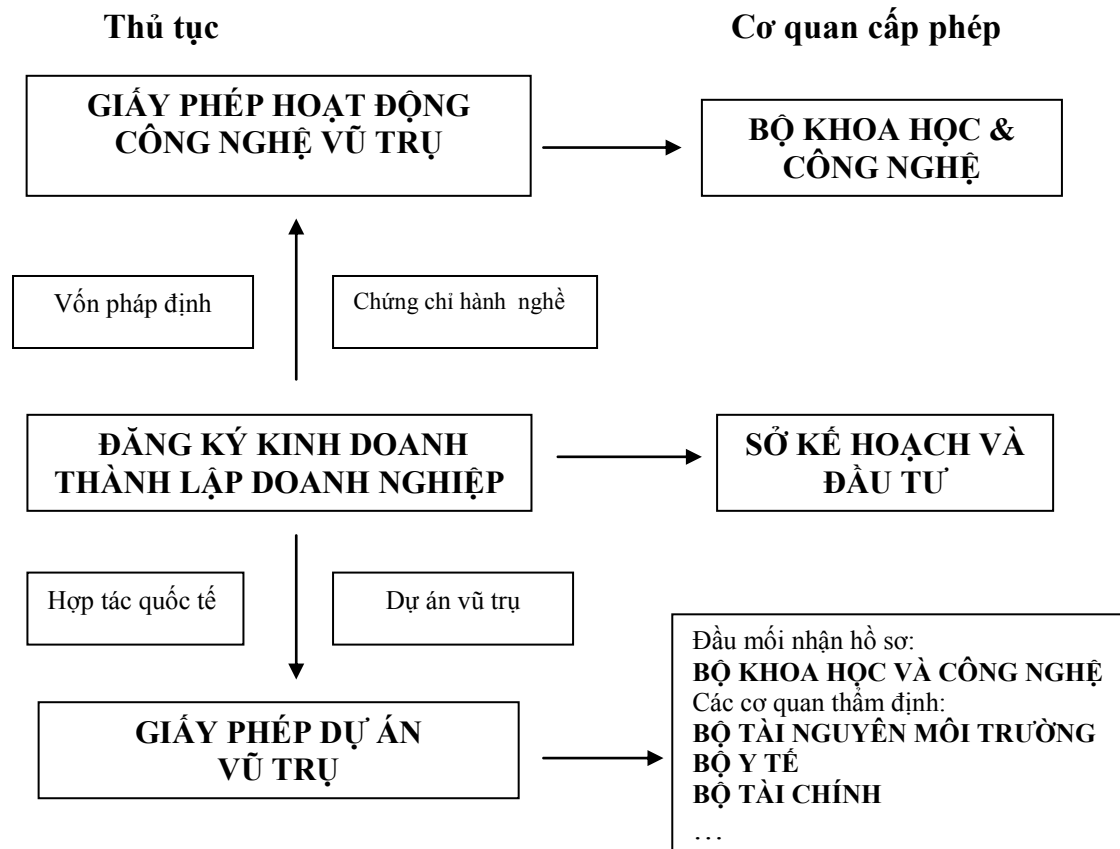
Xuất phát từ mục đích đảm bảo an ninh, quốc phòng và giữ gìn bí mật quốc gia, một số hoạt động khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại chỉ nên để các cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp khai thác, thực hiện các hoạt động: phóng phương tiện vũ trụ, tàu vũ trụ; ứng dụng vệ tinh để quan sát Trái đất (Viễn thám); vệ tinh hàng hải; tên lửa; năng lượng hạt nhân có sử dụng chiếu xạ tự nhiên trong khoảng không vũ trụ. Mặc dù vậy, các tổ chức kinh tế Việt Nam vẫn có quyền được sử dụng kết quả ứng dụng của các hoạt động nêu trên hoặc sử dụng dịch vụ được cung cấp bởi nhà nước để phục vụ trong quá trình kinh doanh của mình.

Thứ năm, về thủ tục đăng ký, cấp phép hoạt động khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Về cơ quan cấp phép: Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ đồng thời là cơ quan chủ trì việc cấp phép là Bộ Khoa học và Công nghệ. Tuy nhiên, bởi lẽ việc cấp phép là quá trình xem xét việc có đáp ứng đủ những điều kiện và tiêu chuẩn của người đăng ký hay không; do đó, ngoài vai trò của Bộ Khoa học và Công nghệ, cần có sự tham gia của nhiều cơ quan chuyên môn để quá trình thẩm định diễn ra chính xác nhất. Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ thẩm định, đánh giá về tác động đến môi trường của một dự án khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Bộ Xây dựng sẽ thẩm định đánh giá về các điều kiện có liên quan đến cơ sở hạ tầng của việc nghiên cứu, ứng dụng vũ trụ, địa điểm phóng các phương tiện vũ trụ. Bộ Tài chính sẽ thẩm định về năng lực tài chính của tổ chức đăng ký và năng lực tài chính của một dự án đầu tư vào khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Ngoài ra, còn có thể có sự tham gia thẩm định của Ủy

ban vũ trụ (cơ quan giúp việc của Thủ tướng Chính phủ), Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Y tế...

Về trình tự, thủ tục đăng ký: Đồng thời với việc đề xuất cơ quan cấp phép và các loại giấy phép, tác giả xin kiến nghị một trình tự đăng ký hoạt động vũ trụ nhằm mục đích thương mại như mô hình được phác họa dưới đây.



Bảng 4.2 - Trình tự đăng ký hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại

Về các loại giấy phép, để quản lý hiệu quả hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại, pháp luật vũ trụ Việt Nam nên quy định giấy phép hoạt động kinh doanh công nghệ vũ trụ, giấy phép lưu hành, vận hành phương tiện vũ trụ, tàu vũ trụ, giấy phép đầu tư dự án vũ trụ.

Giấy phép hoạt động kinh doanh công nghệ vũ trụ: Là giấy phép cấp cho các doanh nghiệp hoặc tổ chức kinh tế khác nhằm tiến hành hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực công nghệ vũ trụ như: truyền hình vệ tinh, du lịch vũ trụ... Ngành nghề kinh doanh ứng dụng công nghệ vũ trụ sẽ được coi là ngành nghề kinh doanh có điều kiện (cũng giống như ngành nghề kinh doanh bất động sản, kiến trúc... tại Việt Nam hiện nay). Các điều kiện nên được đặt ra là: Vốn pháp định; Chứng chỉ hành nghề chuyên

môn tương ứng của người điều hành doanh nghiệp...

Giấy phép lưu hành, vận hành phương tiện vũ trụ, tàu vũ trụ: Là giấy phép cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm đưa các phương tiện vũ trụ, tàu vũ trụ đi vào hoạt động (phóng lên, trả về, chấm dứt, sử dụng lại...)

Giấy phép đầu tư dự án vũ trụ: Là giấy phép cấp cho tổ chức, cá nhân khi tiến hành một dự án vũ trụ riêng biệt, có nhu cầu sử dụng khoảng không vũ trụ một cách độc lập và tách biệt hoặc có sự hợp tác quốc tế. Sở dĩ nên có loại giấy phép này vì khi một dự án vũ trụ ra đời, đặc biệt là có sự hợp tác quốc tế thì vấn đề có thể nảy sinh là trách nhiệm pháp lý quốc tế. Nhà nước chỉ có thể chịu trách nhiệm về hoạt động vũ trụ cho cá nhân, tổ chức của quốc gia mình khi quản lý được hoạt động đó. Do vậy, việc đăng ký dự án vũ trụ là cần thiết.

Thứ sáu, chúng ta nên xây dựng một cơ chế bảo mật có đầy đủ các tiêu chí: (i) *Quy trình bảo mật:* Cần có các quy phạm pháp luật về quy trình bảo mật áp dụng chung cho các công trình nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ vũ trụ và các quy phạm pháp luật về quy trình bảo mật áp dụng riêng cho từng lĩnh vực cụ thể. Quy trình bảo mật sẽ bao gồm những nội dung như: quy định bảo mật trong quá trình tiếp nhận thông tin, dữ liệu công nghệ vũ trụ; quy định bảo mật trong quá trình trao đổi thông tin, dữ liệu công nghệ vũ trụ; quy định bảo mật trong quá trình xử lý các thông tin, dữ liệu công nghệ vũ trụ; (ii) Các điều kiện công bố thông tin, dữ liệu công nghệ vũ trụ; (iii) Các mức độ bảo mật: mật, tối mật, tuyệt mật và nguyên tắc áp dụng; (iv) Quy tắc của việc bảo mật trong từng trường hợp cụ thể.

Cơ quan có trách nhiệm quản lý vấn đề bảo mật và trách nhiệm cụ thể để thực thi cơ chế bảo mật trong lĩnh vực công nghệ vũ trụ: là các cơ quan nhà nước quản lý về hoạt động khoa học công nghệ và chính các cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động công nghệ vũ trụ.

Cơ quan/Tổ chức thực hiện hoạt động quản lý, khai thác, kinh doanh công nghệ vũ trụ (viễn thông, vệ tinh, viễn thám...), cần nâng cao và lưu ý công tác bảo mật, khai thác thông tin an toàn, trong đó có những thông tin phục vụ an ninh, quốc phòng. Cần làm chủ được công nghệ, phải nghiên cứu, nắm rõ được thiết kế, chế tạo trạm thu phát, tín hiệu mặt đất hay các thiết bị điều khiển...

4.2.2.3. Lý do lựa chọn mô hình khung và xây dựng nội dung pháp luật như đã đề xuất

Thứ nhất, truyền thống lập pháp của Nhà nước Việt Nam là mỗi ngành luật đều có nhiều văn bản pháp luật khác nhau điều chỉnh các quan hệ xã hội, trong đó có

một đạo luật chuyên biệt là trung tâm điều chỉnh những vấn đề cơ bản nền tảng chung; bên cạnh đó là các văn bản hướng dẫn thi hành luật khung, các văn bản pháp luật điều chỉnh các vấn đề có liên quan. Hoạt động lập pháp đã và đang theo hướng này, ví dụ Luật Biển Việt Nam năm 2012. Nếu như Luật Biển Việt Nam nhằm nội luật hóa Công ước Luật biển 1982 thì đạo luật chuyên biệt về hoạt động vũ trụ sẽ nội luật hóa các cam kết quốc tế có liên quan về sử dụng, khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích hòa bình. Đạo luật này sẽ quy định các nguyên tắc thống nhất và các quy định chung về quản lý các chủ thể, khách thể và nội dung và các hoạt động trong khoảng không vũ trụ nhằm bảo vệ chủ quyền, quyền tài phán quốc gia, các quyền và lợi ích chính đáng của Việt Nam trong khoảng không vũ trụ, tăng cường sử dụng, khai thác, bảo vệ và quản lý nhà nước về khoảng không vũ trụ, khuyến khích sự phát triển và hợp tác quốc tế, giữ gìn hòa bình và ổn định trong khu vực và trên thế giới.

Thứ hai, các lĩnh vực có liên quan tới công nghệ vũ trụ và hoạt động vũ trụ, ứng dụng công nghệ vũ trụ (như viễn thông, viễn thám, tần số vô tuyến điện, thương mại,...) tuy cùng là ứng dụng công nghệ vũ trụ nhưng lại có những điểm khác biệt và đặc thù riêng cần điều chỉnh bằng các quy phạm pháp luật cụ thể. Hiện tại, chúng ta đã xây dựng được hệ thống quy định pháp luật tương đối ổn định về các lĩnh vực này (như Luật Viễn thông 2009, Luật Tần số vô tuyến điện 2009, Luật Công nghệ cao 2008, Luật Hàng không dân dụng Việt Nam 2006, Luật Thương mại 2005,...). Vì vậy, phương án phù hợp và khả thi là xây dựng luật chuyên biệt về hoạt động vũ trụ điều chỉnh những vấn đề chung; đồng thời rà soát, sửa đổi bổ sung quy định của các luật hiện hành nêu trên để có hệ thống quy định pháp luật đồng bộ, thống nhất về sử dụng khoảng không vũ trụ, ứng dụng công nghệ vũ trụ.

Thứ ba, ở khía cạnh kỹ thuật lập pháp, việc xây dựng được một đạo luật tổng hợp, bao trùm tất cả các quan hệ xã hội trong lĩnh vực hoạt động vũ trụ đòi hỏi trình độ lập pháp cao, chưa phù hợp ở Việt Nam.

Về nguyên tắc, các tổ chức kinh tế phi chính phủ/phi nhà nước/tư nhân có thể hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích hòa bình khi có sự ủy quyền, cấp phép của quốc gia phù hợp với quy định của luật pháp quốc tế và từng quốc gia. Phần lớn các hoạt động công nghệ vũ trụ nên khuyến khích, cho phép các thành phần kinh tế cùng tham gia nghiên cứu và thực hiện nhằm đạt được lợi ích thương mại. Tuy nhiên, đối với Việt Nam và một số quốc gia đang phát triển, một số hoạt động khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại cần có định hướng khuyến khích tổ chức nước ngoài, đặc biệt là từ các quốc gia có nền công nghệ vũ trụ phát triển tham gia như: truyền hình vệ tinh, vệ tinh viễn thông.

Xuất phát từ mục đích đảm bảo an ninh, quốc phòng và giữ gìn bí mật quốc gia, một số hoạt động khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại chỉ nên để các cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp khai thác, thực hiện một số lĩnh vực: tàu vũ trụ, viễn thám, vệ tinh hàng hải, tên lửa, năng lượng hạt nhân có sử dụng chiếu xạ tự nhiên. Tuy nhiên, các tổ chức kinh tế Việt Nam vẫn có quyền được sử dụng kết quả ứng dụng của các hoạt động nêu trên hoặc sử dụng dịch vụ được cung cấp bởi nhà nước để phục vụ trong quá trình kinh doanh của mình.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Những nội dung trình bày và phân tích trong Chương này về thực trạng, xây dựng và hoàn thiện hệ thống quy phạm pháp luật Việt Nam về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại cho phép rút ra kết luận tổng quát như sau:

Một là, về thực trạng hiện nay, Việt Nam chưa hình thành pháp luật khoáng không vũ trụ nói chung và khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại nói riêng. Việc xây dựng hệ thống quy phạm pháp luật Việt Nam về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại tương thích với pháp luật quốc tế là cấp thiết và góp phần đảm bảo sự hội nhập đối với nền công nghệ vũ trụ trên thế giới.

Hai là, về giải pháp tổng thể, chúng ta cần chuẩn bị đào tạo đội ngũ cán bộ pháp lý liên quan đến khoáng không vũ trụ; nghiên cứu kỹ các quy định pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia đối tác của Việt Nam; chủ động đăng ký, khẳng định và bảo vệ chủ quyền quốc gia về tần số và quỹ đạo vệ tinh; xã hội hóa và tư nhân hóa hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại...

Ba là, về nguyên tắc xây dựng các văn bản pháp luật điều chỉnh vấn đề khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại, Việt Nam cần bảo đảm tính thống nhất và phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước Việt Nam và pháp luật quốc tế. Đồng thời, chúng ta cần thể chế và cụ thể hoá chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về bảo vệ đất nước và phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là trong việc quản lý và phát triển, ứng dụng công nghệ vũ trụ nhằm mục đích thương mại trong thời kỳ mới. Chúng ta cần nội luật hoá hay áp dụng trực tiếp các quy định cơ bản của các điều ước quốc tế của Liên hợp quốc, các điều ước mà Việt Nam đã gia nhập, ký kết sao cho phù hợp với tình hình, đặc điểm cụ thể của khoa học vũ trụ Việt Nam.

Bốn là, về mô hình khung pháp luật, Việt Nam nên vạch ra lộ trình xây dựng một đạo luật chuyên biệt về sử dụng khoáng không vũ trụ vì mục đích hòa bình, trong đó có chương quy định về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Đồng thời, chúng ta cần sửa đổi, bổ sung một số văn bản pháp luật đã ban hành có liên quan đến lĩnh vực khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại như: Luật Viễn thông 2009, Luật tần số vô tuyến điện 2009, Luật Thương mại 2005...

Năm là, vấn đề đặc biệt quan trọng trong quá trình xây dựng hệ thống quy

phạm pháp luật về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại của Việt Nam là trình tự đăng ký và cơ quan quản lý cấp phép cho hoạt động vũ trụ. Về nguyên tắc, pháp luật vũ trụ Việt Nam nên quy định các tổ chức kinh tế phi nhà nước hoặc tư nhân có thể hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ khi có sự ủy quyền của quốc gia phù hợp với quy định của luật pháp quốc tế và Việt Nam. Việc quản lý nhà nước và cấp phép cho hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ nên được chủ trì bởi Bộ Khoa học và Công nghệ cùng với sự tham gia phối hợp của nhiều cơ quan chuyên môn.

KẾT LUẬN CHUNG

Những nội dung trình bày và phân tích trong Luận án cho phép rút ra kết luận tổng quát như sau:

1. Vấn đề hoàn thiện pháp luật quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại là rất cần thiết. Luận án đã chỉ ra những thách thức pháp lý trong quá trình thực thi các quy phạm pháp luật quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Từ đó, Luận án đưa ra các đề xuất cụ thể nhằm hoàn thiện pháp luật quốc tế về lĩnh vực này.

Một là, chúng ta cần xây dựng đầy đủ những quy định pháp luật quốc tế điều chỉnh hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ để theo kịp với thực tiễn đa dạng và phức tạp của hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại hiện nay.

Hai là, chúng ta cần bổ sung các quy định pháp lý để khẳng định rõ ràng nguyên tắc không cá nhân hoặc tổ chức và quốc gia nào được tuyên bố chủ quyền trên khoáng không vũ trụ và các thiên thể ngoài trái đất bao gồm cả mặt trăng và các thiên thể khác.

Ba là, chúng ta cần có quy định khung về trách nhiệm pháp lý của cá nhân và tổ chức đối với quốc gia và quốc tế trong quá trình khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Bốn là, với xu thế phát triển đa dạng nhiều lĩnh vực hiện nay của hoạt động khai thác, sử dụng khoáng không vũ trụ thì các quốc gia cần đưa ra những thỏa thuận giới hạn các hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại gồm những hoạt động nào để phân định với mục đích quân sự.

Năm là, cần định nghĩa rõ ràng và phân định ranh giới giữa vùng trời và khoáng không vũ trụ để giảm thiểu tranh chấp giữa các quốc gia, đưa ra nguyên tắc sử dụng quỹ đạo vệ tinh địa tĩnh một cách hợp lý, tiết kiệm và công bằng.

Sáu là, cần bổ sung một số quy định pháp lý có liên quan đến: (i) Vấn đề khai thác tài nguyên trong khoáng không vũ trụ và trên Mặt trăng, các hành tinh khác; (ii) Vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại; (iii) Chấp nhận về mặt nguyên tắc sự tham gia của tổ chức kinh tế phi nhà nước/phi chính phủ/tư nhân trên cơ sở ủy quyền, cấp phép của các quốc gia thành viên theo quy định của pháp luật quốc tế; (iv) Thẩm quyền giải quyết tranh chấp thương mại trong quá trình khai thác, hợp tác nghiên cứu, sử dụng khoáng không vũ trụ giữa các quốc gia và các tổ chức kinh tế.

2. Xây dựng và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại cũng là vấn đề rất cấp thiết trong bối cảnh phát triển hội nhập toàn cầu hiện nay.

Tính đến nay Việt Nam vẫn chưa gia nhập một số điều ước quốc tế quan trọng như: Công ước về trách nhiệm quốc tế đối với những thiệt hại do các tàu vũ trụ gây ra năm 1972, Công ước về đăng ký các vật thể được phóng vào Khoảng không vũ trụ năm 1975, Hiệp định điều chỉnh hoạt động của các quốc gia trên mặt trăng và các thiên thể khác năm 1979. Hệ thống văn bản pháp luật của Việt Nam trong lĩnh vực sử dụng khoáng không vũ trụ vì mục đích hòa bình hiện nay còn thực sự khiêm tốn, chưa có đạo luật chuyên biệt điều chỉnh hoạt động trong khoáng không vũ trụ. Phần lớn các quy định điều chỉnh vấn đề khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại tại Việt Nam đang được phân bố rải rác trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau, chủ yếu liên quan đến từng lĩnh vực cụ thể như: tần số vô tuyến điện, vệ tinh và viễn thám... Chúng ta đã nghiên cứu các điều ước quốc tế và các quy định sử dụng khoáng không vũ trụ nhưng chưa đưa ra nguyên tắc áp dụng trực tiếp hoặc nội luật hóa để khẳng định nguyên tắc đảm bảo chủ quyền quốc gia.

Xét về mối quan hệ so sánh với pháp luật vũ trụ quốc tế, việc nội luật hóa hoặc áp dụng trực tiếp các điều ước quốc tế về khoáng không vũ trụ cũng chưa được quy định một cách chính thức, rõ ràng trong bất kỳ văn bản pháp luật nào. Xét về mối quan hệ so sánh với pháp luật vũ trụ một số quốc gia khác, sự hình thành và phát triển các quy phạm pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực này còn chậm chạp và manh mún, phần lớn được ban hành nhằm giải quyết các vấn đề pháp lý theo tình huống cụ thể. Các văn bản pháp luật đã ban hành của Việt Nam cũng chưa thể hiện nguyên tắc chung cho hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ, trong khi pháp luật vũ trụ của nhiều quốc gia trong khu vực không những quy định về nguyên tắc mà còn quy trình cụ thể về việc đăng ký, cấp phép cho hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Trên cơ sở đó, các nhóm giải pháp cần thực hiện đồng bộ, toàn diện là:

Nhóm giải pháp chung

Thứ nhất, chúng ta nên chuẩn bị đào tạo đội ngũ cán bộ pháp lý liên quan đến khoáng không vũ trụ, đội ngũ luật sư tư vấn và tranh tụng, cán bộ pháp chế có trình độ chuyên sâu về pháp luật hàng không, vũ trụ quốc tế, các nước đối tác và Việt Nam để hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trong quá trình đàm phán, đăng ký hoạt động lĩnh vực khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Thứ hai, chúng ta nên nghiên cứu và vận dụng kinh nghiệm pháp lý quốc tế

cũng như nước ngoài trong quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Thứ ba, chúng ta nên xây dựng pháp luật theo hướng tạo ra cơ chế chủ động đăng ký và bảo vệ chủ quyền quốc gia về tần số và quỹ đạo vệ tinh trên thế giới. Để đạt được mục tiêu đó, chúng ta cần chuẩn bị nghiên cứu và tuân thủ một số các quy định liên quan của các tổ chức quốc tế như: Liên minh viễn thông quốc tế - ITU, Tổ chức thương mại thế giới WTO, thoả thuận thừa nhận lẫn nhau về chứng nhận hợp chuẩn thiết bị viễn thông (MRA)

Thứ tư, chúng ta nên xây dựng và hoàn thiện pháp luật vũ trụ theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa và tư nhân hóa hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Tuy nhiên, “tư nhân hóa” và “thương mại hóa” cần được tuân thủ theo một chủ trương và lộ trình vạch sẵn kỹ càng của Đảng và nhà nước ta, với sự tham vấn và chủ trì thực thi của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Thứ năm, chúng ta nên chú trọng đến vấn đề trách nhiệm pháp lý của các chủ thể tham gia hoạt động khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Đó là sự đảm bảo công bằng nhưng vẫn giữ được sự tương thích đối với nguyên tắc chịu trách nhiệm pháp lý quốc gia đã ghi nhận trong các văn bản pháp luật quốc tế.

Thứ sáu, chúng ta nên đẩy mạnh lộ trình gia nhập các điều ước quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Nhóm giải pháp về mô hình khung pháp luật vũ trụ Việt Nam

Tác giả đề xuất giải pháp xây dựng hệ thống pháp luật Việt Nam về lĩnh vực khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại như sau:

Thứ nhất, Luật khoáng không vũ trụ cần được soạn thảo và ban hành sớm nhất trong giai đoạn 2015 - 2020 với tư cách là một đạo luật xương sống, cơ bản đặt nền tảng cho việc xây dựng hệ thống quy phạm pháp luật Việt Nam về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại nói riêng và sử dụng khoáng không vì mục đích hòa bình nói chung. Luật khoáng không vũ trụ của Việt Nam nên chứa đựng một số nhóm quy phạm điều chỉnh vấn đề khai thác và sử dụng khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Nhóm thứ nhất: Một số khái niệm cơ bản; Nhóm thứ hai: Các nguyên tắc cơ bản của việc khai thác, sử dụng khoáng không vũ trụ và hoạt động công nghệ vũ trụ; Nhóm thứ ba: Chế định “Khai thác, sử dụng khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại” thể hiện trong một chương riêng; Nhóm thứ tư: Chế định “Hoạt động công nghệ vũ trụ nhằm mục đích thương mại”; Nhóm thứ năm: Trách nhiệm pháp lý của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, của các tổ chức kinh tế tiến hành hoạt động khai thác, sử dụng khoáng không vũ trụ nhằm mục đích

thương mại; Nhóm thứ sáu: Các hoạt động công nghệ vũ trụ đặc thù nhằm mục đích thương mại; Nhóm thứ bảy: Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong quá trình khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Thứ hai là một số văn bản pháp luật điều chỉnh lĩnh vực khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Các văn bản pháp luật này nên được ban hành dưới hình thức Nghị định hướng dẫn thi hành Luật khoảng không vũ trụ của Việt Nam, tương ứng với những chế định quan trọng như: hoạt động khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại nói chung, quản lý và sử dụng vệ tinh, sử dụng dữ liệu viễn thám từ khoảng không vũ trụ, phóng và thu về tàu vũ trụ...

Thứ ba là ban hành các văn bản khác hướng dẫn thi hành Luật khoảng không vũ trụ và bổ sung các quy định hướng dẫn thi hành vào các Nghị định đã tồn tại.

Thứ tư là ban hành các văn bản khác hướng dẫn thi hành như: Thông tư về việc ban hành mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại; văn bản quy định chi tiết về vấn đề trách nhiệm và trình tự bảo mật thông tin, bí mật thương mại trong quá trình khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại; các văn bản hướng dẫn về điều kiện, quy trình, đăng ký vấn đề thương mại hóa (trao đổi, mua bán...) các kết quả nghiên cứu, dữ liệu, thông tin có được từ ứng dụng công nghệ vũ trụ.

Thứ năm là sửa đổi, bổ sung một số Luật đã ban hành có liên quan đến lĩnh vực khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại bao gồm: Luật Viễn thông 2009, Luật tần số vô tuyến điện 2009, Luật thương mại 2005 theo hướng bổ sung và sắp xếp lại một số quy định pháp luật có liên quan đến vấn đề khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Thứ sáu, cũng không kém phần quan trọng là việc sửa đổi, bổ sung Bộ luật dân sự ở các điều khoản như (i) Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng đối với hành vi gây thiệt hại do vật thể vũ trụ gây ra cho cá nhân, tổ chức trong khoảng không vũ trụ và trên mặt đất. Vật thể vũ trụ liệu có được coi là một loại nguồn nguy hiểm cao độ như tại điều 675 Bộ luật Dân sự hay là một loại tài sản khác theo một quy chế pháp lý đặc biệt; (ii) Mở rộng khái niệm Hợp đồng vận chuyển trong Bộ luật dân sự bao gồm cả vận chuyển trong khoảng không vũ trụ.

Nhóm giải pháp về nội dung pháp luật vũ trụ Việt Nam

Thứ nhất, nguyên tắc để xây dựng các văn bản pháp luật điều chỉnh vấn đề sử dụng, khai thác khoảng không vũ trụ cần bảo đảm tính thống nhất và phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước Việt Nam và pháp luật quốc tế, thể chế và cụ thể hoá chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về bảo vệ đất nước và phát triển

kinh tế xã hội, đặc biệt là trong việc quản lý và phát triển, ứng dụng công nghệ vũ trụ nhằm mục đích thương mại trong thời kỳ mới.

Thứ hai, pháp luật Việt Nam cần nội luật hoá hoặc áp dụng trực tiếp các nguyên tắc cơ bản trong các điều ước quốc tế có liên quan đến lĩnh vực khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

Thứ ba, cơ quan quản lý hoạt động công nghệ vũ trụ và sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại cần được quy định rõ trong các văn bản pháp luật.

Thứ tư, tổ chức được phép thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại cần được quy định rõ ràng cụ thể trong các văn bản pháp luật Việt Nam.

Thứ năm, về thủ tục đăng ký, cấp phép hoạt động khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ đồng thời là cơ quan chủ trì việc cấp phép là Bộ Khoa học và công nghệ. Cần có quy định cụ thể về các loại giấy phép liên quan như: Giấy phép hoạt động kinh doanh công nghệ vũ trụ, giấy phép lưu hành, vận hành phương tiện vũ trụ, tàu vũ trụ, giấy phép đầu tư dự án vũ trụ...

Thứ sáu, chúng ta nên xây dựng một cơ chế bảo mật có đầy đủ các tiêu chí: quy trình bảo mật, cơ quan có trách nhiệm quản lý vấn đề bảo mật và trách nhiệm cụ thể để thực thi cơ chế bảo mật trong lĩnh vực công nghệ vũ trụ.

Tóm lại, nghiên cứu pháp luật quốc tế và việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại trong bối cảnh Việt Nam đang hình thành mô hình khung pháp luật vũ trụ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Trước hết, Luận án đã chỉ ra được những thách thức pháp lý đặt ra trong quá trình thực thi pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại. Đồng thời, Luận án đưa ra các đề xuất cụ thể nhằm hoàn thiện pháp luật quốc tế về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại trong một số lĩnh vực cụ thể, điển hình. Cuối cùng, Luận án đã góp phần đề xuất xây dựng hệ thống pháp luật Việt Nam về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

KIẾN NGHỊ VỀ NHỮNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

Trên cơ sở những kết quả nghiên cứu của Luận án, tác giả xin được ra một số kiến nghị về những nghiên cứu tiếp theo như sau:

Một là, tiếp tục nghiên cứu và chuẩn bị cơ sở pháp lý để Việt Nam gia nhập một số điều ước quốc tế đa phương và ký kết các điều ước quốc tế song phương với một số quốc gia có nền công nghệ vũ trụ phát triển về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình.

Hai là, tiếp tục nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện hệ thống quy phạm pháp luật về khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình đáp ứng sự phát triển công nghệ vũ trụ của Việt Nam trong 30 năm tới và đến năm 2050.

Ba là, tiếp tục nghiên cứu dự thảo các điều khoản cụ thể trong một đạo luật chuyên biệt về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại và các văn bản hướng dẫn về các lĩnh vực điển hình có liên quan như: sử dụng vệ tinh, đăng ký cấp phép hoạt động vũ trụ...

Tóm lại, các hướng nghiên cứu tiếp theo cũng không nằm ngoài mục tiêu như của Luận án là đưa ra các luận cứ khoa học góp phần hoàn thiện pháp luật quốc tế cũng như xây dựng và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC
CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Sao Mai, Đỗ Minh Ánh (2011), “Khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại và những kinh nghiệm pháp lý quốc tế của Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Luật học* tập 27 (số 2), tr. 118-125.
2. Đỗ Minh Ánh (2014), “Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong khoáng không vũ trụ”, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật điện tử*, ngày 22/08/2014.
3. Đỗ Minh Ánh (2014), “Hoàn thiện pháp luật về Du lịch Vũ trụ”, *Tạp chí Công thương* (số 2/10), tr. 67-70.
4. Đỗ Minh Ánh (2014), “Một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện pháp luật quốc tế về khai thác khoáng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại”, *Tạp chí Công thương* (số 2/10), tr. 71-74.
5. Đỗ Minh Ánh (2014), “Các khía cạnh pháp lý quốc tế về khai thác tài nguyên vũ trụ”, *Tạp chí pháp luật và phát triển* (số 05-06), tr. 98-104.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. PGS.TS. Nguyễn Bá Diên (Chủ biên) (2011), *Xây dựng khung pháp luật Việt Nam về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hoà bình - Những vấn đề lý luận và thực tiễn (Sách chuyên khảo)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
2. PGS.TS Nguyễn Bá Diên, “Pháp luật về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình của các nước trên thế giới”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Luật học* 26 (2010), tr. 229-236.
3. PGS.TS Nguyễn Bá Diên, CN. Nguyễn Hùng Cường (2010), “Xây dựng pháp luật Việt Nam về sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Luật học* tập 26 (số 1), tr. 1-11.
4. PGS.TS. Nguyễn Bá Diên (Chủ biên) (2014), *Giáo trình Công pháp Quốc tế*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
5. Năng Định (2005), Các tiểu hành tinh: Nguồn cung cấp kim loại quý hiếm vô tận, *Báo điện tử Công an Nhân dân*, truy cập ngày 15 tháng 10 năm 2013, <<http://antg.cand.com.vn/Su-kien-Binh-luan-antg/Cac-tieu-hanh-tinh-Nguon-cung-cap-kim-loai-quy-hiem-vo-tan-281292/>>.
6. Trà Giang (2006), “Rác - ẩn họa trong vũ trụ”, *Báo điện tử Dân trí*, truy cập ngày 28 tháng 07 năm 2013, <<http://dantri.com.vn>>
7. Nguyễn Trường Giang (2010), *Luật pháp quốc tế về sử dụng khoảng không vũ trụ vào mục đích hòa bình*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Thúy Hòa (2012), “Hoàn thiện quy trình phối hợp tần số cho vệ tinh”, *Trang thông tin điện tử Bộ Thông tin và Truyền thông*, truy cập ngày 18 tháng 03 năm 2014, <<http://mic.gov.vn/tintucsukien/tinhoatdongcuabo>>.
9. Phạm Thị Thu Hương (2010), *Tìm hiểu pháp luật quốc tế, pháp luật một số nước trên thế giới và liên hệ với pháp luật Việt Nam về hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng khoảng không vũ trụ*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
10. Hoàng Trung Kiên (2010), *Luận văn thạc sĩ: Pháp luật về khoảng không vũ trụ tiếp cận từ góc độ luật học so sánh*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
11. Nguyễn Khôi, “Sử dụng khoảng không vũ trụ vì mục đích hòa bình”, *Báo Nhân dân (điện tử)*, truy cập ngày 01/03/2014, <http://www.nhandan.com.vn> .

12. Nguyễn Sao Mai, Đỗ Minh Ánh (2011), “Khai thác khoảng không vũ trụ nhằm mục đích thương mại và những kinh nghiệm pháp lý quốc tế của Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Luật học* tập 27 (số 2), tr. 119-126.
13. Bảo Nhi, “Nhật Bản phản đối Google Street View”, *Báo điện tử 24h*, truy cập ngày 20 tháng 12 năm 2013, <<http://www.24h.com.vn>>.
14. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
15. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Luật biên giới quốc gia số 06/2003/QH11*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
16. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
17. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật đầu tư số 59/2005/QH11*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
18. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
19. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật thương mại số 36/2005/QH11*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
20. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2009), *Luật viễn thông số 41/2009/QH12*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
21. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2009), *Luật tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
22. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), “Nghị quyết số 89/2015/QH13 ngày 09/06/2015 điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh nhiệm kỳ Quốc hội khoá XIII, năm 2015 và chương trình luật, pháp lệnh năm 2016”, *Công báo* tập 07 (số 829 - 830), tr. 3-7.
23. Vũ Thị Như Quỳnh (2011), *Luận văn thạc sĩ: Pháp luật một số quốc gia về sử dụng khoảng không vũ trụ và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam trong quá trình xây dựng pháp luật vũ trụ*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
24. Đồng Thị Kim Thoa (2011), “Cơ chế giải quyết tranh chấp trong Luật vũ trụ quốc tế”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp - Văn phòng Quốc hội* (số 10), tr. 55-62.
25. Trung tâm thông tin thư viện và nghiên cứu khoa học - Văn phòng Quốc hội, “Tham khảo kinh nghiệm nước ngoài và điều ước quốc tế trong lĩnh vực tần số

- vô tuyến điện”, *Trang thông tin điện tử Quốc hội*, truy cập ngày 26 tháng 02 năm 2014, <<http://duthaoonline.quochoi.vn/du-thao-luat>>
26. Trường Đại học Luật Hà Nội (2007), *Giáo trình Luật quốc tế (tái bản lần thứ 5)*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
27. Viện Từ điển học và Bách khoa toàn thư Việt Nam (2014), *Trang thông tin điện tử Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam*, truy cập ngày 29 tháng 01 năm 2015, <<http://www.bachkhoatoanthu.gov.vn>>.
28. Wikimedia Foundation Inc., *Bách khoa toàn thư mở*, truy cập ngày 31 tháng 10 năm 2013 <<http://vi.wikipedia.org/wiki>>.
29. L.Xuân (theo Reuters) (2007), “Trung Quốc: cấm bán đất Mặt trăng”, *Trang thông tin điện tử Trung tâm Báo chí và Hợp tác truyền thông Quốc tế (CPI) - Bộ thông tin và truyền thông*, truy cập ngày 30 tháng 10 năm 2013, <<http://vietbao.vn/An-ninh-Phap-luat>>.

Tiếng Anh:

30. M.N. Andem (1992), *International Legal Problems in the Peaceful Exploration and Use of Outer Space*, University of Lapland, Rovaniemi.
31. Matxalen Sánchez Aranzamendi (2011), “Space and Lisbon. A New Type of Competence to Shape the Regulatory Framework for Commercial Space Activities”, *Perspectives on Space Law*, The International Institute of Space Law, Paris, pp. 145-159.
32. APSCO (2005), *Convention of the Asia-Pacific Space Cooperation Organization*, APSCO, Beijing.
33. North Carolina Association of County Commissioners (2013), “Aviation List”, *North Carolina Association of County Commissioners*, truy cập ngày 12 tháng 05 năm 2014, <<http://www.ncacc.org/documentcenter/view/41>>.
34. Eduard van Asten (2011), “Legal Pluralism in Outer Space”, *Perspectives on Space Law*, The International Institute of Space Law, Paris, pp. 116-144.
35. European Space Agency (1997), *Intellectual property Rights and Space Activities in Europe*, ESA Publication Division, Netherlands.
36. Marietta Benko (2011), Willem De Gaff and Gijsbertha C.M. Reijnen (1985), *Space law in the United Nations*, Martinus Nijhoff Publishers, Netherlands.
37. Prof. Dr. Karl-Heinz Bockstiegel, Dr. Marietta Benko, Prof. Dr. Stephan Hobe

- (2005), *Space law: basic legal documents - Volume 1*, Eleven International Publishing, Netherlands.
38. Committee on the Peaceful Uses of Outer Space (2007), *575th Meeting, Tuesday, 12 June 2007, 3 p.m.*, United Nations, Vienna.
 39. Committee on the Peaceful Uses of Outer Space (2004), *Report of the Legal Subcommittee on the work of its forty-third session held in Vienna from 29 March to 8 April 2004*, United Nations, Vienna.
 40. Committee on the Peaceful Uses of Outer Space (2014), *Status and application of the five United Nations treaties on outer space Fifty-third session 24 March-4 April 2014*, United Nations, Vienna.
 41. Congress of the United States of America (1998), *Commercial Space Act of 1998*, Washington DC.
 42. Congress of the United States of America (2000), *The National Aeronautics and Space Act*, Washington DC.
 43. Gennady M. Danilenko (1989), “Outer Space and the Multilateral Treaty-Making Process”, *UC Berkeley School of Law*, truy cập ngày 13 tháng 04 năm 2013, <<http://www.law.berkeley.edu/journals>>.
 44. Department of Political Affairs Office for Outer Space Affairs (2002), *Planetarium a challenge for educator a guide book published by United Nations for International Space Year*, United Nations, New York.
 45. Stephen E. Doyle (2011), “A Concise History of Space Law: 1910-2009”, *Perspectives on Space Law*, The International Institute of Space Law, Paris, pp. 1-24.
 46. Guillermo J. Duberti (2011), “Rethinking Responsibility in the Law of Outer Space”, *Perspectives on Space Law*, The International Institute of Space Law, Paris, pp. 174-182.
 47. H.L.van Traa-Engelman (1993), *Commercial utilization of Outer Space*, Martinus Nijhoff Publishers, Netherlands.
 48. Federation Aviation Administration, “Commercial Space and Launch Insurance: Current Market and Future Outlook”, *Fourth Quarter 2002 Quarterly Launch Report*, Washington DC.
 49. M. Fukunaga (2011), “Current Status and Recent Developments of the Non-Discriminatory Principle in the 1986 UN Principles on Remote Sensing”,

- Perspectives on Space Law*, The International Institute of Space Law, Paris, pp. 105-115.
50. Garmin (2010), “What is GPS”, *Garmin Ltd.*, truy cập ngày 20 tháng 12 năm 2014, <<http://www8.garmin.com/aboutGPS/>>.
 51. General Assembly (2009), *Resolutions Relating to Outer Space*, Vienna.
 52. W. Paul Gormley, “Reviewed Work: International Legal Problems in the Peaceful Exploration and Use of Outer Space. by Maurice N. Andem”, *The American Journal of International Law*, Vol. 87, No. 4 (Oct., 1993), pp. 689-692.
 53. Professor Dr. Peter P.C. Haanappel, Dr. Frans G. von der Dunk, Professor Dr. Stephan Hobe (2006), *Dispute Settlement in International Space Law A Multi-Door Courthouse for Outer Space*, G’erardine Meishan Goh Leiden.
 54. International Law Association (1998), *Final Draft of the Revised Convention on the Settlement of Disputes Related to Space Activities, as amended at the 68th ILA Conference 1998*, International Law Association, London.
 55. Nandasiri Jasentuliyana (1992), *Space law development and scope*, Greenwood publishing group, Netherlands.
 56. Nandasiri Jasentuliyana (1999), *International Space law and the United Nations*, Kluwer Law International, Netherland.
 57. Gbriel Lafferranderie, Daphné Crowther (1997), *Outlook on Space law over the next 30 years – Essays published for the 30th Anniversary of the Outer Space Treaty*, Kluwer Law International, Netherland.
 58. Ph. De Man (2011), “The Commercial Exploitation of Outer Space and Celestial Bodies – A Functional Solution to the Natural Resource Challenge”, *Perspectives on Space Law*, The International Institute of Space Law, Paris, pp. 43-69.
 59. Oxford Dictionary Press (2010), *Oxford Dictionaries*, Oxford University Press, Oxford.
 60. A.O.Popoola, Adeleke Fiyinfoluwa Fadesola (2009), *Creating a legal framework for the commercial exploitation of the outer space (LLB Essay)*, Obafemi Awolowo University, Nigeria.
 61. Malcolm N. Shaw (2008), *International Law*, Cambridge University Press, New York.

62. Mark J. Sundahl, V. Gopalakrishnan (2011), *New Perspectives on Space Law*, The International Institute of Space Law, Paris.
63. Kunihiko Tatsuzawa (2011), “The Regulation of Commercial Space Activities by the Non-Governmental Entities in Space Law”, *Space Future*, truy cập ngày 30 tháng 05 năm 2014, <<http://www.spacefuture.com>>.
64. The Federal Parliament of Germany (2007), *Act to give Protection against the Security Risk to the Federal Republic of Germany by the Dissemination of High-Grade Earth RemoteSensing Data (Satellite Data Security Act - SatDSiG)*, The Federal Parliament of Germany, Berlin.
65. The Parliament of Australia (1998), *An Act about space activities, and for related purposes*, United Nations, Vienna.
66. The Parliament of Australia (2001), *Space Activities Regulations 2001*, United Nations, Vienna.
67. The Parliament of Canada (1990), *Canadian Space Agency Act*, United Nations, Vienna.
68. The Parliament of Japan (1969), *Law Concerning The National Space Development Agency Of Japan (Law No. 50 of June 23, 1969, as amended)*, United Nations, Vienna.
69. The Parliament of Korea (2005), *Space Development Promotion Act – Law No. 7538*, United Nations, Vienna.
70. The Parliament of Korea (2007), *Space Liability Act - Law No.8852*, United Nations, Vienna.
71. The Parliament of Sweeden (1982), *Act on Space Activities (1982:963)*, United Nations, Vienna.
72. The Queen's most Excellent Majesty of United Kingdom (1986), *Outer Space Act (United Kingdom, 1986)*, United Nations, Vienna.
73. United Nations (1967), *The Treaty on Principles Governing the Activities of States in the Exploration and Use of Outer Space, including the Moon and Other Celestial Bodies*, United Nations, Vienna.
74. United Nations (1968), *The Agreement on the Rescue of Astronauts, the Return of Astronauts and the Return of Objects Launched into Outer Space (the “Rescue Agreement”, adopted by the General Assembly in its resolution 2345 (XXII))*, United Nations, Vienna.

75. United Nations (1972), *The Convention on International Liability for Damage Caused by Space Objects*, United Nations, Vienna.
76. United Nations (1975), *The Convention on Registration of Objects Launched into Outer Space*, United Nations, Vienna.
77. United Nations (1984), *The Agreement Governing the Activities of States on the Moon and Other Celestial Bodies*, United Nations, Vienna. United Nations, Vienna.
78. United Nations (2013), *Reports on the Activities of the United Nations Programme on Space Applications*, United Nations, Vienna.
79. United Nations (2002), *A selection of papers delivered at activities of the work of the United Nations Programme on Space Applications in 2002*, United Nations, New York.
80. United Nations (2002), *United Nations Treaties and Principles on Outer Space*, United Nations, New York.
81. United Nations (2003), *A selection of papers delivered at activities of the work of the United Nations Programme on Space Applications in 2003*, United Nations, New York.
82. United Nations (2003), *Papers and presentations delivered at the 2003 United Nations Workshop on Space Law, held in the Republic of Korea*, United Nations, New York.
83. United Nations (2004), *Papers and presentations delivered at the 2004 United Nations Workshop on Space Law, held in Brazil*, United Nations, New York.
84. United Nations (2004), *Report on the UNISPACE III Action Team on Global Navigation Satellite Systems (GNSS)*, United Nations, New York.
85. United Nations (2004), “Disseminating and developing international and national Space Law: Latin America and Caribbean perspective”, *Brazil Workshop on Space Law*, Rio de Janeiro, pp. 2-99.
86. United Nations (2005), *A selection of papers delivered at activities of the work of the United Nations Programme on Space Applications in 2005*, United Nations, New York.
87. United Nations (2005), *Papers and presentations delivered at the 2005 United Nations Workshop on Space Law held in Nigeria*, United Nations, Nigeria.
88. United Nations (2006), *2006 review of latest developments in space science*,

- technology, space applications, international collaboration and space law*, United Nations, New York.
89. United Nations (2007), *2007 review of latest developments in space science, technology, space applications, international collaboration and space law*, United Nations, New York.
 90. United Nations (2008), *2008 review of latest developments in space science, technology, space applications, international collaboration and space law*, United Nations, New York.
 91. United Nations (2009), *2009 review of latest developments in space science, technology, space applications, international collaboration and space law*, United Nations, New York.
 92. United Nations (2010), *Report of Committee on the peaceful uses of Outer Space*, United Nations, New York.
 93. United Nations (2010), *International Agreements and other available legal documents relevant to space-related activities*, United Nations, Vienna.
 94. Wayne N White Jr., “Real Property Rights in Outer Space”, *Space Future*, truy cập ngày 20 tháng 03 năm 2013, <<http://www.spacefuture.com>>.
 95. Henri A. Wassenbergh (1991), *Principles of Outer Space law in Hindsight*, Kluwer Academic Publishers, Netherlands.
 96. Wikimedia Foundation Inc., “Outer Space”, *Wikipedia dictionary*, truy cập ngày 31 tháng 10 năm 2013, <http://wikipedia.org/wiki/Outer_space>
 97. WIPO (2004), *Intellectual Property and Space Activities - Issue paper prepared by the International Bureau of WIPO*, International Bureau of WIPO, New York.
 98. Dr. Zhao Yun (2009), “*A legal regime for space tourism: creating legal in outer space*”, University Dedman School of Law Journal of Air Law and Commerce, Lexis Nexis, New York, pp. 1-5.
 99. Mariam Yuzbashyan (2011), “Potential Uniform International Legal Framework for Regulation of Private Space Activities”, *Perspectives on Space Law*, The International Institute of Space Law, Paris, pp. 70-83.